

TỦ SÁCH VIỆN KHẢO - CÒ¹
Publications of the Institute of Historical Research
de l'Institut de Recherches Historiques

số III.

HỒNG-ĐỨC BẢN ĐỒ

洪 德 版 圖



BỘ QUỐC GIA GIÁO DỤC
SAIGON — 1962

TỦ SÁCH VIỆN KHẢO - CÔ

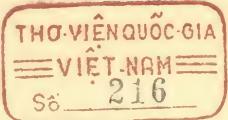
Publications of the Historical Research Institute
 de l'Institut de Recherches Historiques

911.597
H 772
C2
số III

HỒNG - ĐỨC BẢN ĐỒ

洪德版圖

BÙU.CẨM
ĐỖ.VĂN.ANH
PHẠM.HUY.THÚY
TẠ.QUANG.PHÁT
và
TRƯƠNG.BÙU.LÂM



BỘ QUỐC GIA GIÁO DỤC
SAIGON — 1962

THƯ VIỆN KHOA HỌC TỔNG HỢP

A

680

LỜI GIỚI - THIỆU . . .

do TRƯƠNG-BỬU-LÂM

Ngày nay, chúng ta luôn nghe bên tai hai chữ "Sử-địa" đi chung cùng nhau. Hỏi một giáo-sư dạy môn gì, thì ông ấy sẽ trả lời là dạy sử-địa. Đại-học Sư-phạm có ban Sử-địa, Đại-học Văn-khoa cũng có ban Sử-địa. Sử-địa là hai môn học đi đôi với nhau và cho đến nay, ít ai quan-niệm được một sử-gia mà không biết một tí gì về địa-lý hay một địa-lý-gia mà không biết một tí về lịch-trình diển-tiến của nhân-loại. Không hiểu trong thời xưa, các tờ-tiên ta có quan-niệm như vậy hay không? Nhưng điều mà chúng ta biết chắc chắn là dưới triều Nguyễn, Quốc-sử-quán mà nhiệm-vụ trọng-yếu là sưu-tập và gìn-giữ tài-liệu sử-ký cõi-truyền cùng ghi chép chính sử, Quốc-sử-quán Iại còn phụng-chỉ vua Tự-đức soạn từ năm 1865 (Tự-Đức, năm thứ 18) một bộ sách địa-lý với nhan-dề là Đại-Nam nhất thống chí. Vậy thì quan-niệm "sử-địa" cũng đã có một phần nào rồi dưới thời Nguyễn. Nếu cần một bằng chứng nữa thì chúng ta có thể trưng bộ Lịch-triều hiến-chương loại chí của Phan-huy-Chú (1782 - 1840). Chúng ta có thể nói một cách không mấy quá đáng là bộ sách ấy, mà nhiều người đã mệnh danh là một bộ sách bách-khoa, chỉ là một bộ sách ghi chép lịch-sử. Nhưng thay vì ghi chép quá-khở theo cách biên-niên như những học-giả khác thường làm, Phan-huy-Chú đã ghi chép theo từng đề-mục: bang - giao, khoa-mục, nhân-vật, quan-chức v.v... Trong bộ sử quý giá ấy, tác-giả đã không quên môn địa-lý. Trái Iại, ông ấy đã dành năm quyền đầu của bộ Lịch-triều để ghi chép tất cả những sự thay đổi trong lãnh-thổ của nước Việt cùng tất cả những sự phân chia các khu-vực hành-chánh. Năm quyền đầu đó tác-giả đặt cho một tên đầy ý-nghĩa là Dư-địa chí. Đó chẳng phải là một bằng chứng

cho ta thấy rõ là tác-giả đã có một quan-niệm "sử-địa" rồi hay sao?

Nếu chúng ta lần lên quá-khở xa xưa hơn một ít nữa, thì quan-niệm "sử-địa" cũng thịnh-hành một phần nào với Lê-quí-Dôn (1726 - 1784). Dòn là tác-giả của Đại-việt thông sử, nhưng cũng đã có biên-soạn 6 quyền Phủ biên lạp-lục ghi chép về lịch-sử, địa-lý, phong-tục, núi sông, thành-ti của hai đạo Thuận-hóa và Quảng-nam nhân dịp ông được bổ-nhiệm làm chức Hiệu-đồng kinh-lý quan-sự tại đó vào năm 1776.

Trước thế-kỷ thứ XVIII, thì chúng ta phải lần lên đến tiền bách thế-kỷ thứ XIV để gặp lại quan-niệm "sử-địa" hồn-hợp trong một tác-phẩm sử-ký có một giá-trị rất cao, nhưng Iại được bình-phẩm rất nhiều. Đó là chúng tôi muôn nói đến bộ An-nam chí lược của Lê-Tắc. Bộ sách ấy gồm có 20 quyền ghi chép lịch-sử các thời-đai trước cùng trình-bày rất nhiều tài-liệu khác gần như đương-thời. Nhưng chúng ta có thể xem quyền thứ nhất của An-nam chí lược như là một quyền địa-lý vì theo mục-lục của sách ấy thì tác-giả khởi đầu bộ sách của mình bằng một vài bản-đồ địa-lý, rồi kể-khai tên các quan-đô, núi sông cùng các cõi-tích và phong-tục (1).

Trên đây là để trình-bày sơ-sài về quan-niệm "sử-địa" qua các tác-phẩm và các tác-giả Việt-nam của quá khứ. Nay giờ chúng ta thử hỏi tác-phẩm hoàn-toàn địa-lý của nước nhà đã được soạn từ thời nào.

Nếu tác-phẩm sử-ký xưa nhất của nước Việt là của Trần-Tân vào thế-kỷ XIII, thì những tác-phẩm địa-lý có lẽ cũng không

(1) Xem LÊ-TẮC, An-nam chí lược, Viện Đại-học Huế, 1961, tr. 17 và tr. 13 phần chữ Hán.

trễ hơn thời ấy bấy nhiêu. Nếu không muốn lẩn lén quá xa trong quá-khứ để tuyên-bố rằng “ngành địa-lý đã xuất-hiện chính-thức ở nước ta từ đời nhà Lý (1)” (1010 - 1225), thì chúng ta cũng nên biết rằng có lẽ quyền sách địa-lý đầu tiên của Việt-nam là tác-phàn của Nguyễn-Trãi (1380 - 1442) nhân-dề Dư-địa chí hay An-nam Vũ-cống, vì tác-giả đã soạn quyền ấy theo lời viết của thiên Vũ-cống trong Kinh Thư (2). Vậy thì chúng ta thấy rõ là trước thế-kỷ thứ XIX, đã có bao nhiêu học-giả hoặc văn-gia quan-tâm đến vấn-dề địa-lý rồi. Đó là dè đính chánh một phàn nào lời phê-bình quá nhanh chóng sau đây :

“ Song từ thế-kỷ thứ XIX trở về trước, nước ta chỉ chuyên học văn-chương chữ hán, các giáo-khoa khác đều bỏ sót cả, cho nên dù đến nhà học-thức, nhiều người không biết nước nhà điện-tích có bao nhiêu dặm vuông, toàn số có bao nhiêu dân, và không biết cả đến đường lối núi sông và sơn-vật nữa (3) ”

Trước Nguyễn-Trãi, nếu lần giờ những trang sử biên-niên chéng ta sẽ đọc được tại năm Ất-mão (1075), vua Lý Nhân-tông có sai Lý Thường-Kiệt vẽ hình thê núi sông, của ba châu Ma linh, Địa lý và Bổ-chính (4) mà Chế-Cù, vua Chiêm-thành đã dâng cho vua Lý Thánh-tông năm kỷ-dậu 1069 để chuộc mạng.

Lại đến năm Tân Mão 1172 và nhâm thìn, 1173, vua Lý Anh-tông nhân một cuộc di tuần để quan-sát núi sông, đường sá cùng đời sống của nhân-dân có ra lệnh cho các quan soạn bản địa-đồ của nước ta (5). Nhưng không may cho chúng ta, những tài liệu kể trên đây nay không còn tìm thấy đâu nữa. Nhưng những quyền sử biên-niên cũng có ghi việc vua Lê Thánh-tông ra lệnh cho các quan trấn-thủ các thừa-tuyên thân hành khám xét núi

sông hiêm trời thuộc địa-phương của mỗi người để vẽ thành bản đồ (6) và hai lần vua đã giao cho bộ Hộ quy định những chi-tiết do các quan địa-phương tiến dâng để lập thành những địa-đồ của toàn-thể lãnh-thổ (7). Và rất may, nay ta còn thấy được một quyền sách nhân-dề Hồng-đức bản-đồ. Đó là tác-phàn mà Viện Khảo Cứ rất hân-hạnh giới-thiệu và trình-bày cùng các độc-giả trong quyền sách này.

I. - TÁC - PHẨM

Vậy Hồng-đức bản-đồ trình-bày nơi đây là một quyền sách như thế nào ? Tuy nhân-dề rất là giản-dị nhưng tác-phàn này rất phức-tập và đặt ra rất nhiều vấn-dề nan-giải. Vì thật ra, tác-phàn trình-bày sau đây không phải là một, mà trái lại gồm-góp rất nhều tài-liệu có lẽ trải qua nhiều thời-dai. Vậy chúng ta cần nói tóm thì là quyền Hồng-đức bản-đồ này không phải là hoàn-

(1) THÁI - VĂN - KIỀM, Lời nói đầu trong Đại-Nam nhất thống chí, Lục-tỉnh Nam-Việt, lập thượng, Văn-hóa tùng-thư số 2, Saigon, 1959, không có số trang.

(2) Dư-dịa chí của Nguyễn-Trãi, soạn vào năm 1435, là quyền thứ sáu trong bộ Úc-trai di-tập, bản khắc in năm 1858 (Tư-đức, 21).

(3) NGUYỄN - SĨ - GIÁC, trong lời Tựa cho tác-phàn của NGUYỄN-SIÉU, Phirong-dinh dư-dịa chí, Tư-do, Saigon, 1959, tr. 9.

(4) Xem Đại-Việt sử-ký toàn-thư, bản Nhật, qu. III, Lý-kỷ II, Nhân-lồng, tr. 6a và Giám-bản, (bản in của Quốc-tử-giám năm 1697), qu. III, tr. 9a.

(5) Xem ibid., bản Nhật, qu. III, Lý-kỷ II, tr. 3a và Giám-bản, qu. III, tr. 5a. Giám-bản dề năm Thiên-vũ nguyên-niên (1039) của triều Lý Thánh-tông là năm Ất-dậu. Nhưng sau khi kiểm-soát lại, chúng tôi thấy năm Kỷ-dậu mới đúng.

(6) Xem ibid., bản Nhật, qu. III, Lê-kỷ III: Lê Thánh-lồng thượng, tr. 21 b.

(7) Xem ibid., tr. 29 b và 33 a.

toàn được thực hiện dưới thời Hồng-đức. Chúng ta thử phân tách những bộ-phận của tác-phẩm ấy, rồi cố-gắng tìm cách chỉ định niên-dai thực-hiện và nếu có thể, tác-giả của mỗi phần đó.

1) Phần thứ nhứt (tr. 2 - 53)

Gồm có 3 tấm địa đồ toàn-thể lanh-thổ nước Việt-nam vào cuối thời Hồng-đức, 13 địa đồ của 13 thừa tuyên và 1 bản đồ của Trung-đô. Mỗi địa đồ đều có một trang kèm theo kê-khai rõ ràng tên của những phân khu hành-chánh cho đến cấp huyện và châu, còn những phân khu nhỏ hơn thì chỉ liệt-kê số lượng thôi. Trên trang đầu, có đề ngày tháng như sau: mùng 6 tháng 4 năm Hồng-đức 21, (1490). Sau bảng mục lục tòng quát của các bản đồ (tr. 52 - 53). Chúng ta đọc được chi-tiết sau đây liên-quan đến người biên-soạn: họ Đỗ-bá, tự Đạo-phủ ở Bích-triều (Thanh-giang).

2) Phần thứ hai (tr. 54 - 65) gồm có hai đoạn văn chép lại trong hai quyển Giao-châu chí (1) An-nam chí lược (2) và một đoạn thứ ba nhan-dề Giao-chí đạo tam (tr. 58) nghĩa là ba đường đi Giao-chí không biết trích từ tác-phẩm nào, nhưng chắc là một tác-phẩm đời nhà Minh (xem tr. 59).

3) Thiên-Nam tú chí lộ đồ thư (tr. 64 - 137)

Đó là một tác-phẩm gồm có 4 quyển. Trong mỗi quyển có một số bản đồ với những lời chỉ-dẫn hoặc được viết riêng trên một trang hoặc thường hơn được viết liền lên phía trên của bản đồ. Những bản đồ vẽ lại đường lối đi từ Thăng-long đến nước Chiêm-thành (qu. I, tr. 70-103), từ Kinh-ky cho đến hai châu Khâm và Niêm ở Quảng-đông (qu. II, tr. 103 - 113), từ phủ Phụng-thiên cho đến Quảng-tây, Vân-nam (qu. III, tr. 114 - 125) và sau cùng, từ Kinh-thành đến cửa Bắc-quang (Lạng-sơn) (qu. IV, tr. 126 - 137).

4) Bình-nam đồ (tr. 138 - 167)

Đó là 15 tấm địa đồ do Đoan-quận-công vẽ xong rồi dâng lên. Đoan-quận-công là tước của Nguyễn-Hoàng do vua Lê phong, trước khi cho vào trấn dắt Thuận-hóa vào năm 1558.

Những bản đồ ấy vẽ lại những đường lối đi từ Chiêm-thành cho đến biên-giới Cao-miên. Trên một vài bản đồ cũng có ghi thêm vài lời chỉ-dẫn về cuộc hành-trình.

Trên trang đầu chúng ta thấy có đề là làm năm giáp-ngo. Nếu quả thật những bản đồ ấy là do Đoan-quận-công tiến dâng cho vua Lê thì giáp ngo là năm 1594.

5) Cảnh-linh tân đồ Đại-Man quốc (tr. 168 - 173)

Một bản đồ do quan trấn-thủ Hưng-hóa vẽ và một vài hàng giới-thiệu nước Đại-Man do Nguyễn-Kính-phủ là Nguyễn-Án (1770 - 1815) viết. Theo lời chỉ dẫn đó, chúng ta biết rằng nước Đại-Man là một nước ở phía "tây-nam nước ta, phía nam giáp Xiêm-la Chiêm-thành, phía bắc thì tiếp với nội địa Vân-nam, Quý-châu, đó là đất Lào-qua, Miền-diện xưa" (tr. 172). Lời chỉ dẫn ấy được Kinh-phủ đề ngày 14 tháng 9, năm canh-thân (1800).

6) Cao-bằng phủ toàn-đồ (tr. 175 - 184).

Gồm có ba bản đồ trên 4 trang giấy của phủ Cao-bằng, Mục-mã trấn-doanh và Cao-bằng trấn-thành thuộc thừa-tuyên Thái-nghiêm. Kèm theo những bản đồ có một trang ghi những lời chỉ

(1) Giao-châu chí : tác-phẩm Trung-hoa biên chép địa-lý của nước Việt-nam vào đầu thế-kỷ XV. Không rõ tác-giả là ai.

(2) An-nam chí lược : tác-phẩm của Lê-Tắc. Soạn niên của bộ sách này đặt nhiều vấn-de nhưng tựu trung thì tác-phẩm được soạn vào tiền bán thế-kỷ XIV. Xem LÊ-TẮC, An-nam chí lược, Huế, 1961.

dẫn về bản đồ Cao-bằng.

Đó là tất cả những bộ phận khá khác nhau, nhưng không hiểu vì sao lại được lập trung lại trong một tác-phẩm duy-nhất, đặt dưới nhan đề là Hồng-đức bản đồ.

II.— NIÊN - ĐẠI.

Nếu chúng ta lấy hai quyền thư-tịch Việt-nam xưa còn đè lại, nghĩa là thiên Nghệ-văn chí trong bộ Đại-việt thông sử của Lê-quí-Dôn và thiên Văn-tịch chí trong bộ Lịch-triều hiến-chương loại chí của Phan-huy-Chú, thì chúng ta sẽ thấy rằng trong kho tàng sách sử của nước nhà có một bản đồ nhan-de là Thiên-hà bản đồ do các quan của bộ Hộ qui-dịnh lại rõ-ràng, theo mệnh-lệnh của vua Lê Thánh-tông. Chúng tôi không chắc công việc ấy được thực-hiện vào năm nào (1). Hiện nay, bộ Thiên-nam dư-hạ tập tàng-trữ tại Pháp-quốc Viễn-dông học-viện & Hà-nội hình như có một phần nhan-de là Thiên-hà bản đồ ký số (đó là qu. III) (2). Tiếc rằng tại chí-nhánh Pháp-quốc Viễn-dông học-viện ở Saigon, vi-ảnh bộ Thiên-nam dư-hạ tập lại thiếu phần bản đồ đó nên chúng tôi không thể so sánh những trang ấy với phần Hồng-đức bản đồ in trong sách này. Vì thế nên chúng ta cần đợi văn-de sau đây: Hồng-đức bản đồ có phải là Thiên-hà bản đồ không? Theo Ông Gaspardone thì chúng ta có thể tìm lại quyền Thiên-hà bản đồ trong hai tác phầm hiện EFOO còn giữ dưới những nhan-de: Hồng-đức bản đồ (số A. 2499) và Nam-Việt bản đồ (số A. 1603) (3). Chúng tôi có xem được vi-ảnh của hai quyền sách đó. Tự trung thì hai quyền giống nhau, thứ tự trình bày khác một ít thôi. Vì vậy nên, trong phạm-vi của bài giới thiệu này, chúng tôi tạm gạt ra một bên quyền Nam-Việt bản đồ (4).

Vậy thì chúng ta có thể, theo giáo-sư Gaspardone, quả quyết rằng Hồng-đức bản đồ là Thiên-hà bản đồ do bộ Hộ sан định hay không? Để trả lời câu hỏi đó chúng ta lại phải đặt một câu hỏi thứ nhì. Tác-phẩm Hồng-đức bản đồ, trong phần thứ nhứt của nó, đã được thực-hiện vào năm nào?

Tên trang 2 của Hồng-đức bản đồ, thì chúng ta thấy có dề

(1) Xem LÊ-QUÝ-DÔN, Đại Việt Thông sử, Nghệ văn chí, trang 67a, số 13 vi-ảnh của Pháp-quốc Viện-dông học viện: «天下版圖, 一卷, 本朝聖尊命戶部官詳定» và PHAN-HUY-CHÚ Lịch triều hiến chương loại chí, Văn-tịch chí, vi-ảnh do Hội Nghiên cứu liên-lạc Văn hóa Á-châu rả, qu. 42, trang 7: «天下版圖, 一卷, 聖宗命戶部官詳定». Xem thêm TRẦN-VĂN-GIÁP, Les chapitres bibliographiques de Lê-quí-Dôn et de Phan-huy-Chú, trong Bulletin de la Société des Etudes Indochinoises, t. XIII, số 1 (1938) trang 50.

(2) Xem VŨ-VĂN-MÃU, Dân luật khai luận, Saigon, 1961, trang 239 và bài của 山本達郎, 越細節判所藏宏爾書目 trong 東洋文化研究所紀要 số 5, (không đền năm tháng, vi-ảnh của Viện Khảo Cứ), trang 310 - 352. Theo tập mục lục này thì bộ Thiên-Nam dư-hạ tập hiện tàng trữ ở Société Asiatique tại Paris có một phần nhan-de là Thiên-hà bản đồ lồng số. Đó là quyền thứ IV, tr. 1 đến tr. 14. Chúng tôi có biên thơ xin mua vi-ảnh của phần đó nhưng không được trả lời.

(3) E. GASPARDONE, Bibliographie annamite trong BEFEO, t. XXXIV (1934) số 22, tr. 46.

(4) Nam-Việt bản đồ, vi-ảnh EFOO số A. 1603, số thứ tự số 905, gồm có 93 trang. Tr. 1: tựa; tr. 2: bản đồ Đại-Việt quôc thống lâm đồ; tr. 3 - 5: đoạn trích Giao-châu chí, Chi-lược và Giao-chí đạo tam; tr. 6: Thiên-nam từ chí lô đồ thư dân; tr. 7 - 19: kê-khai tên phủ huyện của các thửa tuyền; tr. 20 - 22: Phụ lục các xít hải môn, tr. 23 - 33: bản đồ của các thửa tuyền; tr. 31 - 75: Toản tlop Thiên-nam từ chí lô đồ thư, từ quyền (có những bản đồ về Mục-mã trấn-lành và Cao-bằng); tr. 76 - 92: 17 bản đồ giống như những bản Bình-nam đồ nhưng không có tựa chí cùa.

năm tháng như sau: Hồng-đức năm thứ 21, tháng 4, ngày mùng 6 (1). Nếu tra các sách sử thì chúng ta sẽ thấy rằng vào ngày mùng 5, tháng 4, mùa hạ, niên hiệu Hồng-đức thứ 21, vua định thiên-hà bắn đỗ, gồm có 15 thửa tuyên, 52 phủ, 178 huyện, 50 châu, 20 hương, 36 phường, 6851 xã, 322 thôn, 637 trang, 40 sách, 40 động, 30 nguyên, 30 trường (2). Trong Hồng-đức bắn đỗ, trang 53, thì lại thấy ghi: 53 phủ, 179 huyện, 50 châu, 36 phường, 28 hương, 7090 xã, 394 thôn, 658 trang, 47 châu (còn), 450 động, 472 sách. Thế thì cũng có khác nhau trong một vài số. Lấy những con số chót này mà so-sánh với bản kê-khai tại trang 3 của Hồng-đức bắn đỗ thì cũng lại có khác: 53 phủ, 181 huyện và 49 châu (3). Vậy thì Hồng-đức bắn đỗ này có phải đã được thực-hiện sau sự cải-tổ năm Hồng-đức 21, tháng 4 ngày mùng 5 không? Nếu chúng ta lấy những con số liệt ở tr. 2 so-sánh với những con số của Đại-Việt sử-ký bắn kỷ thực lục thì thấy cũng không khác nhiều. Đại-Việt ghi 52 phủ, 178 huyện, 50 châu, còn Hồng-đức bắn đỗ kẽ 1 phủ và 2 huyện của Trung-đô: 52 phủ, 179 huyện, 49 châu. Vậy thì trong Hồng-đức bắn đỗ đã có một châu đã trở thành huyện hoặc người chép đã ghi lầm một châu thành 1 huyện. Đọc sách sử trong những năm Hồng-đức và kể tiếp gần đó không thấy ghi chép gì về chuyện thay đổi ấy. Có lẽ vì việc không quan-trọng mấy nên sử không ghi. Trong tình-trạng này chúng ta có thể tạm cho rằng Hồng-đức bắn đỗ không khác xa lắm với những chi-tiết ghi trong Đại-Việt sau cuộc cải-tổ của vua Lê Thánh-tông vào năm Hồng-đức 21 (1490). Hơn nữa, trong cách ghi tên của các thửa tuyên, chúng ta cảm thấy là những bắn đỗ này phải được thực-hiện dưới đời Hồng-đức. Vì sang đến niên hiệu Hồng-thuận (1510 - 1516) đời vua Lê Tương-

dực thì không còn gọi các phân-khu hành-chánh lớn nhất là thửa-tuyên hay đao nứa mà lại gọi là trấn. Ngoài ra, nếu ta không kể tên của thửa tuyên An-bang được ghi đây là An-quảng thì những tên khác đều là tên của thời Hồng-đức. Thật vậy, trong 13 thửa tuyên được đổi làm 13 trấn, có trấn Minh-thuận đã thay cho thửa-tuyên Tuyêng-quang, cũng dưới đời vua Lê Tương-dực (1510 - 1516) (4).

Như vậy, nếu sau khi cải-tổ các địa-khu hành-chánh của nước nhà, vua Thánh-tông đã ra lệnh cho các quan bộ Hộ gom góp tất cả các chi-tiết liên-quan đến toàn-thể lãnh thổ thời bấy giờ — chi-tiết do các quan sở tại gửi về — để về Thiên hạ bắn đỗ thì những bắn đỗ này chắc hẳn không xá-cáh lắm với những Hồng-đức bắn đỗ, nếu chúng ta không dám quả-quyết hẳn rằng Thiên hạ bắn đỗ là Hồng-đức bắn đỗ như Ô. Gaspardone đã tuyên-bố gần 20 năm trước đây.

Chúng ta vừa tìm hiểu niên-đại của phần thứ nhất tác-phẩm trình-bày nơi đây. Phần thứ nhì (tr. 54 - 63) thật ra không quan-trọng cho lắm, vì chỉ là những đoạn trích trong các tác-phẩm cũ. Nếu chúng ta cẩn-cú vào các tác-phẩm được kê-cửu thì những đoạn này có thể đã được trích và sao chép lại đồng thời với những

(1) Xem sau đây, tr. 3.

(2) Xem Đại-Việt sử-ký bắn-kỷ thực-lục, qu. 13, tr. 63 b; “夏四月初五日定天下版圖... Hạ từ nguyệt, sơ ngũ nhật định thiên hạ bắn đỗ...”.

(3) Chúng tôi có lượm lặt tất cả những con số trong tất cả các bắn đỗ và các bảng kê-khai để cộng lại thì thấy kết-quả cũng có khác nhau: 53 phủ — kẽ cả trung-đô — 181 huyện, 49 châu, 14 hương, 8992 xã, 235 thôn, 335 trang, 451 sách, 43 sở, 412 động, 41 trại, 67 phường, 10 vạn, 1 nhà, 2 tuần, 3 đội, 1 quán 2 giáp, 15 nguyên, 18 châu (còn).

(4) Xem Khâm-dinh Việt-sử thông giám cương-mục, qu. XXI, tr. 30 a và b.

bản đồ trước đó, đề bô-túc môt phàn nào. Về phàn Giao-chỉ đao tam, Ba đường đi Giao-chỉ (tr. 59 - 65) có lẽ cảng đã được trích từ một tác-phầm đời Minh, có thể là từ quyển Giao-châu chí mà Hồng-đức bôn đồ đã mượn những chi-tiết về vị-trí thiên văn và cương-giới và vi-trí (tr. 54 - 55).

Dến phần thứ ba là bốn quyển Thiên-Nam tú chí lộ đồ thư. Theo các nhà học-giả trước đây thì những bản đồ cùng những lời chỉ-dẫn ghi chép theo lộ trình này đều được biên soạn vào cuối thế-kỷ XVII và đầu thế-kỷ XVIII (1) Chỉ có một học giả mặc dầu không nói những bản đồ đã được thực hiện vào năm nào, nhưng quả quyết rằng những bản đồ ấy được vẽ theo những chi-tiết thâu lượm được vào cuối thế-kỷ thứ XV, khi vua Lê Thánh-tông thân chinh di đánh Chiêm-thành (2).

Nếu chúng ta đọc kỹ quyển thứ nhất của những lộ-trình này — đó là quyển đáng chúng ta quan-tâm nhất vì vẽ lại lộ-trình từ Thăng-long cho đến Chiêm-thành — thì chúng ta sẽ thấy rằng các bản địa-dồ ấy được thực hiện vào cuối thế-kỷ XVII hơn là vào đầu thế-kỷ XVIII.

Trong những lời giải thích kèm theo các bản đồ thì chúng ta thấy có nói đến Hội-an và Trà-nhiêu là nơi «có thè chứa các thuyền buôn đi biển của các nước đậu lại đó», tr. 92. Chúng ta có biết là thành phố Hội-an chỉ trở thành một «hải-cảng» cho thương-thuyềng ngoại quốc là vào lúc đầu thế kỷ XVII thôi.

Một chứng cứ nữa là trên bản đồ, tr. 87, của vùng châu Bối-chính, chúng ta thấy nói tới Động-hải hay Đồng-hới. Hơn nữa trên bản đồ ấy, chúng ta lại thấy có vẽ lại rất nhiều lũy. Theo chúng ta biết thì sự giao-tranh giữa hai họ Trịnh-Nguyễn không bắt đầu trước thế kỷ thứ XVII và nhứt là, theo các sách sử, thì việc đắp xây lũy

Thay chắc chắn là không thực-hiện trước năm 1630 (3). Vậy nếu những bản đồ này có vẽ lại những lũy ấy thì chắc là phải được thực-hiện sau năm 1630.

Nhưng quyển Tú chí lộ đồ thư có lẽ đã được hoàn thành trước năm 1653. Vì nếu chúng ta đọc Đại-Nam nhất thống chí, năm quý tị thứ năm của Thái-tông Hiếu-triết hoàng-

(1) Xem H. MASPERO, *Le protectorat général d' Annam sous les Trang* trong BEFFO, t. X (1910), tr. 541 : «Entre le XV^e siècle et le règne de Gia-Long pendant toute la dynastie des Lê, il ne fut composé que peu de livres géographiques. Le principal ouvrage qui soit parvenu jusqu'à nous est le Toàn tập Thiên-Nam tú chí lộ đồ thư, recueil d' itinéraires qui paraît dater de la fin du XVII^e ou des débuts du XVIII^e siècles» ; L. AUROUSSEAU, trong bài diêm sách *Histoire moderne du pays d'Annam* của Ch. MABYON, trong BEFFO, t. XX (1920), tập 4, tr. 80, chú (1), “Une importante série d'excellents guides géographiques, établis sous forme de recueils d'itinéraires terrestres levés à la boussole, nous a été conservée par des manuscrits de dates diverses et plus ou moins complets» ; tr. 81 : «Les 2 plus anciennes que nous possédions sont : Toàn tập thiêa nam địa-dồ (début du XVII^e siècle) Thiên-nam lộ đồ (1770 - 1771)».

(2) Xem H. DUMOUTIER, *Etude sur un portulan annamite du XVe siècle* trong *Bulletin de géographie historique et descriptive* (1896). Chúng tôi không tìm được tập-sau này nhưng tại Thư-viện của Société des Etudes Indochninoises (Viện Bảo-tàng, Sài-gòn) có một bản in riêng của bài khảo-cứu đó. Theo bài này thì tác-giả có cho họa in lại (fac-similé) những bản đồ; nhưng không may, những bản họa in không còn thấy kèm theo nữa. Theo bản dịch của tác-giả và bản kê các địa danh thì đại-khai, những bản đồ của tác-giả cũng giống với những bản địa-dồ thuộc quyển I của bộ *Thiên-Nam tú chí lộ đồ thư* in trong tác-phẩm trình bày trong những trang sau đây.

(3) Xem *Qaốc triều sử toàn yếu*, *Tiền biên*, tr. 13a : “庚午十七年，聚長育壘。Canh- ngọ thập thất niên, trục Trường-duc lũy.” Canh- ngọ, năm thứ 17 là năm 1630 dưới đời chúa Hi-tông Hiếu-vân hoàng-đế, tục gọi là chúa Sãi. Cũng xem *Khâm-dịnh Việt-sử thông giám cương-nuc*, qu. XXXV, tr. 25 b.

để hay là chúa Hiển, thì thấy rằng: «... cai cơ Hùng-Lộc đánh Bà - Tranh, lấy đất Chiêm - thành, từ sông Phan - lang (hay Phan - rang) trở về phía đông cho tới địa - giới Phú - yên và bắt đầu đặt ra hai phủ Thái - khang và Diên - ninh» (1). Năm quý tị thứ năm là năm 1653. Và từ đó sông Phan - lang giữ vai trò biên - giới giữa Chiêm - thành và Việt - nam (2). Trong những bản đồ chúng ta có đây, thì trái lại biên - giới giữa Chiêm - thành và Việt - nam vẫn còn ở núi Thạch - bi nghĩa là ở tỉnh Phú - yên bây giờ, giữa Phú - yên và Khánh - hòa. Vậy thì những bản đồ này được vẽ trước khi nước Việt - nam tiến tới sông Phan - lang và trước khi chính - quyền đặt ra hai phủ Thái - khang và Diên - ninh.

Nhưng vẫn - để biên - giới như vừa nêu ra còn đặt một vài nghĩa - vẫn rất khó giải - quyết. Trên bản - đồ tr. 99, chúng ta thấy một hòn núi ghi tên là Thạch - bi. Bên trái núi đó có ghi những chữ giáp Chiêm - thành giới. Theo thiền - ý thì Thạch - bi chỉ có một ngọn mà nếu ngọn ấy lại giáp với Chiêm - thành thì chắc chắn là Thạch - bi ấy phải vị - trí tại Phú - yên. Thế mà ngay dưới Thạch - bi chúng ta lại thấy có một cái đầm và đầm ấy lại có tên là: Cam - ranh môn. Hơn nữa, về phía bắc của Cam - ranh môn, lại có ghi Nha - trang môn. Ngày nay chúng ta biết là từ Thạch - bi đến Nha - trang cảng phải gần 100 cây số và từ Nha - trang vào vịnh Cam - ranh cũng phải lối 100 cây số nữa. Vậy thì làm sao giải - thích sự lầm - lẫn đó? Chúng tôi thú thật không trả lời được câu hỏi này. Nhưng đầu sao chúng ta cũng có thể đặt niên - đại của quyền Thiên Nam tú chí lộ đồ thư, vào giữa những năm 1630 và 1653. Có lẽ không trật xá quá.

Sau đây đến 15 tấm bản đồ với tên chung là Giáp - ngọ

nên Bình Nam đồ, vẽ lại các đường lối và núi sông từ Đồng - hới cho đến biên - giới của Cao - miên. Trên trang đầu thấy có ghi những chữ sau đây: đốc suất Đoan quận công vẽ xong dâng lên. Chúng ta biết rằng Đoan quận công là tước của Nguyễn Hoàng do vua Lê phong cho, trước khi chúa vào tần đất Thuận - hóa năm 1558. Chúa Tiên Nguyễn - Hoàng chết vào năm 1613. Nếu quả thật Nguyễn - Hoàng đã thực hiện những bản đồ này thì những bản đồ ấy phải được vẽ trước năm 1613, và năm giáp - ngọ sẽ phải là năm 1594. Nhưng khi chúng ta nhìn qua trang đầu vẽ vùng Đồng - hới (tr. 139 — 140) thì, một lần nữa, lũy Thầy đã có rồi. Như chúng ta đã thấy, lũy Thầy chỉ được xây vào năm 1630 vậy thì Bình - nam đồ phải được hoàn - thành sau năm 1630 vậy. Một mặt khác chúng ta đã thấy là hai phủ Thái - khang và Diên - ninh được thành - lập dưới đời chúa Hiển vào năm quý tị thứ năm nghĩa là năm 1653. Hai phủ ấy có tên trên những bản đồ tại trang 158 — 159 và 160 — 161. Vậy thì những bản đồ này phải được vẽ sau năm 1653. Hơn nữa nếu chúng ta đọc rõ Đại - Nam nhất thống chí thì sẽ thấy rằng năm canh - ngọ thứ ba đời Anh - lông Hiếu - nghĩa hoàng - đế, cũng gọi là chúa Nghĩa (1690), phủ Thái - khang được đổi

(1) Xem Đại - Nam nhất thống chí; qu. XI, tr. 2 b. «... 自 潘 郎 江 東 至 富 安 界 首 置 府 二 泰 康 延 等 ... Tự Phan - lang giang dĩ đồng chí Phú - yên giới thủ tri phủ nhì Thái - khang, Diên - ninh ».

(2) Xem LÊ - QUÍ - HỘN, Phủ biên tạp lục, bản chép tay của Viện Khảo Cố, qu. I, tr. 34 b: «自 江 之 東 ... 江 之 西 爲 南 城 國. Tự giang (Phan - lang) chi đông... giang chi tây vi Chiêm - thành - quốc... »

tên gọi là phủ Bình-khang (1). Như vậy thì chúng ta có thể đặt niên-đại của Giáp ngọ Bình Nam đó giữa những năm 1653 và 1690, tựa trung những bản đồ ấy có lẽ được thực hiện dưới đời Chúa Hiển là Thái-tông Hiếu-triết hoàng-đế (1648 — 1687). Tước của chúa Hiển là Dung-quận-công 鄭公. Chúng ta không hiểu vì sao mà trên trang đầu lại có nói đến tước của Nguyễn-Hoàng. Còn năm giáp ngọ, nếu là dưới đời chúa Nguyễn-Hoàng thì là năm 1594. Còn nếu là dưới đời chúa Hiển thì sẽ là năm 1654. Có lẽ năm chót này đúng hơn.

Cảnh-thịnh tân đò là một bản đồ của nước Đại-Man. Trên bản đồ đó, chúng ta thấy có ghi những chữ Hưng-hóa xứ thử thám tiến lâm và Cảnh-thịnh mậu ngọ. Như vậy, bản đồ trên đã do quan trấn-thủ Hưng-hóa dâng lên vua, vào năm mậu ngọ, niên-hiệu Cảnh-thịnh. Cảnh thịnh là niên-hiệu của nhà Nguyễn Tây-Sơn, đúng là của vua Nguyễn-quang-Loân, từ năm 1792 đến năm 1801. Vậy thì năm mậu ngọ ghi trên bản đồ là năm 1798. Cảnh thịnh tân đò đã được hoàn-thành vào năm ấy vậy. Còn về những lời giải-thích kèm theo bản đồ ấy thì tác-giả có ký tên.Tên đó là Nguyễn Kính-phủ. Kính-phủ là tự của Nguyễn-Án, một văn-nhân thời Lê-mạt, Nguyễn-sor (1770 - 1815), đã cùng Phạm-dình-Hồ biên-soạn tác-phẩm Tang thương ngẫu-lục. Vậy thì năm cảnh-thịnh ghi trong những lời giải-thích đó là năm 1800, Cảnh-thịnh thứ 10.

Còn lại những bản đồ của phủ Cao-bằng và doanh-trấn thuộc phủ ấy. Chúng ta chẳng có yếu-tố nào để chỉ-dịnh niên-đại sáng-tạo của những bản đồ này một cách chắc-chắn. Có lẽ phần này đã được thực-hiện trước khi thế-kỷ XVIII chấm dứt. Vì vào năm Vinh-trị thứ 2 (1677), vua Lê Hy-tông, sau khi bình-định được họ Mạc mới đổi phủ Cao-bằng ra làm một trấn (2). Tại tr. 175 - 176,

trong ô 1-A, chúng ta thấy có ghi Cao-bằng phủ chi đồ. Thế thì bản đồ này chắc đã được vẽ trước khi Cao-bằng trở thành một trấn. Một khác tại trang 183-184, ô. 8-9 C, chúng ta thấy có những chữ sau đây: Ngụy Mạc cựu cư. Theo sách sử, chúng ta biết rằng năm định vị (1667), dưới quyền hướng dẫn của Trịnh-Tạc, quân nhà Lê công phá vùng Cao-bằng, lấy được thành và diệt luôn nhà Mạc.

Nếu người vẽ bản đồ còn nhớ nơi chốn con cháu của Mạc-dũng-Dung trấn-thủ đè chổng đổi lại với nhà Lê thì có lẽ người ấy không vẽ những bản đồ này quá lâu sau khi nhà Mạc bị tiêu diệt. Vậy thì những bản đồ của phủ Cao-bằng có lẽ đã được thực-hiện vào giữa những năm 1667 và 1677.

Vậy thì tóm tắt lại, về niên-đại các bộ phận của quyền Hồng-đức bốn đòn, chúng ta đi đến những kết-luận sau đây :

Những bản đồ các cửa thửa tuyêng cùng những đoạn văn trích trong các sách đã được thực hiện vào thời Hồng-đức, bốn quyền Tứ chí lộ đồ thư vào giữa những năm 1630 và 1653, những bản đồ Bình nam vào giữa những năm 1653 và 1690, bản đồ của Đại-Man quốc có lẽ đã được vẽ vào lối năm 1800 và những bản đồ thuộc Cao-bằng phủ vào giữa những năm 1667 - 1677.

Có lẽ còn một vấn đề mà chúng tôi cần phải bàn đến trước khi chấm dứt phần này. Đó là những điểm kỳ-dị trên những bản đồ. Chúng ta đã đồng-lòng cho rằng những bản đồ của toàn-thề lãnh-thđ và của 13 thửa-tuyêng đã được thực-hiện dưới đời Hồng-đức. Thế mà trong các bản kê-khai chúng ta lại thấy không biết bao nhiêu ví dụ khá lỗi thời như là trên bản đồ của Trung-dô

(1) Xem Đại-Nam nhất thống chí, qu. XI, tr. 2 b : “ 改泰
縣府爲平康縣 Cải Thái-khang phủ vi Bình-khang phủ ”.

(2) Xem Khâm-dinh Việt-sử thông-giám cương-mục, qu. XXI, tr. 32 a.

(tr. 8 - 9, ô 3E) có ghi Vương phù. Dời Lê Thánh-tông dĩ-nhiên là khêng có phủ chúa. Muốn có phủ chúa, phải đợi cho đến thời Lê trung-hưng, vào cuối thế kỷ XVI đầu thế XVII. Càng trong loại văn-dề đó chúng ta nhận thấy có nhiều địa-danh đã được thay đổi, nhất là trong các bản đồ và các bảng kê-khai tên phủ huyện. Có những địa-danh mà chúng tôi có thể quả-quyết rằng đã được đổi tên vào những triều vua như Lê Anh-tông (1556 - 1573), Lê Trang-tông (1533 - 1548), Mạc-Phúc-Nguyễn (1546 - 1561) v.v.., vì kiêng tên húy của các vua ấy. Nếu những địa-danh ấy đã đổi thay như thế thì tại sao lại cho rằng phần đó đã được thực-hiện dưới thời Lê Thánh-tông ? Chúng ta có thể trả lời dễ-dàng câu hỏi này, nếu chúng ta đi trước một ít để hiểu vài chi tiết về tác-giả. Như chúng ta sẽ thấy, người đã biên soạn bốn quyền Thiên nam tú chí lộ đồ thư là một nhà nho có họ là Đỗ-bá. Nhà nho ấy cũng đã biên lập những địa-dồ thuộc Hồng-đức bản đồ. Tác-giả ấy, như sẽ thấy, đã sống vào cuối thế-kỷ thứ XVII. Vì lý do đó nên chúng tôi dám nghĩ rằng câu hỏi vừa đặt trên có thể trả lời theo hai cách sau đây :

— Hoặc giả, nhà nho Đỗ-bá đã thu tập lại tất cả những tài liệu thực hiện dưới hay sau thời Hồng-đức liên-quan đến các phân khu hành-chánh của nước nhà để biên chép một quyền sách mà ông mệnh danh là Hồng-đức bản đồ.

— Hoặc giả nhà nho Đỗ-bá đã sao chép lại một quyền sách có tựa là Hồng-đức bản đồ.

Trong hai trường hợp kề trên, bản-văn đều được thực hiện vào cuối thế-kỷ XVII. Nếu như vậy thì chúng ta không còn lấy gì làm lợ là tác-giả, khi hoạ lại bản đồ Trung-dô, không khỏi thêm vào đó Phủ Chúa, vì lúc vẽ bản đồ, phủ ấy đang hiện diện tại Trung-dô,

cũng như các giả đà sửa chữa một vài địa-danh vì những địa-danh cũ đã lỗi thời, không còn ai dùng đến nữa.

III. — TÁC-GIẢ.

Văn-dè tác-giả cũng là một văn-dè không kém khó khăn. Khi bàn về niên-đại sáng-tác thì chúng ta cũng đã phải bàn về tác-giả một phần nào rồi. Nhưng nhận thấy cũng cần phải quan-niệm lại văn-dè một cách rõ-ràng và đầy đủ hơn.

Chúng tôi thấy việc chỉ-dịnh tác-giả chỉ thành văn dè đối với hai phần trong tác-phẩm trình-lí-bày sau đây. Đó là tác-giả của 4 quyền Thiên-Nam tú chí lộ đồ thư và những bản đồ thuộc phủ Cao-bằng. Vì tác-giả của các bản đồ thời Hồng-đức dĩ-nhiên là các quan địa-phương đã nhận lệnh vua đê khám xét núi sông hay là các quan của bộ Hộ đã quy-dịnh rõ-ràng những chi-tiết do các quan địa-phương gởi về. Đối phần thứ nhì gồm có các đoạn văn trích từ các sách cũ thì văn-dè tác-giả không đặt ra. Bình nam đồ là của Nguyễn-Hoàng hay đúng hơn là của chúa Hiển hay của các quan. Tác-giả của Cảnh-thịnh tân-đồ là quan trấn thủ Hưng-hóa.

Trong trường-hợp đó thì tác-giả của Thiên-nam tú chí lộ đồ thư là ai ? Tại tr. 68 - 69 chúng ta đọc được những lời sau này : “遇因草堂四角館集為天南四至書圖” Chúng tôi nhận việc vẽ sơ lược những con đường ở bốn góc mà gom lại làm thành những bản đồ của sách Thiên Nam tú chí “ và liền sau đó thì tác-giả xưng tên “ 青江碧湖儒中式杜伯民公道甫撰 ” Thanh-giang Bích-trieu nho sinh trúng thức Đỗ-bá thị công Đạo phủ soạn ”. Vậy thì tác-giả có phải là nho-sinh họ Đỗ-bá tự là Đạo-phủ hay không ? Chúng tôi thiết nghĩ không có lý do nào xác-đáng đê phủ nhận lời tuyên-bố trên, nghĩa là Đỗ-bá quả là người đã soạn bộ Thiên-nam tú chí lộ đồ thư. Nhưng có

một điều mà chúng ta có thể tuyên-bố một cách khá chắc chắn là Đạo-phủ đã sử-dụng những tài liệu hay những truyền-thuyết của các thời trước và công việc "trú-thuật" của ông là họa thêm những bản đồ theo những lời chỉ dẫn cho các lô-trình mà có lẽ ông đã tìm được trong một kho văn-khổ hay là trong một tập sách nào đó. Việc ấy là dĩ-nhiên đối với một công-trình biên chép địa-lý quá ư quan-trọng và rông-rãi như bộ Thiên-Nam tú chí lô đồ thư. Có lẽ việc ấy dễ hiểu, chúng tôi khỏi phải chứng-minh dài dòng.

Nhưng vẫn-dề tác-giả cung chua được giải-quyết một cách thỏa-mản. Vì tại tr. 52 - 53 sau khi lập bản kê-khai những chi-tiết tổng-quát về nước Việt-nam thì chúng ta cung đọc được giòng chữ sau đây: *Thanh-giang Bích-trieu Dõ-bá thị công Đạo-phủ tập*. Chi-tiết làm cho chúng ta đẽ ý thức thì là sự khác-biệt giữa hai động-tù mà tác-giả họ Đỗ-bá đã dùng. Trong phần Thiên-Nam tú chí thì tác-giả đã dùng chữ soạn 機. Trái lại nơi đây thì ông lại dùng chữ 轉 tập. Sự sai biệt trong cách dùng hai động từ ấy, theo thiền ý, cung quyết-dịnh một phần nào về trình-độ ché-tác của tác-giả. Chúng ta đã bàn qua về trình-độ ấy trong bộ Thiên-Nam tú chí. Trong phần những bản đồ này thì trình-độ ché-tác có lẽ phải được hạ xuống một cấp bực nữa, như danh-từ dùng đã nói lên. Thật vậy, chữ lập có nghĩa là thu gop, tập hợp. Trong chữ tập phần trứ-tác có lẽ là được kéo xuống số không. Vì thế nên, nếu trong bộ Thiên-Nam tú chí học-giả họ Đỗ-bá có gop phần vào việc biên soạn một chút nào, thì trong những Hồng-đức bản đồ, học-giả chỉ giữ một vai-trò thu-động, nghĩa là chỉ thu-tập lại những tài-liệu rồi đặt thành thứ tự chép chép. Tự trung lại thì "tác-giả" chỉ làm một việc sao chép và nếu có làm gì hơn, có lẽ là có sửa chữa một vài chi-tiết. Thế thôi.

Chúng tôi có cố gắng tìm hiểu một vài diềm liên-quan đến đời sống hay quê-quán của Đỗ-bá. Nhưng rất tiếc là không thâu lorum được kết-quả nào đáng kẽ. Chỉ có thể biết những gì tác-giả đã kê khai về mình: Ông là một nhà nho đã thi đỗ, nhưng chỉ trúng thức 中 己 thôi, nghĩa là đã tốt nghiệp kỳ thi Hương và ông là người quê-quán ở Thanh-giang, Bích-trieu. Điều đáng lo ngại là trong một quyền chuyên-khảo địa-lý như quyền sách trình bày nơi đây, vậy mà chúng tôi không biết tìm đâu hơn để biết là Thanh-giang hay Bích-trieu thuộc về phân-khu hành-chánh nào? Đó là một thiếu sót lớn lao. Nhưng căn-cứ vào những chi-tiết nội-dung hay hình-thức của phần Hồng-đức bản đồ và phần Thiên-Nam tú chí, chúng ta có thể biết thêm một chi-tiết nhỏ-nhen nữa: đó là tác-giả chắc đã sống vào cuối thế-kỷ XVII, vì như ta đã thấy, đó là niên-đại phỏng đoán của bộ Thiên-Nam tú chí lô đồ thư.

Còn về những bản đồ thuộc phủ Cao-bằng thì chúng tôi không tìm thấy một chi-tiết nào sở dĩ dù năng-lực dẽ giúp đỡ công việc chỉ-dịnh tác-giả. Chúng tôi chỉ có thể nêu ra giả-thuyết là, cung như tác-giả của bản đồ nước Đại-Man, tác-giả của Cao-bằng phủ toàn đồ có lẽ là một quan sở tại, tòng-trấn Thái-nguyên chẳng hạn.

Trước khi chấm dứt lời giới thiệu này, còn một vài văn-dẽ hình-thức mà chúng ta cần phải dẽ-cập tới: trước hết là văn-dẽ bản chép tay.

IV.— BẢN CHÉP TAY

Hiện nay chúng tôi có hai bản chép tay khác nhau của quyền Hồng-đức bản đồ. Cả hai bản đều là phim vi-ảnh nên chúng tôi không rõ trạng thái thật của những quyền sách Bản thứ nhứt là của Pháp-quốc Viễn-dông học-viện, chi nhánh Sàigòn, sô phim vi-

ảnh là A. 2499. Bản thứ nhì là của Đông-dương Văn-khổ, tại Tokyo (Nhật-bản) số 100.891. Khi so-sánh hai bản ấy thì thật ra chúng tôi nhận thấy về phương-diện giá-trị chuyên-môn, không bản nào tốt hơn bản kia một cách rõ-rệt để quyết định việc lựa chọn. Chúng tôi đã chọn bản của Đông-dương Văn-khổ vì nhiều lý-do ngoại cuộc măc dầu vi-ảnh Đông-dương Văn-khổ là một âm bản: nghĩa là khi rúra ra ảnh, giầy màu đen, mục màu trắng. Chúng tôi loại bỏ vi-ảnh của Viễn-đếrg Học-viện vì rúra hìnkh không được rõ: khi chụp ảnh, chuyên-viên không khéo mà quyền sách cho rộng ra, nên tại nhiều trang có nhiều chỗ mất đi. Một lý-do khác nữa là bản của EFEO chắc đã thuộc về một học-giả nào đó hời xưa, nên gần bên tên của các phủ huyện thường có chua thêm tên hiện tại của những phủ huyện ấy. Chẳng hạn như kè bên Turgiha phủ trong thửa tuyên Quảng-nam thì có thêm vào những chữ: Kim Quảng-nghiha tinh. Những hàng chữ chua thêm đó có lẽ rất ích lợi, nhưng nhiều nơi làm cho bản chính trở nên rất khó đọc và cũng vì thế mà bản này không còn "tinh khiết" như bản của Đông-dương Văn-khổ nữa. Vì hai lý do nhỏ-nhen trên đây mà chúng tôi đã cho in lại những bản đồ theo vi-ảnh của Đông-dương Văn-khổ.

Một vân-dề khác được đặt ra là niêm-dai của bản chép tay. Chúng ta đã giải-quyết một phần nào niêm-dai thực-hiện của các bộ-phận. Nhưng bản chép tay này đã là công-trình của một ngòi bút thôi. Vậy thì bản chép tay đó đã được thực hiện năm nào? Theo Ô. Gaspardone, có lẽ đã nghiên-cứu trên bản chép tay của Viễn-đông học-viện, thì bản chép tay ấy hình như được thực-hiện vào lối năm 1800 (1).

Trong khi bàn cãi về niêm-dai thực-hiện các bộ-phận của tác-

phẩm này thì chúng ta đã thấy phần mới nhất của tác-phẩm là những lời giải-thích của Nguyễn-Án, đề năm canh-thân mà chúng ta đã chỉ-dịr.h là năm 1800. Thế thì bản chép tay không thể nào có trước năm 1800; dó là lẽ quá dĩ-nhiên. Và chúng tôi đồng-ý với Ô. Gaspardone để cho rằng bản chép tay của EFEO cũng như bản của Đông-dương Văn-khổ in kèm theo dây đều được ghi chép lại vào những năm đầu của thế-kỷ XIX. Vì trong những chữ kiêng húy của triều Nguyễn, chúng ta không thấy người sao chép để ý tránh chữ nào cả. Chúng ta biết năm Gia-Long thứ 6 (1807) những chữ 諱 noān, 阿 ánh, 種 chung, 喻 luān, 環 hoàn, 兰 lan đều không được dùng và khi gặp những chữ ấy thì phải dùng những chữ khác đồng-nghĩa (2). Trong bản chép trình-bày nơi đây, chúng ta gặp khá nhiều chữ luân 諱 hay chữ lan 兰 chẳng hạn (tr. 34-35, 22-23). Căn-cứ vào dó chúng ta tạm cho bản chép tay của chúng ta đã được thành lập trước năm Gia-long thứ sáu, nghĩa là giữa năm 1800 và năm 1807.

V.— BẢN DỊCH VÀ CHÚ THÍCH.

Quyền sách chúng tôi trình-bày sau đây gồm có những ảnh thuộc quyền Hồng-đức bản-đồ bằng vi-ảnh của Đông-dương Văn-khổ (Tokyo). Tất cả những bản đồ chúng tôi đã cho họa in lại, còn những trang nào không cần lâm thì cho sắp chữ. Mỗi trang của nguyên văn đều được kèm theo một trang phliên-âm hay dịch nghĩa và phiên âm. Vì kỹ-thuật ẩn-loát nên chúng tôi không thể có một tình trạng duy nhất: trang lẻ nguyên văn, trang chẵn dịch nghĩa

(1) E. GASPARDONE, *Bibliographie annamite* trong BEFEO, t. XXXIV (1934), tr. 46.

(2) Đại-Nam hội diên sự lê, mục Lê bộ cẩm điều, phần Kinh ty huy lự tr. 13 b.

chẳng hạn. Với bản dịch, chúng tôi có ghi thêm một vài cursive-chữ khi thấy cần và trong những bản kê-khai các địa-danh, chúng tôi đã so-sánh rất kỹ với Dư-dịa chí của Nguyễn-Trãi và một hai khi với Đại-Nam nhất thống chí hay Phương-dinh dư-dịa chí (1). Rất tiếc là đối với mỗi địa-danh, chúng tôi đã không thể theo dõi tất cả các biến đổi mà những địa-danh ấy đã phải nhận chịu qua các thời đại. Đó là một công-trình dài hạn mà chúng tôi tha-thiết ước ao sẽ thực hiện được sau khi suru-tầm và tập-trung lại tất cả các tài-liệu quan-trọng về địa-lý. Để chống đỡ một phần nào khuyết-diểm lớn lao kia, chúng tôi có thêm một phần phụ-lục, gồm ba tài-liệu. Tài-liệu thứ nhứt là bản trích dịch trong quyển 21 của bộ Khâm định Việt-sử Thông-giám cương-mục những trang liên-quan đến Việt-sử địa-lý. Tài-liệu thứ nhì là một biếu nhặt lâm về việc phân chia địa-hạt trong nền hành-chánh của nước Việt-nam từ đời vua Lê-Thái-tô (1428) cho đến ngày nay (riêng cho Việt-nam Cộng-Hòa). Trong tài-liệu thứ ba, chúng tôi kê-khai một số các sách mà tiền-nhân để lại hay của các học-giả đã biên chép về Việt-sử địa-lý. Bản thư tịch này chắc chắn là không được đầy đủ nhưng chúng tôi chỉ có tham-vọng đặt nền tảng cho một sự khảo-cứu đầy-dặn hơn sau này.

Cuối cùng chúng tôi cũng có kèm thêm một bản kê-khai tất cả các danh-từ riêng được nói tới trong tác-phẩm theo thứ-tự mỗn-tự la-tinh.

Trong bản dịch trình-bày nơi đây, chúng tôi biết hơn ai cả là có rất nhiều lầm lỗi. Lầm lỗi lớn nhất có lẽ là trong cách phiên-âm các địa-danh. Lầm lỗi đó có hai nguyên-nhân khó chép-ngự được. Chữ Hán dùng để phiên-âm các địa-danh có thể đọc được nhiều cách. Để làm rõ diêm này, chúng ta chỉ cần nghĩ đến câu chúc trước một cuộc du-hành. Người thì nói : lên đường bình-

an, người thì lại nói lên đường băng yên. Vì vậy mà Cao-bằng cũng có thể gọi là Cao-bình và Phú-yên cũng có thể đọc là Phú-an. Một mặt khác, nhiều địa-danh được phiên-âm bằng chữ nôm. Chữ nôm là một thứ chữ mà thường người đọc phải đoán một phần nào, cẩn-cứ vào ý-nghĩa của câu văn. Trong trường-hợp của địa-danh, chúng ta không có cái cẩn-cứ đó, nên cách đọc các chữ ấy không có gì để đàm bảo một cách chắc chắn cả. Như chữ 老 có thể đọc là mẫn, mướn hay mượn.

Hơn nữa trong một vài trường-hợp cách ghi chép địa-danh có thể phiên-âm theo Hán-Việt hay phiên-âm theo Nôm. Hai cách phiên-âm ấy có khác. Vì vậy việc phiên-âm theo một lối có lẽ là cũng có nhiều chỗ sai lầm. Chẳng hạn chữ 老 đọc theo nôm là sòi còn đọc theo nho thì lại là lôi và chữ 要 theo nôm là eo hay éo và theo nho là yếu. Để chép-ngự sự khó-khăn đó, điều hay nhất là vẽ địa-danh của mỗi địa-phiêng, phải nhờ một người quê-quản ở địa-phiêng ấy kiêm-soát. Đó là một việc rất khó thực-hiện và đòi hỏi một sự chuẩn-bị lâu dài.

Trong khi cho phiên-dịch chúng tôi cũng chưa dám quả-quyết về thứ-tự của các địa-hạt hành-chánh. Chúng ta đều biết cách phân chia cõi-truyền : phủ → huyện hay châu → làng → xã → thôn → ấp. Trong tác-phẩm này chúng tôi nhận thấy có rất nhiều danh-từ không quen thuộc lầm : phủ, huyện,

(1) Phương-dinh dư-dịa chí: cũng có nhan-dề là Phương-dinh địa-chí loại, tác-phẩm của Nguyễn-Siêu hay Nguyễn-văn-Siêu (1799—1872) biếu là Phương-dinh, người huyện Thủ-xương, tỉnh Hà-nội, đỗ tiến-sĩ năm 1838. Xem NGUYỄN-SIÊU, Phương-dinh dư-dịa chí, bản dịch của NGÔ-MẠNH-NGHĨNH, Tự-do, Saigon, 1959. Trong tác-phẩm này, Dư-dịa chí được viết tắt là DBC, Đại-nam nhất-thống chí, ĐNNTC và Phương-dinh dư-dịa chí, PDDDC.

châu, làng xã, thôn, trang, sách, sở, động, trại, phuờng, vạn, nhã, tuần, đới, quan, sách, nguyên, châu (còn).

Chúng tôi có tham-khảo để giải-thích những danh-từ đó một phần nào và xin liệt kê sau đây một vài định nghĩa mà chúng tôi không dám đảm-bảo giá-trị.

Trang 鄉 : thôn, ấp ở miền quê do một đại-diễn chủ lập ra cho các tá-diễn hay dien-tot ở để khai-khân ruộng của mình. Như vậy, nếu chúng ta so-sánh với sử La-mã hay sử Tây-Âu trong thời trung-cổ thì một trang có thể ví với một latifundium.

Trại 塾 : xóm ngưởi ở chỗ ruộng hoang hay đất bồi để khai-khân. Chỗ trại cũng có thể chỉ-dịnh tất cả các nơi không thuộc về kinh-dô như chúng ta nhận thấy trong những cách xưng hô Kinh-trạng-nguyên và Trại-trạng-nguyên.

Động 岩 : đia-diểm do bộ-lạc của dân thiều số chiếm-cứ, có thể lớn bằng một vài làng.

Sách 帛 : xóm dân-cư miền sơn-cước, thường có cẩm-cọc rào chung-quanh để ngăn-ngừa thú dữ hay ngưởi ngoài.

Tuần 巡 : đia-diểm xung-yếu có cơ-quan của nhà nước đặt để kiềm-soát và đánh thuế thương-mãi cùng chăm lo việc canh-phòng.

Sở 縣 : nơi tập-hợp thợ-thuyền, phu-phen để thực-hiện một công-tác nhứt định nào. Như ở Huế, dưới đời Tự-dức, có Sở Vạn-niên là nơi tập-hợp tất cả các thợ thuyền để xây Khiêm-lăng trong mấy năm liền.

Vạn 県 : đơn-vị hành-chánh cấu-tạo bởi những dân chuyên nghề chài lưới, đánh cá.

Nhà 宅 : có lẽ là nhà-môn, nghĩa là chỗ làm việc của các quan phủ huyện.

Đội 隊 : một đơn-vị binh-chẽ ngày xưa gồm có 100 ngưởi. Đây danh-từ đội có lẽ được dùng để chỉ địa-diểm do các toán-quân đóng để phòng-thủ những nơi xung-yếu.

Quán 館 : nơi để hành-khách trọ. Nhà học trong làng cảng gọi là thôn-quán.

Nguyên 源 : nguồn nước. Nơi bắt đầu vào một vùng có lập ra quán-xá và có dân chúng cư-ngụ gọi là nguyên đầu.

Châu 洲 : một cồn hay một bồi sông thường bị nước ngập cách với đất liền.

Chúng tôi liệt-kê những danh-từ trên chờ chưa dám quyết định về tầm quan-trọng tương đối của những đơn-vị hành-chánh đó.

* * *

Mặc dù những khuyết-diểm lớn lao vừa vạch ra một phần nào thôi, chúng tôi không ngần ngại cho xuất-bản quyền sách này, là vì chúng tôi thiết nghĩ, nếu phải chờ đến khi nào hoàn-toàn mới ra đời, thì có lẽ thời-gian chờ đợi ấy không bao giờ chấm dứt. Và chúng tôi mong các độc-giả vui lòng chỉ dẫn trong những khuyết-diểm cũng như sửa-chữa những lầm-lỗi. Chúng tôi đã cố gắng với những khở-nặng và hiều biết nông-cạn để cho tác phẩm này đạt được một trình-dộ nào, nhưng vẫn không bao giờ quên là tác-phẩm còn rất nhiều khuyết-diền hay lỗi-lầm. Những khuyết-diểm và lỗi-lầm ấy, chúng tôi xin nhận chịu hoàn-toàn trách-nhiệm, chờ nào dám:

"Làm chẳng nên, lại trách trời cao
Đã vụng múa, lại chê dắt lệch"

TRƯƠNG - BỬU - LÂM



QUELQUES MOTS EN GUISE D'INTRODUCTION...

par TRƯƠNG-BÙU-LÂM

לעומת מלחמותיה של קולומביה

בנורווגיה

L'Institut de Recherches Historiques est heureux de présenter à ses lecteurs dans les pages qui suivent, un ensemble de cartes intitulé *Hồng-dúc bǎn đồ* 洪德版圖, *Atlas de Hồng-đức* (1).

I.— PARTIES DE L'OUVRAGE.

Sous ce titre simple et clair, l'ouvrage est toutefois très complexe et comporte plusieurs parties dont la rédaction semble s'être échelonnée sur plusieurs siècles. Cet ouvrage n'a donc pas été composé sous le règne de Hồng-đức, comme son titre pourrait le laisser croire.

Les différentes parties de l'ouvrage sont les suivantes :

1) Trois cartes du territoire du Viêt-nam, une de la capitale et treize des 13 provinces, chacune accompagnée d'un tableau donnant les noms des divisions administratives ainsi que leur nombre (p. 2-53).

2) Deux extraits des ouvrages *An-nam chí lược* 安南志異 et *Giao-châu chí* 交州志 et un troisième intitulé *Giao-chì dǎo tam* 交趾道三 dont on ne nous signale guère la provenance (p. 54 - 65).

3) *Thiên-Nam tú chí lô đồ thư* 天南四至路圖書 (p. 66-137).

Ouvrage composé de quatre livres, chacun comportant un certain nombre de cartes avec des explications généralement écrites sur le haut des cartes. Ce sont des itinéraires menant de Thăng-long, capitale du Viêt-nam de cette époque, successivement à la frontière du Champa au sud, à la frontière de la Chine au nord, aboutissant au Kwangtung-Kwangsi, au Yunnan et enfin au Bắc-quang (province de Lạng-sơn) 北關門, 諒山承宣

4) *Bình-Nam đồ* 平南圖 (p. 138-167).

Il s'agit de 15 cartes retracant l'itinéraire du Champa à la frontière du Cambodge 高緯:

5) *Cảnh-thịnh tân đồ* Đại Man quốc 景盛新圖大蠻國 (p. 168 - 173).

Une carte du Đại-Man et une page d'explication sur la situation géographique de ce pays qui se serait trouvé au sud-ouest du Viêt-nam, bordé au sud par la Thaïlande et le Champa, au nord par le Yunnan et la préfecture de Quý. Il s'agirait, selon cette même source, de l'ancien territoire des pays Lào-qua et Diển-diện : "...古老撾頌甸地也".

6) *Cao-băng phủ toàn đồ* 高平府全圖 (174 - 185).

Ce sont trois cartes de la préfecture de Cao-băng, dans la province de Thái-nghuyên 太源, et du camp fortifié appelé Mục-mã 牧馬鎮營, accompagnées d'une page d'explications.

Telles sont les diverses parties dont est composé l'ouvrage intitulé *Hồng-đức bǎn đồ* 洪德版圖 que nous présentons dans les pages qui suivent.

II.— DATES DE COMPOSITION.

Si nous consultons les deux plus anciennes bibliographies du Viêt-nam, en l'occurrence le *Nghệ văn chí* 藝文志 du *Đại Việt thông sử* 大越通史 de Lê-quí-Dôn (2) et le *Văn tịch chí* 文籍志 du *Lịch triều hiến chương loài chí* 歷朝憲章類志 de Phan-

(1) *Hồng-đức*: 洪德: deuxième nom de règne (1470 - 1497) de l'empereur Lê Thánh-tông (1460 - 1497).

(2) *Lê-quí-Dôn* 黎岐頓 (1726 - 1784): auteur de ces plusieurs ouvrages littéraires et historiques dont le 大越通史 également appelé 黎朝通史 qui retrace l'histoire de la dynastie des Lê, depuis le XV^e siècle jusqu'à la fin du XVII^e siècle.

huy-Chú (1), nous verrons què parmi les ouvrages transmis par les générations précédentes, il se trouve un ensemble de cartes intitulé *Thiên hạ bǎn dō* 天下版圖, dessiné par les fonctionnaires du ministère des Finances 戶部. On ne nous dit cependant rien de précis sur la date de cette entreprise. Selon le témoignage de certains chercheurs (2), le *Thiên Nam du hā tāp* 天南餘暇集, ouvrage encyclopédique rédigé sous le règne de Hōng-dúc par l'empereur Lê Thánh-tông 黎聖聰 lui-même et ses proches collaborateurs, comporte, dans son 3^e livre, une partie intitulée *Thiên hạ bǎn dō kǐ số* 天下版圖紀數. Malheureusement, cette partie manque des microfilms de cet ouvrage conservés au siège de l'École française d'Extrême-Orient à Saigon (3). Aussi nous trouvons-nous dans l'impossibilité de comparer les deux ensembles de cartes. Dès lors une question se pose. Quelle est la relation, s'il y en a une, entre le *Hōng-dúc bǎn dō* et le *Thiên hạ bǎn dō*? Selon M. E. Gaspardone, nous pouvons retrouver le *Thiên hạ bǎn dō* dans deux ouvrages conservés par l'EFEO. Ce sont d'abord le *Hōng-dúc bǎn dō* (cote A. 2499) — le même que celui présenté ici — et le *Nam-Việt bǎn dō* 南越版圖 (cote A. 1630) (4). Nous avons pu examiner les microfilms de ces deux ouvrages. En général, ils ne se diffèrent que par le titre et la disposition des chapitres (5). Aussi nous permettons-nous, dans le cadre de cette étude, d'écartier le *Nam-Việt bǎn dō*. Dans ces conditions, pouvons-nous à la suite de M. Gaspardone affirmer qu'il «semble sûr de retrouver cet atlas [天下版圖] dans l'ouvrage conservé à L'EFEO, sous les titres : *Hōng-dúc bǎn dō* (cote A. 2499) et *Nam-Việt bǎn dō* (cote A. 1603), » (6)? Pour répondre à cette question, il nous faut en poser une seconde : de quelle année datent les cartes constituant

la première partie de l'ouvrage ayant pour titre *Hōng-dúc bǎn dō* présenté ci-dessous ?

Sur la page 2 de notre ouvrage, nous pouvons lire la date suivante : 洪德貳拾壹年肆月初陸日. D'après les annales, l'empereur Lê Thánh-tông a effectué une réforme administrative le 5^e jour du 4^e mois de la 21^e année Hōng-dúc. Le pays était alors divisé en 13 *thùa tuyêñ* 承宣, 52 *phủ* 府, 178 *huyện* 縣, 50 *châu* 州 etc... (7). Si nous glanons parmi les chiffres donnés par le *Hōng-dúc bǎn dō* lui-même, nous pourrons trouver les données suivantes : 13 *thùa tuyêñ*, 52 *phủ*, 179 *huyện*, 49 *châu*. Ainsi les chiffres trouvés dans les annales d'une part et consignés dans le *Hōng-dúc bǎn dō* d'autre part ne sont pas tellement différents. Seulement dans le *Hōng-dúc bǎn dō*, un *châu* 州 est devenu

(1) *Phan-huy-Chú* 潘輝注 (1782-1840) : auteur de nombreux ouvrages littéraires et historiques dont le 歷朝憲章類志 composé de 49 volumes, divisés en 10 志.

(2) Cf. VŨ - VĂN - MÂU, *Dân luật khái luân*, 2^e édition, Saigon, 1961, p. 237 et 山本達郎, 亞細亞協會所藏安南書目 dans 東洋文化研究所紀要, p. 310-352.

(3) Cf. EFEO, Saigon, microfilm n° A. 334.

(4) E. GASPARDONE, *Bibliographie annamite* dans BEFEO, t. XXXVI (1934), n° 22, p. 46,

(5) Voici la disposition de l'ouvrage intitulé 南越版圖, EFEO, microfilm n° A. 1603, 93 pages. Page 1 : titre ; p. 2 : 大越國統覽圖 ; p. 3-5 : extraits ; p. 6 : 天南四至路圖書引 ; p. 7-19 : liste des divisions administratives ; p. 20-22 : 附錄各處海門 ; p. 23-33 : cartes des provinces ; p. 34-75 : 簇集夫南四至路圖書四卷 ; p. 77-93 : 17 cartes sans titre mais ressemblant aux 平南圖 de notre atlas.

(6) E. GASPARDONE, *Ibid.*

(7) Cf. 大越史記本紀實錄, livre XIII, p. 63 b.

huyện 縣. Par ailleurs les noms des différentes provinces tels qu'ils ont été retrançrits dans le *Hồng-đức bǎn đồ* sont presque exactement ceux de la période Hồng-đức (1). De plus, les provinces sont appelées *trấn* 鎮 à partir du règne de l'empereur Lê Tương-đúc (1510 - 1516) et non plus *thùa tuyén* 承宣 ou *dạo* 道 comme sous le règne de l'empereur Lê Thánh-tông.

Pour ces raisons, nous pouvons supposer que, si, après la réforme administrative de l'année 1490, l'empereur Lê Thánh-tông a ordonné aux fonctionnaires du ministère des Finances de réunir tous les renseignements relatifs au territoire entier — renseignements fournis par les chefs de provinces — pour dresser un atlas du Viêt-nam appelé *Thiên hạ bǎn đồ* 天下版圖, cet atlas ne doit pas être très différent de celui que nous reproduisons dans les pages suivantes.

Il nous reste toutefois quelques anomalies à expliquer. Dans la liste des divisions administratives, il se trouve quelques noms qui sont certainement postérieurs au XVI^e siècle. Par ailleurs la carte de la capitale signale la présence du Palais du Prince. Or ce palais n'a pu exister qu'après la restauration des empereurs Lê, à la fin du XVI^e et au début du XVII^e siècles, au moment où les seigneurs Trịnh étaient devenus une sorte de "maire du palais". Comment résoudre alors ces anachronismes sur un atlas que nous avons daté de la fin du XV^e siècle? Nous pensons que cet atlas peut avoir été réuni ou recopié à la fin du XVII^e siècle par un lettré répondant au nom de Đỗ bá, comme nous le verrons dans les pages suivantes, et que celui-ci a ajouté, en réunissant ses documents ou en les recopiant le 王府 comme il a changé les noms anciens des divisions administratives parce que ceux-ci n'étaient plus du tout

utilisés à son époque.

La deuxième partie de l'ouvrage ne présente, pour ainsi dire aucun intérêt. Il ne s'agit en effet que de citations d'ouvrages plus anciens. Il nous est cependant loisible de supposer que ces extraits ont été faits en même temps que l'atlas et dans le but de le compléter en quelque sorte. L'extrait intitulé *Giao-chí dạo tam* 交趾道三 semble également avoir été tiré du *Giao châu chí* 交州志, duquel nos auteurs avaient déjà emprunté l'extrait relatif aux frontières et à la position astrologique du Viêt-nam.

Nous voici arrivés à la troisième partie, constituée par les quatre livres du *Thiên-Nam túr chí lô đồ thư* 天南四至路圖書. Selon l'avis des auteurs qui se sont penchés sur cet ouvrage, il aurait été composé à la fin du XVII^e siècle (2). Seul M. Dumoutier ne se prononce pas sur la date de composition de l'ouvrage, mais affirme que sa réalisation a été rendue possible grâce aux renseignements recueillis par les éclaireurs de l'empereur Lê Thánh-tông, pendant ses diverses campagnes contre le Champa (3). Des quatre livres de cet ouvrage, seul le premier nous apporte des données intéressantes en vue de la recherche de la date de composition. En effet, ce premier livre nous retrace l'itinéraire menant de la capitale à la frontière

(1) Une seule exception à signaler. La province présentée ici sous le nom de 安廣 est connue comme 安邦 sous le règne de Lê Thánh-tông.

(2) Voir ci-dessus, p. XII, note 1.

(3) Cf H. DUMOUTIER. *Etude sur un portulan annamite du XV^e siècle* dans *Bulletin de géographie historique et descriptive*, 1896. Tiré à part à la Bibliothèque de la Société des Études Indochinoises, Saïgon.

tière du Champa. Or cette région est seule susceptible de nous aider à poser quelques jalons assez solides, eu égard aux nombreuses transformations qu'elle avait à subir au cours des siècles. En effet, sur la carte représentant la région du Bô-chính 布政, nous lisons les caractères *Đồng-hải* 同海. Et à cet endroit nous voyons dessinés de nombreux forts. Or nous savons bien que les hostilités entre les Trịnh 鄭 et les Nguyễn 阮 n'ont pas commencé avant le XVII^e siècle et que le mur de *Đồng-hải* qui se prononce plus souvent *Đồng-hới*, ne fut pas élevé avant l'année 1630 (1). Nos cartes auraient donc été dessinées après cette date. Et elles ne furent sans doute pas réalisées avant l'année 1653. En effet, si nous nous reportons au *Dai-Nam nhât thóng chí* 大南一統志, nous pouvons constater que les deux sous-préfectures 府 de Thái-khang 泰康 et de Diên-ninh 延寧, au sud de l'actuelle province de Phú-yên 富安, furent créées par les seigneurs Nguyễn 阮 en 1653 et qu'à partir de cette date, le fleuve Phan-lang 潘郎 servait de frontière entre le Viêt-nam et le Champa (2). Sur nos cartes au contraire, la frontière entre les deux pays se situait toujours dans la province de Phú-yên exactement sur la montagne qu'on nomme la Montagne de la Stèle 石碑山 (cf. ci-dessous, p. 101). L'ouvrage aurait donc été rédigé avant que les Vietnamiens eussent atteint le fleuve Phan-lang et que les autorités eussent créé les deux sous-préfectures de Thái-khang et de Diên-ninh, c'est-à-dire avant l'année 1653.

Cependant cette question n'en est pas pour autant résolue. Nous nous trouvons encore en face d'une difficulté insurmontable et surtout inexplicable. Sur la carte de la page 101, nous voyons une montagne avec le nom *Thạch bi* 石碑山. A gauche de cette montagne, les mots *Chiêni-thanh giới* 占城界. Or nous savons parfaitement bien qu'il n'y a qu'une seule Montagne de la Stèle et, si cette montagne marque en même temps la frontière Champa-Viêt-nam, elle doit alors se trouver au sud de l'actuelle province de Phú-yên. Et pourtant juste au pied de la montagne, nous voyons une espèce de golfe fermé dont l'entrée s'appelle *Cam ranh môn* 甘冷門. De plus, au nord de cette entrée, on lit *Nha trang môn* 牙莊門. De nos jours, on sait que de la Montagne de la Stèle au nord jusqu'à Nha-trang au Sud, il faut compter environ 100 kilomètres et de Nha-trang à la baie de Cam-ranh à peu près la même distance. Comment expliquer cette erreur, si réellement erreur il y a ? Nous avouons notre incapacité et espérons que nos lecteurs pourront nous aider à résoudre cette énigme.

Après le *Thiên Nam tú chí lô đồ thư*, viennent les 15 cartes appelées *Giáp ngọ niên Bình Nam đồ* 甲午年平南圖 retracant l'itinéraire de Đồng-hới à la frontière du Cambodge 高緹界. Le sous-titre nous dit que cet atlas a été offert par le duc de Đoan 端郡公. Nous savons que Đoan quận công est le titre que l'empereur Lê conféra à Nguyễn Hoàng lorsqu'il confia à ce dernier la gestion des provinces du sud en 1558 (3). Or Nguyễn Hoàng mourut en 1613. S'il était donc réellement l'auteur des cartes en question, l'année cyclique giáp- ngọ correspondrait donc à l'année 1594. Or si nous regardons attentivement les deux cartes des pages

(1) Cf. 國朝史撮要, 前編, p. 13 a.

(2) Cf. 大南一統志, livre XI, p. 2b et LÊ-QUÍ-ĐÔN, *Phủ biến tạp lục*, 製貢摺, 撫邊雜錄, manuscrit de l'Institut, livre I, p. 34 b.

(3) Cf. 欽定越史通鑑綱目, livre XXVIII, p. 11 a.

158 et 161, nous y verrons figurer en toutes lettres les noms des deux sous-préfectures de Tháï-khang 泰康 et de Diêñ-ninh 延寧 qui ne furent créées, comme nous venons de le voir, qu'en 1653. Par ailleurs, selon le *Dai Nam nhát thống chí*, en 1690, le nom de la sous-préfecture de Tháï-khang fut changé en celui de Bình-Khang 平康 (1). Il nous semble donc pouvoir situer la composition de cet atlas entre les années 1653 et 1690. Une nouvelle fois nous ne pouvons savoir la raison pour laquelle l'auteur ou le copiste a évoqué le nom et les titres de Nguyễn Hoàng à la première page.

La carte du Grand pays de Man 大蠻國, dressée par le gouverneur de la province de H'ng-hoa 興化, est datée de l'année mâu ngọ 戊午 du nom de règne Cánh-thịnh 景盛. Cánh-thịnh est le nom de règne de l'empereur Nguyễn-quang-Toản de la dynastie des Nguyễn Tây-son 阮西山. L'année mâu ngọ correspondrait donc à l'année 1798. Les explications accompagnant la carte sont dues à un écrivain répondant au nom de Nguyễn Kính-phủ 阮敬甫. Nous savons, par l'histoire littéraire, que Kính-phủ est le tự 字 de Nguyễn Án 阮案, le co-auteur de l'ouvrage *Vũ trung tuy bút* 爭中隨筆 avec Phạm-dinh-Hồ 范延琥. Nguyễn Án a vécu à la fin de la dynastie des Lê 黎 et au début de celle des Nguyễn 阮, exactement entre 1770 et 1815. Ses explications sont datées de l'année canh thân 庚申 qui serait alors l'année 1800. Nous ne pensons pas qu'il y ait quelque raison pour mettre en doute ces deux dates pour la composition de la carte et des explications : 1798 et 1800.

Il reste maintenant les cartes de la préfecture de Cao-băng 高平府. Elles semblent pouvoir se situer à la fin du XVII^e siècle. En effet, en la 2^e année Vịnh-trị 永治 (1677), sous le règne de

Lê Hy-Tông 黎熙宗, la préfecture de Cao-băng fut élevée en province 鎮. Sur la carte de la page 175, carreau 1-A, nous pouvons lire les mots suivants *Cao-băng phủ chi đồ* 高平府之圖 qui montrent bien qu'à l'époque de la carte, Cao-băng était encore bien une préfecture. Ces cartes auraient donc été dessinées avant 1677. D'autre part, sur la carte de la page 182, carreau 8-9 C, nous lisons l'inscription suivante : *Nguy Mạc cựu cư* 僮莫舊居. Par les annales, nous savons qu'en l'année 1667, sous la direction du seigneur Trịnh-Tac 鄭祚, les troupes de l'empereur Lê réoccupèrent la région de Cao-băng, investirent la citadelle mettant ainsi fin à l'usurpation des Mạc 莫. Si la carte fait état des Mạc comme anciens occupants de la région, elle doit donc être établie après cette date : 1667. Les cartes de la préfecture de Cao-băng auraient alors été réalisées entre les années 1667 et 1677.

En résumé, nous sommes arrivés aux conclusions suivantes relatives à la date de composition des diverses parties du *Hồng-đức bản đồ* : les cartes des 13 provinces et de la capitale ainsi que les extraits auraient été réalisés sous le règne de Hồng-đức ou plus tard mais basés cependant sur les renseignements datant de cette période, les quatre livres du *Thiên Nam tú chí lô đồ thư* entre les années 1630 et 1653, les cartes *Bình Nam* entre les années 1653 et 1690, la carte du Grand pays de Man en 1798 et 1800 et enfin les cartes de la préfecture de Cao-băng entre les années 1667 et 1677.

III.— AUTEUR.

La question de l'auteur n'est pas moins épineuse. Elle ne se pose toutefois que pour deux parties de l'ouvrage : le *Thiên Nam*

(1) Cl^r 大南一統志, livre XI, p. 2 b.

tứ chí lô dō thư et les cartes de Cao-băng. En effet le *Hồng-đức bản đồ* est évidemment dû aux mandarins du ministère des Finances ou plus exactement aux gouverneurs des différentes provinces qui ont fourni aux premiers les renseignements de base. Les extraits ne présent évidemment aucune difficulté. Le *Bình Nam dō* est l'œuvre des seigneurs Nguyễn ou plutôt de leurs mandarins et l'auteur de la carte du Grand pays de Man est le gouverneur de la province de Hưng-hóa.

Quel est alors l'auteur du *Thiên Nam tứ chí lô dō thư*? A la page 68, nous lisons la phrase suivante: 青 汱 碧 潮 賦 生 中 式 杜 伯 氏 公 道 而 捷. L'auteur serait donc Đỗ bá 杜 伯. Nous ne voyons aucune raison pour lui refuser ce titre. Ce que nous voudrions cependant immédiatement ajouter, c'est que l'auteur a certainement mis à profit les renseignements qu'il avait retrouvés dans quelque livre ou dépôt d'archives. Sa part de création est pour cette raison assez limitée. Cela, à notre avis, est facilement compréhensible pour ce genre d'ouvrage où la compilation est presque de rigueur.

Mais la question de l'auteur n'en est pas pour autant résolue. En effet à la page 52, nous voyons figurer sensiblement la même phrase que celle citée précédemment, à l'exception d'un seul mot: le mot *soạn* 賦 étant remplacé par le mot *tập* 輯. D'après ce que nous avons dit jusqu'à présent, en cherchant à connaître la date de composition des cartes du *Hồng-đức bản đồ*, l'auteur n'en est certainement pas Đỗ-bá, comme il est écrit ici. De fait, ce dernier n'a guère prétendu en être l'auteur, mais simplement celui qui a *réuni* 輯 les renseignements ou plus exactement les documents.

Nous avons d'autre part cherché à acquérir quelques détails concernant la biographie de l'auteur, mais en vain. Nous ne pouvons savoir que ce qu'il a bien voulu nous déclarer, encore que d'une manière fort incomplète: il s'agit d'un lettré 舊生, admis aux examens provinciaux 中式 et originaire de Thanh-giang 靑江, Bích-triều 碧潮. Et c'est pour le moins inquiétant que dans l'introduction d'un livre traitant de la géographie, nous ne soyons pas parvenu à savoir où situer exactement ni Thanh-giang, ni Bích-triều. Mais, nous basant sur quelques critères externes et internes du *Hồng-đức bản đồ* et du *Thiên Nam tứ chí lô dō thư*, nous pouvons raisonnablement présumer que leur auteur a vécu à la fin du XVII^e siècle.

Quant aux cartes de Cao-băng, aucun indice ne nous permet de trouver leur auteur. Nous pouvons seulement supposer qu'elles sont l'œuvre du chef de la préfecture ou de la province de Thái-nguyễn 太源 dont relève Cao-băng, tout comme la carte du 大蠻國 est l'œuvre du chef de la province de Hưng-hóa.

Avant de terminer cette introduction, il nous reste une question à envisager, celle de la copie.

IV. COPIE

Nous possédons deux microfilms de l'ouvrage présenté ici. Aussi sommes-nous dans l'impossibilité de connaître l'état matériel des manuscrits. Le premier microfilm est conservé à l'École française d'Extrême-Orient de Saïgon, sous le numéro A.2499 et le second au Toyo Bunko à Tokyo, numéro 100.891. A la comparaison, aucun de ces deux manuscrits ne s'impose de façon impérieuse. Nous avons choisi le microfilm du Toyo Bunko pour des

raisons plutôt extrinsèques, bien qu'il soit un positif. En effet le microfilm de l'EFEO n'est pas très clair et à certains endroits de lecture même difficile : le technicien, en photographiant n'ayant pas eu soin de bien ouvrir le manuscrit. D'autre part ce manuscrit a certainement appartenu à quelque lettré du XIX^e siècle qui, à côté de noms anciens de lieu, a inscrit les noms en usage à son époque. Ces extrapolations peuvent évidemment être très utiles, mais trop nombreuses, elles gênent plutôt la lecture. C'est pour ces raisons extrinsèques que nous avons préféré le microfilm du Toyo Bunko à celui de l'EFEO.

Quelle est donc la date de cette copie ? Il serait peut-être superflu de dire que le manuscrit est dû à un seul et même copiste et que, par conséquent il doit être postérieur à l'année 1800, puisque les explications de Nguyễn-Ánh sont datées de cette année là. Par ailleurs, nous savons qu'en l'année 1807, la Cour de Hué a proclamé un édit interdisant l'emploi d'un certain nombre de caractères chinois qui se trouvent être les noms soit de l'empereur, soit des membres éminents de la famille impériale (1). Or le manuscrit ne semble pas avoir accordé quelque attention à ces caractères et les employait même à plusieurs endroits. Il est ainsi possible de localiser la copie de cet ouvrage entre les années 1800 et 1807.

V. TRADUCTION ET ANNOTATIONS.

Dans l'ouvrage présenté dans les pages suivantes, les cartes ont été reproduites en fac-similés du microfilm du Toyo Bunko. Là où il ne semble pas indispensable, nous avons simplement transcrit le texte original. Pour certains noms de lieu qui présentent

quelques anomalies, nous les avons comparés aux noms donnés par d'autres ouvrages de géographie tels que le *Dư địa chí* 興地志 de Nguyễn-Trãi (2), le *Phương-dinh dư địa chí* de Nguyễn-Siêu 阮超, 方亭興地志 (3) et le *Đại Nam nhất thống chí* 大南一統志 (4). Nous regrettons de ne pas avoir été capables de suivre toutes les vicissitudes, toutes les transformations que ces noms ont dû subir au cours des âges. C'eût été un travail trop long, voire même irréalisable, tant ces transformations furent nombreuses et compliquées. Pour pallier en quelque sorte à cette lacune, nous avons donné en appendices, la traduction des pages relatives à la géographie historique du Viêt-nam contenues dans le *Khâm-dịnh Việt-sử thông-giám cương mục* 欽定越史通鑑綱目, un tableau des divisions administratives du pays depuis le début du XV^e siècle jusqu'à nos jours — l'état actuel ne concerne que la République du Viêt-nam —, une bibliographie analytique des ouvrages anciens concernant la géographie historique du Viêt-nam et enfin un index alphabétique de tous les noms propres évoqués dans cet ouvrage.

(1) Cf. 大南會典事例, chapitre 繢部禁條, p. 13b.

(2) *Dư địa chí* 興地志: ouvrage de géographie du Viêt-nam rédigé par Nguyễn-Trãi 阮蘆, un écrivain très connu du XV^e siècle.

(3) *Phương-dinh dư địa chí* 方亭興地志: géographie rédigée par Nguyễn-Siêu 阮超 ou Nguyễn-văn-Siêu 阮文超, lettré du XIX^e siècle. L'auteur a compilé de nombreux traités de géographie chinois et vietnamiens.

(4) *Đại Nam nhất thống chí* 大南一統志: traité de géographie composé par les mandarins du 國史館 de la dynastie des阮 entre 1865 et 1882.

La traduction ou plus exactement la transcription souffre certainement de beaucoup d'imprécisions. Cela est dû à plusieurs raisons. Les caractères chinois peuvent se transcrire de plusieurs manières en vietnamien. Par exemple le caractère 安 peut se lire *băng* ou *bình* et 安 *an* ou *yên*. Un caractère chinois peut se lire à la façon sino-vietnamienne ou purement vietnamienne. Par exemple 禾 peut être *lôi* ou *sỏi* et 壴 *yếu* ou *eo* ou *éo*. Enfin un caractère *nôm*, combinaison de deux caractères chinois pour transcrire un mot vietnamien pur, peut se lire de diverses manières différentes. Par exemple, le caractère 漫 peut se lire *mǎn*, *mưrn* ou *mưgn*. Pour arriver à une transcription correcte de tous ces noms de lieu, il eût fallu la demander aux personnes originaires de ces lieux ; ce travail nous eût alors demandé un temps de préparation pour ainsi dire infini.

C'est pourquoi, malgré toutes les imprécisions, malgré toutes les imperfections, nous avons mis cet ouvrage à l'impression parce que nous pensons qu'il pourra peut-être, joint à la traduction du 大南一統志 en reprise par la direction des Affaires Culturelles, fournir la base d'une géographie historique du Viêt-nam. Que le lecteur veuille bien nous pardonner nos imperfections et corriger nos imprécisions. Nous l'en remercions d'avance. Il nous reste à remercier le Harvard Yenching Institute et spécialement Monsieur le Professeur Glen W. Baxter qui a bien voulu nous encourager tout au long de ce travail.

TRƯƠNG - BỬU - LÂM

洪德版圖



東洋文庫

安南國中都十三承宣該五十三府一

百八十一縣四十九州

中都

一府二縣

清華承宣

六府二十二縣四州

乂安承宣

九府二十五縣二州

山南承宣

九府三十六縣

山西承宣

六府二十四縣

京北承宣

四府二十縣

海陽承宣

四府十八縣

太源承宣

三府九縣六州

宣光承宣

一府一縣五州

興化承宣

三府四縣十七州

諒山承宣

一府七州

安廣承宣

一府三縣四州

順化承宣

二府八縣四州

廣南承宣

三府九縣

洪德貳拾壹年肆月初陸日

Nước An-nam kè Trung-đô và 13 thừa-tuyên, có tất cả 53 phủ,
181 huyện, 49 châu.

Trung-đô : 1 phủ, 2 huyện.

Thừa-tuyên Thanh-hoa : 6 phủ, 22 huyện, 4 châu.

Thừa-tuyên Nghệ-an : 9 phủ, 25 huyện, 2 châu.

Thừa-tuyên Sơn-nam : 9 phủ, 36 huyện.

Thừa-tuyên Sơn-tây : 6 phủ, 24 huyện.

Thừa-tuyên Kinh-bắc : 4 phủ, 20 huyện.

Thừa-tuyên Hải-dương : 4 phủ, 18 huyện.

Thừa-tuyên Thái-nguyên : 3 phủ, 9 huyện, 6 châu.

Thừa-tuyên Tuyên-quang : 1 phủ, 1 huyện, 5 châu.

Thừa-tuyên Hưng-hóa : 3 phủ, 4 huyện, 17 châu

Thừa-tuyên Lạng-sơn : 1 phủ, 7 châu.

Thừa-tuyên An-quảng : 1 phủ, 3 huyện, 4 châu.

Thừa-tuyên Thuận-hóa : 2 phủ, 8 huyện, 4 châu.

Thừa-tuyên Quảng-nam : 3 phủ, 9 huyện.

Hồng-dức năm thứ 21 [1490], tháng 4, ngày mùng 6.

1.— **A**- Nam giáp Lung-lang (1) giời ; **E** — Nam ; **H** — Đông giáp
đại-hải ;

2.— **A**- Giáp Ai-lao ; **F** - Thạch-bi [bia đá] — Quảng-nam ; **G** -
Chiêm-thành.

3.— **D**- Nghệ-an ; **E** - Thuận-hóa — Hồng-lĩnh sơn; **F**- Thiên-
cầm sơn ; **G** - Tam-độ sơn ; **H** — Đại hải.

4.— **B**- Tây kinh : **C** - Na-sơn — Thanh-hoa ; **D** - An-hoạch
sơn ; **F**- Tuợng-sơn — Phổ-minh tự.

5.— **A**- Thập châu ; **C** - Hy-mã sơn ; **D** - Sơn-nam — Trung đô;
E - Nam-xương châu ; **F** - Hải-dương ; **G** - An-tử sơn;
H - An-ký-sinh đắc đạo xír (2) [An-ký-sinh thành tiên
tại đây] — Hồng đàm.

6.— **A**- Ngài sơn — Hung-hóa ; **B** - Tân-viên sơn ; **C** - Phật-
tích sơn — Sơn-tây — Câu-lâu sơn ; **D** - Tây-hồ —
Lý-Ông-Trọng miếu; **E** - Kinh-bắc — Thiên-đức giang—
Kim-ngưu sơn — Tiên-du sơn , **F** - Lục-dầu giang; **G** - An-
thù sơn — Quỳnh-lâm tự ; **H** — An-bang, kim An-
quảng (3) — Vân-đồn sơn.

7.— **A** - Bạch thành , **B** - Tuyên-quang; **C** - Hùng-vương sơn —
Bạch-hạc giang ; **D** - Lịch sơn ; **F** — Phả-lại tự — Xương
giang ; **G** - Mẫu sơn — Côn sơn ; **H** - Quảng-đông —
Việt địa Triệu Vũ đế đô [đất Việt kinh-đô của Triệu-
Vũ Đế] — Đại viễn sơn.

8.— **A** - Vân-nam ; **B** - Ngưu-dương động ; **C** - Lũng sơn—

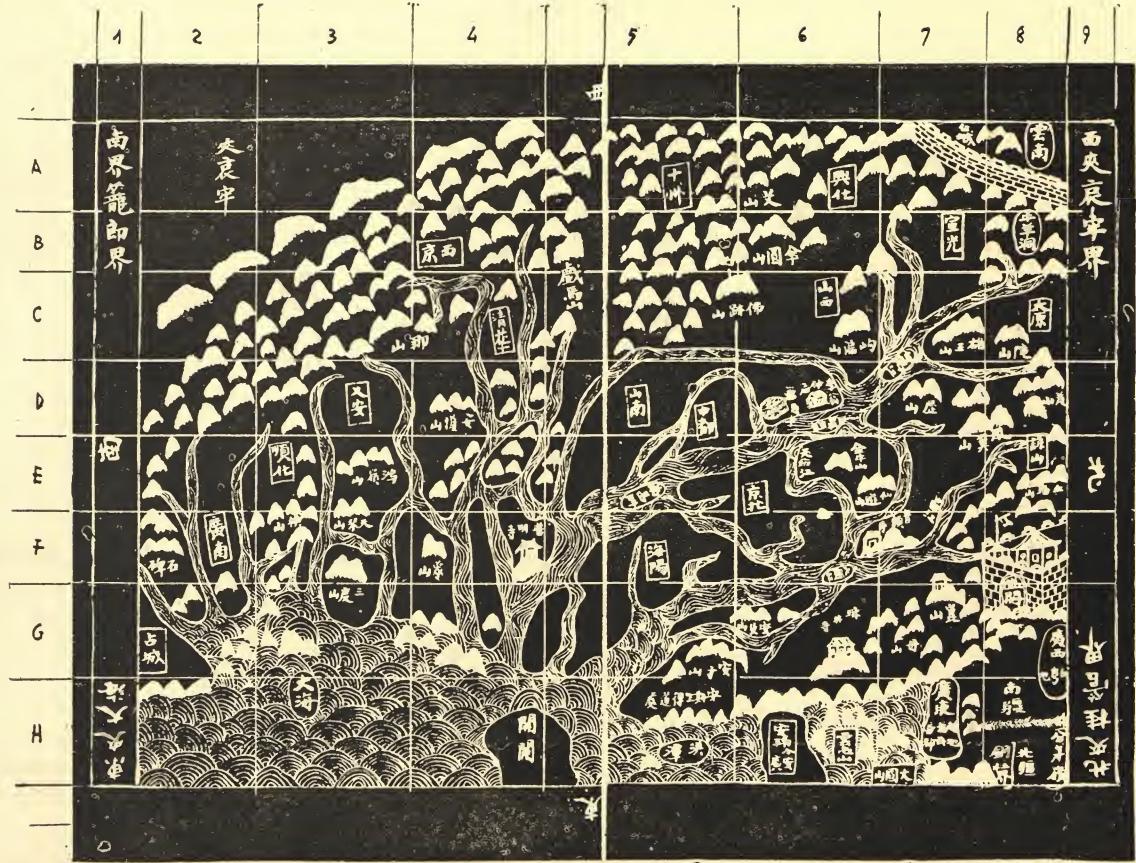
Thái-nghiên ; **D** - Phụng-dực sơn — Bông sơn ; **E**-
Lạng-sơn — Khâu-bàn sơn ; **G** - Ái quan — Quảng
— tây —Bách-Việt địa ; **H** - Nam cương — Đồng trụ giời
— Bắc cương — Phân-mao lánh.

9.— **A** - Tây giáp Ai-lao giời ; **E** - Bắc ; **H** - Bắc giáp Quế-quản
giời.

(1) **Lung-lang** : có lẽ là một cách phiên-âm những chữ Ran-Ran : tiêu
vương quốc Panduranga của Chiêm-thành. Trong địa-đồ của Alexandre de
Rhodes năm 1653, chúng ta thấy có ghi : Province de Ran-Ran.
Nhưng đây chỉ là một giả-thuyết hơi gượng-gạo.

(2) **An-ký-Sinh** 安 期 生 : Người đời Tân-Thủy-hoàng, học đạo với
Hà-thượng Trưởng-nhan, thường bán thuốc (mọi được) bên-bờ biển,
được người đương thời gọi là Thiên-tuế-công. Sau ông sang Việt-nam
và tương-truyền ông đắc-dạo (thành tiên) tại nước ta. Người ta chỉ biết
ông qua hai danh-hiệu An-ký-sinh và Thiên-tuế-công, như không rõ họ tên
thật (Xem Từ-hài).

(3) **An-quảng** : có lẽ địa-danh này được đón dưới thời vua Lê Anh-tông
(1556 — 1573) vì tên của vua là Duy-Bang.



安南圖說

安南之地西跨哀牢東至海濱南控占城北踰兩廣舊有銅柱跡在分茅嶺界今南北交關在文淵州有昭德臺仰德臺在焉茲止載十三道及名山大川其各府州縣社備在圖籍內不必盡述觀者詳之

中都

一府二縣三十六坊

奉天府

二縣

壽昌縣

十八坊

廣德縣

十八坊

An-nam đỗ thuyết.

An-nam chi địa, tây khao Ai-lao, đông chí hải tân, nam khống Chiêm-thành, bắc du Lưỡng Quang. Cựu hữu đồng trụ tích tại Phân-mao lĩnh giới. Kim nam bắc giao quan lại Văn-uyên châu, hữu Chiêu-đức đài, Ngư-đức đài tại yên. Tư chỉ tái thập tam đạo, cập danh sơn đại xuyên, kỳ các phủ, châu, huyện, xã, bị tại đỗ tích nội, bắt tất tận thuật. Quan giả tướng chi.

Trung-dô : nhất phủ, nhì huyện, tam thập lục phuờng.

Phụng-thiên phủ : nhì huyện.

Thọ-xương huyện : thập bát phuờng.

Quảng-đức huyện: thập bát phuờng.

Nói rõ về bản đồ của nước An-nam.

Đất An-nam, phía tây vượt qua Ai-lao, phía đông đến bờ biển phía nam chặn Chiêm-thành, phía bắc vượt qua Lưỡng Quang (Quang-đông, Quang-tây). Xưa có dấu vết cây trụ đồng tại vùng Phân-mao lĩnh. Nay cửa qua lại giữa nước ta và nước Tàu ở tại châu Văn uyên, nơi đó có đài Chiêu-đức và đài Ngư-đức. Nay chỉ chép 13 đạo cùng những núi có tiếng, những sông to. Còn các phủ, châu, huyện và xã đều chép đủ ở trong các bản đồ không cần phải thuật ra tường-tận. Người đọc hãy xem đó thì rõ.

Trung dô : 1 phủ, 2 huyện, 36 phuờng.

Phủ Phụng-thiên : 2 huyện.

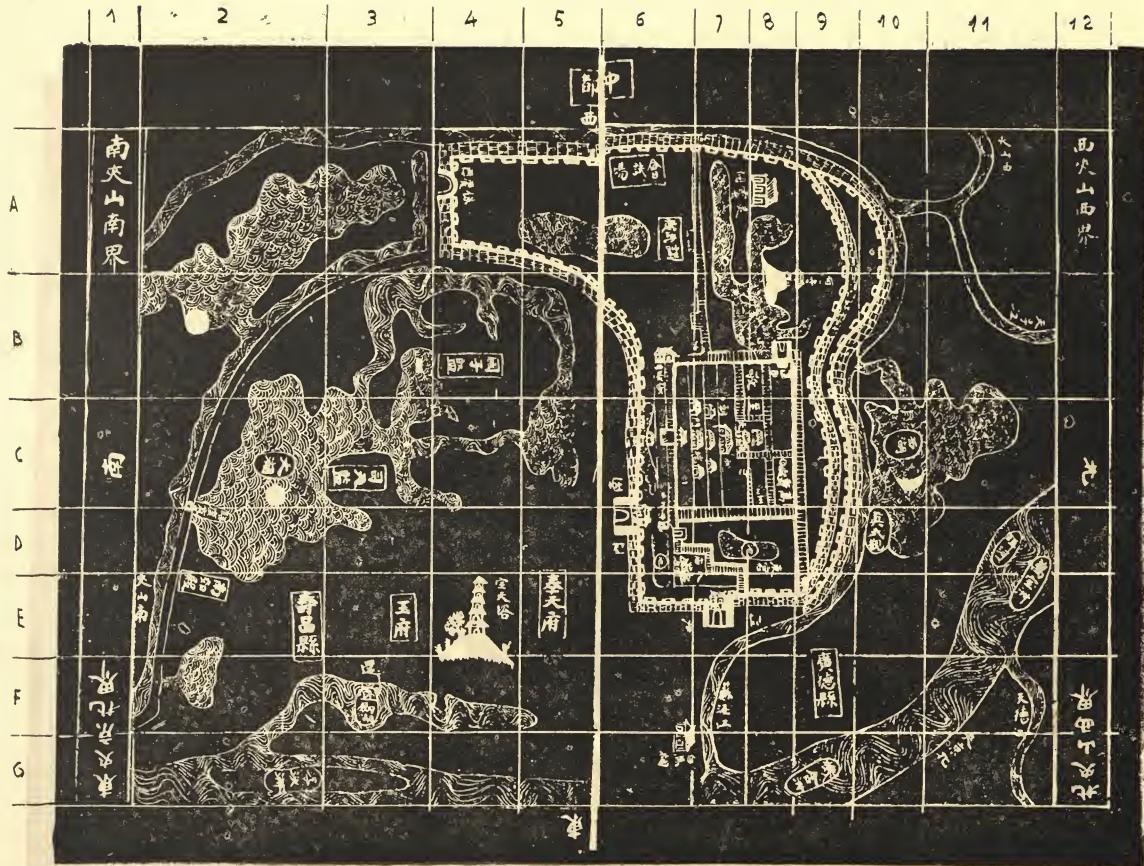
Huyện Thọ-xương : 18 phuờng.

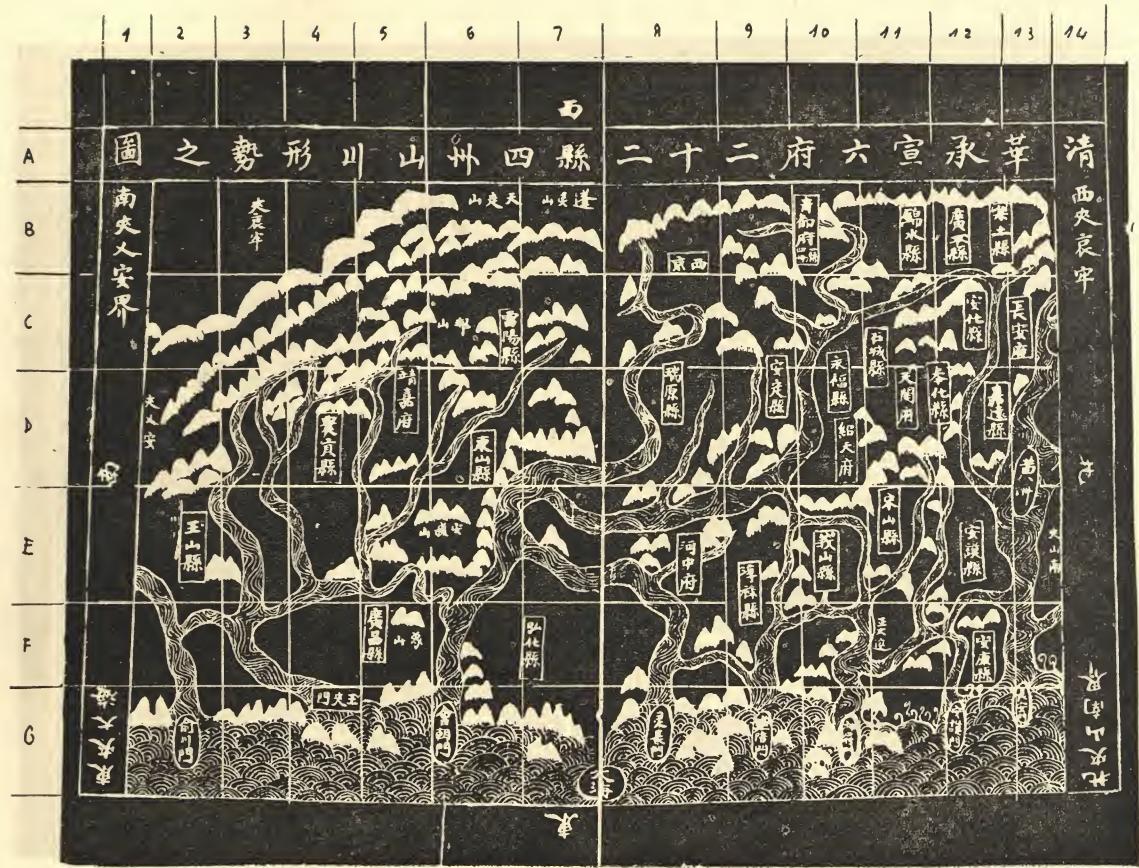
Huyện Quảng-đức : 18 phuờng.

TRUNG - ĐÔ

- 1.— **A** — Nam giáp Sơn-nam giới; **C** — Nam ; **F-G** — Đông giáp Kinh-bắc giới.
- 2.— **C** — Đại hồ ; **D** — Lâm-khang nhị cốc ; **E** — Giáp Sơn-nam — Nam-giao điện — Thọ-xuong huyện ; **G** — Phù-sa châu
- 3.— **C** — Tu-thiên giám ; **E** — Vượng phủ ; **F** — Hoàn-kiếm hồ.
- 4.— **A** — Bảo-khanh môn ; **B** — Quốc-tử-giám ; **E** — Bảo-thiên tháp.
- 5.— **E** — Phụng-thiên phủ.
- 6.— **A** — Hội-thi trường, — Giảng-vũ điện ; **B** — Tây Trường-an **C-D** — Nam môn — Đông Trường-an ; **D** — Tri ; **G** — Bạch-mã từ.
- 7.— **A** — Linh-láng từ ; **C** — Đoan môn — Thị-triều — Kính thiền ; **D-E** — Thái-miếu ; **E** — Đông môn ; **F** — Tô-lịch giang.
- 8.— **B** — Tây môn ; **B-C** — Chi kinh ; **C** — Ngọc hà — Vạn-thọ điện ; **D** — Tri — Đông doanh.
- 9.— **B** — Hà-sơn tự — Quảng-đức huyện.
- 10.— **C** — Tây-hồ ; **D** — Chân-vũ quán.
- 11.— **A** — Giáp Sơn-tây ; **B** — Thiên-phù giang ; **D** — Nhĩ hà ; **D-E** — Vạn-bảo châu ; **F** — Thiên-đức giang ; **G** — Giáp Kinh-bắc.
- 12.— **A** — Tây giáp Sơn-tây giới ; **C** — Bắc ; **F-G** — Giáp Sơn-tây giới.







THANH-HOA THỦA TUYÊN : 6 phủ, 22 huyện, 4 châu, sơn-xuyên hình thê chí đồ.

1.— **B-C** — Nam giáp Nghệ-an giới ; **D** — Nam ; **G** — Đông giáp đại hải.

2.— **D** — Giáp Nghệ-an ; **E** — Ngọc-sơn huyện ; **G** — Du-xuyên môn;

3.— **B** — Giáp Ai-lao ;

4.— **D** — Nông-cống huyện ; **G** — Ngọc-giáp môn.

5.— **D** — Tĩnh-gia phủ ; **F** — Quảng-xuong huyện, — Tượng-sơn;

6.— **B** — Thiên-định sơn ; **C** — Na-sơn — Lôi-dương huyện .
D — Đông-sơn huyện ; **E** — An-hoạch sơn ; **G** — Hồi-triều môn.

7.— **B** — Bồng-linh sơn ; **F** — Hoảng-hoa huyện.

8.— **B** — Tây-kinh ; **D** — Thụy-nguyên huyện ; **E** — Hà-trung phủ
G — Đại hải — Linh-trường môn.

9.— **D** — An - định huyện ; **E-F** — Thuần-lộc huyện ; **G** — Tuần-bồi môn.

10.— **B** — Thanh-đô phủ, nhất huyện, tứ châu, ; **D** — Vĩnh-phúc huyện — Thiệu-thiên phủ ; **E** — Nga-sơn huyện ; **G** — Thần-phủ môn.

11.— **B** — Cầm-thuỷ huyện ; **C** — Thạch-thành huyện ; **D** — Thiên-quan phủ ; **E** — Tống-sơn huyện ; **F** — Chinh-dai tuần.

12.— **B** — Quảng-bình huyện — Lạc-thồ huyện : **C** — Yên-hóa huyện ; **D** — Phùng-hóa huyện — Gia-viễn huyện ; **E** — Yên-mô huyện ; **F** — Yên-khang huyện ; **G** — Yên-mô môn.

13.— **C** — Trường-yên phủ ; **D** — Hoàng-châu ; **E** — Giáp Sơn-nam
G — Trường-yên môn.

14.— **B** — Tây giáp Ai-lao ; **D** — Bắc ; **G** — Bắc giáp Sơn-nam giới.

清華承宣 六府二十二縣四州

紹天府 八縣

瑞原縣 一鄉四十三社十三村十
七庄十八冊一所六寨

永福縣 二鄉四十二社一村四庄一坊

雷陽縣 七十三社三村二庄

三十冊二所一坊

東山縣 七十四社二村一庄一所

安定縣 五十六社五村九庄一寨

一庄一所

THỦ-A-TUYÊN THANH-HOA: 6 phủ, 22 huyện, 4 châu.

I.— Phủ Thiệu-thiên : 8 huyện.

- 1 — Huyện Thụy-nguyên : 1 hương, 43 xã, 13 thôn, 17 trang, 18 sách, 1 sở, 6 trại.
- 2 — Huyện Vĩnh-phúc : 2 hương, 42 xã, 1 thôn, 4 trang, 1 phường.
- 3 — Huyện Lôi-dương : 73 xã, 3 thôn, 2 trang, 30 sách, 2 sở, 1 phường.
- 4 — Huyện Đông-sơn : 74 xã, 2 thôn, 1 trang, 1 sở,
- 5 — Huyện Yên-định : 56 xã, 5 thôn, 9 trang, 1 trại,
- 6 — Huyện Cầm-thuỷ : 2 thôn, 5 trang, 51 sách, 2 vạn (1)
- 7 — Huyện Quảng-bình: 28 sách, 1 trang.
- 8 — Huyện Thạch-thành : 1 xã, 3 trang, 44 sách, 1 vạn, 1 nha.

II.— Phủ Hà-trung : 4 huyện.

- 1 — Huyện Hoằng-hóa : 72 xã, 2 trang, 1 sở,
- 2 — Huyện Thuần-lộc : 39 xã, 1 thôn, 6 trang, 2 sở
- 3 — Huyện Na-sơn : 39 xã, 1 trang, 3 sở, 1 vạn, 1 phường.
- 4 — Huyện Tống-sơn : 20 xã, 1 thôn, 18 trang, 7 trại

III.— Phủ Tĩnh-gia : 3 huyện.

- 1 — Huyện Nông-cống : 88 xã, 1 thôn, 31 sách.

(1) Vạn : làng bốn thuyền chài.

2 — Huyện Quảng-xương : 50 xã, 1 sở.

3 — Huyện Ngọc-sơn : 54 xã, 1 trang, 1 trại, 5 phường, 1 tuần.

IV.— Phủ Trường-yên : 3 huyện.

- 1 — Huyện Gia-viễn : 72 xã, 4 trang.
- 2 — Huyện Yên-mô : 52 xã, 1 thôn, 2 trang.

3 — Huyện Yên-khang : 39 xã, 3 thôn, 2 trang, 1 trại.

V.— Phủ Thiên-quan : 3 huyện.

- 1 — Huyện Phụng-hóa : 27 xã, 1 trang, 1 trại.
- 2 — Huyện Yên-hóa : 22 xã, 2 thôn.
- 3 — Huyện Lạc-thổ : 22 xã, 2 thôn.

VI.— Phủ Thanh-dô : 1 huyện, 4 châu.

- 1 — Huyện Thọ-xuân : 14 động.
- 2 — Châu Da-quan (1) : 12 động.
- 3 — Châu Lương-chính : 10 động.
- 4 — Châu Tầm : 10 động.
- 5 — Châu Sầm : 13 động.

(1) Da-quan : DDC, 19B chép là Na-quan 那關. ĐNNTC, XVI, 15- Da-quan chép như đây.

THỪA-TUYỆN NGHỆ-AN : 9 phủ, 25 huyện, 2 châu.

I.— Phủ Đức-quang : 6 huyện

- 1 — Huyện La-sơn : 37 xã, 1 thôn, 2 trang.
- 2 — Huyện Thiên-lộc : 37 xã, 1 trang.
- 3 — Huyện Nghi-xuân : 26 xã, 6 thôn, 1 trang.
- 4 — Huyện Chân-phúc : 37 xã, 8 thôn, 1 sở.
- 5 — Huyện Hương-sơn : 34 xã, 1 thôn.
- 6 — Huyện Thanh-chương : 34 xã, 8 thôn, 32 trang, 9 sách, 3 sở, 1 trại, 1 vạn, 1 tuẫn, 3 đội.

II.— Phủ Điện-châu : 2 huyện

- 1 — Huyện Đông-thành : 76 xã, 4 thôn, 29 trang, 1 sách, 2 sở, 3 vạn, 1 quán.
- 2 — Huyện Quỳnh-lưu : 33 xã, 9 thôn, 37 sách.

III.— Phủ Anh-đô : 2 huyện

- 1 — Huyện Hưng-nguyên : 42 xã, 3 thôn, 3 sở, 2 giáp.
- 2 — Huyện Nam-đường : 44 xã, 6 thôn, 1 sách, 1 vạn.

IV.— Phủ Hà-hoa : 2 huyện

- 1 — Huyện Thạch-hà : 42 xã, 1 thôn, 1 sở, 3 trại.
- 2 — Huyện Kỳ-hoa : 37 xã, 10 thôn.

V.— Phủ Trà-lan : 4 huyện:

- 1 — Huyện Kỳ-sơn : 30 động
- 2 — Huyện Hội-ninh : 5 động

3 — Huyện Tương-dương : 7 động, 1 phường.

4 — Huyện Vĩnh-khang : 8 động.

VI.— Phủ Quỳ-châu : 2 huyện

- 1 — Huyện Trung-sơn : 16 động
- 2 — Huyện Thúy-vân : 24 động.

VII.— Phủ Ngọc-ma : 1 châu

Châu Trịnh-cao : 27 động.

VIII.— Phủ Lãm-an : 1 châu :

Châu Quy-hợp : 13 động, 16 sách

X.— Phủ Trấn-ninh (1) : 7 huyện

- 1 — Huyện Quang-vinh : 6 động.
- 2 — Huyện Minh-quảng : 8 động.
- 3 — Huyện Cảnh-thuần : 14 động.
- 4 — Huyện Kim-sơn : 12 động.
- 5 — Huyện Thanh-vị : 10 động.
- 6 — Huyện Châu-lang : 9 động.
- 7 — Huyện Trung-thuận (2) : 12 động.

(1) Trấn-ninh : DDC 21A, ghi Thuận-ninh, có lẽ Trấn-ninh đúng vì sau đó
về hàng DDC, 21A, có ghi Trấn-ninh.

(2) Trung-thuận : DDC 21A, lại ghi là Trấn-trung.

乂安承宣

九府二十五縣二州

德光府

六縣

羅山縣 二十七社
一村二庄

天祿縣 三十七社
一庄

宜春縣

二十六社
六村一庄
真福縣 三十七社
八村一所

香山縣 三十四社
一村

清漳縣

三十四社
八村三十二庄九冊
三所一塞一澗一巡三隊

演州府

二縣

東城縣 七十六社四村二十九莊
一冊二所三澗一館

瓊瑞縣 三十三社九村
三十七冊

英都府

二縣

興元縣 四十二社三村
三所二甲

石河縣 四十二社一村
一所三塞

南塘縣 四十四社六村
一冊一澗

奇華縣 三十七社
十村

河華府

二縣

祈山縣 三十峒
一冊一塞

會寧縣 五峒
一冊一塞

茶麟府

四縣

永康縣 八峒
一冊一塞

翠雲縣 二十四峒
一冊一塞

襄陽縣

一坊七峒

中山縣 十六峒
一冊一塞

明廣縣 八峒
一冊一塞

葵州府

二縣

永康縣 八峒
一冊一塞

景淳縣 二十四峒
一冊一塞

玉麻府

一州

鄭臯州 二十七峒
一冊一塞

清渭縣 八峒
一冊一塞

臨安府

一州

歸合州 十三峒
一冊一塞

景淳縣 十二峒
一冊一塞

鎮寧府

七縣

光榮縣 六峒
一冊一塞

明廣縣 八峒
一冊一塞

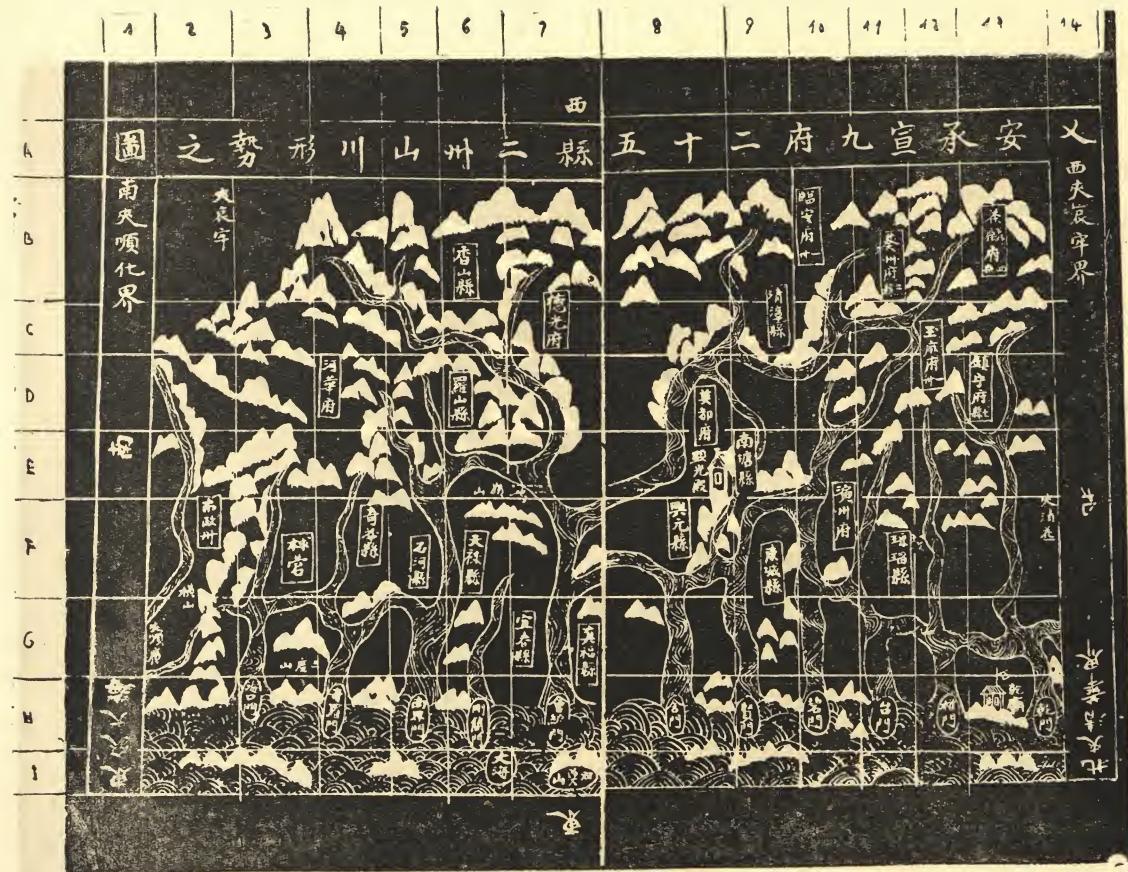
珠琅縣

九峒

忠順縣 十二峒
一冊一塞

NGHỆ-AN THỦA-TUYÊN, 9 phủ, 25 huyện, 2 châu, sơn-xuyên hình thế chi đồ.

- 1.— **B** — Nam giáp Thuận-hóa giới ; **E** — Nam ; **H** — Đông giáp đại hải.
- 2.— **B** — Giáp Ai-lao ; **F** — Bố-chính châu — Hoành-sơn ; **G** — Giáp Thuận-quảng [Thuận-hóa, Quảng-nam].
- 3.— **E** — Cầu doanh ; **G** — Hải-khẩu môn — Tam độ sơn.
- 4.— **D** — Hà-hoa phủ ; **F** — Ký-hoa huyện ; **H** — Ký-la môn.
- 5.— **F** — Thạch-hà huyện ; **H** — Nam-giới môn.
- 6.— **B** — Hương-sơn huyện ; **D** — La-son huyện ; **E** — Hồng-linh sơn ; **F** — Thiên-lộc huyện ; **H** — Cương-giảng môn — Đại hải.
- 7.— **C** — Đức-quang phủ ; **G** — Nghi-xuân huyện — Chân-phúc huyện ; **H** — Hội-thống môn — Song ngư sơn ; **I** — Đông
- 8.— **D** — Anh-dò phủ ; **E** — Hiền-quang điện ; **F** — Hưng-nguyễn huyện ; **H** — Xá môn.
- 9.— **C** — Thanh-chương huyện ; **E** — Nam-đường huyện ; **F** — Đông-thành huyện ; **H** — Hiền môn.
- 10.— **B** — Lâm-an phủ, 1 châu ; **F** — Diển-châu phủ ; **H** — Bích môn.
- 11.— **B** — Quỳ-châu phủ, 2 huyện ; **F** — Quỳnh-lưu huyện ; **H** — Thai môn.
- 12.— **C-D** — Ngọc-ma phủ, 1 châu ; **H** — Quyền môn.
- 13.— **B** — Trà lân phủ, 4 huyện ; **D** — Trần-ninh phủ, 7 huyện ; **F** — Giáp Thanh-hóa ; **H** — Càn miếu — Càn môn.
- 14.— **B** — Tàu giáp Ai-lao giới ; **F** — Bắc ; **H** — Bắc giáp Thanh-hoa giới.





SƠN-NAM THỦA-TUYỀN : 9 phủ, 36 huyện, sơn-xuyên hình-thể chi đở.

- 1.— **B-C** — Tây-nam giáp Thanh-hoa giới; **E** — Nam: **G-H** — Đông-nam giáp đại hải.
- 2.— **B** — Non-nước sơn ; **C** — Thông Vân-sàng; **E** — Tuần diễm — Đại-ác môn ; **G** — Lạc môn — Đại hải.
- 3.— **C** — Vọng-doanh huyện — Hương sơn ; **D-E** — Đại-an huyện; **E-F** — Nam-chân huyện ; **G** — Tuần diễm — Hà-lan môn.
4. **D** — Ngô-sơn ; **E** — Lê-xá sơn — Nghĩa-hưng huyện — Hồ sơn; **F** — Cửa Cát-xuyên; **G** — Tuần diễm; **G H** — Ngũ-mạn môn
- 5.— **B** — Cảnh-phụng sơn ; **C** — Ngã ba Thiên-phái — Động-khé sơn — Ý-an huyện ; **D** — Thanh-sơn ; **E** — Kim-thoa sơn — Ngôi sơn — Thiên-bồn huyện ; **G** — Cửa Liêu-đông — Chân-dịnh huyện — Trà-lý môn.
- 6.— **B** — Nam-công sơn ; **C** — Kinh Ma (?) — Bô sơn ; **D** — An-gia sơn ; **E** — An-thái sơn ; **F** — Thiên-trường phủ ; **G** — Thanh-lan huyện ; **H** — Diêm-hộ môn — Thái-bình môn.
- 7.— **C** — Đò Quyết — Cô-dòng sơn — Động-xuyên sơn — Thủ hinh sơn — Lộc tường — Trà sơn ; **D** — Tử-mặc sơn — Ngã ba Ái ; **E** — Mai sơn — Ngã ba Trại — Trang-nghiêm sơn — Ngã ba Đa-khiến — Ngã ba Sát — Kinh Đào ; **F** — Giao-thủy huyện — Kinh Sông ; **G** — Kiến-xương phủ — Ngã ba Con — Tiên-hưng phủ ; **H** — Thụy-anh huyện — Thái-bình phủ.
- 8.— **B** — Lão sơn ; **C** — Điều-cách sơn — Thành-liêm huyện ; **D** — An-lão sơn ; **E** — Thượng-nguyên huyện ; **F** — Vũ-tiên huyện .
- 9.— **C** — Kinh Phạm — Khê sơn — Lý-nhân phủ ; **D** — Cầu Cà ; **E** — Mỹ-lộc huyện ; **F** — Thủ-trì huyện — Ngã ba Ngọc ; **G** —
- Đông-quan huyện — Ngã ba Vịnh — Phụ-dực huyện — São giang ; **H** — Ngã ba Bạc-hà.
- 10.— **B** — Hương-tích sơn ; **C** — Ngã ba Cầu châu — Đội sơn; **D** — Bình-lục huyện ; **E** — Cửa Ninh — Cửa Vàng ; **F** — Thần-khé huyện ; **G** — Quýnh-khôi huyện.
- 11.— **C** — Kim-bảng huyện — Bắc-du (?) sơn — Duy-tiên huyện — Thụy-lôi sơn — Đập sơn , **D** — Ngã ba Mộng ; **E** — Ngã ba Phó — Nam-xương huyện ; **F** — Ngự-thiên huyện; **G** — Ngã ba Nông — Diên-hà huyện — Ngã ba Hy ; **H** — Ngã ba Hô — Giáp Hải-dương.
- 12.— **C** — Ngã ba Vụng — Ngã ba Lương — Cầu Cống ; **D** — Phú-xuyên huyện; **F** — Kim-động huyện ; **G** — Kinh Điều — Phú-dung huyện ; **H** — Thông Hải-dương.
- 13.— **C** — Yên-mã sơn — Ngã ba Độc — Sơn-minh huyện ; **E** — Thượng-phúc huyện — Ngã ba Lạnh ; **F** — Tiên-lử huyện.
- 14.— **B** — Tượng sơn ; **C** — Ngã ba Thế — Hoài-an huyện — Ủng-thiên phủ ; **D** — Cầu Ngót ; **E** — Thanh-trì huyện; **F** — Khoai-châu phủ ; **G** — Thiên-thi huyện ; **H** — Giáp Hạ-Hồng.
- 15.— **B** — Tự Mỹ-lương lài ; **C** — Chương-đức huyện — Thành-oai huyện ; **D** — An-túc pha ; **E** — Thủòng.tín phủ; **F** — Đông-an huyện ; **G** — Ngã ba Huống (?)
- 16.— **B** — Ninh-sơn ; **C** — Chúc sơn — Hát giang ; **E** — Kinh-đô — Nhĩ hà ; **F** — Thông Kinh-bắc ; **G** — Thông Kinh-bắc ; **H** — Thông Hải-dương.
- 17.— **B-C** — Tây giáp Sơn-tây , Kinh-đô giới ; **D** — Bắc ; **F-G-H** — Đông-bắc giáp Hải-dương , Kinh-bắc giới.

山 南 承 宣

九府三十六縣

常信府

縣三

富川府

五縣

六十四社一村
一庄二寨一村

快州府

五縣

金洞縣
四十四社九村
一庄二寨一村

應天府

四縣

七十四社
二庄一村

山明縣

五十三社

莊仁府

五縣

四十八社一村
六庄一寨三所

青廉縣

四十三社一村
一寨二坊一村

義興府

四縣

四十三社一村

望瀛縣

四十三社一村
一寨二坊一村

天長府

四縣

四十八社

南真縣

八十九社一村二十
五庄一所一寨一坊

膠水縣
七十社七村
一寨三坊

先興府

四縣

四十八社

建昌府

三縣

二十六社

神溪縣

二十
六社

舒池縣
五十
一社二村
四庄一所

武仙縣
三十八社
一坊

真定縣

二十二
二社

延河縣
四十二
二社
十二庄

太平府

四縣

三十四社

東關縣
五十二
二社
一所

附翼縣

三十四社

瓊瑰縣
四十二
二社
一村

青池縣

八十一
一社一坊
一庄三所一村

上福縣

七十五
社

一

東安縣

七十三
社

一

天施縣

三十八
社

一

天施縣

十三
村

一

芙蓉縣

四十七
社

一

青威縣

七十四
社

一

彰德縣

六十三
社

一

懷安縣

四十三
社

一

金榜縣

四十九
社

二所四
寨

一

平陸縣

三十一
社

五庄一
所

一

延河縣

四十二
二社
十二庄

一

上元縣

四十一
寨

一

大安縣

六十五
社二村
内有一
村寫

一

懿安縣

三十六
社

一

美祿縣

四十八
社

五庄

一

平陸縣

三十一
社

五庄一
所

一

延河縣

四十二
二社
十二庄

一

上元縣

四十一
寨

一

大安縣

六十五
社二村
内有一
村寫

一

懿安縣

三十六
社

一

美祿縣

四十八
社

五庄

一

平陸縣

三十一
社

五庄一
所

一

延河縣

四十二
二社
十二庄

一

上元縣

四十一
寨

一

大安縣

六十五
社二村
内有一
村寫

一

懿安縣

三十六
社

一

美祿縣

四十八
社

五庄

一

平陸縣

三十一
社

五庄一
所

一

延河縣

四十二
二社
十二庄

一

上元縣

四十一
寨

一

大安縣

六十五
社二村
内有一
村寫

一

懿安縣

三十六
社

一

美祿縣

四十八
社

五庄

一

平陸縣

三十一
社

五庄一
所

一

延河縣

四十二
二社
十二庄

一

上元縣

四十一
寨

一

大安縣

六十五
社二村
内有一
村寫

一

懿安縣

三十六
社

一

美祿縣

四十八
社

五庄

一

平陸縣

三十一
社

五庄一
所

一

延河縣

四十二
二社
十二庄

一

上元縣

四十一
寨

一

大安縣

六十五
社二村
内有一
村寫

一

懿安縣

三十六
社

一

美祿縣

四十八
社

五庄

一

平陸縣

三十一
社

五庄一
所

一

延河縣

四十二
二社
十二庄

一

上元縣

四十一
寨

一

大安縣

六十五
社二村
内有一
村寫

一

懿安縣

三十六
社

一

美祿縣

四十八
社

五庄

一

平陸縣

三十一
社

五庄一
所

一

延河縣

四十二
二社
十二庄

一

上元縣

四十一
寨

一

大安縣

六十五
社二村
内有一
村寫

一

懿安縣

三十六
社

一

美祿縣

四十八
社

五庄

一

平陸縣

三十一
社

五庄一
所

一

延河縣

四十二
二社
十二庄

一

上元縣

四十一
寨

一

大安縣

六十五
社二村
内有一
村寫

一

懿安縣

三十六
社

一

美祿縣

四十八
社

五庄

一

平陸縣

三十一
社

五庄一
所

一

延河縣

四十二
二社
十二庄

一

上元縣

四十一
寨

一

大安縣

六十五
社二村
内有一
村寫

一

懿安縣

三十六
社

一

美祿縣

四十八
社

五庄

一

平陸縣

三十一
社

五庄一
所

一

延河縣

四十二
二社
十二庄

一

上元縣

四十一
寨

一

大安縣

六十五
社二村
内有一
村寫

一

懿安縣

三十六
社

一

美祿縣

四十八
社

五庄

一

平陸縣

三十一
社

五庄一
所

一

延河縣

四十二
二社
十二庄

一

上元縣

四十一
寨

一

大安縣

六十五
社二村
内有一
村寫

一

懿安縣

三十六
社

一

美祿縣

四十八
社

五庄

一

平陸縣

三十一
社

五庄一
所

一

延河縣

四十二
二社
十二庄

一

上元縣

四十一
寨

一

大安縣

THỦA TUYÊN SƠN NAM : 9 phủ, 36 huyện.

I. — Phủ Thường-tín : 3 huyện.

1 — Huyện Thanh-trì (1) : 81 xã, 1 thôn, 1 trang, 3 sờ, 1 phường.

2 — Huyện Thương-phúc : 75 xã.

3 — Huyện Phú-xuyên : 64 xã, 1 thôn, 1 trang, 1 trại.

II. — Phủ Khoá-châu : 5 huyện.

1 — Huyện Đông-an : 73 xã.

2 — Huyện Thiên-thị : 38 xã, 13 thôn.

3 — Huyện Kim-động : 44 xã, 9 thôn, 1 trang, 2 trại.

4 — Huyện Tiên-lữ : 50 xã, 1 trang, 1 phường.

5 — Huyện Phù-dung : 47 xã.

III. — Phủ Úng-thiên : 4 huyện.

1 — Huyện Thành-oai : 74 xã, 2 trang.

2 — Huyện Chương-đức : 63 xã, 1 thôn, 1 xã, 2 phường.

3 — Huyện Sơn-minh : 53 xã.

4 — Huyện Hoài-an : 43 xã, 3 trang, 1 sờ.

IV. — Phủ Lý - nhán. (2) : 5 huyện.

1 — Huyện Duy-tiên (3) : 54 xã, 3 thôn, 4 trang.

2 — Huyện Kim-bảng : 49 xã, 2 sờ, 4 trại.

3 — Huyện Thanh-liêm : 48 xã, 1 thôn, 6 trang, 1 trại, 3 sờ.

4 — Huyện Nam-xương : 83 xã, 1 trang, 1 sờ, 1 trại.

5 — Huyện Bình-lỵ : 31 xã, 5 trang, 1 sờ.

V. — Phủ Nghĩa-hưng : 4 huyện.

1 — Huyện Thiên-bồn : 72 xã, 1 thôn, 2 trang, 1 sờ.

2 — Huyện Ý-an : 36 xã, 1 trại.

3 — Huyện Vọng-doanh : 43 xã, 1 thôn, 1 trại, 2 phường.

4 — Huyện Đại-an : 65 xã, 2 thôn, 1 trang, trong có một

thôn của người ngụ-cư lập nên.

VI. — Phủ Thiên-trường : 4 huyện

1 — Huyện Mý-lộc : 48 xã, 5 trang.

2 — Huyện Thương-nguyên : 41 xã, 1 thôn, 1 trại.

3 — Huyện Nam-chân : 89 xã, 1 thôn, 25 trang, 1 sờ, 1 trại, 1 phường.

4 — Huyện Giao-thủy : 70 xã, 7 thôn, 1 trại, 3 phường.

VII. — Phủ Tiên-hưng (4) : 4 huyện.

1 — Huyện Ngự-thiên : 48 xã, 4 trang.

2 — Huyện Diên-hà : 42 xã, 12 trang.

3 — Huyện Thành-khê : 26 xã, 3 trang.

4 — Huyện Thanh-lan : 47 xã.

VIII. — Phủ Kiến-xương : 3 huyện.

1 — Huyện Thủ-trì : 51 xã, 2 thôn, 4 trang, 1 sờ.

2 — Huyện Vũ-tiên : 38 xã, 1 phường.

3 — Huyện Chân-định : 62 xã, 1 trang.

X. — Phủ Thái-bình : 4 huyện.

1 — Huyện Quỳnh-khôi hay Côi : 42 xã, 1 thôn.

2 — Huyện Đông-an : 52 xã, 1 sờ.

3 — Huyện Phụ-dực : 34 xã.

4 — Huyện Thụy-anh : 61 xã.

(1) *Thanh-trì* : D Đ C. 10B, ghi là *Thanh-dàm* 青 潭. Có lẽ huyện này được đổi tên dưới thời Lê Thế-tông (1573-1599) vì vua tên là *Duy-Dàm* 駕 譚.

(2) *Lý-nhân* : D Đ C. 11 A ghi là *Lý-jhân* 理 仁 và có chua thêm là *xưa* có tên *Lýi-nhân* 利 仁. Chữ 利 lợi cũng đọc là lý.

(3) *Duy-tiên* : D Đ C. 11A ghi là *Duy-lân* 駕 勝. Có lẽ đổi tên dưới thời Lê Kính-tông (1600-1618) vì tên vua là *Tân* 勝.

(4) *Tiên-hưng* : D Đ C. 11 A-B, ghi là *Tân-hưng* 新 興. Xem trên đây, chú (3)

THỦA-TUYÊN SƠN-TÂY : 6 phủ, 24 huyện, — Tỉnh thành ở tại [huyện] Minh-nghĩa.

I. — Phủ Quốc-oai : 5 huyện.

- 1 — Huyện Từ-liêm : 70 xã, 5 châu, 4 sở, 1 trại.
- 2 — Huyện Đan-phụng : 55 xã, 1 thôn, 5 châu [cồn]
- 3 — Huyện Phúc-lộc : 50 xã, 3 thôn, 1 châu [cồn], 1 sở.
- 4 — Huyện An-sơn : 42 xã, 1 thôn, 3 trang, 3 trại.
- 5 — Huyện Thạch-thắt : 40 xã, 1 trang.

II. — Phủ Tam-dái : 6 huyện.

- 1 — Huyện An-lăng : 62 xã, 1 sở, 1 châu [cồn], 3 phường.
- 2 — Huyện An-lạc : 98 xã, 2 thôn, 6 châu [cồn].
- 3 — Huyện Bạch-hạc : 63 xã, 2 thôn, 4 phường.
- 4 — Huyện Phù-khang : 61 xã,
- 5 — Huyện Lập-thạch : 101 xã.
- 6 — Huyện Tiên-phong : 99 xã.

III. — Phủ Lâm-thao : 4 huyện.

- 1 — Huyện Sơn-vi : 65 xã, 1 thôn, 3 phường

2 — Huyện Thành-ba : 56 xã.

- 3 — Huyện Hoa-khé : 55 xã, 1 trại.
- 4 — Huyện Hạ-hoa : 56 xã.

IV. — Phủ Đoan-hùng : 5 huyện.

- 1 — Huyện Đông-lan : 52 xã, 3 trang.
- 2 — Huyện Tây-lan : 48 xã.
- 3 — Huyện Sơn-dương : 42 xã.
- 4 — Huyện Dương-đạo : 31 xã.
- 5 — Huyện Tam-dương : 73 xã, 1 trang.

V. — Phủ Đà-dương : 2 huyện.

- 1 — Huyện Tam-nông : 40 xã, 1 phường.
- 2 — Huyện Bất-bạt : 36 xã, 3 thôn, 2 trang, 1 vạn.

VI. — Phủ Quảng.oai : 2 huyện.

- 1 — Huyện Mỹ-lương : 45 xã, 4 thôn, 1 trại.
- 2 — Huyện Minh-nghĩa : 46 xã.

山西承宣

省城在明義縣

— 23 —

山西承宣

省城在明義縣

國威府

五縣

慈廉縣

七十社五洲
四所一寨

丹鳳縣

五十五洲
一村五洲

安山縣

四十二社一村
三庄三寨

石室縣

四十社
一庄

三帶府

六縣

安朗縣

六十二社一所
一洲三坊

安樂縣

九十八社
二村六洲

扶康縣

六十一社

立石縣

一百一社

臨洮府

四縣

山園縣

六十三社
一村三坊

青波縣

五十六社

夏華縣

五十六社

華溪縣

五十五社
一寨

端雄府

五縣

東蘭縣

五十二社
三庄

西蘭縣

四十八社

山陽縣

四十二社

當道縣

三十一社

三陽縣

七十三社
一庄

陝陽府

二縣

三農縣

四十社
一坊

不拔縣

三十六社三
村二庄一溝三

廣威府

二縣

美良縣

四十五社
四村一寨

明義縣

四十六社

福祿縣

五十社三村
一洲一所

SƠN-TÂY THỪA-TUYÊN: 6 phủ, 24 huyện, sơn xuyêng hình thế chí đồ.

1.—**B-C**—Nam giáp Sơn-nam, Thanh-hoa giới; **D**—Nam; **E-F**—Đông giáp Trung-đô, Kinh-bắc giới.

2.—**C**—Giáp Thanh-hoa; **F**—Giáp Sơn-nam.

3.—**B**—Giáp Hưng-hoa; **D**—Mỹ-lương huyện — Quảng-oai phủ; **E**—An.sơn huyện—Phật-tích sơn.

4.—**D**—Minh-nghĩa huyện; **E**—Thiên-phúc tự; **F**—Tổ-lịch lai.

5.—**B**—Lâm-thao phủ — Hoa-khé huyện; **C**—Bát-bạt huyện — Đà-dương phủ — Đà giang; **D**—Tản-viên sơn — Hải hạc; **E**—Thạch-thất huyện — Lôi-ân tự — Câu-lâu sơn; **F**—Quốc-oai phủ — Giáp Phụng-thiên phủ.

6.—**B**—Hà-hoa huyện; **C**—Tam-nông huyện — Thao giang; **D**—Tiên-phong huyện; **E**—Phúc-lộc huyện — Trưng-vương miếu — Hát-giang; **F**—Đan-phụng huyện — Tù-liêm huyện — Tây hồ — Lý-Ông-Trọng miếu.

7.—**B**—Tuần quán — Thành-ba huyện; **C**—Sơn-vi huyện — Hùng-vương sơn; **D**—Bạch-hạc Tam-kỳ — Tuần-ty điểm; **E**—Tam-dâi phủ; **F**—Đại giang trực chí Nhĩ-hà — Vạn-bảo châu.

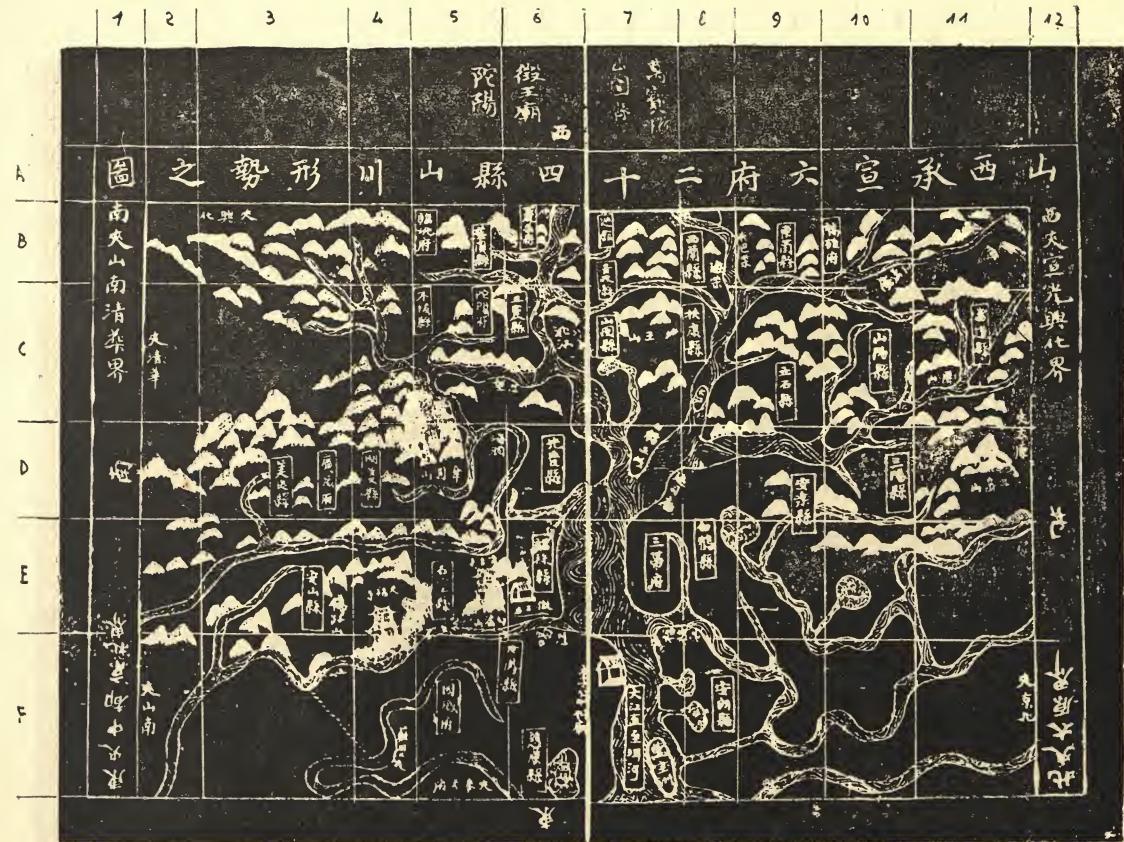
8.—**B**—Tây.lan huyện — Tuần Sài; **C**—Phù-khang huyện — Đại giang; **E**—Bạch-hạc huyện — Phúc-lộc giang; **F**—An-lãng huyện.

9.—**B**—Ngã ba Sài — Đông-lan huyện; **C**—Lập-thạch huyện; **D**—An-lạc huyện.

10.—**B**—Đoan-hùng phủ — Tam-kỳ tuần; **C**—Sơn-dương huyện; **D**—Tam-dương huyện.

11.—**C**—Lịch-son — Dương-đạo huyện; **D**—Tam-đảo sơn — Giáp Thái-nguyên; **F**—Giáp Kinh-bắc.

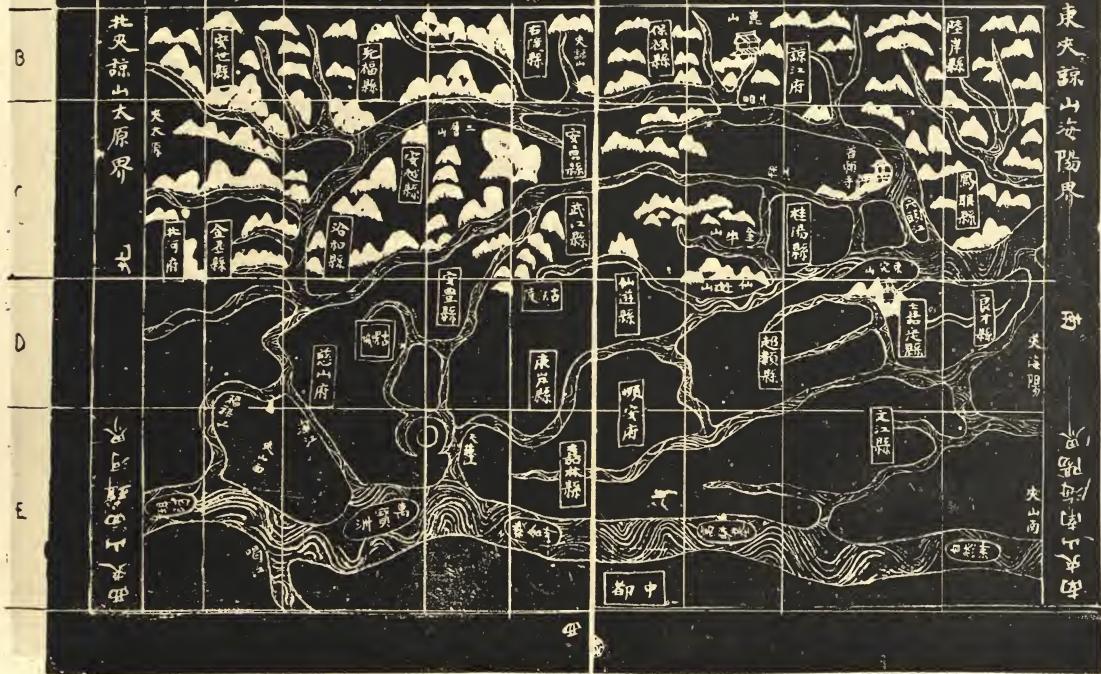
12.—**B-C**—Tây giáp Tuyên-quang, Hưng-hoa giới; **D**—Bắc; **F**—Bắc giáp Thái.nguyên giới.



圖之勢形川山縣十二府四宣承

束

圖之勢形川山縣十二府四宣承



KINH - BẮC THỪA - TUYÊN : 4 phủ, 20 huyện, sơn-xuyên hình thế chí đồ,

- 1.— **B - C** — Bắc giáp Lạng-sơn, Thái-nguyên giới — Bắc; **E** — Tây giáp Sơn-tây, Nhĩ-hà giới.
- 2.— **C** — Giáp Thái-nguyên — Bắc-hà phủ; **E** — Nhĩ-hà.
- 3.— **B** — Yên-thổ huyện; **C** — Kim-hoa huyện; **E** — Phúc-lộc giang — Giáp Sơn-tây — Hát-giang.
- 4.— **B** — Tiên-phúc huyện; **C** — Hiệp-hòa huyện — An-việt huyện; **D** — Tử-sơn phủ — Cô-loa thành; **E** — Đào-giang — Vạn-bảo châu.
- 5.— **C** — Tam-lăng-sơn; **D** — An-phong huyện; **E** — Thiên-đức giang.
- 6.— **B** — Hữu-lũng huyện — Giáp Lạng-sơn; **C** — An-dũng huyện — Vũ giang huyện (1); — **D** — Cô-pháp lăng — Đông-ngạn huyện; **E** — Cơ-xá châu — Gia-lâm huyện.
- 7.— **B** — Bảo-lộc huyện; **D** — Tiên-du huyện; **D - E** Thuận-an phủ — **E** — Trung-dồ.
- 8.— **B** — Côn-sơn — Xương-giang; **C** — Cầu-giang — Kim-ngưu sơn; **D** — Tiên-du sơn — Siêu-loại huyện; **E** — Cao-Biền mồ.
- 9.— **B** — Lạng-giang phủ; **C** — Quế-dương huyện — Phả-lai tự — Lục đầu giang — Đông-cứu sơn; **D** — Gia-định huyện; **E** — Văn-giang huyện.
- 10.— **B** — Lục-ngạn huyện; **C** — Phượng-nhỡn huyện; **E** — Lương-tài huyện — Giáp Hải-dương; **E** — Tự-nhiên châu — Giáp Sơn-nam.
- 11.— **B - C** — Đông giáp Lạng-sơn, Hải-dương giới; **D** — Nam; **E** — Nam giáp Sơn-nam, Hải-dương giới.

(1) **Vũ-giang-huyện** : Trong bản kê-khai thì đồ là **Vũ-ninh huyện**, nhưng trên bản đồ đây thì lại ghi là **Vũ-giang**. Trong *Đại-dịa-chí* của Phan-huy-Chú ghi là **Vũ-giang** nhưng có chú là trước đó gọi là **Vũ-ninh**. Huyện này chắc đã được đổi tên dưới triều Lê Trang-tông (1533 – 1548) vì tên vua là **Ninh**.

京北承宣 四府二十縣

順安府 五縣

嘉林縣 七十社

超類縣 六十社

嘉定縣 六十七社

慈山府 五縣

僊遊縣 五十二社

桂陽縣 四十五社

武寧縣 四十四社

北河府 四縣

先福縣 四十二社

金華縣 五十社

諒江府 六縣

鳳眼縣 六十七社

安勇縣 八十社

陸岸縣 五十七社

右隴縣 二十五社

洽和縣 五十四社

安越縣 三十四社

安豐縣 五十三社

文江縣 五十四社

THỦA-TUYỀN KINH-BẮC : 4 phủ, 20 huyện

I. — Phủ Thuận-an : 5 huyện

- 1— Huyện Gia-lâm : 70 xã
- 2— Huyện Lương-tài : 74 xã
- 3— Huyện Siêu-loại : 60 xã
- 4— Huyện Văn-giang : 54 xã
- 5— Huyện Gia-dịnh : 67 xã

II. — Phủ Từ-sơn : 5 huyện (1)

- 1— Huyện Tiên-du : 52 xã
- 2— Huyện An-phong : 53 xã
- 3— Huyện Quế-dương : 45 xã
- 4— Huyện Đông-ngạn : 90 xã
- 5— Huyện Vũ-ninh (2) : 44 xã

III. — Phủ Bắc-hà : 4 huyện

- 1— Huyện Tiên-phúc : 42 xã
- 2— Huyện Hiệp-hòa : 54 xã
- 3— Huyện Kim-hoa : 50 xã

4— Huyện An-việt : 34 xã

VI. — Phủ Lạng-giang : 6 huyện

- 1— Huyện Phượng-nhờn : 67 xã
- 2— Huyện Hữu-lũng (3) : 25 xã
- 3— Huyện Yên-dũng : 80 xã
- 4— Huyện Yên-thể : 47 xã
- 5— Huyện Lục-ngạn : 57 xã
- 6— Huyện Bảo-lộc: 65 xã

(1) 5 Huyện : DDC. 12B, chép có 6 huyện thêm vào huyện Thành-thủy : 28 xã.

(2) Vũ-ninh : DDC. 12B, ghi Vũ-giang 武江

(3) Hữu-lũng : DDC. 2B, ghi Cồ-lũng 古龍. Có lẽ Hữu-lũng đúng hơn vì vài hàng sau đó, DDC. có chép Hữu-lũng.

THỦA-TUYÊN HẢI-DƯƠNG: 4 phủ, 18 huyện

I.— Phủ Thượng-hồng: 3 huyện

- 1 — Huyện Đường-hào : 68 xã
- 2 — Huyện Đường-an : 59 xã
- 3 — Huyện Cầm-giang : 83 xã

II.— Phủ Hạ-hồng : 4 huyện

- 1 — Huyện Gia-phúc : 84 xã
- 2 — Huyện Thanh-miện : 59 xã
- 3 — Huyện Tứ-kỳ : 127 xã
- 4 — Huyện Vĩnh-lại : 109 xã

III.— Phủ Nam-sách : 4 huyện

- 1 — Huyện Thanh-lâm: 79 xã
- 2 — Huyện Chí-linh : 55 xã
- 3 — Huyện Thành-hà : 62 xã
- 4 — Huyện Tiên-minh (1) 92 xã

IV.— Phủ Kinh-môn: 7 huyện

- 1 — Huyện Hiệp-sơn: 62 xã
- 2 — Huyện Đông-triều : 115 xã
- 3 — Huyện An-lão : 61 xã
- 4 — Huyện Nghi-dương : 61 xã
- 5 — Huyện Kim-thành : 77 xã
- 6 — Huyện Thủy-đường
- 7 — Huyện An-dương : 63 xã

(1) Tiên-minh : DĐC, 7B, ghi Tân-minh. Xem chú (3) trang 9.

海陽承宣 四府十八縣

上洪府

三縣

唐豪縣 六十八社

錦江縣 八十三社

唐安縣 五十九社

下洪府

四縣

嘉福縣 八十四社

四岐縣 一百二十七社

青沔縣 五十九社

南策府

四縣

青林縣 七十九社

清河縣 六十二社

至靈縣 五十五社

荆門府

七縣

峽山縣 六十二社

東潮縣 一百十五社

安老縣 六十一社

宜陽縣 六十一社

金城縣 七十七社

水棠縣

安陽縣 六十三社

HẢI-DƯƠNG THỪA-TUYÊN : 4 phủ, 18 huyện, sơn-xuyên hình-thể chi đồ.

1.— **B** — Tây giáp Kinh-bắc giới; **C - D** — Tây; **E - F** — Nam giáp Sơn-nam giới.

2.— **B** — Giáp Kinh-bắc Phượng-nhõn, — Lục-dầu giang lai; **C** — Giáp Kinh-bắc Lương-tài; **E** — Giáp Kinh-bắc Văn-giang — Đường-hảo huyện; **F** — Trung-dô — Nhĩ-hà.

3.— **D** — Cầm-giang huyện; **E** — Thủ-ợng-hồng phủ; **E - F** — Giáp Kinh-bắc Văn-giang.

4.— **B** — Nam-sách phủ — Chí-linh huyện; **D** — Thanh-lâm huyện; **E** — Đường-an huyện — Hạ-hồng phủ — Gia-phúc huyện; **F** — Giáp Sơn-nam Thiên-thi Phù-dung.

5.— **C** — Kinh-chủ sơn; **D** — Thanh-hà huyện; **E** — Tứ-kỷ huyện — Thanh-miện huyện; **F** — Tứ Sơn-nam.

6.— **B** — Quỳnh-lâm tị — Đông-triều huyện; **C** — Hiệp-sơn huyện — Yên-phu sơn; **D** — Kim-thành huyện; **E** — An-lão huyện.

7.— **B** — Yên-tử sơn — An-kỷ-sinh đắc-đạo xứ (1); **D** — Kinh-môn phủ; **E** — Tiên-minh huyện; **F** — Giáp Sơn-nam Quỳnh-Khôi.

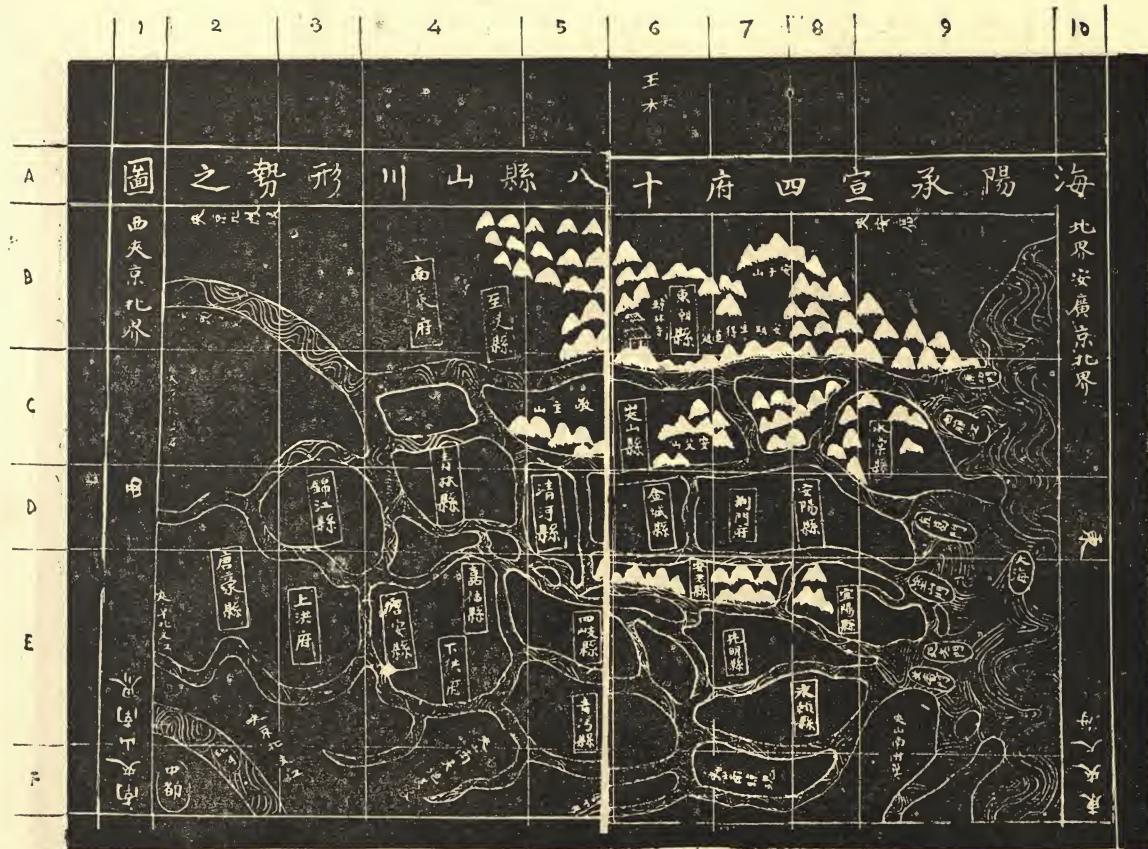
8.— **D** — An-dương huyện; **E** — Nghi-dương huyện — Vĩnh-lại huyện

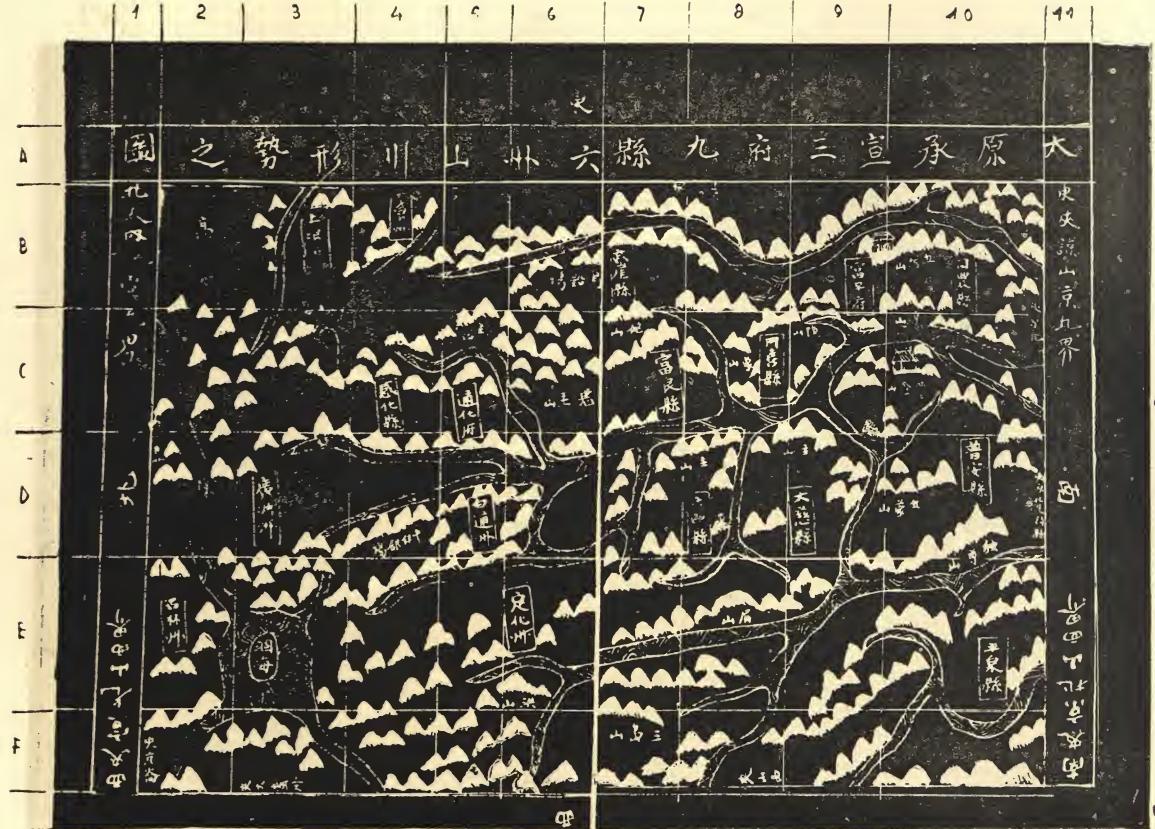
9.— **B** — Giáp An-quảng; **C** — Thủ-ợng-hồng huyện — Khang-công môn,

— Bạch-đằng giang; **D** — Trực-cát môn; **E** — Đại-hải — Đồ-sơn môn — Diên-lão môn — Nữ (?) am môn — Giáp Sơn-nam Phụ-dực.

10.— **B** — Bắc giáp An-quảng, Kinh-bắc giới; **D** — Đông; **E - F** — Nam giáp đại-hải.

(1) An-kỷ-sinh : x. tr. 3, chú (2)





THÁI-NGUYÊN THỦA-TUYÊN : 3 phủ, 9 huyện, 6 châu, sơn xuyêñ hình thê chí đồ.

- 1.— **B** — Bắc giáp nội-dịa Tuyên-quang giới; **D** — Bắc; **E-F** — Tây giáp Tuyên-quang, Sơn-tây giới.
- 2.— **B** — Cao-bằng phủ; **D** — Giáp nội-dịa Long châu; **E** — Thạch lâm châu; **F** — Giáp Côn-luân [sơn].
- 3.— **B** — Thượng-lang châu; **D** — Quảng-uyên châu; **E** — Hạc hải; **E** — giáp Đại-man châu.
- 4.— **B** — Hạ-lang châu; **C** — Cẩm-hoa huyện; **D** — Trung-ban ngàn-trường.
- 5.— **B** — Giáp Lạng-sơn; **C** — Chủ-son, — Thông-hoa phủ; **D** — Bách-thông châu.
- 6.— **B** — Ô-diên trường; **C** — Ác-mao sơn; **E** — Định-hoa châu —
Hồng sơn .
- 7.— **B** — Giáp Lạng-sơn — Vũ-nhai huyện; **C** — Pháo-sơn — Phú-lương huyện; **F** — Tam-dảo sơn.
- 8.— **C** — Tượng sơn — Động-hỷ huyện; **D** — Chủ-son — Văn-lãng huyện; **E** — My-sơn; **F** — Giáp Sơn-tây.
- 9.— **B** — Phú-binh phủ; **C** — Lũng-sơn; **D** — Chủ-son — Đại-tử huyện
- 10.— **B** — Khâu-bằng sơn — Tư-nông huyện; **C** — Hanh-sơn — Khâu-dăng sơn — Giáp Kinh-bắc; **D** — Khâu-mông sơn — Phô-an huyện — Giáp Kinh-bắc Tiên [phúc] huyện — Độc-tôn sơn; **E** — Bình-tuyễn huyện.
- 11.— **B-C** Đóng giáp Lạng-sơn, Kinh-bắc giới; **D** — Nam; **E-F** — Nam giáp Kinh-bắc, Sơn tây giới.

太原承宣 三府九縣六州

富平府 八縣一州

普安縣二十五社

司農縣五十五社

洞喜縣三十二社

文朗縣七十四社

武崖縣二十八社

通化府 一縣一州

感化縣五十社六庄

白通州 六十二社

高平府 四州

上琅州二十九社

下琅州二十九社

石林州九十二社
四村八庄

廣淵州二十二社
十四庄

大慈縣二十九社

平泉縣二十五社

富良縣三十三社

定化州三十六社

THỦA - TUYÊN THÁI - NGUYÊN : 3 phủ, 9 huyện, 6 châu

I. — Phủ Phú-bình : 8 huyện, 1 châu.

- 1 — Huyện Phò-an : 25 xã
- 2 — Huyện Đai-tử : 29 xã
- 3 — Huyện Tư-nông : 55 xã
- 4 — Huyện Bình-tuyễn (1) : 25 xã
- 5 — Huyện Đặng-hỷ : 32 xã
- 6 — Huyện Phú-lương : 33 xã
- 7 — Huyện Vǎn-lang : 74 xã
- 8 — Châu Định-hóa : 36 xã
- 9 — Huyện Vũ-nhai : 28 xã

III. — Phủ Cao-băng : 4 châu

- 1 — Châu Thượng-lang : 29 xã
- 2 — Châu Hạ-lang : 29 xã
- 3 — Châu Thạch-lâm : 92 xã, 4 thôn, 8 trang
- 4 — Châu Quảng-uyễn (2) : 22 xã, 14 trang

II. — Phủ Thông-hóá : 1 huyện, 1 châu

- 1 — Huyện Cẩm-hóá : 50 xã, 6 trang
- 2 — Châu Bạch-thông : 62 xã

(1) *Bình-tuyễn* : DDC, 26 A, ghi *Binh-nghuyen* 平 源, nhưng có chú thêm mấy chữ : *Mạc cái Bình-tuyễn*.

(2) *Quảng-uyễn* : DDC, 28 B, ghi *Quảng-nghuyen* 廣 源. Có lẽ đã đổi tên dưới đời *Mạc-phúc-Nguyên* (1546-1561), như huyện *Bình-nghuyen* trên.

THÙA - TUYỀN TUYỀN - QUANG : 1 phủ, 1 huyện, 5 châu

I.— Phủ An-bình : 1 huyện, 5 châu

- 1.— Huyện Phúc-yên : 58 xã
- 2.— Châu Thu-vật : 40 xã
- 3.— Châu Lục-an : 11 hương, 34 xã
- 4.— Châu Đại-man : 38 xã
- 5.— Châu Bình-nghuyên (1) : 52 xã, 1 thôn, 1 trang
- 6.— Châu Bảo-lạc : 1 xã, 7 động

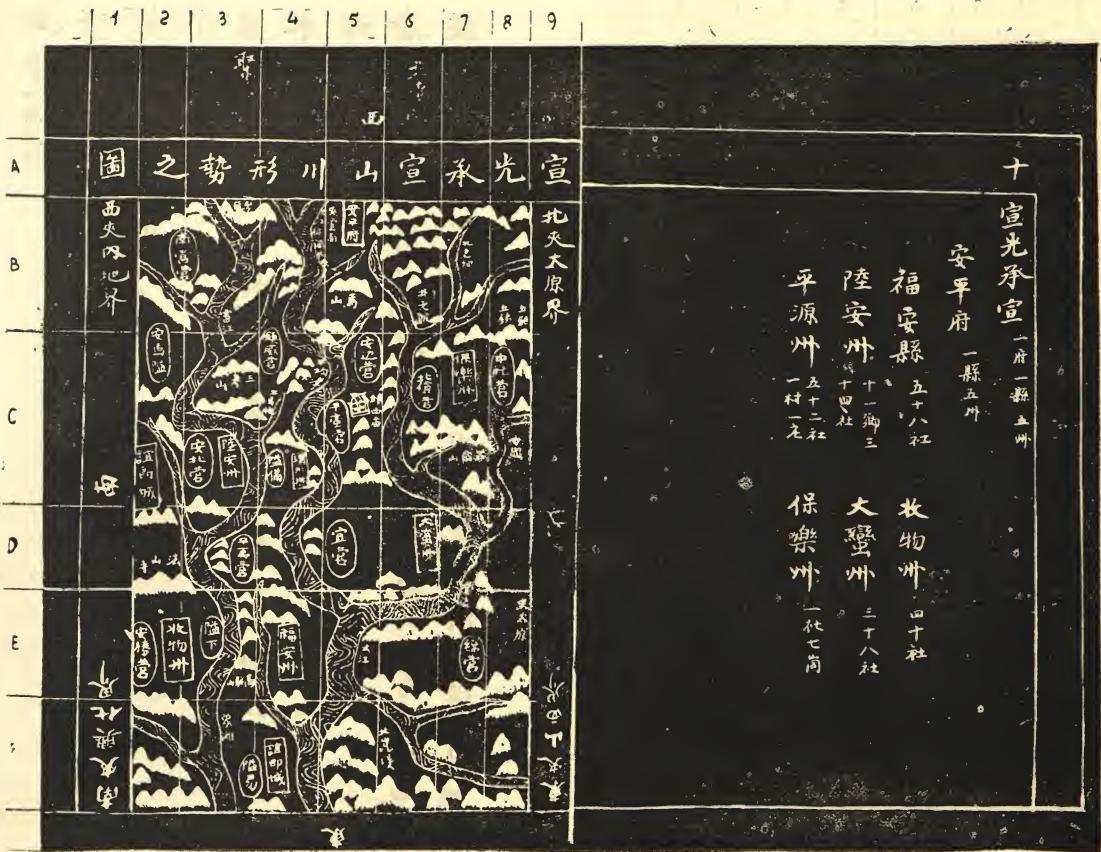
TUYỀN - QUANG THÙA-TUYỀN, sơn xuyên hình thế chí đồ

- 1.— **B** — Tây giáp nội-địa giới ; **C** — Nam ; **F** — Nam giáp Hưng — hóa giới.
- 2.— **B** — Nam-đường doanh ; **C** — An-mã ải — Nghị-lang thành ; **D** — Pháp-sơn tự ; **E** — An-thắng doanh — Thu-vật châu.
- 3.— **B** — Tụ long — Lôi giang ; **C** — Tam-quyền sơn — An-bắc doanh — Lục-an châu; **D** — Bình-di doanh ; **E** — Ấi hạ — Cao-Biển sơn ; **F** — Tượng than — Ấi Dịch.
- 4.— **B** — Bại giang tùng Khai-hóa lai — Trần-uy doanh; Khâu-mã-mạch — Ấi Bí — Vị-xuyên châu (2); — Bình-quản tàn **E** — Phúc-yên châu ; **F** — Nghị-laog thành.
- 5.— **B** — Giáp Vân-nam — An-bình phủ — Mã-son ; **C** — Bình-man doanh — An-biên doanh — Tĩnh-tây miếu ; **D** — Nghi doanh ; **E** — Đại-giang.

- 6.— **B** — Bắc lão pha ; **C** — Bắc-kiệm doanh; **D** — Đại-man châu; **F** — Bắc côn-khê.
- 7.— **B** — Bắc lão thàn ; **C** — Bảo-lạc châu — Côn-luân sơn ; **D** — Kim-giang ; **E** — Miên doanh.
- 8.— **B** — Khâu thiết — Khâu cứ ; **C** — Trung-mang doanh — Hải hạc; **E** — Giáp Thái-nghuyên.
- 9.— **B** — Bắc giáp Thái-nghuyên giới; **D** — Bắc; **F** — Đông giáp Sơn-tây giới.

(1) Bình-nghuyên : DDC, 17 A, ghi *Vị-xuyên* 渭川. PĐĐC. tr. 257."Huyện [sic] Vị-xuyên, thuộc nhà Minh là châu Bình-nghuyên, nhà Lê vẫn theo, sau đổi là Vị-xuyên".

(2) Vị-xuyên : châu Bình-nghuyên như ghi trên.



興化承宣 三府四縣十七州

嘉興府 一縣五州

清川縣 三十六社

符華州 四峒

木州 二十一峒

枚州 四峒

越州 四峒 三縣二州

順州 九峒

歸化府 三縣二州

鎮安縣 四社 六十社

冊四峒 六社十七社

文振縣 三十三庄

九峒

文盤州 三十

水尾州 十一峒

九峒

安西府 十州

倫州 六峒

九峒

菜州 十六峒

四峒

瓊崖州 五峒

五峒

昭普州 十峒

四峒

嵩陵州 四峒

四峒

綏阜州 二峒

二峒

黃岩州 四峒

四峒

合肥州 四峒

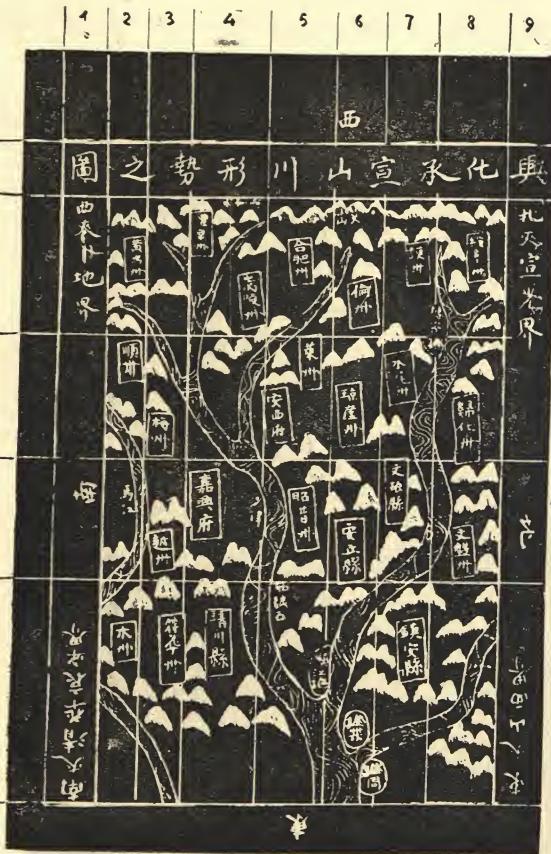
四峒

澧泉州 四峒

四峒

謨州 三峒

三峒



THÙA - TUYÊN HƯNG - HÓA : 3 phủ, 4 huyện, 17 châu

HƯNG - HÓA THÙA - TUYÊN sơn xuyêñ hình thê chí đô

I. — Phủ Gia-hưng : 1 huyện, 5 châu

- 1 — Huyện Thanh-xuyên : 36 xã
- 2 — Châu Phù-hoa : 4 động
- 3 — Châu Mộc : 21 động, 3 sách
- 4 — Châu Mai : 4 động
- 5 — Châu Việt: 4 động
- 6 — Châu Thuận : 9 động

II. — Phủ Quy-hóa : 3 huyện, 2 châu

- 1 — Huyện Trấn-an : 44 xã
- 2 — Huyện An-lập : 6 xã, 17 sách, 4 động
- 3 — Huyện Văn-chấn : 33 trang, 7 sách, 1 động
- 4 — Châu Văn-bàn : 39 động
- 5 — Châu Thủy-vĩ: 11 động

III. — Phủ An-tây : 10 châu

- 1 — Châu Luân : 6 động
- 2 — Châu Lai : 16 động
- 3 — Châu Quỳnh-nhai : 5 động
- 4 — Châu Chiêu-phò (1) : 10 động
- 5 — Châu Tung-lăng (2) : 4 động
- 6 — Châu Tuy-phụ : 2 động
- 7 — Châu Hoàng-nham : 4 động
- 8 — Châu Hợp-phì : 4 động
- 9 — Châu Lê-tuyễn : 4 động
- 10 — Châu Mô (3) : 3 động

- 1. — **B** — Tàu giáp nội-địa giới ; **D** — Nam; **E** — Nam giáp Thanh-hoa, Ai-lao giới.
- 2. — **B** — Hoàng-nham châu ; **C** — Thuận châu ; **D** — Mã-giang ; **E** — Mộc châu.
- 3. — **C** — Mai châu ; **D** — Việt châu ; **E** — Phù-hoa châu.
- 4. — **B** — Lễ-tuyễn châu — Giáp Vân-nam — Tung-lăng châu; **D** — Gia-hưng phủ — Sa tần; **E** — Thanh-xuyên huyện.
- 5. — **B** — Hợp-phì châu; **C** — An-tây phủ — Lai-châu; **D** — Chiêu-phò châu ; **E** — Đố nương thạch — Trần giang tuần.
- 6. — **B** — Thủ (?) sơn — Luân châu ; **C** — Quỳnh-nhai châu ; **D** — An-lập huyện; **E** — Tuần Sài — Tuần Chu.
- 7. — **B** — Mô châu ; **C** — Thủ-vĩ châu ; **D** — Văn-chấn huyện ; **E** — Trấn-an huyện.
- 8. — **B** — Tuy-phụ châu — Bác-sát tuần ; **C** — Quy-hóa châu (4) : **D** — Văn-bàn châu.
- 9. — **B** — Bắc giáp Tuyên-quang giới ; **D** — Bắc , **E** — Đông giáp Sơn-tây giới.

(1) Chiêu-phò : DĐC, 15 B, ghi Chiêu-tần : 昭 晉 có lẽ đúng hơn vì trong các sách địa-lý khác ít khi gặp chữ Chiêu-phò.

(2) Tung-lăng : DĐC, 15 B, ghi Cao-lăng : 高 陵. PĐĐĐC, tr. 251 :Tung-lăng, PHC, 96A, ghi Tung-lăng.

(3) Châu Mô : DĐC, 15 B, ghi Khiêm châu 謙 州. PĐĐĐC, tr. 251 và PHC, 96 A, cũng ghi là Khiêm châu.

(4) Quy-hóa châu : đúng lẽ phải ghi Quy-hóa phủ mới đúng.

THỪA - TUYÊN LẠNG - SƠN : 1 phủ, 7 châu

Phủ Trường-khánh (1) : 7 châu

- 1 — Châu Thất-tuyễn : 34 xã
- 2 — Châu Văn-uyên : 43 xã
- 3 — Châu Văn-lan : 34 xã
- 4 — Châu Ôn : 30 xã, 1 trang
- 5 — Châu Thoát-lãng : 21 xã
- 6 — Châu Lộc-bình : 12 xã, 6 trang
- 7 — Châu Yên-bắc : 36 xã, 6 trang.

LẠNG-SƠN THỪA-TUYÊN, sơn xuyên hình thế chí đồ.

1. — B — Tây giáp Thái-nguyên giới ; C — Tây ; E — Nam giáp Kinh-bắc giới.
2. — B — Lưu Long châu khứ — Giáp Cao-bằng ; C — Thất-tuyễn châu ; E — Tùng lộc hạ lai — Văn-lan châu.
3. — B — Giáp Quảng-tây — Quan — Quan môn ; C — Thoát-lãng châu ; D — Uy-mãnh giang ; E — Ôn châu.
4. — B — Trấn-nam — Ái — Văn-uyên châu ; C — Đồng-dặng — Trường-khánh phủ — Uy-linh sơn — Đồng dư; D — Đoàn thành.
5. — B — Mẫu sơn — Lộc-bình châu ; D — Tùng Lộc bình-châu lai ; E — Yên-bắc châu.
6. — B — Bắc giáp nội-địa giới ; D — Đông ; E — Đông giáp An-quảng giới.

(1) Phủ Trường-Khánh: DDC, 27B, ghi : Lộc-bình, Thoát-lãng, An châu, Văn-uyên, An-lan, Thất-nguyên, Yên-bắc, PĐĐĐC. 101/2 và PHC, 108B thì ghi như trên.

諒山承宣一府七州

長慶府

七州

七泉州

三十四社

文淵州

四十三社

溫州

三十社一庄

脫朗州

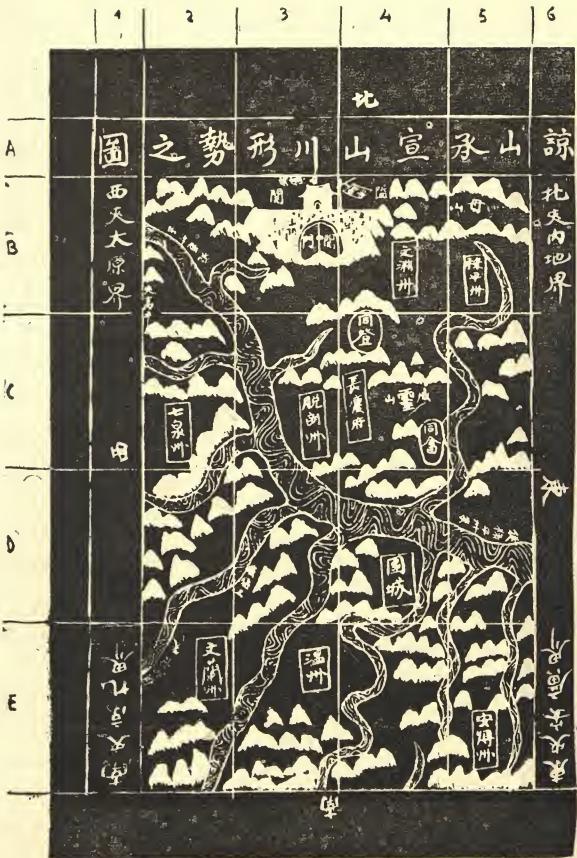
二十一社

安博州

三十六社六庄

祿平州

十二社六庄



安廣承宣一府三縣四州

海東府

三縣四州

橫蒲縣二十七社

華封縣十四社

萬寧州十三社六庄

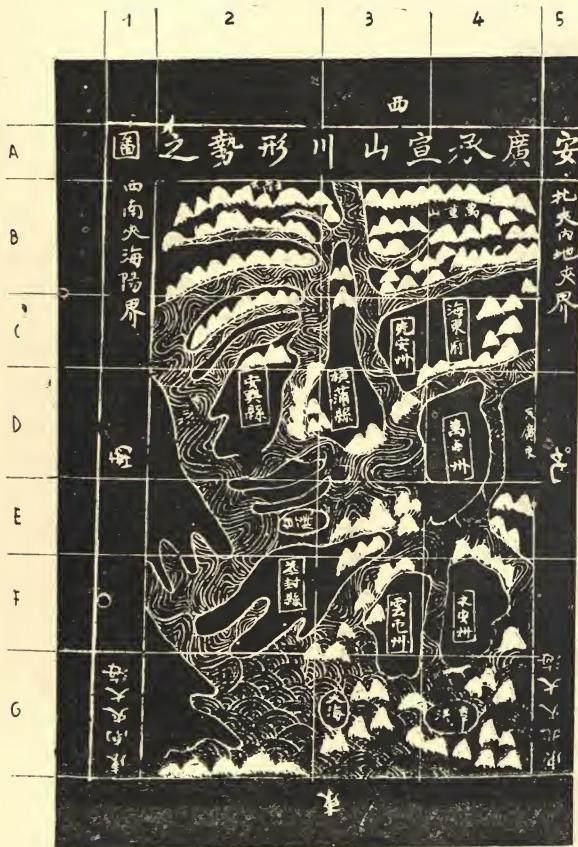
二十七冊

安興縣十五社

先安州

永安州三社

雲屯州



THỪA-TUYÊN AN-QUẢNG : 1 phủ, 3 huyện, 4 châu

Phủ Hải-dông : 3 huyện, 4 châu

1 — Huyện Hoành-bồ . 27 xã

2 — Huyện An-Hưng : 15 xã

3 — Huyện Hoa-phong : 14 xã

4 — Châu Tiên-an

5 — Châu Vạn-ninh : 13 xã, 6 trang, 2 nguyên

6 — Châu Vĩnh-an : 3 xã

7 — Châu Văn-đồn : 37 sách

AN-QUẢNG THỪA-TUYÊN, sơn xuyên hình-thể chí đồ

1. — **B** — Tây-nam giáp Hải-dương giới ; **D** — Nam ; **G** — Đông nam giáp đại hải.

2. — **B** — Giáp Lạng-son ; **D** — An-hưng huyện ; **E** — Bạch-đằng **F** — Hoa-phong huyện.

3. — **C** — Tiên-an châu ; **D** — Hoành-bồ huyện ; **F** — Văn-đồn châu ; **G** — Đại hải.

4. — **B** — Vạn-trùng sơn ; **C** — Hải-dông phủ ; **D** — Vạn-ninh châu— Giáp Quảng-dông ; **F** — Vĩnh-an châu ; **G** — Hồng đậm;

5. — **B** — Bắc giáp nội-địa giới ; **D** — Bắc ; **G** — Đông-bắc giáp đại hải.

(I) Tiên-an : DDC, 24A, ghi Tân-an. Xem tr. 20, chú (3)

THỦ-A.TUYÊN THUẬN-HÓA : 2 phủ, 8 huyện, 4 châu

I.— Phủ Tiên-bình : 2 huyện, 2 châu.

- 1 — Huyện Khang-lộc : 73 xã, 7 sách, 4 nguyên
- 2 — Huyện Lệ-thuỷ : 27 xã, 3 trang
- 3 — Châu Minh-linh : 58 xã, 3 trang, 3 động, 2 nguyên
- 4 — Châu Bố-chính : 58 xã, 3 động, 2 nguyên

II.— Phủ Triệu-phong : 6 huyện, 2 châu

- 1 — Huyện Vũ-xương : 88 xã, 2 thôn, 4 động, 1 trang, 1 sách, 1 nguyên.
- 2 — Huyện Đan-diễn : 60 xã, 14 thôn, 4 sách, 1 nguyên
- 3 — Huyện Hải-lăng : 52 xã, 7 thôn, 8 sách
- 4 — Huyện Kim-trà : 22 xã, 20 thôn, 3 nguyên
- 5 — Huyện Tư-vinh : 69 xã, 4 sách, 1 thôn.
- 6 — Huyện Điện-bàn : 47 xã
- 7 — Châu Thuận-bình : 17 sách, 3 động
- 8 — Châu Sa-bôi : 80 sách, 11 trang, 7 động.

THUẬN-HÓA THỦ-A.TUYÊN, sơn xuyên hình thế chi dồ

- 1.— **B** — Tây giáp Ai-lao giới ; **D** — Nam ; **E-F** — Nam giáp Quảng-nam giới.
- 2.— **D** — Điện-bàn huyện ; **E** — Thuận - bình châu ; **F** — Sa-bôi châu .
- 3.— **D** — Tư - vinh huyện ; **F** — Hòn mòn.
- 4.— **D** — Kim-trà huyện ; **E** — Thủy-khé mòn.
- 5.— **C** — Triệu-phong phủ ; **D** — Hải-lăng huyện ; **E** — Đan-diễn huyện ; **F** — Tư-khách mòn — Khang hải.
- 6.— **B** — Tân-bình phủ ; **C** — Minh-linh châu ; **D** — Vũ-xương huyện ; **E** — Việt mòn.
- 7.— **B** — Khang-lộc huyện ; **C** — Lệ-thuỷ huyện ; **D** — Nhật lè mòn — An-niệu mòn ; **E** — Minh-linh mòn
- 8.— **B** — Bố-chính châu ; **D** — Thuận-cô mòn — [Cương] giàn mòn — Di-luân mòn.
- 9.— **B** — Bắc giáp Nghệ-An giới ; **D** — Bắc ; **F** — Đông giáp đại hải

順化承宣二府八縣四州

先平府

二縣二州

康祿縣

七十三社七冊

明靈州

五十八社三庄

肇豐府

六縣二州

武昌縣

八十八社二村四

海陵縣

五十三社七村

思榮縣

六十九社四冊

順平州

十七冊三峒

麗水縣

二十七社三庄

布政州

五十八社三峒

丹田縣

六十社十四村

金茶縣

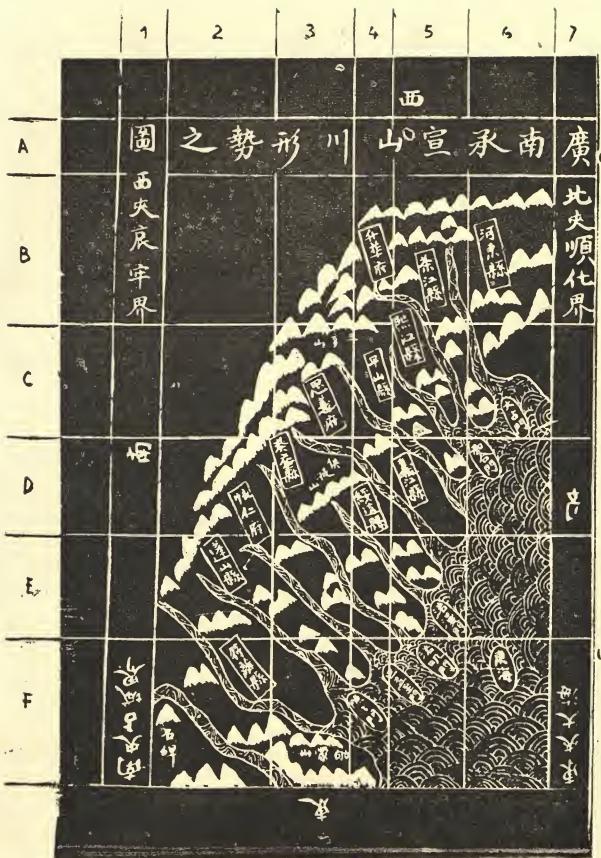
二十二社二十村

奠盤縣

四十七社

沙孟州

八十冊十一庄



廣南承宣三府九縣

升華府

三縣

黎江縣

九社

熙江縣

七社

思義府

三縣

平山縣十七社

懷仁府

三縣

蓬山縣七社

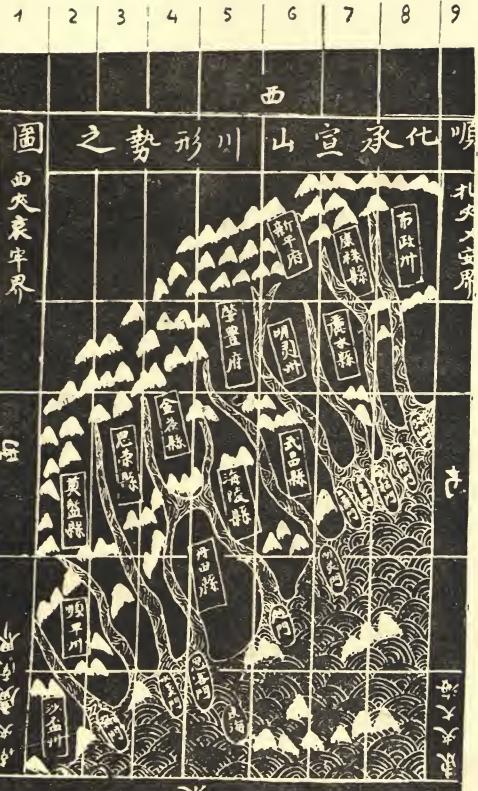
符離縣八社

慕華縣十五社

義江縣十七社

河東縣八社

綏遠縣七社



THỪA-TUYÊN QUẢNG-NAM (1) 3 phủ, 9 huyện.

I.— Phủ Thăng-hoa : 3 huyện

- 1 — Huyện Lê-giang (2) : 9 xã
- 2 — Huyện Hà-dông : 8 xã
- 3 — Huyện Hy-giang : 7 xã

II.— Phủ Tư-nghĩa : 3 huyện

- 1 — Huyện Bình-sơn : 17 xã
- 2 — Huyện Mộ-hoa : 15 xã
- 3 — Huyện Nghĩa-giang (3) : 17 xã

III.— Phủ Hoài-nhân . 3 huyện

- 1 — Huyện Bồng-sơn : 7 xã
- 2 — Huyện Phù-ly : 8 xã
- 3 — Huyện Tuy-viễn : 7 xã

QUẢNG-NAM THỪA-TUYÊN sơn-xuyên hình thế chí đồ

1.— **B** — Tây giáp Ai-lao giới ; **D** — Nam ; **F** — Nam giáp Chiêm-thanh giới.

2.— **D** — Hoài-nhân phủ ; **E** — Bồng-sơn huyện ; **F** — Phù-ly huyện — Thạch bi.

3.— **C** — Tam-hội sơn — Tư-nghĩa phủ ; **D** — Quỳ-hoa huyện (4) — Câu đè sơn ; **F** — Cù-mông sơn.

4.— **B** — Thăng-hoa phủ ; **C** — Bình-sơn huyện ; **D** — Tuy-viễn huyện ; **F** — Trần-trần môn.

5.— **B** — Trà-giang huyện (5) ; **C** — Hy-giang huyện ; **D** — Nghĩa-giang huyện ; **E** — Nước-mặn môn; **F** — Nước-nét môn— Ba-dài môn.

6.— **B** — Hà-dông huyện ; **C** — Đại-chiêm môn ; **D** — Hòa-hợp môn ; **F** — Đông hải.

7.— **B** — Bắc giáp Thuận-hóa giới ; **D** — Bắc ; **F** — Đông giáp đại hải.

(1) Quảng-nam; DDC, 23B - 24A, có nói về vùng này và gọi là *Nam-giới* 南界, nghĩa là vùng biên-giới phía Nam. Trong lời càn án cũng có kê-khai tên của 3 phủ và 9 huyện như trên. Theo CM, CB, qu. XXII, tờ 6B và qu. XXVII tờ 31 thì năm Hồng-đức thứ 2 (1471), Lê Thánh-tông đi đánh Chiêm-thanh và đặt thêm thừa-tuyên Quảng-nam. Xem thêm ĐVSXK, qu. 12, tr. 65b.

(2) Lê-giang : DDC, 24A, ghi *Lê-đương* : 莉陽.

(3) Nghĩa-giang : DDC, 24A, ghi *Nghĩa-sơn*.

(4) Quỳ-hoa: dáng lẽ phải chép là *Mộ-hoa*.

(5) Trà-giang: dáng lẽ phải chép là *Lê-giang*.

1.— **A** — Bắc ; — Bắc — An-bình ; **C** — Long-châu — Tư-vực — Bách-mộc thiện; **D** — Đông-ải — Thượng-hà... — Thất-nghuyên — Thoát-lãng — Trùng-minh-xã : **E** — Vũ-nham — Văn-lan — Bình-nhà — An-hóa-xã — Cồ-lũng; **F** — Tư-nông — Hiệp-hòa — Yên-thế — Yên-dũng; **G** — Au-lạc — Kim-hoa — An-lãng [?], Gia[?] lâm — Tiền-du; **H** — Đơn-phung — Quốc-oai — Tư-liêm ; **I** — Lịch-đại — ChưƠng-dúc — Thanh-oai — Thanh-trí ; **K** — Đinh-giang — An-hóa — Công-lâm (?) **L—M** — Thanh-hoa.

2.— **A** — Gia-viễn ; **C** — Thái-bình — Tả-giang — Nam-quốc-ải — Phá-lũy — Hạ-tả-tây — Văn-uyên; **E** — Lạng-sơn thành — Quỷ-môn; **F** — Lạng-giang — Vũ-ninh — An-viết; **G** — Tư-sơn — Đông-ngạn; **H** — Quảng-đức — Tây-hồ — An-nam Long-biên thành — Phụng-thiên; **I** — Thượng-phúc — Vĩnh-xuong; **K** — Sơn-minh — Lạc-thò — Gia-viễn — Sùng-son — Trường-an — An-mô; **L** — Hoằng-hoa .

3.— **A** — Huyền-lao-cường-ải ; **B** — Thượng-hàng — Quy-thuận; **C** — La-dương — Hạ-hữu-tây — Tây-binh-trại — Tây-binh-lộc Lộc-binh — Tư-lãng — Huyền-lao-cường-ải ; **E** — Khâu-ôn= Tân-liêm (?) — Lạng-giang-khâu ; **F** — Xương-giang ; **G** — Kinh-bắc-thừa-chính — An-phong — Siêu-loại; **H** — Thợ-xuong — Thuận-an — Lương-tài; **I** — Phú-xuyên — Kim-bảng — Ý-an; **K** — Thanh-liêm; **L** — Nga-sơn; **M** — Đại-càn.

4.— **B** — Trần-an ; **C** — Đô-kết ; **D** — An-bắc ; **E** — Hao-đồng động; **H** — Hồng-sóc — Thanh-lâm ; **I** — Đường-hào — Bình-lục, **K** — Duy-tiên-Lý-nhân ; **L** — Hà-trung — Thuần-lộc — Linh-trường.

5.— **A** — Trần-viễn ; **B** — Tự-vũ ; **C** — Trần-viễn — Tư-minh ; **D** — Ma-thiên-lãnh — Chúc-phù-thôn — Bản-bảng-thôn ; **E** — Phụng-nhổn **F** — Bảo-lộc, Lục-ngạn ; **G** — Chi-linh — Nam-sách — Hải-dương-thừa-chính ; **I** — Cầm-giang — Gia-phúc — Thanh-dương — Hạ-hồng — Vĩnh-sóc ; **K** — Nam-xuong — Sơn-nam-thừa-chính — Chân-định ; **L** — Nghĩa-hưng — Ngự-thiên.

6.— **B** — Thượng-lâm ; **G** — Huệ — Huệ-châu-nhị-ty ; **D** — Biệt-thanh — Bang-phong-xã — Bạt-móng-thôn ; **E** — Tân-an-châu — Hoà-son-lâm — Hải-dông ; **E.F** — An-bang-thừa-chính — Giải-tuần-ty ; **G** — Thủ-dương — Biền (?) già-xã; **G—H** — Đông-Triều **H** — Kinh-môn ; **I** — Đà-sơn — Tân-minh — An-lão ; **K** — Thượng-nghuyên — Diên-hà ; **L** — Thiên-trường — Nam-chân — Thành-khê ; **M** — Thành-phù-khâu — Mỵ-lộc — Vọng-doanh.

7.— **A** — Cồ-sài-động ; **C** — La-phù — Không-tước ; **D** — Tư-mã-thôn — Vĩnh-an-xã — Cồ-sài-động — Phản-phong-thôn — Bầm-giản-động — Vạn-ninh ; — Đồn-thủ-tuần — Bạch-đẳng-khâu; **H** — An-dương — Giải-quá-tuần ; **I** — Nghi-dương — Cồ-tể ; **K** — Tân-minh — Bình-xuong — Thái-binh ; **L** — Thành-lan — Giao-thụy ; **M** — Vọng-doanh-khâu.

8.— **A** — An-dương-khâu ; **B** — Phong-tử-lãnh ; **D** — Kim-lặc, — La-khê, — Phòng-ngự-doanh, — Lo-san-tuần ; **F** — Cự-sơn ; **H** — An-dương-khâu ; **I** — Đà-sơn-khâu ; **K** — Đông-quan] — Thụy-anh — Thái-binh-khâu ;

9.— **C** — An-tạo — An-lộc — Khâm-châu ; **D** — Bạch-long-vĩ — Vĩnh-an-châu ; **E.F** — Ngọc-sơn-tuần, — Ô-lôi-sơn ; **G** — Vân-dồn, — Hoa-Phong ; **H** — Đông ; **M** — Song-tiết.

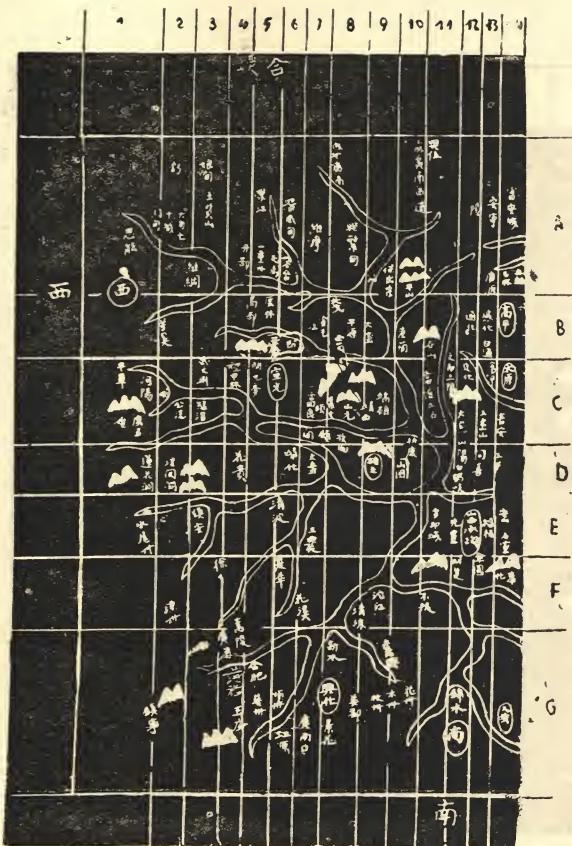
10.— **E** — Đông.



本國版圖總覽目錄

承宣十三道府五十三縣一百七十九州五十坊三十六鄉二十八社七千九
十村三百九十四庄六百五十八洲四十七峒 四百五十冊四百七十二
中都一府二縣 清華六府二十二縣四州 乂安九府二十五縣二州
山南九府三十六縣 山西六府二十四縣 京北四府二十縣
海陽四府十八縣 太原三府九縣六州 宣光一府一縣五州
興化三府四縣十七州 諒山一府七州 安廣一府三縣四州
順化二府八縣四州 廣南三府九縣 舊名安邦

青江碧潮儒生中式杜伯氏公道甫輯



1.—**A** — Tư-năng — Tày; **C** — Bình-quản — Hà-dương — Khuơng ngũ-than; **D** — Liên-hoa-động; **E** — Thủy-vĩ-châu.

2.—**A** — Khuy — Đại-diện-thất-thập-thành — Môn-diện; **B** — Khoa-khê; **C** — Công-tây; **D** — Dĩnh-quan-động; **E** — Chiêu-phô; **F** — Khiêm-châu; **G** — Trấn-ninh.

3.—**A** — Nàng-Diện — Ngọc-hiền-sơn — Duy-cương; **C** — Vũ-văn-uyên — Lục-khé; **E** — Trấn-an; **F** — Lai-châu; **G** — Tuy-phụ.

4.—**A** — Nha-bộ; **C** — Trinh-giáp-lâm; **D** — Hoa-qúy; **F** — Tử; **G** — Tung-lăng — Quảng-lăng — Hoàng-nham — Ngọc-na.

5.—**A** — Mông-giang, —Nhất-trùng-châu — Thiên-mã; **B** — Cao-bô — Đô-làm; **C** — Minh-nguyên-mạch; **G** — Hợp-phí — Quý-châu.

6.—**A** — Trệ-uy-diện — Lạc-hợp; **B** — Túc-nham; **C** — Tuyên-quang; **D** — Quy-hóa; **E** — Thanh-ba; **F** — Hạ-hoa; **G** — Thuận-châu — Giang-nguyên.

7.—**A** — Duy-ma; **B** — Tuyên-quang-giang; **C** — Phú-lương — Trấn-quan; **D** — Văn-bàn; **E** — Tam-nông; **F** — Hoa-khé; **G** — Quảng-nam-khâu.

8.—**A** — Nội-địa Quảng-nam — La-phiền-diệu; **B** — Bắc-quá — Tày-lan — Bình-nguyên; **C** — Mông-văn — Sơn-nguyên — Thủ-vật; **G** — Tân-thủy — Hưng-hóa — Cảnh-hoa — Anhđô.

9.—**A** — Bảo-xuất-tông; **B** — Đại-man; **C** — Tịnh-tây — Đoan-hùng; **D** — Hùng-vương; **F** — Thanh-lương — Đà-giang; **G** — Mai-châu.

10.—**A** — Thượng-lâm Quảng-nam-tây — đạo — Bình-sơn; **B** — Đông-lan; **D** — Phù-khan — Sơn-vi; **G** — Gia-hưng — Mộc-châu — Hoa-châu.

11.—**A** — La-ngthü; **B** — Lịch-sơn; **C** — Đương-dạo-Lập-thach — Văn-lang-tam-dương; **E** — Đa-bang-thành; **F** — Bất-bát.

12.—**A** — Dương; **B** — Thông-hoa; **C** — Định-hoa — Đại-tử; **D** — Sơn-dương — Bạch-hạc-kỳ; **E** — Tiên-phong — Sơn-tây-thừa-chính; **F** — Minh-nghĩa; **G** — Cẩm-thủy — Nam.

13.—**A** — An-ninh — Quảng-nguyên; **B** — Cẩm-hoa — Bạch-thông; **C** — Phú-bình — Tam-dảo-sơn; **D** — Đồng-hồ; **E** — Phúc-lộc; **F** — Tân-viên.

14.—**A** — Phú-an-thành — Thạch-lâm — Thượng-lăng; **B** — Cao-bằng; **C** — Thái-nguyên — Phồ-an; **D** — Tam-dái; **E** — An-sơn — Thạch-thật; **F** — Phụng-hóa; **G** — Nghê-an.

MỤC - LỤC TỔNG - QUÁT BẢN ĐỒ NƯỚC TA

Có 13 đạo-thừa-tuyên, 53 phủ, 179 huyện, 50 châub, 36 phường, 28 làng, 7090 xã, 394 thôn, 658 trang, 47 châub [còn], 450động, 472 sách. (1)

| | |
|-------------------------------|-----------------------------|
| Trung-đô | có 1 phủ, 2 huyện |
| Thanh-Hoa | có 6 phủ, 22 huyện, 4 châub |
| Nghê-an | có 9 phủ, 25 huyện, 2 châub |
| Sơn-nam | có 9 phủ, 36 huyện |
| Sơn-tây | có 6 phủ, 24 huyện |
| Kinh-bắc | có 4 phủ, 20 huyện |
| Hải-dương | có 4 phủ, 18 huyện |
| Thái-nguyên | có 3 phủ, 9 huyện, 6 châub |
| Tuyên-quang | có 1 phủ, 1 huyện, 5 châub |
| Hưng-hóa | có 3 phủ, 4 huyện, 17 châub |
| Lạng-sơn | có 1 phủ, 7 châub |
| An-quảng (xưa gọi là An-bang) | có 1 phủ, 3 huyện, 4 châub |
| Thuận-hóa | có 2 phủ, 8 huyện, 4 châub |
| Quảng-nam | có 3 phủ, 9 huyện |

Nho-sĩ-tráng-thức họ Đỗ-bá, tự Đạo-phủ ở Bích-trieu (Thanh-giang) biên tập,

(1) Theo chỗ chúng tôi tính thì tòng kết có 53 phủ, 181 huyện, 49 châub, 14 làng, 8992 xã, 205 thôn, 335 trang, 451 sách, 43 sờ, 442 động, 41 trại, 67 phường, 10 vạn, 1 nha, 2 tuần, 3 đọi, 1 quán, 2 giáp, 15 nguyên, 18 châub [còn].

四至、八到

東抵海、西抵老撾、南抵海、北抵廣西憑祥、四百七
里、東南抵海、東北抵廣東欽州一千里、西南到占城國界
二千四百里、西北到廣西順安府一千五百里、由廣東去一
萬六百里、到南京、十五里、
西至雲南老撾宣慰司五千六六十里、南至占城國界
一千九百里、北至廣西思明州憑祥縣界四百里、

交州志

明永樂中、張輔沐晟攻胡季釐、事定撰獻、

分野

文獻通考、在天上牽牛婺女之次、漢之交趾九真日南
三郡、皆其地也、唐書在鵝尾之次、未知孰是、

疆界里至

交趾今爲清華乂安等道、東西相距八百八十里、南北相距
二千三百里、東至奉化府、膠水縣、海口界三百二十里、

南今爲山南海陽等道、東西相距八百八十里、南北相距
九真今爲山南海陽等道、東西相距八百八十里、南北相距

Giao-châu chí.— Minh Vĩnh-lạc trung, Trương-phụ, Mộc-
Thạnh công Hô-quý-Lý, sự định soạn hiến.

Phân dã.— Văn-hiển thông khảo, tại thiên thương Khiên-ngưu,
Vụ-nữ chi thứ, Hán chi Giao-chi, Cửu-chân, Nhật-nam tam quận
giai kỳ địa dã. Đường thư tại Thuần-vĩ chi thứ, vị tri thực thị.

Cương-giới lý-chí.— Giao-chi kim vi Kinh-bắc, Sơn-
tây dâng đạo; Cửu-châu kim vi Sơn-nam Hải-dương dâng đạo; Nhật-
nam kim vi Thanh-hoá, Nghệ-an dâng đạo. Đông-tây tương cự bát
bách bát thập lý, nam bắc tương cự nhì thiên tam bách lý. Đông
chí Phượng-hóa phủ Giao-thủy huyện, hải khầu giới tam bách nhì
thập lý, tây chí Vân-nam Lào-quá Tuyên-Ủy ty ngũ bách lục thập lý,
nam chí Chiêm-thành quốc giới nhì thiên cửu bách lý, bắc chí
Quảng-tây Tự-minh châu Bằng tường huyện giới tứ bách lý.

Tứ chí bát đáo.— Đông dề hải, tây dề Lào-quá, nam dề
hải, bắc dề Quảng-tây Bằng tường, tứ bách thắt thập lý; đông-nam
dề hải, đông-bắc dề Quảng-dông Khâm-châu nhì thiên lý; tây-nam
dáo Chiêm-thành quốc nhì thiên tứ lý; tây-bắc dáo Quảng-tây
Thuận-an phủ, nhì thiên ngũ bách lý; dáo Nam-kinh do Quảng-tây
khứ nhì vạn nhì thiên lục bách lý; do Quảng-dông khứ nhì vạn
lục thập ngũ lý.

Sách Giao-châu chí : Trong niên hiệu Vĩnh-lạc [1403-1424] nhà Minh, Trương-Phụ và Mộc-Thạnh đánh Hồ-quý-Lý, việc bình-định xong xuôi mới soạn ra sách ấy mà dâng lên.

Vị-trí về thiên-văn : Theo sách *Văn-h ến thông-khảo* (1) về vị-trí thiên-văn, nước ta ở kẽ sao Khiên-ngưu và sao Vụ-nữ, mà ba quan Giao-chi, Cửu-chân và Nhật-nam của nhà Hán đều là đất ấy; theo *Đường-thư* (2) thì lại ở kẽ sao Thuần-vĩ, chưa biết sách nào nói đúng.

Cương-giới và vị-trí : Giao-chi nay là những đạo Kinh-bắc, Sơn-tây; Cửu-chân nay là những đạo Sơn-nam, Hải-dương; Nhật-nam nay là những đạo Thanh-hoa, Nghệ-an. Đông-tây cách nhau 880 dặm; nam-bắc cách nhau 2.300 dặm. Phía đông thì đến ranh-giới cửa biển ở huyện Giao-thủy, phủ Phụng-hóa: 320 dặm; phía tây thì đến Tuyêñ-Ủy ty của Lào-qua ở Văn-nam: 560 dặm; phía nam đến ranh giới nước Chiêm-thành: 1.900 dặm; phía bắc đến ranh-giới huyện

Bằng-tuờng, châu Tư-minh, tỉnh Quảng-tây 400 dặm.

Bốn bên tám hướng : Phía đông đến biển; phía tây đến nước Lào-qua; phía nam đến biển; phía bắc đến huyện Bằng-tuờng tỉnh Quảng-tây: 470 dặm; phía đông-nam đến biển; phía đông-bắc đến châu Khâm tỉnh Quảng-dông: 1.000 dặm; phía tây-nam đến nước Chiêm-thành: 2.004 dặm; phía tây-bắc đến phủ Thuận-an tỉnh Quảng-tây: 1.500 dặm; đến Nam-kinh do ngả Quảng-tây đi 12.600 dặm, do ngả Quảng-dông đi 10.065 dặm.

(1) *Văn-hiến thông-khảo* : tíc-phàm của Mã Đoan-Lâm đời Nguyên, thuộc loại sú-địa, gồm 348 quyển.

(2) *Đường thư* : Sứ nhà Đường, có hai bộ: *Cựu Đường-thư* và *Tân Đường-thư*, *Cựu Đường-thư* của Lưu Hú đời Hậu-Tần, gồm có 200 quyển; *Tân Đường-thư* của Âu-dương Tu đời Tống, gồm có 225 quyển.

七千七百(20)里

孟珙曰⁽¹⁾以四方揆之⁽¹⁶⁾安南當中國末地自
今大羅城⁽¹⁸⁾至京師^(金陵)⁽¹⁹⁾一百一十五驛
計⁽¹⁷⁾萬里⁽¹³⁾李筌曰安南州⁽¹⁴⁾去長安七千二百五十里

志畧⁽¹⁾云宋文帝元嘉中南征林邑⁽²⁾立日⁽³⁾表望之
日在表北九寸一分⁽⁴⁾交影在表南三寸三分⁽⁵⁾
交州去洛水⁽⁶⁾七千餘里蓋山川曲⁽⁷⁾折使之然
也以表取其練⁽⁸⁾直當六⁽⁹⁾千里·唐開元十二
年測交州夏至日⁽¹⁰⁾影在表南三寸三分⁽¹¹⁾與元
嘉所測畧同·王充論衡曰日南郡去洛且⁽¹²⁾萬

(1) Chúng tôi kê sau đây những chỗ dị biệt so với nguyên-văn quyền An-nam chí lược do Viện Đại Học Huế xuất bản, trang 32 phần Hán-văn.

(2) Thêm: 五月

(3) Không có 日

(4) 交 州

(5) 二 寸 三 分

(6) 洛 陽 水 路

(7) 同

(8) 纇

(9) 下

(10) Không có 日

(11) 三 寸 二 分

(12) 洛 陽

(13) Thêm 爲 日 南

(14) 府

(15) 云

(16) Không có 以 四 方 揆 之

(17) 耳

(18) 今 自 羅 城

(19) Không có 金 陵 江 南

(20) Thêm 約

Chí-lược vân: Tống Văn-dẽ, Nguyên-gia trung, nam chinh Lâm-ăp, lập nhật biều vọng chi, nhật tại biều bắc cửu thốn nhất phân, giao ánh tại biều nam tam thốn tam phân. Giao-châu khứ Lạc-thuỷ thất thiên dư lý, cái sơn xuyên khúc chiết, sử chi nhiên dã. Dĩ biều thủ kỳ luyện (a) trực, đương lực thiên lý. Đường Khai-nguyên thập nhị niên trắc Giao-châu hạ chí nhật ánh tại biều nam tam thốn tam phân, dứ Nguyên-gia sở trắc lược đồng. Vương Sung Luận hành viết: Nhật-nam quận khứ Lạc thả vạn lý. Lý Thuýen viết: An-nam chau khứ Trường-an thất thiên nhị bách ngũ thập lý. Mạnh Quản viết: dĩ tú phuơng quỹ chí, An-nam đương Trung-quốc mạt đà, tự kim Đại-la thành chí kinh sur (Kim-lăng, Giang-nam) nhukt bách nhukt thập ngũ dịch, kế thất thiên thất bách lý.

(a) Nguyên văn viết *luyễn* 練, nhưng xét ra vô nghĩa, có lẽ người ta đã chép lầm chữ 練 tuyễn chăng?

Sách *Chí-lực* (1) nói rằng trong niên-hiệu Nguyên-gia [424-453] của Tống Văn-đế, xuống phương nam mà đánh nước Lâm-ăp, dựng cái nhặt-biều, [máy để đo bóng mặt trời mà đo lường khoảng cách], thì thấy mặt trời ở trong cái nhặt-biều về phía bắc 9 tấc 1 phân, thì bóng ngả vào trong nhặt-biều về phía nam 3 tấc 3 phân. Giao châu cách sông Lạc hơn 7.000 dặm, vì núi sông khúc-chiết mà khiến ra như thế. Dùng cái nhặt-biều ấy mà đo đường thẳng thì phải 6.000 dặm.

Nhiên-hiệu Khai-nghuyên thứ 12 [724] nhà Đường, đo bóng mặt trời của đất Giao-châu, vào tiết hạ-chí thì thấy ở về phía nam của cái nhặt-biều 3 tấc 3 phân. Như thế thì cũng đại-khai giống với việc đo trong niên-hiệu Nguyên-gia của Tống Văn - đế.

Trong sách *Luận-hành* (2), Vương Sung đời Đông Hán có viết rằng : quận Nhật-nam cách sông Lạc một vạn dặm. Lý Thuyễn (3) nói rằng : châu An-nam cách Trường-an 7.250 dặm. Mạnh-Quản (4) nói rằng : lấy bốn phía mà đo, thì An-nam là phần đất cuối cùng của Trung-quốc. Từ Đại-la thành ngày nay cho đến Kinh-đô (Kim-lăng ở

Giang-nam) có 115 trạm dịch, tính ra là 7.700 dặm.

(1) *Chí-lực* : tác *An-nam chí-lực* của Lê-Tắc, một nhà trí thức nước ta vẽ đời Trần đã hàng quân Nguyên. Sách này thuộc loại sử-đị, gồm có 19 quyển. Xem LÊ-TẮC, *An-nam chí-lực*, bản dịch của Viện Đại-học Huế, 1961, tr. 49. Hán-văn, tr. 32.

(2) *Luận-hành* : tác-phẩm thuộc loại triết-học của Vương Sung đời Đông-Hán.

(3) Lý Thuyễn : Người đời Đường, giỏi thao-lực, có soạn sách *Thái-bach ám kinh*; đã làm đến những chức Tiết-danh phó sứ và Thủ-sứ, nhưng sau bỏ vào núi tu tiên và mất tích. (Xem *Trung-quốc nhân-danh* đại từ-diễn, Thượng-hài, Thượng-vụ ấn-thư-quán, 1921, tr. 428).

(4) Mạnh-Quản : Người đời Đường, đỗ Tiến-sĩ trong niên-hiệu Nguyên-hòa (806-820) triều Đường Hiến-tông; văn hay, học rộng, có soạn sách *Lĩnh-nam* đị vật chí. (Xem *Trung-quốc nhân-danh* đại từ-diễn, tr. 554-555).

交趾道三

一由廣西一由廣東一由雲南由廣東則用水軍伏波以來皆用之廣西道宋行之雲南道元及我朝始開廣西道亦分爲三從憑祥州入者由州南關隘一日至交之文淵坡壘驛復經脫朗州北一日至諒山衙又一日至溫州之南新麗村經十二江一日經溫州之南新麗村經十二江一日到保祿縣半日渡昌江又一日至安越縣南市棟江下流北岸一道由思明府過摩天嶺一日至思陵州過辯強隘一日至平祿州西又一日半至諒江府若從東南行過車里江此江永樂初胡季蠻堰之以拒王師後僨知其堰處乃決之以濟師一日半至安將又一日半過耗軍洞山路險惡又一日至鳳眼縣又分二道一道一日至保祿縣經諒江府亦一日至安越縣之南市棟江北岸各

Giao-chi đạo tam :

Nhất do Quảng-tây, nhặt do Quảng-dông, nhặt do Vân-nam. Do Quảng-dông tắc dụng thủy quân, Phục-ba dī lai gai dụng chi. Quảng-tây đạo Tống hành chí. Vân-nam đạo, Nguyên cập ngã triều thủy khai. Quảng-tây đạo diệc phân vi tam, tùng Băng-tường châu nhập giả, do châu Nam-quan ải, nhặt nhật chí Giao chí Văn-uyên Pha-luỹ dịch, phục kinh Thoát-lăng châu bắc, nhặt nhật chí Lạng-sơn nha, hựu nhặt nhật chí Ôn-châu chí bắc hiêm Kính, bán nhặt chí Quỷ-môn quan, hựu nhặt nhật kinh Ôn-châu chí nam Tân-lệ thôn, kinh thập nhị giang, nhặt nhật đáo Bảo-lộc huyện, bán nhặt độ Xương-giang, hựu nhặt nhật chí An-việt huyện nam Thị-cầu giang hạ lưu bắc ngạn.

Nhất đạo do Tự-minh phủ quá Ma-thiên lanh, nhặt nhật chí Tự-lăng châu, quá Biện-cường ải, nhặt nhật chí Bình-lộc châu tây, hựu nhặt nhật bán chí Lạng-giang phủ, nhược tùng đông-nam hành quá Xa-lý giang. Thủ giang Vĩnh-lạc sô Hồ-Qúy-Lý yèn chí, dī cự vương sur, hậu trinh tri kỳ yèn xú, nãi quyết chí dī tế sur. Nhặt nhật bán chí An-tương, hựu nhặt nhật bán quá Hao-quân đông, sơn lô hiêm ác, hựu nhặt nhật chí Phượng-nhôn huyện, hựu phân nhị đạo, nhặt đạo nhặt nhật chí Bảo-lộc huyện, kinh Lạng-giang phủ, diệc nhặt nhật chí An-việt huyện chí nam Thị-cầu giang bắc ngạn, các dữ tiền đạo hợp.

Ba đường đi Giao-chi :

Một đường do ngả Quảng-tây, một đường do ngả Quảng-đông, một đường do ngả Vân-nam.

Do ngả Quảng-đông thì phải dùng thủy-quân, từ Phyc-ba tướng quân (1) trở về sau đều dùng đường ấy.

Đường Quảng-tây thì nhà Tống dùng.

Đường Vân-nam thì nhà Nguyên và triều ta (2) mới bắt đầu mở ra.

Đường Quảng-tây cũng phân ra làm ba.

Một là do châu Băng-tường mà vào.

Hai là do ài Nam-quan, một ngày thì đến trạm dịch Pha-luy ở Văn-uyên của Giao [châu] lại qua phía bắc châu Thoát-lăng; một ngày thì đến nhà Lạng-sơn, một ngày nữa thì đến đường tắt nguy-hiem ở phía bắc Ôn-châu, nửa ngày thì đến Quỷ-môn quan; một ngày nữa thì đi qua thôn Tân-lệ ở phía nam châu Ôn, qua 12 con sông, một ngày thì đến huyện Bảo-lộc, nửa ngày thì đi qua sông Xương. Lại một ngày thì đến phía nam huyện An-việt, trên bờ

phía bắc hạ lưu sông Thị-cầu.

Ba là do phủ Tư-Minh đi qua Ma-thiên lanh, một ngày thì đến châu Tư-lăng, qua cửa ài Biện-cường, một ngày thì đến phía tây châu Bình-lộc, lại một ngày rưỡi nữa thì đến phủ Lạng-giang, nếu do hướng đông-nam thì đi qua sông Xa-lý. Con sông này trong những năm đầu Vĩnh-lạc [1403—1424], Hồ-Qúy-Lý đãp con đê ở đây chống với quân nhà Minh, sau [quân Minh] đi dò xét biết được chỗ con đê ấy, mới cho phá đê đập qua sông. Một ngày rưỡi thì đến An-tương, lại một ngày rưỡi nữa qua động Hao-quân, đường núi hiểm ác lại một ngày nữa thì đến huyện Phượng-nhôr, lại chia làm hai đường: một đường đi một ngày thì đến huyện Bảo-lộc, qua phủ Lạng-giang, cũng một ngày thì đến bờ phía bắc sông Thị-Cầu ở phía nam huyện An-việt. Các ngả đều cùng với con đường trước hợp lại.

(1) Chỉ Mã-Viện.

(2) Chỉ nhà Minh.

其自龍州入者一日至西平隘二日至文蘭平茹社又分爲二道一道從文蘭州一日經右隴縣北山徑出鬼門西平四十里渡昌江上源經右隴之南沿江南岸而下一日至安世縣平地亦至安勇縣又一道至安越縣之中市株江北岸從平茹社西一日半經武崖山徑二日至司農縣平地一日亦進至安越縣之北市株江上流北岸市株江在安越縣境中昌江之南諸路坦易處處皆可濟師一日至慈山府又至東岸嘉林等縣渡富良江以入交州城又一道由蒙自縣經蓮花灘入交州之右隴關下程蘭洞循洮江右岸五日至文盤州又五日至鎮安縣又五日至夏華縣又三日至清波縣又三日至洮江上流其北爲宣光江大江南爲陵江自興化至白鶴神廟三岐江又四日至白鶴縣渡富良江

Kỳ tự Long-châu nhập giả, nhât nhât chí Tây-bình ái, nhât nhât chí Vǎn-lan Bình-gia xã. Hựu phân vi nhị đạo: nhât đạo tùng Vǎn-lan châu, nhât nhât kinh Hữu-lâng huyện bắc sơn, kinh xuất Qủy-môn Tây-bình tứ thập lý; độ Xương-giang thượng nguyên, kinh Hữu-lâng chí nam, dien giang nam ngạn nhì hạ, nhât nhât chí Yên-thể huyện bình địa, diệc chí Yên-dũng huyện. Hựu nhât đạo chí An-việt huyện chi trung Thị-cầu giang bắc ngạn. Tùng Bình-gia xã tây, nhât nhât bán kinh Vũ-nhai sơn kính, nhị nhât chí Tư-nông huyện bình địa, nhât nhât diệc tiến chí An-việt huyện chi bắc Thị-cầu giang thượng-lưu bắc ngạn. Thị-cầu giang tại An-việt huyện cảnh trung, Xương giang chí nam, chư lô thân đị, xứ xứ giải khả té sur, nhât nhât chí Từ sơn phủ, hựu chí Đông - ngàn, Gia - lâm đằng huyện, độ Phú-lương giang, dĩ nhập Giao-châu thành. Hựu nhât đạo do Mông-tự huyện kinh Liên-hoa than, nhập Giao-châu chí Hữu-lâng quan, hạ Trìnhan động, tuần Thao-giang hưu ngạn, ngũ nhât chí Vǎn-bàn châu, hựu ngũ nhât chí Trần-an huyện, hựu ngũ nhât chí Hè-hoa huyện, hựu tam nhât chí Thành-ba huyện, hựu tam nhât chí Thao giang thượng lưu, kỳ bắc vi Tuyên-quang giang (đại giang) nam vi Đà-giang, tự Hưng-hóa chí Bạch-hạc Thần miếu Tam-kỳ giang; hựu tứ nhât chí Bạch-hạc huyện độ Phú-lương giang.

Ngả từ Long-châu mà vào thì một ngày đi đến ài Tây-bình, hai ngày thì đến xã Văn-lan và Bình-gia. Lại chia ra làm hai đường: một đường theo châu Văn-lan, một ngày trãi qua núi phía bắc huyện Hữu-lũng, đi tắt ra Tây-bình Quỷ-môn 40 dặm; đi qua phía trên nguồn sông Xương ngay qua phía nam Hữu-lũng, ven theo bờ phía nam mà xuống, một ngày thì đến vùng đất bằng huyện Yên-thể, cung đến huyện Yên-dũng. Lại có một đường đi đến bờ phía bắc sông Thị-cầu ở giữa huyện An-việt, đi theo phía tây xã Bình-gia ; một ngày rưỡi trãi qua đường tắt núi Vũ-nhai, hai ngày thì đến vùng đất bằng huyện Tư-nông, một ngày cung tiến đến bờ phía bắc thượng lưu sông Thị-cầu ở phía bắc huyện An-việt. Sông Thị-cầu ở trong huyện An-việt, phía nam sông Xương. Các

con đường đều bằng phẳng dễ đi, chỗ nào cũng có thè đưa binh qua sông được. Một ngày thì đến phủ Từ-sơn, lại đến những huyện Đông-ngàn, Gia-lâm, độ quân ngang qua sông Phú-lương đê vào thành Giao-châu.

Lại có một đường, do theo huyện Mông-lỵ, trãi qua bờ Liên-hoa vào cửa Hữu-lũng của Giao-châu, đi xuống động Trình-lan, đi theo bờ bên mặt sông Thảo, 5 ngày thì đến châu Văn-bàn, lại 5 ngày nữa thì đến huyện Trần-an , 5 ngày nữa thì đến huyện Hạ-hoa, lại 3 ngày thì đến huyện Thanh-ba, lại 3 ngày nữa thì đến thượng lưu sông Thảo, phía bắc là sông Tuyên-quang (sông lớn), phía nam là sông Đà, từ Hưng-hóa đến sông Tam-kỳ ở Thần-miếu, huyện Bạch Hạc; lại 4 ngày thì đến huyện Bạch-hạc, qua sông Phú-lương.

其一道自河陽循洮江左岸北岸十日至平源州又五日至福安縣又一日至宣光府又一日至端雄府又五日至白鶴三岐然皆山徑欹倚難行其循江右岸入者地勢平夷乃大道也若海南越行自豐子山發舟北風順利三日可到交之海東府若沿海岸以行則自烏雷山經永安州一日至白龍尾二日至玉山門三日至萬寧州一日至廟山二日至屯卒三日至海東府海東二日至涇熟江有石隄陳氏所築以拒元兵者一日至白藤海口又一日至安陽海口又一日至塗山海口又南至多魚海口各有支港以入交州自白藤江入則經水棠東潮二縣至海陽復經至靈過黃涇平灘等江

Kỳ nhất đạo tự Hà-dương, tuần Thao-giang tả ngạn bắc ngạn, thập nhát chí Bình-nguyên châu, hựu ngũ nhát chí Phúc-yên huyện, hựu nhát nhặt chí Tuyên-quang phủ, hựu nhát nhặt chí Đoan-hùng phủ, hựu ngũ nhặt chí Bạch-hạc, Tam-kỳ, nhiên giai sơn kính kinh khi y nan hành. Kỳ tuần giang hữu ngạn nhập giả, địa thế bình di, nái đại đạo dã. Nhược Hải-nam việt hành, tự Phong-tử sơn phát chu, bắc phong thuận lợi, tam nhặt khả đáo Giao chi Hải-dông phủ, nhược diên hải ngạn dī hành, tắc tự Ô-lôi sơn kinh Vĩnh-Yên châu, nhát nhặt chí Bạch-long vī, nhị nhặt chí Ngọc-sơn môn, tam nhặt chí Vạn-ninh châu, Vạn-ninh nhát nhặt chí Miếu-sơn, nhị nhặt chí Đồn tốt, tam nhặt chí Hải-dông phủ, Hải-dông nhị nhặt chí Kinh-thục giang, hữu thạch đê, Trần thị sở trúc dī cư Nguyên binh giả, nhát nhặt chí Bạch-dồng hải khầu, hựu nhát nhặt chí An-dương hải khầu, hựu nhát nhặt chí Đồ - sơn hải khầu, hựu nam chí Đa-ngư hải khầu, các hữu chí-cảng dī nhập Giao-châu. Tự Bạch-dồng giang nhập tắc kinh Thủy-dương, Đông-triều nhị huyện, chí Hải-dương, phục kinh Chí-linh, quá Hoàng-kinh, Bình-thàn đồng giang.

Một con đường từ Hải-dương theo bờ phía bắc, bờ phía trái của sông Thao, 10 ngày thì đến châu Bình-nghiên, lại 5 ngày nữa thì đến huyện Phúc-yên, lại 1 ngày thì đến phủ Tuyên-quang, lại 1 ngày thì đến phủ Đoan-hùng, lại 5 ngày thì đến Tam-kỳ, ở Bạch-hạc, nhưng toàn là đường núi nghiêng khó đi. Ngà theo bờ phía hữu mà vào thì địa-thể bằng-phẳng, đó là con đường lớn vậy. Nếu do ngã Hải-nam vượt lên mà đi, từ núi Phong-tử thuyễn khởi-hành, gió bắc thuận-lợi, 3 ngày có thể đến phủ Hải-đông cửa Giao-châu. Nếu theo bờ biển mà đi thì từ núi Ô-lôi trải qua châu Vĩnh-yên, 1 ngày thì đến Bạch-long-vi, 2 ngày thì đến Ngọc-sơn môn,

3 ngày thì đến châu Vạn-ninh. Từ Vạn-ninh, đi 1 ngày thì đến Miếu-sơn, 2 ngày thì đến Đồn-tốt, 3 ngày thì đến phủ Hải-đông. Từ Hải-đông đi 2 ngày thì đến sông Kinh-thục, có con đê bằng đá, do nhà Trần dựng lên để chống-cự quân Nguyên, 1 ngày thì đến cửa biển Bạch-đăng, lại 1 ngày thì đến cửa biển An-dương, lại một ngày nữa thì đến cửa biển Đồ-sơn. Lại đi về phía nam thì đến cửa biển Đa-ang, đều có hải-cảng phụ dề vào đất Giao-châu. Từ sông Bạch-đăng mà vào thì phải trải qua hai huyện Thủy-đuờng và Đông-triều. Đến Hải-dương lại phải trải qua Chí-linh, đi qua các sông Hoàng-kinh và Bình-than,

Kỳ tự An-dương hải-khâu nhì nhập, tắc kinh An-dương huyện, diệc chí Hoàng-kinh dâng giang, do Nam-sách, Thương-hồng chi bắc cảng dī nhập. Kỳ tự Đồ-sơn nhì nhập, tắc thủ đạo Cồ-trai, hựu thủ Nghi-dương huyện, kinh Nghi-dương chí bắc, chí Bình-hà huyện, kinh Nam-sách, Thương-hồng chí nam cảng dī nhập. Kỳ tự Da-ngư hải khâu, tắc kinh An-lão, Tân-minh nhì huyện, trực độ Tứ-kỳ, tố Hồng-giang chí Khoái-châu, kinh Hầm-tử quan dī nhập. Da-ngư nam vi Thái-bình hải-khâu, kỳ lộ do Thái-bình, Tân-hưng nhì phủ, diệc kinh Khoái-châu, tựu Bắc-hà Phú-lương giang dī nhập. Thủ hải đạo chí đại lược dã. Giao châu chí đông hữu Hải dương, Kinh môn, nam hữu Thương-hồng, Hạ-hồng, Khoái châu dâng phủ, viễn cận các hữu chí cảng, xuyên uy-di lý sô bách lý, đại thuyền bất năng nhập, cố Giao nhân đà tạo bình đê thiền chu, dī tiện nhập cảng vân.

其自安陽海口而入則經安陽縣亦至黃涇等江由南策上洪之北境以入其
自塗山而入則取道古齋又取宜陽縣經宜陽之北至平河縣經南策上洪之
南境以入其自多魚海口則經安老新明二縣直渡四岐邈洪江至快州經鹹
子闕以入多魚南爲太平海口其路由太平新興二府亦經快州就北河富良
江以入此海道之大畧也交州之東有海陽荆門南有上洪下洪快州等府遠
近各有支港穿逶迤數百里大船不能入故交人多造平底淺舟以便入港
云

Ngả từ cửa biển An-dương mà vào thì phải trải qua huyện An-dương. Cũng đến những con sông Hoàng-kinh, rồi do theo cõi phía bắc phủ Thượng-hồng, phủ Nam-sách mà vào. Ngả từ Đồ-sơn mà vào thì lấy đường Cồ-trai, lại lấy huyện Nghi dương, trải qua phía bắc huyện Nghi-dương đến huyện Bình-hà, trải qua cõi phía nam huyện Thượng-hồng, phủ Nam sách mà vào. Ngả từ cửa biển Đa-ngư thì trải qua hai huyện An-lão và Tân-minh, độ bình thẳng qua Tú-kỳ rồi lên ngược sông Hồng đến khoái-châu, trải qua Hàm-tử quan mà vào. Phía nam cửa biển

Đa-ngư là cửa biển Thái-bình, con đường do ngả hai phủ Thái-bình và Tân-hưng cũng trải qua Khoái-châu đến sông Phú-lương ở Bắc-hà mà vào. Đây là đại lược đường biển mà vào vậy. Phía đông Giao-châu có Hải-dương, Kinh-môn, phía nam có các phủ Thượng-hồng, Hạ-hồng, Khoái-châu, xa gần đều có hải cảng phụ thông vào lạch nghiêng liên-tiếp hẳng trăm dặm. Thuyền to không vào được, cho nên người Giao-châu phần nhiều làm thuyền đáy bằng để tiện vào các hải-cảng.

天南四至路圖書引

夫天地開闢自有界限天體圓傾乎西北而致山地體方缺于東南而積海故中正爲中國四角爲四夷東南秀出文明與中國同而西北鍾出剛勁與中國異理寥然也我安南地居中國之南沿而東形如衣帶上廣下狹地起崑崙分自東南黑水爲界到五嶺間脉分三岐以入我國其上有赤水道焉流入洮江中支峯嶧突光自廣西小崑崙少祖而來逶迤迢遞卓立三島其地界爲太原京北接山南海陽等處左支先分一簇山橫搘逶迤抱蜒千里至欽州念州爲

Thiên-nam tú chí lô đồ thư dẫn.

Phù thiên-dịa khai tịch, tự hữu giới hạn, thiên thè viễn, khuynh hồ tây-bắc nhì trí sơn, địa-thè phượng, khuyết vu đông-nam nhì tích hải, cõi trung chính vi Trung-quốc, tú giác vi tú di, đông nam tú xuất vân-minh, dứ Trung-quốc đồng, nhì tây-bắc chung xuất cương kính, dứ Trung-quốc di, lý thế nhiên dã. Ngã An-nam địa, cù Trung-quốc chi nam, dien nhì đông, hình như y đái, thương quang hạ hiệp, địa-khởi Côn-luân, phân tự đông-nam Hắc-thủy vi giới, đáo Ngũ-lĩnh gian, mạch phân tam kỳ, dĩ nhập ngả quốc. Kỳ thương hưu Xích thủy dạo yên, lưu nhập Thao giang, trung chi tranh vanh đột quang, (1) tú Quang-tây tiều Côn-luân Thiều-tò nhì lai uy di diều dệ, trác lập Tam đảo, kỳ địa giới vi Thái-nguyên, Kinh-bắc tiếp Sơn-nam, Hải-dương dâng xứ. Tả chi tiên phân nhất thốc sơn, hoành lan nhiễu bảo, uyên diên thiên lý, chí Khâm châu, Niệm châu, vi thành môn quan tòa.

(1) Có lẽ chữ *ngõt* 諸 mà người ta đã chép làm thành chữ *quang* 光 chăng?

Lời dẫn những bản đồ về đường lộ trong sách Thiên nam tú chí.

Trời đất mở mang ra, tự dã có giới hạn rồi; hình trời thì tròn, nghiêng về phía tây-bắc vì núi non đặt ở đây; hình đất thì vuông, khuyết ở phía đông-nam vì nơi đó chúa nước. Cho nên ngày chính giữa là nước Tàu, bốn góc là bốn nước rợ. Phía đông nam văn-minh rạng-rỡ nhất ngang đồng với nước Tàu. Phía tây-bắc un-dúc được sức mạnh-mẽ, khác với nước Tàu, vì địa thế ra vậy. Đất An-nam ta ở về phía nam nước Tàu, di ven theo về phía đông, hình thê như cái đai áo, trên thì rộng, dưới thì hẹp.

Đất khởi lên từ núi Côn-luân, tách ra từ sông Hắc-thủy phía đông-nam làm ranh giới, đến khoảng núi Ngũ-linh. Mạch núi phân làm ba đê nối nhau vào nước ta. Mạch trên thì có giòng sông Xích-thủy chảy vào sông Thao. Mạch giữa thì cao chênh-vênh đậm-đen, từ ngọn Thiều-tồ của dãy Tiều Côn-luân ở Quảng-tây mà đến, dáng nghiêng nghiêng kéo mãi ra xa, rồi dựng lên ngọn núi Tam-dảo, đây là vùng đất Thái-nguyên, Kinh-bắc tiếp với các xứ Sơn-nam, Hải-dương. Mạch phía tâ, phần đầu là một nhóm núi chắn ngang bao bọc quanh co ngàn dặm, đến châu Khâm, châu Niệm làm như cửa thành đóng kín lại.

Yêu phận xâm vân, nhất chi danh Dèo-Khoé, tinh phong là thành trác trác, đột xuất An-tử sơn Khiên-phụ lanh, tây đáo Cò-phao sơn, thu Lục-dầu giang loan hối, kỳ giới vi Lạng-sơn, An-quảng, Hải-dương dâng xứ. Hữu chi dãm quá Ai-lao, tháp thiên chi sơn tăng tăng diệp diệp, hường cồ chi thủy đồng đồng động động, kỳ khu sở thiên lý, chí Chiêm-thành quốc vi thành quách. Trung phận tự nam nhi bắc, ngặt lập Tản-viên sơn, la cháng sơn chi phúc thấu, tụ bách xuyên chi đồng quy, kỳ đà vi Tuyên-quang, Hưng-hóa, Sơn-tây, Sơn-nam Thành-hoa, Nghê-an, Thuận-hóa, Quảng-nam dâng xứ. Giá cá tam chi giai hữu sơn hữu thủy, hữu lục lô, hữu thủy lô tung lai vị hữu lập đồ dĩ tiện nhân chi vāng lai giả. Ngu nhân thảo thảo tú giác lô, tập vi Thiên nam tú chí thư đồ, thứ cung ngựa du vân nhĩ.

Thanh-giang Bích-riều nho sinh trúng thức, Đô-bá-thị công
Đạo-phủ soạn.

腰分侵雲一支名召窖星峰羅城卓卓凸出安子山牽父嶺西到古
拋山收六頭江灣迴其界爲諒山安廣海陽等處右支引過哀牢插天之
甲層層疊疊響鼓之水鑿鑿洞洞崎嶇數千里至占城國爲城郭中分自
南而北屹立金圓山羅衆山之輻輳聚百州之同歸其地爲宣光興化山
西山南清華乂安順化廣南等處這個三支皆有山有水有陸路有水路
從來未有立圖以便人之往來者愚因草草四角路集爲天南四至書圖
庶寐卧遊云爾

青江碧湖儒生中式杜伯氏公道甫撰

Phần eo lại cao vút tận mây, có một nhánh gọi là Đèo-Khéo(?) vô số những ngọn núi sừng-sững bọc lấy thành, có núi An-tử, ngọn Khiên-phụ-lành nhô vọt lên, chạy về phía tây đến núi Cồ-phao, gồm thu sông Lục-dầu chảy vòng. Vùng ấy là những xứ Lạng-sơn, An-quảng và Hải-dương. Mạch phía hữu dẫn qua Ai-lao, ngọn cao vút tận trời,trùng trùng lớp lớp, tiếng nước chảy vang dội như tiếng trống thùng-thùng, cheo-leo gập-ghềnh hẳng ngàn dặm, đến nước Chiêm-thàn làm thành quách. Phần ở giữa từ phía nam chạy lên phía bắc, có ngọn Tân-viên cao vút, các núi khác vây quanh như những cây căm (tăm) giüm đầu vào dùm bánh xe. Các con

sông đều quy-tụ chảy về đó. Ấy là vùng những xứ Tuyên-quang, Hưng-hóa, Sơn-tây, Sơn-nam, Thanh-hóa, Nghệ-an, Thuận-hóa, Quǎng-nam.

Ba mạch ấy đầu có núi, có sông, có đường bộ, đường thủy. Từ trước đến nay chưa lập thành bản đồ, đề tiện việc qua lại. Chúng tôi nhân việc vẽ sơ-lược những con đường ở bốn góc, mà gom lại làm thành những bản đồ của sách *Thiên-Nam-Tứ-Chí*, để có thể nắm ở nhà xem mà như đi chu-du khắp mọi nơi vậy.

Nho-sinh trúng thức họ Đỗ bá, tự Đạo-phủ, ở Bích-triều (Thanh-giang) biên soạn.

自昇龍至占城國
一陸路館舍橋渡次序
一水路江河涇港次序
一海道門流淺深次序

纂集天南四至路圖書卷之一

Tổn tập Thiên nam tú-chí lộ đồ thư, quyền chi nhất.

Tự Thăng-long chí Chiêm-thành quốc

- Nhất lục lộ quán xá kiều độ thứ tự.
- Nhất thủy lộ giang hà kinh cảng thứ tự.
- Nhất hải đạo môn lưu thiền thâm thứ tự.

Biên tập sách **Thiền nam tú chí lộ đồ thư** [vẽ các bản đồ
về đường lộ].

Quyền thứ nhất.

Từ Thăng-long đến nước Chiêm-thàn.

- 1.— Thứ tự các đường bộ, quán xá, cầu, bến đò.
- 2.— Thứ tự các đường thủy, sông, ngòi, kinh, cảng.
- 3.— Thứ tự các đường biển, cửa biển, sâu, cạn.

Bộ hành nhật thứ.

Bộ hành cát hành. Tảo phát kinh thành, nhất nhật túc quán Lễ; nhị nhật túc quán Cát; tam nhật túc quán Cát; tứ nhật túc quán Vạn; ngũ nhật túc quán Bò-tục; lục nhật túc Hoàng-mai; thất nhật túc quán Sò; bát nhật túc Chợ-Vĩnh; cửu nhật túc cầu Nhà; thập nhật túc quán Lạc; thập nhật nhật túc quán Khe-lau; thập nhị nhật túc chợ Phù-lưu; thập ngũ nhật bốn túc Lũ-dăng.

Hữu nhất đạo, thập nhật túc quán Lỗi; thập nhị nhật túc cầu Luân; thập tam nhật túc Cương-gián.

Bộ hành bình tiễn :

Nhất nhật xá quán Ngoài-làng; nhị nhật xá quán Sảo; tam nhật xá cầu Châu; tứ nhật xá quán cát; ngũ nhật xá quán Lãy; lục nhật xá quán Ám; thất nhật xá quán Kẻ-ván; bát nhật xá Ngã nǎm; cửu nhật xá cầu Đốn; thập nhật xá quán Thanh; thập nhất nhật xá quán Thông; thập nhị nhật xá quán Bầu; thập tam nhật xá Cầu-né; thập tứ nhật xá Ngã tư; thập ngũ nhật xá đò Liêu; thập lục nhật xá cầu Cờ; thập thất nhật xá cầu... .

Thứ tự kè theo ngày đi bộ.

Đi bộ, lựa ngày tốt mà đi. Sáng sớm khởi-hành từ kinh-thành, đi một ngày trú ở quán Lễ; đi hai ngày trú ở quán Cát; đi ba ngày trú ở quán Cát; đi bốn ngày trú ở quán Vạn; đi năm ngày trú ở quán Bò-tục; đi sáu ngày trú ở Hoàng-mai; đi bảy ngày trú ở quán Sò; đi tám ngày trú ở chợ Vĩnh; đi chín ngày trú ở cầu Nhà; đi mười ngày trú ở quán Lạc; đi mười một ngày trú ở quán Khe-lau; đi mười hai ngày trú ở chợ Phù-lưu; đi mười five ngày trú ở Lũ-dăng.

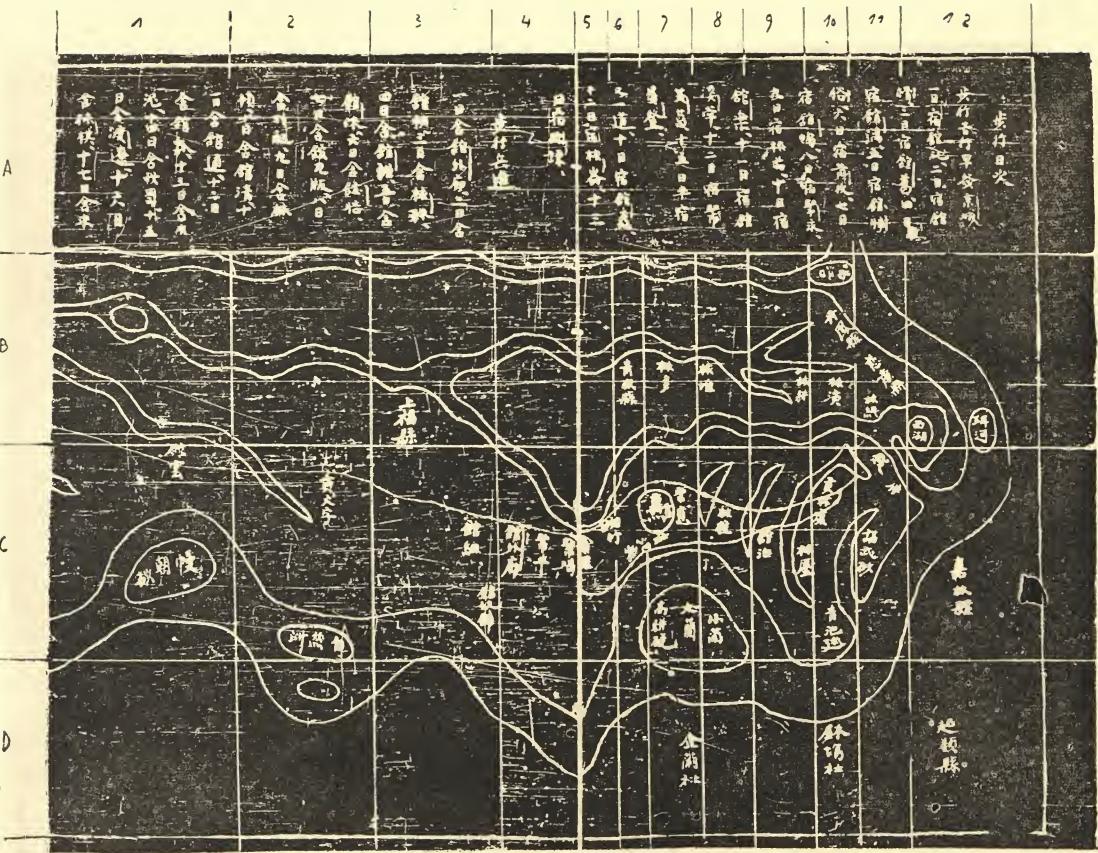
Lại có một đường đi 10 ngày, trú ở quán Lỗi; đi 12 ngày trú

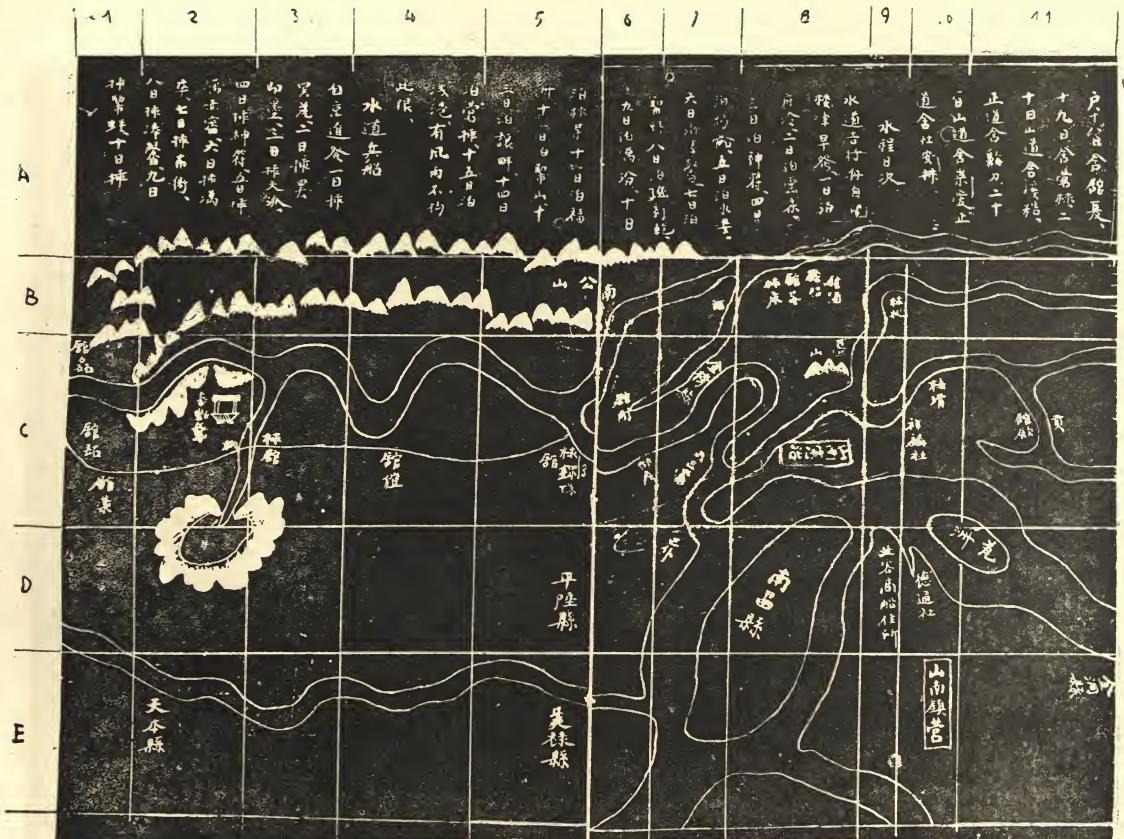
ở cầu Luân; đi 13 ngày trú ở Cương-gián.

Tiến binh băng đường bộ.

Đi 1 ngày trú ở quán Ngoài-làng; đi 2 ngày trú ở quán Sảo; đi 3 ngày trú ở cầu Châu; đi 4 ngày trú ở quán Cát; đi 5 ngày trú ở quán Lãy; đi 6 ngày trú ở quán Ám; đi 7 ngày trú ở quán Kẻ Ván; đi 8 ngày trú ở Ngã nǎm; đi 9 ngày trú ở cầu Đốn; đi 10 ngày trú ở quán Thanh; đi 11 ngày trú ở quán Thông; đi 12 ngày trú ở quán Bầu; đi 13 ngày trú ở cầu Né; đi 14 ngày trú ở Ngã tư; đi 15 ngày trú ở đò Liêu; đi 16 ngày trú ở cầu Cờ; đi 17 ngày trú ở cầu...

- 1.— **B - C** — Quán Vạn ; **C** — Mạn triều sa.
- 2.— **C** — Cống-văn tự — Tự-nhiên châu
- 3.— **B** — Thuợng-phúc huyên; **C** — Quán Tời — Cầm cơ phố.
- 4.— **C** — Quán Ngoài-làng — Chợ Bình — Chợ Hát.
- 5.— **C** — Phố Thính — Tương trúc.
- 6.— **B** — Thanh-oai huyên; **C** — Thanh-trì huyên .
- 7.— **B** — Cầu Đa **C** — Đầm Sét — Chợ Sét — Cao-Biền nhuệ — Đại Lan; **D** — Kim-lan xã.
- 8.— **B** — Cầu Đôi; **C** — Cầu Khỉ — Tiêu Lan.
- 9.— **B** — Cầu Canh; **C** — Quán Bạc — Cầu Triền.
- 10.— **B** — Hát-giang khâu — Ban-phụng huyên — Cầu Diển; **C** — Cống lâm khang — Thanh-trì tuần; **D** — Bát-tràng xã.
- 11.— **B** — Tứ-liêm huyên — Cầu Giấy ; **C** — Điện-Phủ — Giảng-vũ sa.
- 12.— **B** — Tây hồ — Nhĩ hà ; **C** — Gia-lâm huyên ; **D** — Siêu-loại huyên.





...Hộ; thập bát nhật xá quán Hạ; thập cửu nhật xá doanh Cầu; nhị thập nhật sơn đạo xá Khe Gạo; chính đạo xá Mui Dao; nhị thập nhất nhật sơn đạo xá Sùng-ái; chính đạo xá An-bài.

Thủy trình nhật thứ :

Thủy đạo cát hành chu; Tự Vọng-lâu tần tảo phát, nhất nhật bạc Phủ-linh; nhị nhật bạc Vân-sàng; tam nhật bạc Thần-phù; tứ nhật bạc Gái-lo (?); ngũ nhật bạc cầu Khương; lục nhật bạc Vũng Hình; thất nhật bạc chợ Bàng; bát nhật bạc tuần Cửa Kiền; cửu nhật bạc vạn Phàn; thập nhật bạc cầu Cẩm; thập nhất nhật bạc Phúc-châu; thập nhị nhật bạc chợ Sơn; thập tam nhật bạc Nhượng-ban; thập tứ nhật bạc doanh Tháp; thập ngũ nhật bạc Thiền-cảng. Hữu phong vũ bắt câu thử hẹn.

Thủy đạo binh thuyền :

Tự kinh tiến phát nhất nhật tháp bái Bông; nhị nhật tháp bái Tức-nặc; tam nhật tháp Thiên-phái; tứ nhật tháp Thần-phù; ngũ nhật tháp vạn Xích-thầm; lục nhật tháp vạn Tối; thất nhật tháp Bố-vệ, bát nhật tháp vũng Hình, cửu nhật tháp chợ Bàng; thập nhật tháp...

...Hộ; đi 18 ngày, trú ở quán Hạ; đi 19 ngày, trú ở doanh Cầu; đi 20 ngày đường núi, trú ở khe Gạo; đi đường chánh, trú ở mui Dao; đi 21 ngày đường núi, trú ở Sùng-ái; đi đường chánh trú ở xã An-bài.

Thứ tự kè theo ngày đi bằng đường thủy.

Đường thủy thì chọn ngày lành mà đi thuyền. Từ bến Vọng-lâu, khởi-hành sớm, đi 1 ngày đậu ở Phủ Linh; đi 2 ngày, đậu ở Vân-sàng; đi 3 ngày, đậu ở Thần-phù; đi 4 ngày, đậu ở Gái-lo(?); đi 5 ngày, đậu ở cầu Khương; đi 6 ngày, đậu ở vũng Hình; đi 7 ngày, đậu ở chợ Bàng; đi 8 ngày, đậu tuần Cửa Kiền; đi 9 ngày, đậu ở

vạn Phàn; đi 10 ngày, đậu ở cầu Cẩm; đi 11 ngày, đậu ở Phúc-châu; đi 12 ngày, đậu ở chợ Sơn; đi 13 ngày, đậu ở Nhượng-ban; đi 14 ngày, đậu ở doanh Tháp; đi 15 ngày, đậu ở Thiền-cảng. Có gió mưa thì không phải giữ đúng hạn kỳ trên.

Đường thủy của binh thuyền.

Từ Kinh-dô mà đi 1 ngày đến bái Bông; đi 2 ngày, đến bái Tức-mặc; đi 3 ngày, đến Thiên-phái; đi 4 ngày, đến Thần-phù; đi 5 ngày, đến vạn Xích-thầm; đi 6 ngày, đến vạn Tối; đi 7 ngày, đến Bố-vệ; đi 8 ngày, đến vũng Hình; đi 9 ngày, đến chợ Bàng; đi 10 ngày, đến...

- 1.— **C** — Quán Lối — Quán Trống — Quán Dược.
- 2.— **C** — Quả phụ tử — Đào ; **F** — Thiên-bồn huyện.
- 3.— **C** — Cầu Quán.
- 4.— **C** — Quán Khỉ.
- 5.— **B** — Nam-cống sơn ; **C** — Cầu châu — quán ; **D** — Bình-lục huyện ; **E** — Mỹ-lộc huyện.
- 6.— **C** — Quán Cường — Cầu Tái.
- 7.— **B** — Quán; **C** — Kim-bảng huyện — Ngã ba Mông; **D** — Ngã ba Phó.
- 8.— **B** — Cầu Sàng — Quán Mối — Quán Gạo — Quán Tiếng ; **C** — Điệp sơn — Sơn-nam hiến tri ; **D** — Nam-xương huyện.
- 9.— **B** — Cầu Đào ; **D** — Bắc khách thương thuyền trú sở.
- 10.— **C** — Cầu Hoạt — Tường-làn xã ; **D** — Đức-thông xã ; **E** — Sơn-nam trấn doanh.
- 11.— **C** — Quán Liêm — Cống ; **D** — Bông châu; **E** — Kim-động huyện.

... cửa Kiền; thập nhát nhật tháp cầu Chiêm; thập nhị nhát tháp bến Dao; thập tam nhập tháp cầu Cẩm; thập tứ nhát tháp Vĩnh; thập ngũ nhát tháp cầu Ngạn; thập lục nhát tháp cầu Nại; thập thất nhát tháp cầu Lạc; thập bát nhát tháp doanh Trạm; thập cửu nhát tháp doanh Cầu; nhược trị thiền. cảng^o cập phong vũ giả bắt câu.

Hải đạo việt hành, dung cự phàm thuyền cập thương thuyền tú mai, tuấn thuyền, cập mân thuyền tịnh kham chu việt, nhát tắc viễn vọng Kế sơn; dà tắc ngưỡng quan tinh nguyệt. Tịnh dụng trắc ảnh vi độ. Như tự cửa Lạc việt, nhập nghi thu đông, xuất nghi xuân hè; thụ bắc phong thì, dĩ Lạc môn cur Cẩn vị, trực chỉ Khôn phuong; bán nhát tức tựu Biên sơn. Dĩ Biên sơn cur Nhâm vị, trực chỉ Bính phuong; quá bán nhát tức tựu Hội-thống môn. Dĩ Hội-thống môn cur Kiền vị, trực chỉ Tốn phuong, nhát nhát tức tựu Bố-chính môn (danh cửa Thanh). Dĩ Bố chính môn cur Tân vị, trực chỉ Ất phuong; nhát nhát tức tựu Tư-khách môn. Dĩ Tư-khách cur Canh vị, trực chỉ Giáp phuong; nhát nhát tức tựu Đại Chiêm môn. Dĩ Đại Chiêm môn cur Dậu vị, trực chỉ ...

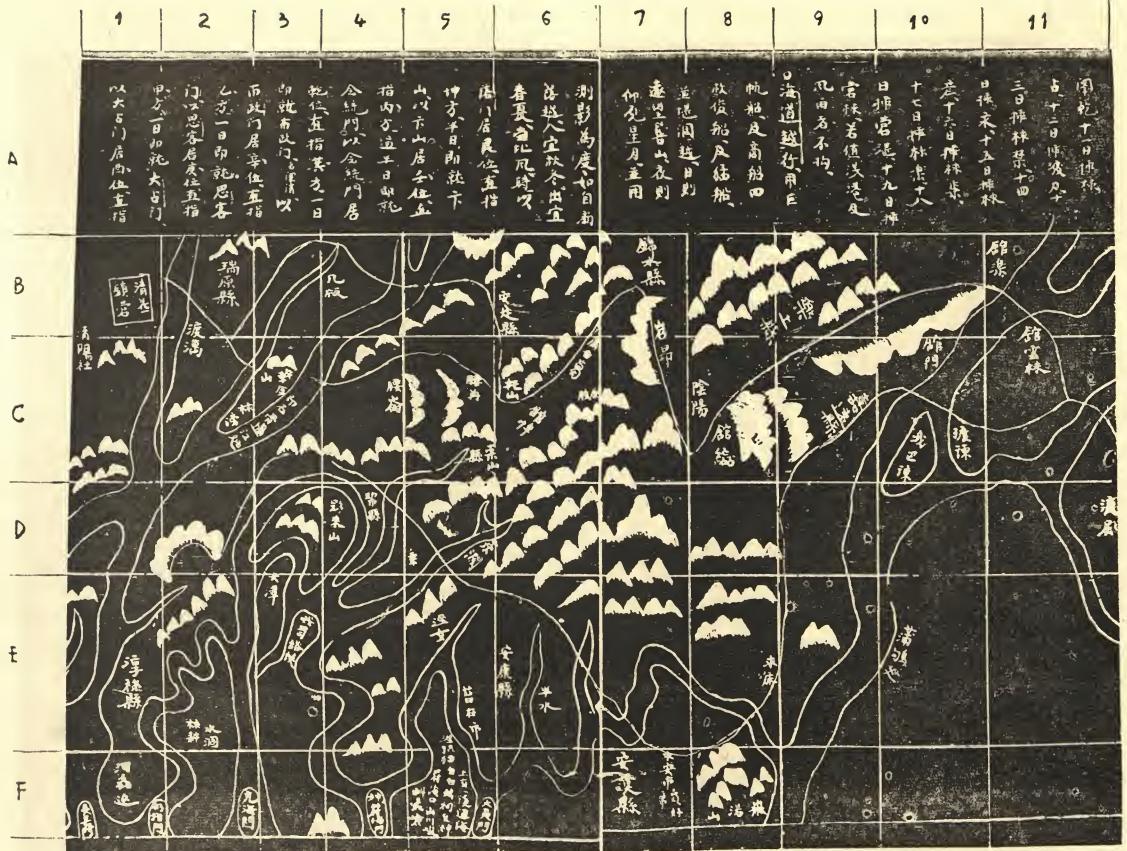
...cửa Kiền; đi 11 ngày, đến cầu Chiêm; đi 12 ngày, đến bến Dao; đi 13 ngày, đến cầu Cẩm; đi 14 ngày, đến Vĩnh (1); đi 15 ngày, đến cầu Ngạn; đi 16 ngày, đến cầu Nại; đi 17 ngày, đến cầu Lạc; đi 18 ngày, đến doanh Trạm; đi 19 ngày, đến doanh Cầu; nếu gặp nơi cửa sông hoặc cửa biển nông cạn và mua gió thì không phải giữ đúng thời hạn trên.

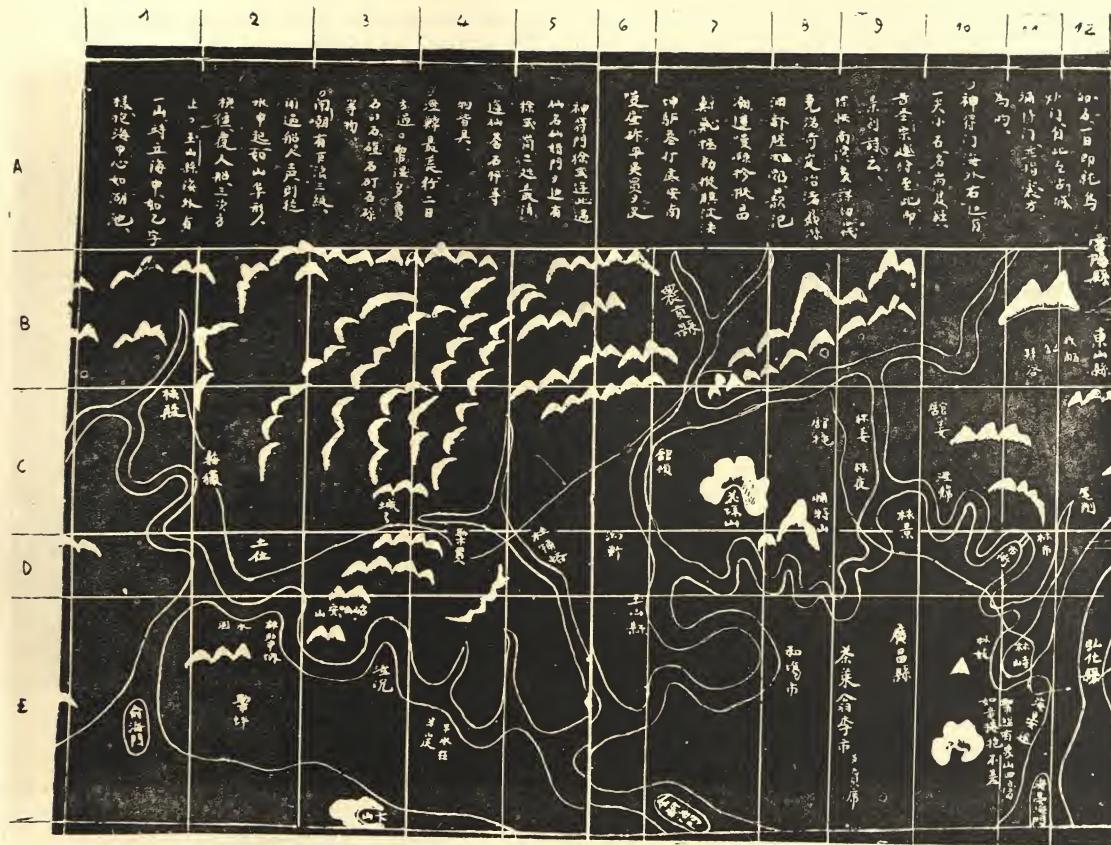
Vượt đi theo đường biển, dùng thuyền buồm to và thương thuyền 4 chiếc, thuyền lớn và thuyền chắc đều có thể dùng đi được. Ban ngày ở xa nom theo Kế-sơn, ban đêm thì xem sao và trăng. Lại dùng máy đo bóng mặt trời mà đo. Nếu từ cửa Lạc vượt biển dề vào, thì phải đi trong mùa thu hay mùa đông, dề ra thì phải đi trong mùa xuân hay mùa hè thì được luồng gió bắc; lúc ấy lấy cửa Lạc đặt

(1) Có lẽ là cầu Vĩnh, nhưng nguyên văn viết thiếu chữ cầu chặng?

vào vị Cấn [Đông-Bắc] và nhầm thẳng phuong Khôn [Tây-Nam] đi nửa ngày thì đến Biên sơn. Lấy Biên sơn đặt vào vị Nhâm [Bắc], và nhầm thẳng phuong Bính [Nam], qua nửa ngày thì đến cửa Hội-thống. Lấy cửa Hội-thống đặt vào vị Kiền [Tây-Bắc], và nhầm thẳng phuong Tốn [Đông-Nam], đi 1 ngày thì đến cửa Bố-chính (gọi là cửa Thanh). Lấy cửa Bố-chính đặt vào vị Tân [Tây], và nhầm thẳng phuong Ất [Đông], đi 1 ngày thì đến cửa Tư-khách. Lấy cửa Tư-khách đặt vào vị Canh [Tây], và nhầm thẳng phuong Giáp [Đông], đi 1 ngày thì đến cửa Đại-Chiêm. Lấy cửa Đại Chiêm dặt vào vị Dậu [Tây], và nhầm thẳng...

- 1.— **B** — Thanh-hoa trấn doanh ; **C** — Thanh-dương xã ; **E** — Thuần-lộc huyên ; **F** — Linh-trường môn — Hà-lỗi tuấn — Nhường-nghệ môn.
- 2.— **B** — Thụy-nguyên huyên — Đà Vạn; **C** — Cầu Bàng; **E** — Cầu Canh — Thủ hạc; **F** — Sung-hải môn.
- 3.— **C** — Cán sơn — Tứ Thạch cốt quả giang xú ; **E** — Đại trạch — Ngã tư hang doi .
- 4.— **B** — Kê ván ; **C** — Eo luàn ; **D** — Phi-lai sơn — Chợ Huyện ; **F** — Thần-phù hải môn.
- 5.— **C** — Eo giác — Tống-sơn huyên ; **D** — Súng lan ; **E** — Kinh nữ — Đài tại thị ; **F** — Đài hoàng môn — Thượng hữu nhất khê thông hải [trên có một dòng suối thông ra biển] — Kinh con Mèo — Tự Bạch-nha từ chí Thần-phù hải khẩu sơn xuyên tuấn đầu tối hiêm [từ đền Bạch-nha đến cửa biển Thần-phù, núi sông rất hiêm trở].
- 6.— **B** — An-định huyên ; **C** — Thác-sơn — Quán Điều — Phố Cát ; **E** — An-khang huyên — Bán thủy.
- 7.— **B** — Cầm-thủy huyên — Đèo Ngang ; **F** — An-mô huyên — Vĩnh an thị, mại hảo tịch [bán chiếu tốt].
- 8.— **C** — Âm dương — Quán Rối ; **E** — Vịnh-sàng ; **F** — Non-nước sơn.
- 9.— **B** — Lạc-thò huyên ; **C** — Gia-viễn huyên.
- 10.— **C** — Quán Môn — Ngã ba Gián — Đà Gián ; **E** — Bờ-cầu tuần
- 11.— **B** — Quán Lạc ; **C** — Quán Vân-cầu ; **D** — Đà Khuất.





... Mão phương, nhất nhật túc tựu Ô-lô-môn, tự thủ chí Chiêm-thành Phố-trì môn, tịnh chí Chấn phương vi đích.

Thần-phù môn hải ngoại hữu biển, hữu nhất tiêm tiều thạch, danh núi Chiếc Dũa, tích Thánh-tông tuẫn thú chí thủ túc cảnh khắc thi vân :

[Xem bản dịch vì là thơ nôm]

Thần-phù môn, Từ Thức du thủ ngộ tiên, danh Tiên-hôn môn, môn biển hữu Từ Thức động nhí, xứ tối thành thủy, tiên kỳ thạch bình dâng vật giai cự.

Kinh Vây tối trường, hành nhị nhật phương quá. Chợ Thấp da mại thạch cữu, thạch ngại, thạch đính, thạch tảng dâng vật.

Cửa Chào hữu cự lăng tam cấp, vǎn quá thuyền nhân thanh, tắc tùng thủy trung khởi như sơn phụ hình, hoành cương phúc nhân thuyền, tam thứ phương chỉ. Ngọc-sơn huyện hải ngoại hữu nhất sơn, trĩ lập hải trung, như ắt tự dạng, bao hải trung tâm như hồ trì . . .

... phương Mão [Đông], đi một ngày thì đến cửa Ô-lô. Từ đó đến cửa Phố-trì của Chiêm-thành, đều nhầm về phương Chấn [Đông-Nam] làm đích.

Cửa Thần-phù ở ngoài biển về bên hữu có một ngọn đá nhỏ mà nhọn, gọi là núi Chiếc-Dũa. Xưa vua Thánh-tông đi tuẫn thú đến đây đã tức cảnh khắc bài thơ rằng :

« Cẩm chặt Nam-minh nèo thuở xưa,
« Đời Nghiêu nước cả ngập hay chưa ?
« Sớm tuôn dòng xuống tanh nhơ chịu.
« Hôm dãy triều lên mặn lạt ưa;
« Bặt tanh kình tôm chẳng động,
« Dò rỗn ba đào khôn lừa.
« Trời dành đê An-nam mượn,
« Hoạch chước bình Ngô mới vừa ».

Cửa Thần-phù, Từ Thức đã đi chơi đến đây mà gặp tiên, gọi là cửa Tiên-hôn, bên cửa có động Từ Thức, hai nơi rất là thanh tịnh sâu kín, con cờ cửa Tiên và bàn cờ bằng đá đều còn dấu.

Kinh Vây dài hơn hết, đi 2 ngày mới qua khỏi; chợ Thấp phần nhiều là bán những vật như cối đá, chày đá, neo đá, đá tảng cột nhà.

Cửa Chào có ba đợt sóng to, hễ nghe có tiếng người trên thuyền thì dậy lên từ dưới nước, hình như gò núi, xô ngang mà lật úp thuyền người, dậy lên ba đợt rồi mới hết. Ở ngoài biển huyện Ngọc-sơn có một hòn núi, dựng đứng lên giữa biển như hình chữ ất, bao quanh phần biển vào trong lòng như ao hồ,...

- 1.— **C**— Cầu Sừng ; **E** — Du hải-môn.
- 2.— **C**— Mũi Lẹp ; **D** — Thủ vị ; **E** — Thủ hạc — Chợ Bạng — Cầu Chợ nồi.
- 3.— **C** — Thành ; **E** — An sơn — Triệu sơn — Kinh Huống — Biện sơn
- 4.— **D** — Chợ Mới ; **E** — Bán thủy tại bán thán.
- 5.— **D** — Cầu Bồ rắn.
- 6.— **D** — Ao cá ; **E** — Ngọc-sơn huyện.
- 7.— **B** — Nông-cống huyện ; **C** — Quán Đốn — Hoá-trường sơn ; **E** — Hội-triều hải môn.
- 8.— **C** — Quán Lung — Bồ-đực sơn ; **E** — Hòa-trường thi.
- 9.— **C** — Cầu Khương — Cầu Dã — Cầu Cảnh ; **E** — Trà Lai Ông Lý thị, da mại tịch [phần nhiều bán chiếu] — Quảng-xương huyện.
- 10.— **C** — Quán Khương — Kinh Vây ; **E** — Cầu Ký.
- 11.— **B** — Quán Báy đáp ; **D** — Bố vệ — Cầu Bố ; **E** — Cầu Trĩ — Chợ Ái hữu Tượng sơn, từ bàng như long quyền bắc sai [chợ Ái, có núi Voi, bốn bên như rồng ôm] — Hải-án tuần — Hải-án hải môn.
- 12.— **B** — Lôi-duong huyện — Ngã năm — Đông-sơn huyện ; **C** — Bút túc ; **E** — Hoằng-hoa huyện.

... phong lâng bắt nhập, kham dung trú hải bạc tỳ phong,
danh viết Biện sơn, hữu thè sát tuần xước quan.

Khe Bà Mười, khe Cát, khe Luân tối hạc, ngạn thượng thảo
mộc tùng tạp. Tự cửa kinh Nắng chí cửa Xước vi tiều giang, tiều
thâm, ngạn khoát, nhất thủy thông nhí cảng.

Quyền hải môn, Hiền môn các hữu hình tích, việt thuyền bắt kham
xuất nhập. Bích môn lưỡng biên vô sơn giới hạn, thủy đảo tắc thiền,
khâu nan xuất nhập.

Kinh Dâu, cửa Thai thiên trường. Cửa Quyền thiên doản. Cửa
Thai ngư diêm đà giải, thị dĩ nhị lục vi kỳ, mỗi nhật diệc hữu
chi.

An bài xã da hải sâm, kinh Mè cảng bình vô ngại, kỳ dặng
chi huyền khuất khúc, như khánh như biều thậm đà.

... gió và sóng không vào được, có thè chứa các tàu biển
tránh gió, tên gọi là Biện sơn, có quan tuần cảnh xem xét.

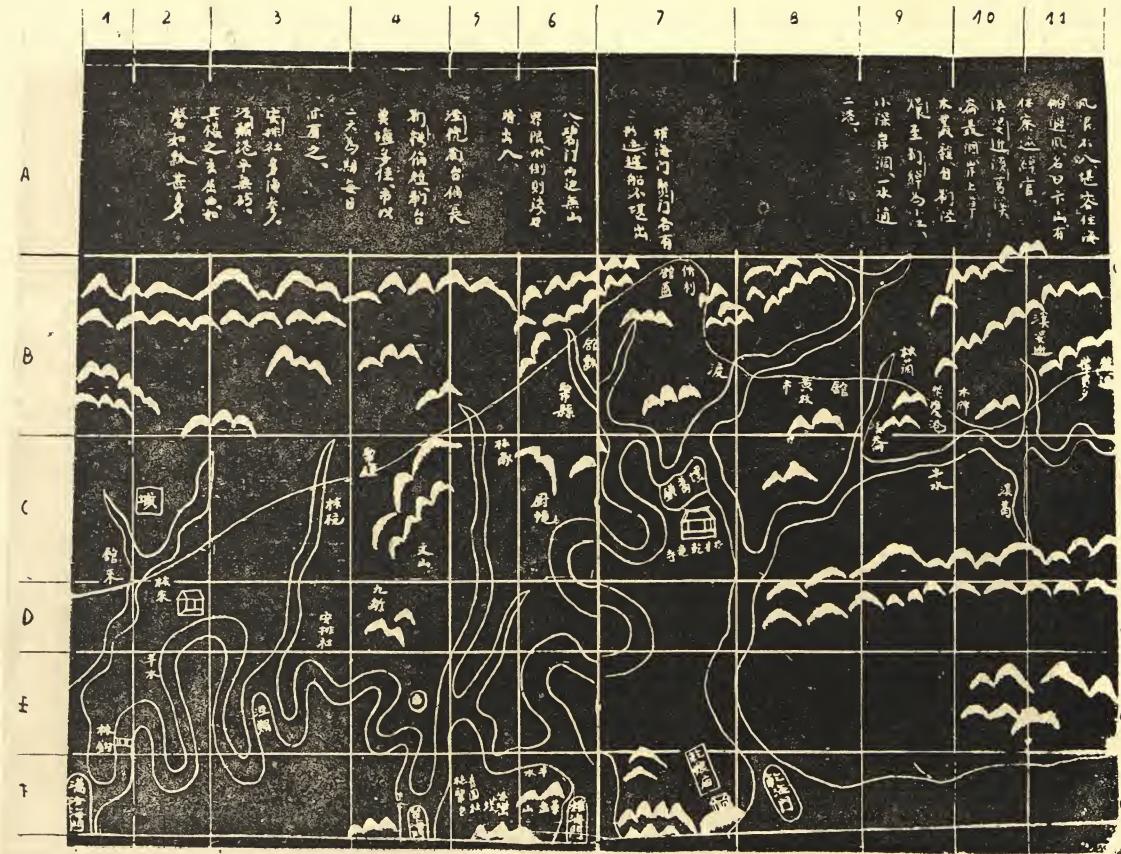
Khe Bà Mười, khe Cát, khe Luân khô cạn hơn hết, trên bờ cây
cỏ um tùm lộn xộn. Từ cửa kinh Nắng đến cửa Xước là sông nhỏ,
nhỏ mà sâu, bờ lại rộng, một con sông thông được hai cảng.

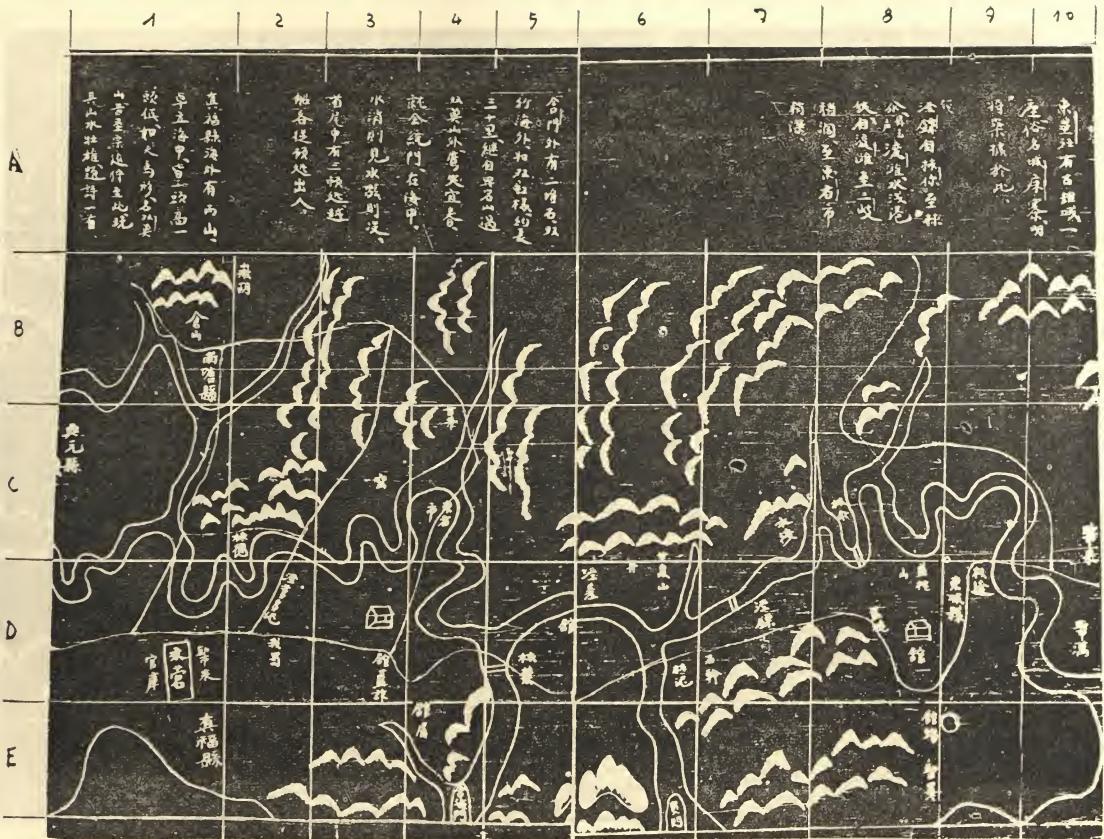
Cửa Quyền và cửa Hiền đều còn có dấu vết, nhưng thuyền
không thè ra vào. Hai bên cửa Bích không có núi làm giới hạn,
nước cạn, thì cửa biển khó ra vào.

Kinh Dâu và cửa Thai lại dài. Cửa Quyền lại ngắn. Cửa Thai thì
cá và muỗi phần nhiều rất tốt, chợ thì có hai kỳ, ngày mùng hai và
mùng sáu, nhưng mỗi ngày cũng có nhóm.

Xã An-bài có nhiều hải sâm. Kinh Mè thì cảng bằng, không có chướng ngại, dáng quanh co [có những phiến đá] như cái
khánh, như trái bầu rất nhiều.

- 1.— C—Quán Lai ; E—Cầu câu ; F—Vạn-phàn hải môn.
- 2.— C—Thành ; D—Cầu Lai ; E—Bán thủy.
- 3.— C—Cầu Hàng ; D—An-bài xã ; E—Kinh Mè.
- 4.— C—Chợ Chuồng — Văn sơn ; D—Cửu [cầu] ; E—Miếu ;
F—Thai hải môn.
- 5.— C—Cầu Nôm; F—Thanh-viên xã — Cầu Chợ Thai — Bà Nghị sơn
- 6.— B—Chợ Huyện — Quán Bầu ; C—Chùa Rồng ; F—Bán thủy —
Kỳ-bàn sơn — Quyền hải môn.
- 7.— B—Quán Lam — Tu lợi — Đò ; C—Bãi Cát vàng — Tỉnh tinh
Càn-long tự ; F—Càn-nương miếu.
- 8.— B—Hoàng-mai thị — Quán ; F—Càn-hải môn.
- 9.— B—Khe Son — Cầu Lan — Cẩm ưng cảng ; C—Bán thủy.
- 10.— B—Mộc bài ; C—Khe Cát.
- 11.— B—Khe Bà Mười — Chợ Mới — Quán Thông.





Dōng-lay xã hữu Cồ-trī thành nhất tòa, tục danh thành Lại-trại, Minh tướong trúc cứ ư thử.

Kinh Phiêu tự cầu Nhĩ chí cầu Mẩy (my khứ thanh) bến Than, thủy thiền, cảng hiệp, tự bến Than chí Tam kỳ sáo khoát, chí Đông giả thị sáo thâm.

Xá mòn ngoai hưu nhị đồi thạch, song hành hải ngoai, như song hồng dạng, ước truwong tam thập lý, kẽ tự La-nham sơn quâ Song-ngur sơn ngoai, loan giáp Nghi xuân, tựu Hội-thống môn, tại hải trung, thủy tiêu tắc kiển, thủy truwong tắc môt, thủ vĩ trung hưu tam đốn xú, viet thuylan các tùng dồn xú xuất nhập.

*Chân-phúc huyện hải ngoai hưu lưỡng sơn, trắc lập hải trung, giae nhất đầu cao, nhất đầu dê, như thiên mả hình, danh Song-
ngur sơn. Tích Thánh-tông tuần thú chí thử, ngoạn kỳ sơn thủy
tráng hùng, đê thi nhất thủ.*

Xà Đōng-lüyü có một tòa thành Cồ-trī, tục gọi là thành Lại-trại, tướong nhà Minh xây và giữ ở đây.

Kinh Phiêu từ cầu Nhĩ, đến cầu Mẩy và bến Than, nước cạn, cảng hẹp, từ Bến Than đến Tam-kỳ hơi rộng, đến chợ Đōng-giả hơi sâu.

Ngoài cửa Xá-môn có hai hòn đá, chạy song song ra biển, dáng như hai cái cầu vồng, dài ước 30 dặm, nối từ núi La-nham qua ngoài núi Song-ngur, cong queo giáp Nghi-xuân, và đến cửa Hội-thống ra biển; nước cạn thì thấp, nước lèn thì măt, từ đầu đến cuối có ba chỗ thấp, thuyền đều do chỗ thấp ấy mà ra vào.

Ở ngoài biển huyện Chân-phúc có hai núi, dựng cao lên giữa biển, mỗi núi đều đầu cao đầu thấp như con ngựa trồi, gọi là núi Song ngur, xưa vua Thánh-Tông đi tuần thú đến đây, thường ngoạn sơn thủy hùng tráng, có đề một bài thơ.

1. — **B** — Thương sơn — Nam-đường huyện; **C** — Hưng-nguyên huyện;
D — Quan khố — Vĩnh doanh — Chợ Lai; **E** — Chân-phúc huyện.
2. — **B** — Non Hồ; **C** — Cầu Đức; **D** — Kinh Cây-đa-né — Ngã tư.
3. — **C** — Diêu [lò gach]; **D** — Quận Lam trà.
4. — **C** — Cam tỉnh — Đōng giả thị; **E** — Quán My — Xá-hải mòn.
5. — **D** — Cầu Cẩm — Quán.
6. — **D** — Kinh Sai — Tỉnh — Cam-tuyễn sơn — Cầu Né; **E** — Hiền mòn.
7. — **C** — Thủ thiền ; **D** — Kinh Phiêu — Thạch-cán.
8. — **C** — Cầu Mẩy; **D** — Lam-châm sơn — Lam-châm — Quán; **E** — Quán Sò — Chợ Mới.
9. — **D** — Đōng-thành huyện — Cầu Phùng.
10. — **C** — Chợ Quả; **D** — Chợ Vạn.

Nghĩa-liệt sơn hữu chuyên thành nhất tòa, tục danh thành Māng bao la sơn thượng. Tích Minh tướng Mộc Thạnh trúc cứ tại thử.

Núi Khâu hữu nhất sơn, danh chớp Độn, nhất phong danh vực Độn, kỳ thượng hữu thâm uyên, tiên kỵ thạch bàn chư linh vật.

Trào-nha xã hữu nhất sơn, sơn thượng hữu tháp-danh tháp Ngàn.

Cầu-triền giang khuất khúc nan thông, tự cầu Ngạn nhập tắc xanh thuyền dien Thạch-hà biển, xuất tắc xanh thuyền dien Thiên-lộc biển, tục vân: « Vào Thạch-hà, ra Thiên-lộc ».

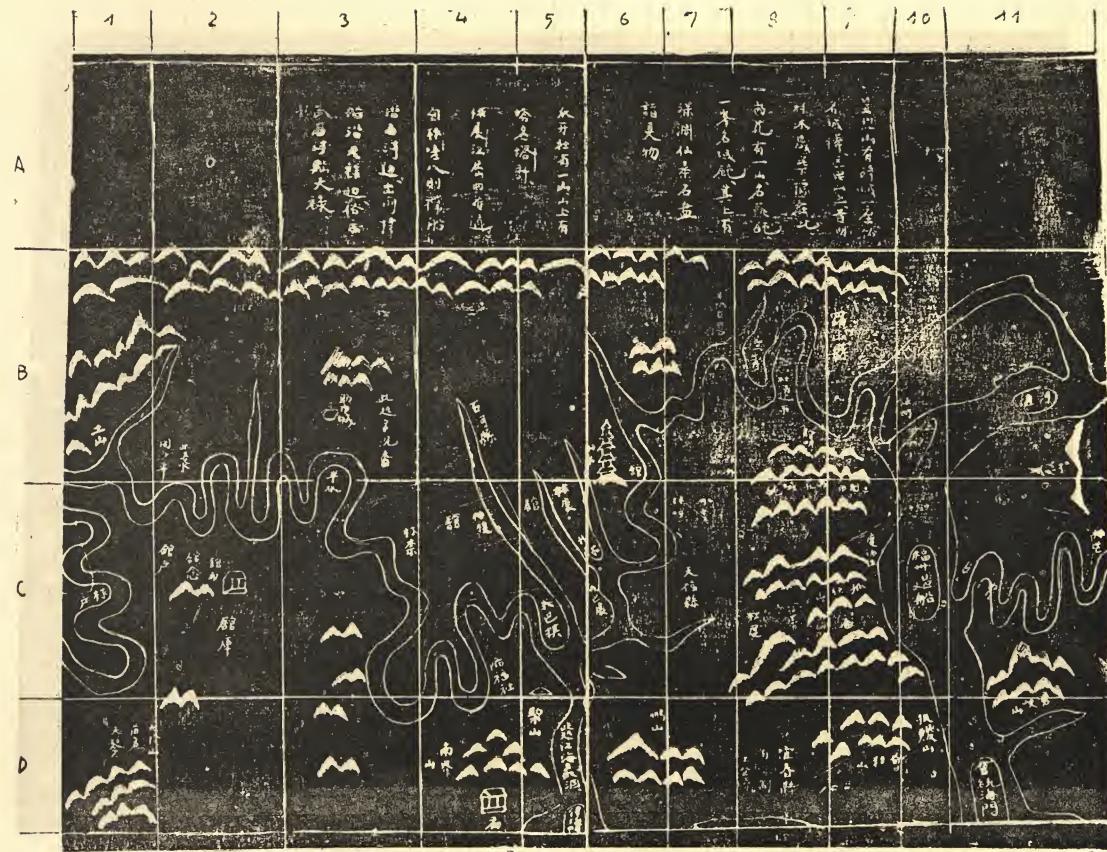
Núi Nghĩa-liệt có một tòa thành bằng đất hầm, tục gọi là thành Māng bao la rộng rãi ở trên núi. Xưa tướng nhà Minh là Mộc Thạnh xây lên và giữ ở đây.

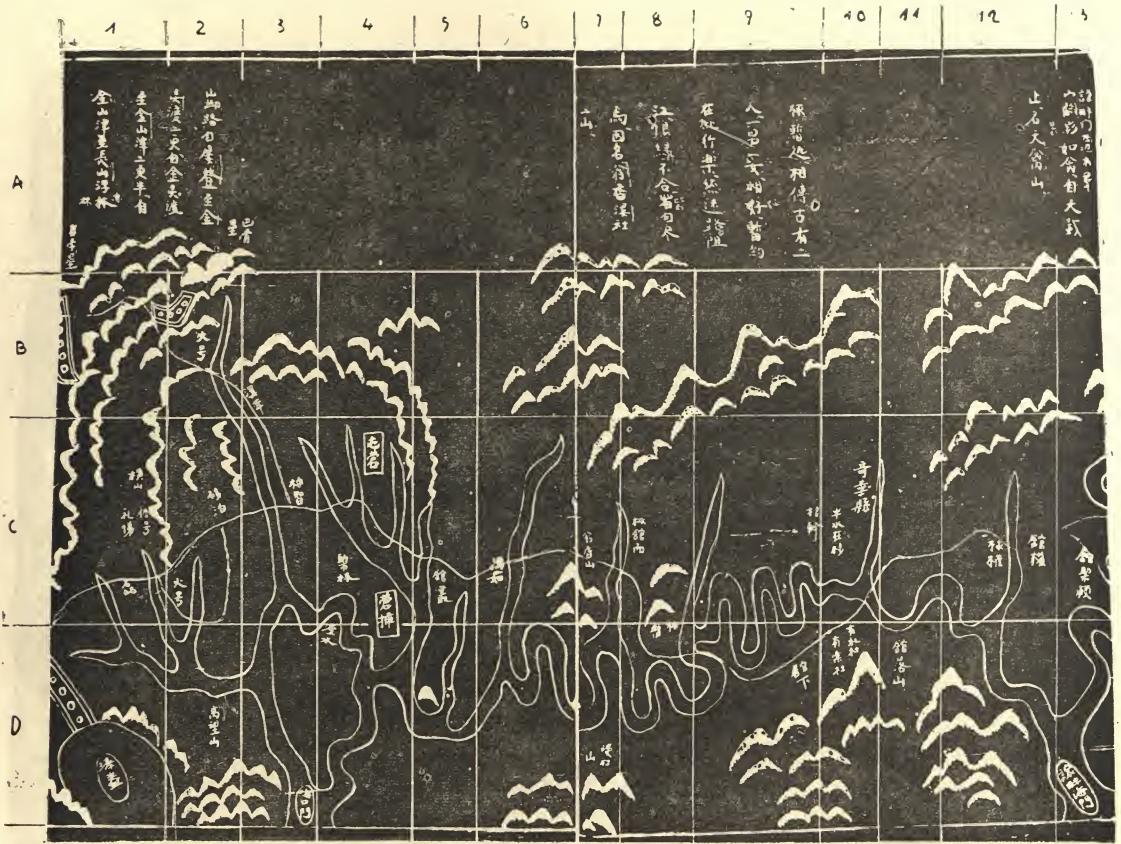
Núi Khâu có một núi, gọi là Chóp Độn, và một ngọn gọi là Vực Độn, ở trên ấy có vực sâu, có những linh-vật như bàn cờ đá và con cờ tiên.

Xã Trào-nha có một ngọn núi, trên núi có tháp gọi là tháp Ngàn.

Sông Cầu-triền quanh co khó thông, từ cầu Ngạn mà vào thì phải chèo thuyền ven theo bên Thạch-hà, mà ra thì phải chèo thuyền ven theo bên Thiên-lộc. Có câu tục-ngữ rằng: « Vào Thạch-hà, ra Thiên-lộc »

- 1.— **B** — Thồ sơn; **C** — Cầu Hộ; **D** — Thiên-cầm sơn, cựu danh Thiên cầm.
2. — **B** — Thủ thiền thủy khoát sa binh; **C** — Quán Hộ — Quán Niệm — Quán Na — Quán Khổ.
3. — **B** — Chợ thành — Thủ xứ đa trầm hương — Bản thủy; **C** — Cầu Nại.
- 4.— **B** — Thạch-hà huyện; **C** — Quán — Cầu Kỳ — Giảng-phúc xã; **D** — Nam giới sơn — Miếu.
- 5.— **C** — Quán—Cầu Triển—Ngã ba Kỳ; **D** — Chợ Sơn — Thủ xứ giang hải tối hạc — Luật hải môn.
- 6.— **B** — Cầu Nhà — Quán; **C**—Ngã (ba) Nhà — Ngã ba Triển; **D** — Băng sơn.
- 7.— **B** — Bản thủy tại giáo — Tiếp ngòi; **C**—Hà khè—Cần Ngạn—Thiên lộc huyện.
- 8.— **B** — Kinh Kỳ — Đỗ liêu thị — Quán Minh; **C** — Núi Khâu, vực Độn — Đỗ-dộ ; **D** — Nghị-xuân huyện — Tự Tam-chế chí Hội-thống.
- 9.— **B** — La.sơn huyện — **C** — Tam chế thị — Đò Cô độc — Cô-dộc sơn — Miếu; **D** — Cối-cầm sơn .
- 10.— **B** — Cầu Minh; **C** — Phúc châu tạo thuyền (dóng thuyền); **D** — Báo-tôm sơn .
11. — **B** — Phù-thạch độ — Hà nhai — Nghĩa-liệt sơn; **C** — Cầu Mang; **D** — Dũng (anh) sơn — Hội-thống hải môn.





Nhượng-bạn môn tả biên, hữu quẩn sơn phiên phi như cẩm, từ Thiên-tài chỉ, dành Thiên-cẩm sơn.

Cầu Tạm xú, tương truyền có hữu nhị nhân, nhất nam nhất nữ, tương hảo, tạm ước tại thủ hành lạc, nhiên mê lô trở giang, hận duyên bắt hợp, giải tự tận yên. Nhân danh Ông Hương, Bà Xã nhị sơn.

Sơn cước lô tự Lũ-đăng chí Kim-linh đô nhị cảnh, tự Kim-linh đô chí Kim-sơn tân nhị cảnh bến, tự Kim-sơn tân chí Trường sơn Phù-lâm ...

Cửa Nhượng-bạn ở bên tả có một chòm núi dáng nghiêng ngừa như chim bay, từ Thiên-tài dừng lại, gọi là núi Thiên-cẩm.

Chỗ cầu Tạm, tương truyền xưa có hai người, một người đàn ông, một người đàn bà, ưa thích nhau, tạm hẹn nhau cùng vui thú ở đây, nhưng bị lạc đường vì sông nước cách trở, hòn duyên không được vầy hợp, đều tự tử nơi ấy. Nhân thế gọi là núi Ông Hương và núi Bà Xã.

Đường chân núi từ Lũ-đăng đến bến đò Kim-linh phải đi hai cảnh, từ bến đò Kim-linh đến bến Kim-sơn phải đi hai cảnh ruồi, từ bến Kim-sơn đến Phù-lâm ở Trường sơn ...

- 1.—A — Đèo Bột-tinh; C — Hoành sơn — Tục hiệu Lẽ dẽ — Suối; D — Vũng Áng.
- 2.—A — Ba cốt lũy; B — Hỏa-hiệu; C — Đà Bạc — Hỏa-hiệu; D — Cao-vọng sơn.
- 3.—B — Khe Lau; C — Cầu Tri; D — Hải-khẩu môn.
- 4.—C — Đồn doanh — Chợ Cầu — Doanh Sáp; D — Kinh thủy.
- 5.—C — Quán Tùng.
- 6.—C — Nguồn Nhà.
- 7.—C — Ông Hương sơn; D — Bà Xã sơn.
- 8.—C — Cầu Quán nhị; D — Cầu Tạm.
- 9.—C — ... Đa cán; D — Quán Hạ.
- 10.—C — Kỳ-hoa huyên — Bán thủy tại cây... D — Hữu-lẽ xã — Hữu-nhạc xã.
- 11.—D — Quán Lạc sơn.
- 12.—C — Cầu Quyền — Quán Quyền.
- 13.—C — Quán chợ Đốn; D — Nhượng-bạn hải môn.

.... nhặt nhặt. Từ Trường sơn chí Ông-Hồi lũy nhất canh bắn; từ Ông-Hồi lũy chí doanh Tạm nhất nhặt; tự doanh Tạm chí quán nhà Hồ nhất nhặt.

Chính đạo tự An-bài chí Niêu doanh nhất nhặt; tự Niêu doanh chí Mười doanh nhất nhặt; tự doanh Mười chí Tạm doanh nhất nhặt; tự Mười doanh chư hành chí doanh Tạm nhất triều thủy.

Yêu môn lưỡng biển giang các hữu thuyền thập chích.

Chính thủy lộ biển hữu nhất khố, danh Quần-mông khố, tận trũ khí giới dược đạn.

Vũ-xá xã địa phận hữu thuyền, Tạm-dộ diệc hữu thuyền.

Cuộc giang hữu trú túc nhất khố, tại Nguyệt-áng xã địa phận, tinh Tạm-dộ giang nam biển diệc hữu túc khố, các trí nhân dân vi đê lanh thủ chí.

Tạm-dộ giang thủy phả khoát, ước tam thập lý, nội hữu thiền bắc xá, nhược bất am giang lưu thuyền hành tắc thiền...

... phải đi một ngày. Từ Trường sơn đến-lũy Ông-Hồi thì đi một canh rưỡi; từ lũy Ông-Hồi đến doanh Tạm thì đi một ngày; từ doanh Tạm đến quán nhà Hồ thì đi một ngày.

Đường chính từ An-bài đến doanh Niêu thì đi một ngày; từ doanh Niêu đến doanh Mười thì đi một ngày; từ doanh Mười đến doanh Tạm thì đi một ngày; từ doanh Mười đi thuyền đến doanh Tạm thì đi một con nốc.

Hai bên sông ở cửa Yêu đều có 10 chiếc thuyền.

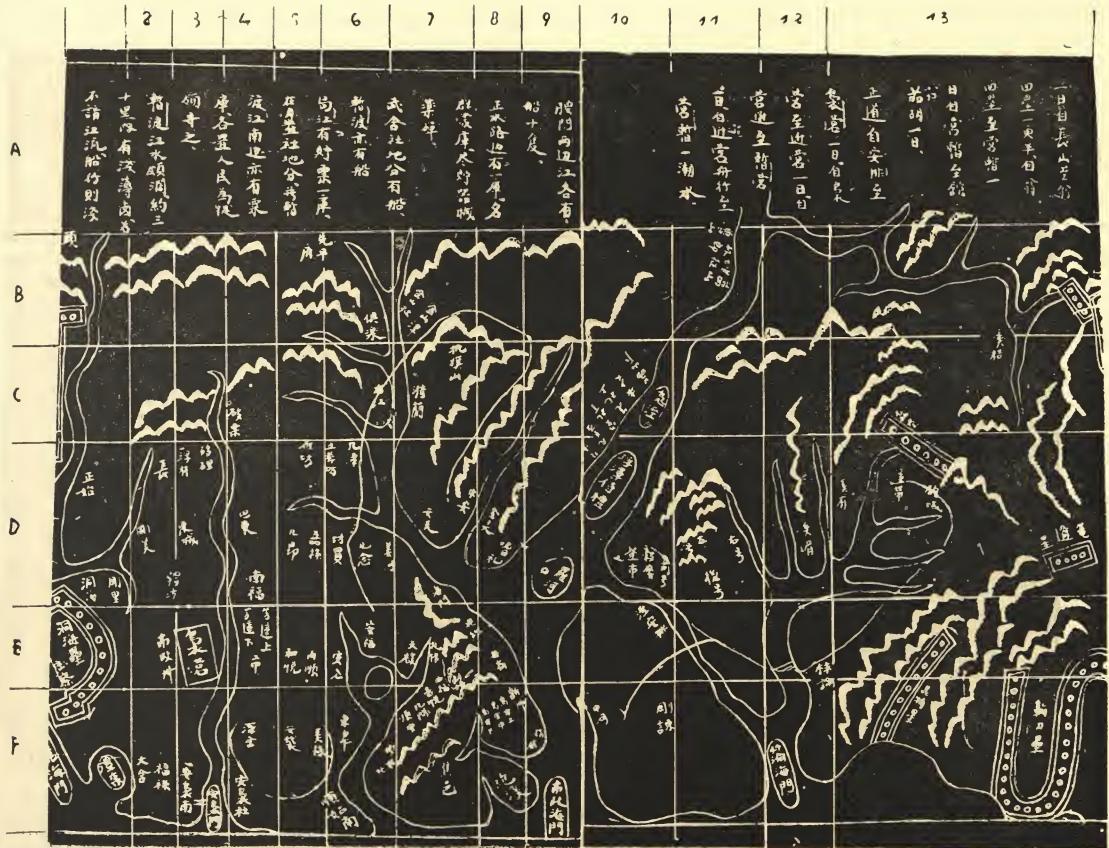
Ở bên đường thủy chánh có một khố, gọi là kho Quần-mông, chứa toàn là khí giới đạn dược.

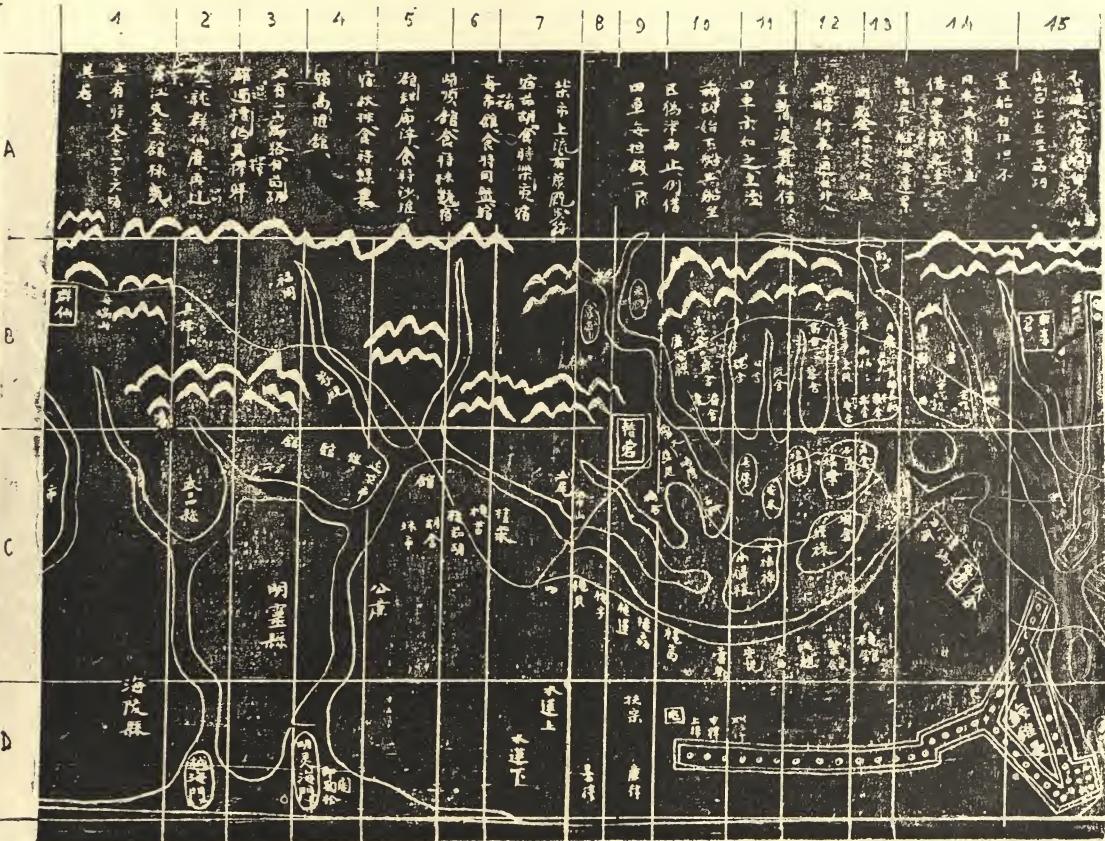
Ở đia-phận xã Vũ-xá có thuyền, ở sông Tạm-dộ cũng có thuyền.

Ở sông Cuộc có một kho chứa thóc; ở đia-phận xã Nguyệt-áng cùng với phía nam sông Tạm-dộ cũng có kho thóc, đều có đê nhân dân làm đê-lanh trông giữ.

Sông Tạm-dộ khá rộng, ước 30 dặm, ở trong có chỗ đất cạn nếu không hiểu đường nước chảy, đi thuyền sẽ mắc cạn...

1. — **A** — Đầu; **D** — Chính thủy — Đồng-hời — Cương lý; **E** — Đồng hời lũy — Mật sát; **F** — Hải môn — Đàm Nại.
2. — **D** — Trường — Cương mỹ — Sao sa; **E** — Bổ-chính châu; **F** — Đại xá — Phúc lộc.
3. — **D** — Phù lâm — Đá mài — Đông thành; **E** — Niêu doanh; **F** — An-niều nam — An-niều mòn.
4. — **C** — Đà phiếu **D** — Ba-dông — Nam phúc; **E** — Phượng-liên hạ — Phượng-liên thượng — Thị; **F** — Thâm xá — An-niều xã.
5. — **B** — Tiên-bình phủ; **D** — Nhạn phường — Kẻ Ngang — Gia lộc; **E** — Hòa duyệt — Vũ thuận; **F** — An-đại — Mỹ lộc.
6. — **B** — Câu lạc; **C** — Hữu giang; **D** — Lập-mãng phường — Kẻ Đàm — Phường mới — Kẻ Niệm — Mỹ-hà; **E** — An-lão — An phúc; **F** — Đông cao — Thuận-cô nam — Thuận-cô bắc.
7. — **B** — Kim-sơn xã — Kim-sơn tân; **C** — Ỷ-lan — Chấp-kỷ sơn; **D** — An mỹ — Hải môn — Vĩnh an; **E** — Thiên lộc — Lễ đê — La kinh; **F** — Thuận-an — Kẻ Đội — Gia duyệt — Khúc-họa — Tiêu ấp.
8. — **D** — Kim linh — Thị lẽ; **E** — Mỗi luân; **F** — Cao-lao hạ — Cao-lao trung — Cao-lao thượng — Tân châu — Bào khê.
9. — **D** — La hà khâu; **F** — Bổ-chính hải môn.
10. — **C** — Lê-son hạ — Vĩnh-giao — Tiên-lẽ thượng — An-lẽ hạ — Kẻ Sai — Kẻ Sa — Phù kinh; **D** — Phù trach thị lẽ — Tiên hiếu — Cốc lũ — Đặng thị; **E** — Kinh An-bài; **F** — Trung hải — Cương giàn.
11. — **B** — Lô sơn — Lâm túc — Mai chính — Lê sơn; **D** — Tả hiệu — Hậu hiệu — Hữu hiệu.
12. — **D** — Khe mìn; **E** — Cầu Luận; **F** — Dí-luân hải mòn.
13. — **C** — Khe gạo — Lỗi-lũy; **D** — Khe Hữu — Khe Đái — Quán vực — Lòng-giò lũy; **F** — Con Bò lũy — Mũi dao lũy.





... băt thōng, thuy lô hành thuyền, tự Lại doanh xuất chí kinh nhà Hồ, trí thuyền tư giang dâm, băt dụng binh dân thương cđ, tịnh tá diền xa tải chi. Chí Tạm-đô hạ thuyền, ban Kinh Sen lây lây khai tạc, dân thiền nhi vô thủy, thuyền hành băt thōng. Tự ngoại nhập chí Tạm-đô, trí thuyền tá diền xa diệc như chi, chí Kinh nhà Hồ thủy hạ thuyền. Kỳ thuyền chí Khu Voi tân nhi chí. Lệ tá diền xa mỗi đâm tiền nhất mạch.

Sài thị thương-lưu hữu tượng cùu, bộ hành túc nhà Hồ, thực thì Sài thi, túc Mői-thụy quán, thực thì Đồng-giám, túc Quy-thuận quán, thực thì cầu Ngói, túc quán Cám, làng Lao, thực thì Sa-đôi, túc Thu-bài, thực thì Mői-nông. Túc Cao-đôi quán.

Hựu hưu nhất sơn cước lô, tự nhà Hồ quán quá Tâu. Voi Cụ Trạch, Vái trời, tựu Quần-tiên phủ, tái quá Sùng giáp chí quán cầu Ngói, thương hưu Vái-trời tam thập lực phuờng dân cư.

... không thông; đường thủy thì đi thuyền từ doanh Lại ra đến kinh nhà Hồ thì đè thuyền lại rồi tự gánh vác lầy đi, không dùng đến quan lính, dân chúng và lái buôn, chỉ mướn xe trong ruộng mà chở đi. Đến Tạm-đô xuống thuyền, trở về đến kinh Sen; kinh ấy đang đào nhiều chỗ, nên cạn mà không có nước, thuyền không xuống được. Từ ngoài mà vào đến Tạm-đô, thì đè thuyền lại, mướn xe trong ruộng mà chở đi như thế, đến kinh nhà Hồ mới xuống thuyền. Thuyền đến bến Khu-voi thì dừng. Lệ mướn xe trong ruộng mà chở mỗi gánh là một tiền.

Thương-lưu chợ Sài có chuồng voi, đi bộ thì trợ lại ở quán nhà Hồ, ăn thì ở chợ Sài, trợ thì ở quán Mői-thụy, ăn thì ở Đồng-giám, trợ thì ở quán Quy-thuận, ăn thì ở cầu Ngói, trợ thì ở quán Cám, làng Lao, ăn thì ở Sa-đôi, trợ thì ở Thu-bài, ăn thì ở Mői-nông, trợ thì ở quán Cao-đôi.

Lại có một đường ở chân núi từ quán nhà Hồ qua Tâu-voi, Cụ-trach, Vái-trời, đến phủ Quần-tiên, lại qua một lần nữa sông Sùng tiếp đến quán cầu Ngói, trên thì có Vái-trời với 36 phuờng, có dân cư ngũ.

- 1.— **B** — Quần-tiên—Mői-thụy sơn; **C** — Thị; **D** — Hải-lăng huyện
- 2.— **B** — Cụ trach; **B-C** — Quán; **C** — Vũ-xương huyện; **D** — Việt-hải môn.
- 3.— **B** — Phúc chủ; **C** — Quán — Minh-linh huyện.
- 4.— **B** — Tượng cùu; **C** — Quán — Quán; **D** — Minh-linh hải môn, túc cửa Tùng.
- 5.— **C** — Tuần Sài thi — Công liêm — Quán — Châu thi — Hồ xá.
- 6.— **C** — Truông nhà Hồ — Truông Đài.
- 7.— **C** — Cây Sài — Thủ vĩ; **D** — Thủy-liên hạ — Thủy-liên thương.
- 8.— **B** — Tượng khố; **C** — Chợ sơn — Truông Bối — Truông Tự; **D** — Thủ luật.
- 9.— **B** — Tượng cùu; **C** — Tạm doanh—Dương xá—Truông Liên—Truông Sỏi; **D** — Phù Tông — Liêm luật.
- 10.— **B** — Khang-lộc huyện — Lỗ xá — Đò—Hoàng xá — Phan xá; **C** — Chợ Đại — Uần áo — Quy hậu — Cồ liễu — Truông Cát — Hoắc đặng; **D** — Đòn — Thương luật — Trung luật.
- 11.— **B** — Ngụy xá — Trương xá — Nguyễn xá; **C** — Điểm Triều — An thái — Tiều Phúc-lộc — Đại Phúc-lộc—An duyệt — Ba mục; **D** — Hòa luật.
- 12.— **B** — Cao xá — Lê xá — Tiên phồ thị — Vinh lộc — Bùi xá; **C** — Phúc lộc — Phúc an — Thạch-bồng — Tuy lộc — An xá — Phủ việt — Chợ Quán.
- 13.— **B** — Cuộc giang — Khố — Đặng phúc — Vũ xá — An xá — Cồ lầm — Nguyệt áng — Hữu lộc (hai chữ bị bỏ); **C** — Ngô xá — Truông Quản.
- 14.— **B** — Lê-thủy huyện — An-lại tông — Kẻ lôi — An-đại — Phúc-tuy — **C** — Long-vương miếu — Thạch-xá — Truông voi — Đòn doanh — Vũ-xá — Hà-cù thi.
- 15.— **B** — Quần-hào doanh — Ông Tú [Hồi?] lũy — Đòn Võng lũy; **C** — Cầm-la — Chính-thủy lũy — Yến lương lũy — Hải-nại; **D** — Mui-chùy lũy.

*Tư-khách mòn thương tụ thủy phả khoát, trường khoát ước
nhất bách lý, trúc nhất thô đôi, giang chi hạ tả biên sơn, dạ thiết
hỏa chúc, mỗi chu hành, nhặt vọng thô sơn, dạ tắc khán chúc.*

*Lại doanh nhất diện đại giang, tam diện khê cảng, tứ diện các
hữu thủy nhiều, đối giang biên hữu Phù-xuân phủ, giang thương
tả biên hữu tượng cừu, hữu biên hữu túc khố, Trình-thị giang
giáp đại giang, lưỡng biên hữu thuyền xuồng.*

*Túc Cao-đôi quán, thực thì Tú-chính. Túc ... thực thì Ái-vân
sơn. Túc Chân-dâng, thực thì Hân-quảng thị. Túc Từ-cú, thực thì
Hội-an khố. Túc Thị lại quán.*

*Hữu nhất thương đạo, nguyên cẩm bắt hành. Túc Cao-đôi,
thực thì Cây mít. Túc Chân-dâng quán. Ái-vân sơn thương hữu nhất
đàn, danh Rồ-đó, quẳng nhì thả «thâm, kham phục thuyền tại thủ,
dĩ xạ Ái-vân sơn chi nhân, cố viết : Nhất phu cứ hiêm, thiên phu mạc
nắng quá», thủ loại thị dã. Quá Chân-dâng khê, hữu nhất sơn danh
Diên sơn, thị sơn hữu diên tích, hữu tuần.*

*Bãi Kê-chòm hữu túc khố, Hội-an khố hữu đồn thủ binh nhị
đồn, giang trung hữu nhất sơn, sơn thương hữu tự, danh Non-nước
tự. Hội-an đậm danh Trà-nhiêu đậm, kham dung chư quốc thương
bạch trú thủ.*

Kim-hộ xã địa phận, giang lưỡng biên hữu ...

Trên cửa **Tư-khách** nước tụ lại khá rộng, dài rộng ước chừng
100 dặm, có dắp một gò đất, ở núi phía bờ trái của con sông, ban
đêm có đặt một cây đuốc, mỗi lần đi thuyền, ban ngày thì nom
theo gò núi đất, ban đêm thì trông theo cây đuốc.

Doanh Lại, một mặt có sông to, ba mặt kia đều có khe ngòi,
bốn bờ đều có nước chảy bao quanh, đối diện với bờ sông thì có
phủ Phù-xuân, bờ phía tả có chuồng voi, bờ phía hữu có kho thóc.
Sông Trình-thị giáp với sông to, hai bên bờ có xuồng đóng thuyền

Tụ thì ở quán Cao-đôi, ăn thì ở Tú-chính. Tụ..., ăn thì ở núi Ái-
vân. Tụ thì ở Chân-dâng, ăn thì ở chợ Hân-quảng. Tụ thì ở Từ-cú,

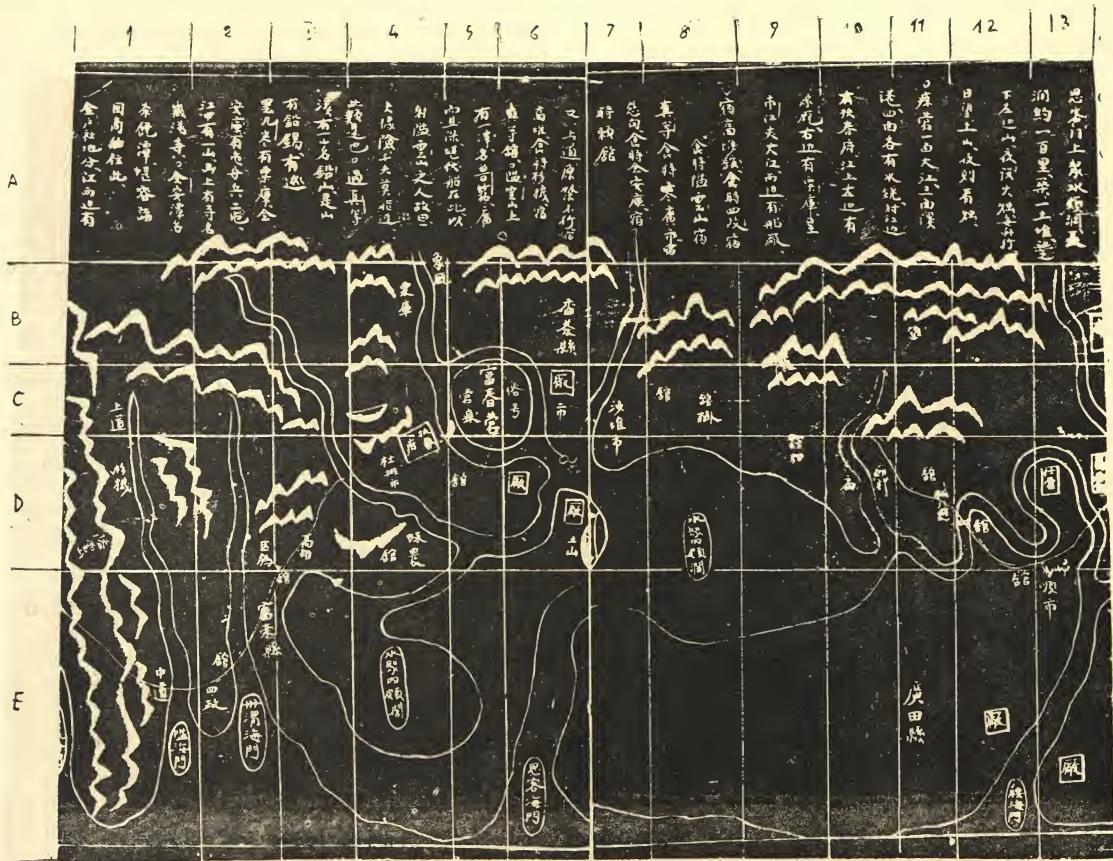
ăn thì ở kho Hội-an. Tụ thì ở quán Thị-lại.

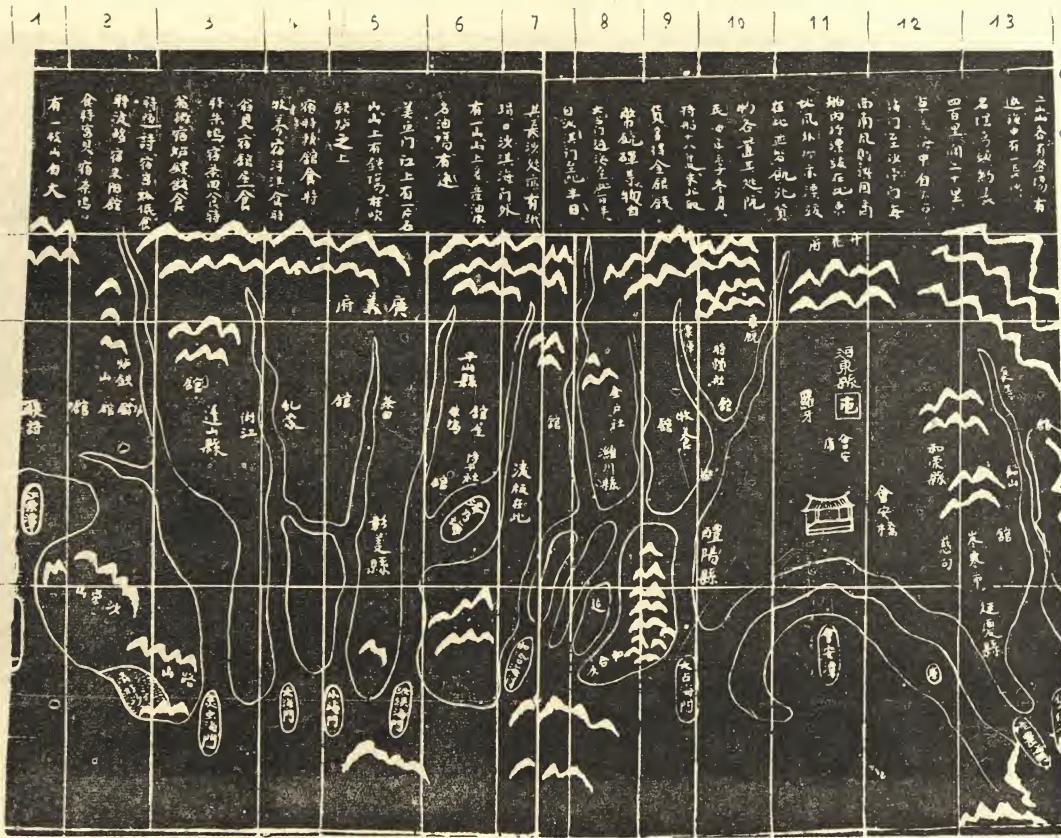
Lại có một đường ở phía trên vốn bị cấm không cho đi. Tụ thì
ở Cao-đôi, ăn thì ở Cây-Mít. Tụ thì ở quán Chân-dâng. Trên núi
Ái-vân, có một cái đầm, gọi là Rồ-đó, rộng mà sâu, có thè lén ần
thuyền ở đấy, mà bắn lén người trên núi Ái-vân, cho nên có câu nói
rằng: «Một người chiếm-cứ chỗ hiềm, thì một ngàn người không thể
đi qua», là thế ấy vậy. Đi qua khe Chân-dâng có một cái núi tên là
núi Diên sơn, núi ấy có chì và thiếc, có đặt quan đi tuần

*Bãi Kê chòm, có kho thóc. Kho Hội-an có hai đồn lính giữ,
trong sông có một hòn núi, trên núi có chùa, gọi là chùa Non-nước.
Đầm Hội-an gọi là đầm Trà-nhiêu, có thè chứa các thuyền buôn
đi biển của các nước đậu lại ở đấy.*

Địa-phận xã Kim-hộ, hai bên bờ sông có...

1. — **C** — Thương đạo; **D** — Ái-vân sơn — Cây mít; **E** — Trung đạo — Ái hải môn.
2. — **D** — Khu Voi; **E** — Quán — Tú chính — Châu - vị hải - môn — Phú-vinh huyện.
3. — **D** — Cao-đôi; **E** — Quán.
4. — **B** — Túc khố — Tượng cừu; **D** — Đỗ bài thị — Phù-xuân phủ — Quán — Ruồi nòng; **E** — Thủ tụ nội phả khoát.
5. — **C** — Phù-xuân doanh — Doanh Lại.
D — Quán.
6. — **B** — Hương-trà huyện; **C** — Tục hiệu — Xuồng — Thị; **D** — Xuồng — Xuồng — Thủ sơn; **E** — Tư-khách hải môn.
7. — **C** — Sa-đôi thị.
8. — **C** — Quán — Quán Năm; **D** — Thủ tụ phả khoát.
9. — **D** — Quán com.
10. — **D** — Miếu — Làng cau.
11. — **D** — Quán — Cầu gió; **E** — Quảng-diền huyện.
12. — **D** — Quán; **E** — Quán — Xuồng — Yêu hải-môn.
13. — **B** — ... phủ; **D** — Sĩ doanh — Cát doanh; **E** — Quy-thuận thị — Xuồng.





...nhị-sơn, sơn các hưu kim trường, hưu tuần. Hải trung hưu nhất trường sa, danh Bãi-cát-vàng ước trường tú bách lý, khoát nhị thập lý, trác lập hải trung. Tự Đại-chiêm hải môn, chí Sa-vinh môn, mỗi tây-nam phong, tắc chư quốc thương bạc nội hành phiêu bạc tại thủ; đông bắc phong, ngoại hành diệc phiêu bạc tại thủ, tịnh giao cơ tử. Hóa vật các trí kỷ xứ. Nguyễn thị mỗi niên quỷ đông nguyệt trì thuyền thập bất chích, lai thủ thủ hõa, da đắc kim ngân tiền tệ súng đạn đẳng vật. Tự Đại-chiêm môn viet hải chí thủ nhất nhặt bán. Tự Sa-kỳ môn chí thủ bán nhật.

Kỳ trướng sa xú diệu hưu đại mội. Sa-kỳ hải môn ngoai hưu nhất sơn, sơn thương đa sản mộc, danh du trường, hưu tuần.

Mỹ-trùng môn giang thương hưu nhất tòa thạch sơn, sơn thương hưu thiết trường, tại xuy thiết lô chi thương.

Túc Thị-lại quán, thực thì Mục-dưỡng. Túc Hà-kỳ, thực thì Ông Bối. Túc quán Óc, thực thì Chu-đè. Túc Trà-khúc, thực thì Ông Vệ. Túc Lô -phiêu quán, thực thì Đề thi. Túc Đèo Bầu đê, thực thì Bợt đê. Túc lai-dương quán, thực thì Phú-bối. Túc Trà-đè. Hữu nhất chí sơn, tự đại..

...hai núi, mỗi núi đều có mỏ vàng, có cõ quan tuần sát. Giữa biển có một dải cát dài, gọi là Bãi-cát-vàng, dài độ 400 dặm, rộng 20 dặm, đứng dựng giữa biển. Từ cửa biển Đại-chiêm đến cửa Sa-vinh, mỗi lần có gió tây-nam thì thương thuyền các nước đi ở phía trong trôi dạt ở đấy; gió đông bắc thì thương thuyền chạy ở ngoài cũng trôi dạt ở đấy, đều cùng chết đói hết cả. Hàng hóa thì đều đê nơi đó. Họ Nguyễn mỗi năm vào tháng cuối mùa đông đưa 18 chiếc thuyền đến đây lấy hàng hóa, được phần nhiều là vàng bạc tiền tệ súng đạn. Từ cửa Đại-Chiêm vượt biển đến đây thì phải một ngày rưỡi. Từ cửa Sa-kỳ đến đây thì phải nửa ngày.

Chỗ bãi cát dài ấy cũng có đồi mồi. Ngoài cửa biển Sa-kỳ có một hòn núi, trên núi sản-xuất phần nhiều là cây dầu, gọi là trường dầu, có đặt quan tuần sát,

Trên sông ở cửa Mỹ-trùng, có một hòn núi đá, trên núi có mỏ sắt ở phía trên lò thòi sắt.

T्रợ ở quán Thị-lại, ăn thì ở Mục - dưỡng. Trợ ở Hà-Kỳ, ăn thì ở Ông-Bối. Trợ ở quán Óc, ăn thì ở Chu - đè. Trợ ở Trà-khúc, ăn thì ở Ông-Vệ. Trợ ở quán Lô phiêu, ăn thì ở Đề-thi. Trợ ở Đèo Bầu-đê, ăn thì ở Bợt-dá. Trợ ở quán Lai-dương, ăn thì ở Phú-bối. Trợ ở Trà-đè. Có một nhánh núi, từ ..

1. — C — Đề-thi — Sa-vinh đàm ; D — Sa-vinh hải-môn .
2. — C — Lô thiết sơn — Lô phiêu quán ; D — Sa-vinh sơn — Thanh-hảo sa.
3. — C — Quán — Bồng-sơn huyện ; D — Lộ sơn — Mỹ-trùng hải-môn.
4. — C — Vệ giang — Cù mông ; D — Đại-hải môn.
5. — B — Quảng-nghĩa phủ ; C — Quán — Trà khúc — Chương-nghĩa huyện ; D — Tiểu hải môn — Sa-kỳ hải môn.
6. — C — Bình-sơn huyện. — Chu-đè — Quán Óc — Quán — Tri-bình xã — Vũng Nái mồi.
7. — C — Bến Bản tại thủ — Quán ; D — Hòa-hợp hải môn.
8. — C — Kim-hộ xã — Duy-xuyên huyện ; D — Tuần — Hòa-hợp sa.
9. — C — Túc khổ — Quán — Mục dưỡng ; D — Đại-chiêm hải môn.
10. — C — Tượng cíu — Thị-dốn xã — Quán — Lê-dương huyện.
11. — B — Thủ-hoa phủ ; C — La-nha — Hà-dông huyện — Bồn — Hội-an phố; D — Hội-an đàm.
12. — C — Hội-an kiều — Hòa vinh huyện — Từ cũ D — Khổ.
13. — C — Chân đẳng — Diên sơn — Quán — tận Hàn thị — Quán ; D — Diên-khánh huyện — Đà-nông hải-môn.

... sơn nhì giáng, danh đèo Bầu-dê, thường hưu kiếp nhân, danh thăng Quy, kiếp đắc nhân tài, chuyên tại Quy xứ mại chi. Chu-duong xã địa-phận hữu nhất doanh tích, nguyên toàn nghĩa sĩ sở cư. Suối-khoai xã địa phận ngoại hữu lưỡng đồi sơn tương giáp, sơn trung hữu thủy lưu, khă dung thuyền hành. Phù-đa xã địa phận cõ hữu chuyên thành, danh Chà-bàn thành, thành phuong nhất lý, khai tứ mân, nội hữu điện hữu tháp, kỳ điện dĩ hủy, kỳ tháp cần tồn thập nhị tòa, tục danh tháp Con gái. Nước-mặn hải-môn ngoại hữu song đồi sơn tương cận, tục danh Rô-dô, ông Khồng-lộ.

Đèo Cau xứ sơn trung đà săn lựu mộc cặp tinh-tinh diệc đà. Tinh-tinh thiên tróc nhân, đắc chi tắc chấp lưỡng thủ, ngưỡng diện hướng thiên nhi tiểu, ước nhất cảnh hứa. Nhân hành sơn thượng, tiên dĩ lưỡng trường quản, xuyên lưỡng tỷ gian, tinh-tinh đắc chi, chấp quản nhi tiểu, thoát nhỉ đảo chi miễn.

Hưu hữu nhất quỷ, tục danh ma lai, hiếu thực phản, như thực, kỳ nhân tức hủy phúc nhi tử, cõ Bồn-thảo viết: cận Chiêm-thành quốc hữu nhất ôn, danh phi đầu quỷ ôn.

Minh-lương xã địa-phận hữu sơn, danh Minh-lương sơn, sơn hữu ngân trường, hữu tuẫn.

... núi to chạy xuống, gọi là đèo Bầu-dê, thường có quan cướp, gọi là thăng Quy; cướp được của cải của người thì chuyên đem bán ở chỗ thăng Quy. Địa phận xã Chu-duong có dấu mệt doanh trại, vốn là chỗ của toàn thể nghĩa sĩ. Địa phận xã Suối-khoai, phía ngoài có hai hòn núi giáp nhau, trong núi có dòng nước chảy, có thể cho thuyền đi được. Địa-phận xã Phú-đa, xưa có một cái thành gạch, gọi là thành Chà-bàn, thành vuông mệt dặm, mở ra bốn cửa, ở trong có đèn có tháp, đèn thì đã hư mất, tháp thì vẫn còn được 12 tòa, tục gọi là tháp Con-gái. Ở phía ngoài cửa biển Nước-mặn có hai hòn núi gần nhau, tục gọi là Rô-dô và ông Khồng-lộ.

Trong núi ở chỗ Đèo Cau, sắn xuất phần nhiều là cây dầu và con lười-ươi cũng nhiều. Con lười-ươi hay bắt người ta. Hễ bắt được người ta thì nấm hai tay, con lười-ươi ngược mặt lên trời mà cười đê chừng một canh. Người đi trên núi trước hết phải lấy hai ống tre xô hai ống tay vào; con lười-ươi có bắt được thì nó nấm hai ống tre ấy mà cười, người ta sẽ rút ra mà trốn đi thì thoát khỏi.

Lại có một thứ quỷ, tục gọi là ma lai, ua ăn phần người, như ăn phần của người nào thì người ấy vỡ bụng mà chết, cho nên sách Bản-thảo (1) có nói rằng: gần nước Chiêm-thành có một chứng ôn, gọi là quỷ đầu bảy.

Địa phận xã Minh-lương có một hòn núi gọi là núi Minh-lương, núi có mỏ bạc, có đặt quan canh tuẫn.

1. — C — Quán — Xuân-dài giang ; D — Vũng Chích — Ghềnh Bà sơn.
2. — C — Xuân-dài — Quán — Quán — Vũng Chích sơn ; D — Cù-mông sơn.
3. — C — Cổ-ứng — Đàm tự — Quán ; D — Vũng Na sơn.
4. — C — Phật-tỉnh — Phật-tỉnh sơn — Thiên giang ; D — Eo Chích — Mai-cử lảng — Nước-mặn hải-môn.
5. — B — Chà-bàn cõi thành ; C — Tháp Con gái — Nước-mặn ; D — Nước-mặn đầm — Bãi Ông Tò — Vũng Ông Tò — Bãi trang — Rô-dô, Khồng-lộ.
6. — B — Phú-đa giang ; C — Quán ; D — Tuy-viễn huyện — Nước-nợt hải môn.
7. — C — Cây cờ — Quán ; D — Đa-tỉnh hương.
8. — B — Quy-ninh phủ, kim Quy-nhan ; C — Quán Suối-khoai ; D — Bầu-dạm, — Bầu-dạm sơn — Trà-đỗ sơn.
9. — C — Trà-đỗ quán ; D — Trà-đỗ đầm — Bãi làng Tỷ — Càn-liều hải-môn — Cù-lao sơn.
10. — C — Phú-bối quán — Phú-ly huyện — quán — Lai dương ; D — Thị-dương sơn — Lai-dương đầm — Đò-quan hải môn.
11. — C — Đèo Bầu-dê — Phuường Lẽ ; D — Ghềnh Gá.

(1) Bản thảo: tên sách về y-dược, tương truyền do vua Thần-nông soạn ra, gồm có 3 quyển, ghi được 365 dược phẩm. Nhưng nhiều học-giá cho rằng tác-giả sách này là Trương Cơ và Hoa-Đà đời Hán, vì đời Thần-nông chưa có văn-tự. Đời Đường, Lý-Tích có sửa chữa lại cuốn Bản-thảo kinh do Đào Hoằng-Cảnh chú, rồi sau có Tô-Cung và Trường-Tôn Võ-Ký định chính và chú-thích thêm; sách ấy gồm có 53 quyển, gọi là Đường bản thảo. Đời Tống có những sách Khoa-báo Bản-thảo của Lưu Hán, Gia-huy bắc chư bản-thảo của Chương Vũ-Tích và Bản-thảo diễn nghĩa của Khâu Tông-Thích. Đời Minh, Lý-Thời Trâm soạn Bản-thảo cương mục, gồm 52 quyển, ghi chép đến 1871 được-phẩm.

(2) Quy-nhan : Khi vua Lê Thánh-tông vừa đánh Chiêm-thành lấy đất này thì đất phủ Hoài-nhân. Năm 1602, chúa Nguyễn đổi làm phủ Quy-nhan. Năm 1655, lại đổi làm phủ Quy-ninh và đến năm 1742 lấy lại tên cũ là Quy-nhan. Năm 1799, Nguyễn-Ánh đổi tên là Bình-dịnh. Xem ĐNNTC, qu. IX, tờ 2a - 3a.





Túc Trà-đồ quán thực thì Suối Khoai. Túc Thiên-ly, thực thì Cây Cờ. Túc tháp Con gái, thực thì Nước-mặn. Túc Phật-tinh quán, thực thì quán Lẽ. Túc Cò-ông quán, thực thì Xuân-dài. Túc Đèo Cau quán, thực thì Ké Lau. Túc Minh-lương quán, thực thì Đá-dựng. Túc làng Ghềng quán, thực thì Mỹ-lam. Túc Hồ-dương quán, thực thì Hồi-phúc trì. Túc Ké Gỗm quán, thực thì Quán Sô. Túc Cù-ba quán, thực thì Đồng Rồ. Túc bến Bôn quán, thực thì bến Sứ. Túc Ba-khu quán.

Hồ dương hải ngoại hữu nhất sơn, danh viết Trụ sơn, thương hữu nhất tinh.

Tắc cù môn hải ngoại hữu sơn, danh Nhũ-nương sơn, hữu hải hảo vật, danh Nhũ nương, mà chí như xuyễn trạng, kỳ mĩ như ngọc, phụ nữ xuyễn thủ, dĩ vi dung sức, hữu tuần.

Bến-sứ môn hữu nhất chi sơn, sơn trung đà sản long đằng hoa, hữu tuần. Kỳ địa tả biên hữu tuần, đồn thủ, hữu biên hữu túc khố.

Trường-an xã, hải thương hữu nhất sơn, sơn đầu hữu nhất thạch khối, thạch trung hữu văn thành nhất «nan» tự, danh Nan-tự sơn. Nha-trang môn bắc biên thiền, nam biên thâm. Túc Ba-khu quán, thực thì Phường trà. Túc Vĩnh an quán, thực thì Lân-già. Túc Bần...

Trợ ở quán Trà ðò, ăn thì ở suối Khoai. Trợ ở Thiên-ly, ăn thì ở Cây Cờ. Trợ ở tháp Con gái, ăn thì ở Nước Mặn. Trợ ở quán Phật-tinh, ăn thì ở quán Lẽ. Trợ ở quán Cò-ông, ăn thì ở Xuân-dài. Trợ ở quán Đèo Cau, ăn thì ở Ké Lau. Trợ ở quán Minh-lương, ăn thì ở Đá-dựng. Trợ ở quán làng Ghềnh, ăn thì ở Mỹ-lam. Trợ ở quán Hồ-dương, ăn thì ở Hồi-phúc trì. Trợ ở quán Ké Gỗm, ăn thì ở quán Sô. Trợ ở quán Cù-ba, ăn thì ở Đồng Rồ. Trợ ở quán bến Bôn, ăn thì ở bến Sứ. Trợ ở quán Ba-khu.

Ở ngoài biển Hồ-dương có một hòn núi, gọi là núi Trụ, trên núi có một cái giếng.

Ở ngoài cửa biển Tắc-cú, có núi, gọi là núi Nhũ-Nương, có một thứ vật biển rắn tốt, gọi là Nhũ-Nương, mài như hình chiếc

xuyễn, đẹp như ngọc, phụ nữ dùng đeo ở tay làm vật trang sức, có đặt quan tuần cảnh.

Cửa bến Sứ có một nhánh núi, trong núi sản xuất phần nhiều là hoa long-dắng, có đặt quan tuần cảnh. Bên tả đắt ấy có quan tuần cảnh, có đồn lính giữ, bên hữu thì có kho thóc.

Ở xã Trường-an, trên biền có một hòn núi, đầu núi có một khối đá, trên đá có những lăng thành ra hình chữ «nan», gọi là núi Nan-tự. Bên phía bắc cửa Nha-trang thì cạn, bên phía nam thì sâu. Trợ ở quán Ba-khu, ăn thì ở Phường trà. Trợ ở quán Vĩnh-an, ăn thì ở Lân-già. Trợ ở Bần...

1. — B — Đồn binh ; C — Vĩnh-an xã — Quán ; D — Phường-trà xã.
2. — C — Đồn-Khổ ; D — Ba khu quán; E — Bến sứ hải mòn — Hiệu sơn.
3. — C — Bến Bôn quán; D — Vũng bến Bôn ; E — Môi-khói sơn
4. — C — Đồng-Lạc — Quán — Vũ vi — Túc-tịch giang ; E — Tắc-cú hải mòn ; F — Nhũ-nú ng sơn.
5. — C — Hồi bo quán ; E — Ma-troy sơn — Gỗm sơn ; F — Đại-mội sơn.
6. — C — An-hòa huyện — Quán ; D — Ké Gỗm ; E — Trường sa nhất nhật trình.
7. — C — Chân đắng ; D — Hồi-phúc trì — Cò-ngựa sơn , E — Hồ dương sơn ; F — Trụ tinh sơn.
8. — C — Hồ dương quán ; F — Môi-nãi sơn.
9. — C — Mỹ lam — Quán — Làng Ghềnh ; D — Trà-nông sơn ; E — Ăn năn (?) hải-mòn ; F — Lô sơn — Cát-di sơn.
10. — B — Đá dựng ; C — Quán ; D — Vũng Ba-linh ; F — Cù lao Phủ Linh.
11. — B — Bàn-thạch giang ; C — Minh-lương quán, — Minh-lương sơn — Ké Lau — Quán ; E — La sơn ; F — Cù lao Mây nước

... khách, thực thì Đá-dựng. Túc Phủ-mới quán, thực thì Đồng-phạm. Túc Đồn Bôn quán, thực thì lũy Cà-ná. Túc Bồ-trì quán, thực thì Chiêm-thành quốc môn.

Liêm-hóa xâ dịa phận, hữu nhất chi sơn đảo hải, thủy phân vi nhị, thảo mộc diệc các phân mặt vi nhị, hựu hữu lưỡng khôi thạch như bì, nhất đầu khuynh tây, nhất đầu khuynh đông, như nhân vi dạng. Tiên thi Chiêm nhân Trà Duyệt dĩ nhữ mẫu tử thí kỳ chúa Bí-Do nhi đoạt kỳ quốc, truyền đệ Trà-Toàn lũ khukt biển cảnh.

Thánh Tông ngự giá thân chinh Chiêm-thành, đao kinh kỳ xưa, nhân lâm sơn thủy thảo mộc thán viết: «Thiên địa khai tịch, dĩ phân cảnh giới cuồng giảo nghịch thiền, dĩ ứng thiên họa, thành khả thán dã!» Nhân khắc tự vu thạch bì dĩ phân cương giới.

Cà-ná sơn hữu nhất chi sơn đảo hải như tiệt lũy chi hình, Chiêm-thành cứ chí, tục hiệu Cà-ná.

Tự Xuân-dài môn chí Chiêm-thành quốc, các hải môn sa tịnh hữu thàn ngư năng tróc nhân; tục hiệu là cái quyền. Bô (?) hành chí nhân, kinh quá giang khê, tuy thủy thiền diệc bất cảm đồ thiệp. Quảng nhân tục ngôn: Dò (?) cá (?) quyền (?) Đồng...

... khách, ăn thì ở Đá-dựng. Trọ ở quán Phủ-mới, ăn thì ở Đồng-phạm. Trọ ở quán Đồn Bôn, ăn thì ở lũy Cà-ná. Trọ ở quán Bồ-trì, ăn thì ở cửa nước Chiêm-thành.

Dịa-phan xã Liêm-hóa một nhánh núi chạy đến biển, nước chia làm hai, cây cổ cung chia ngọn ra làm hai, lại có hai hòn đá như cái bia, một hòn nghiêng đầu phía tây, một hòn thì nghiêng đầu phía đông như dáng hình người ta. Khi, trước người Chiêm-thành, Trà Duyệt (1) lấy tư cách là con của bà vú giết chúa là Bí-Do mà đoạt nước, truyền ngôi cho em là Trà Toàn, nhiều lần cướp phá biển cảnh.

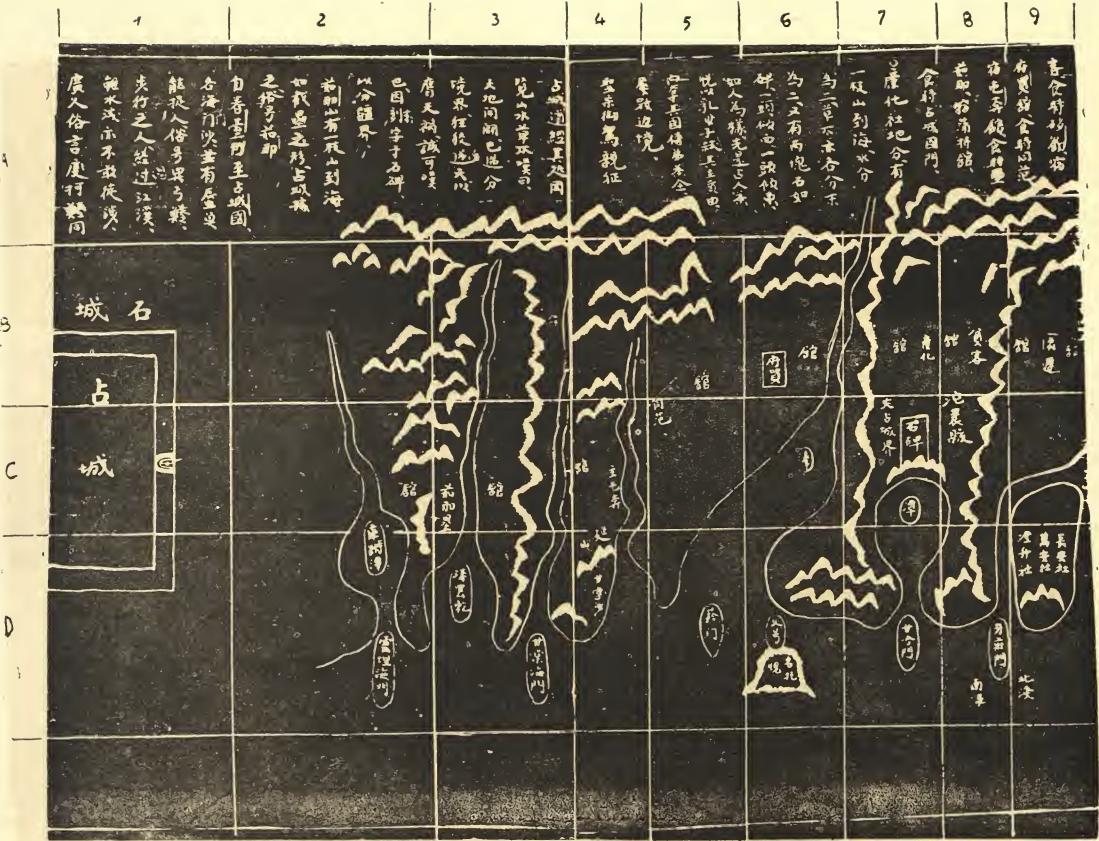
Thánh-tông ngự giá đánh Chiêm-thành, đi ngang qua chỗ ấy, nhân xem sơn thủy cỏ cây mà than rằng: «Trời đất mở mang ra đã

chia rã ranh giới, kả xảo-trá điên cuồng làm trái với lẽ trời phải chịu cái họa của trời, thật là đáng than thở cho vậy! Mái khắc chữ ở bia đá mà phân chia ranh-giới. Núi Cà-ná có một nhánh chạy đến biển như hình chấn lũy, Chiêm-thành giữ chỗ ấy tục gọi là Cà-ná.

Từ cửa Xuân-dài đèn nước Chiêm-thành, bãi cát ở mỗi cửa biển đều có cá sấu hay bắt người ta, tục gọi là cái quyền (?) Người dì bô đi ngang sông hay khe, tuy nước cạn cũng không dám lội qua. Lời tục của người xứ Quảng nói là : Dò (?) cá (?) quyền (?) Đồng..

1. — **B** — Thạch thành ; — **B-C** — Chiêm-thành.
2. — **C** — Quán ; **D** — Kho-đọi đầm — Vạn-mai hải môn.
3. — **C** — Cà-ná lũy — Quán ; **D** — Vũng bãi Kiền — Cam-dường hải môn.
4. — **C** — Quán — chủ đồn Bôn ; **D** — Diên sơn — Cam đường sa
5. — **B** — Quán ; **C** — Đồng Phạm ; **D** — Cảng mõ n.
6. — **B** — Phủ-mới quán ; **C** — Vũng ; **D** — Hỏa - hiệu — Danh Thác khôi.
7. **B** — Quán — Liêm-hóa ; **C** — Giáp Chiêm-thành giới — Thạch Bi — Đàm ; **D** — Cam-ranh môn.
8. — **B** — Quán. — Bần-khách ; **C** — Đà-nông huyện ; **D** — Nam thàn — Nha-trang môn.
9. — **B** — Quán — Lân-già quán ; **D** — Kinh-thăng xã, Vạn-an xã, Trường-an xã — Bắc thiền.

(1) Trà duyệt: têntron là Bàn-a Trà Duyệt 檀禪茶悅 giết vua Maha Qui Do (1449 - 1458) năm 1458 và nhường ngôi lại cho em là Bàn-la Trà-Tèn vào đầm năm 1460, X. CM, XXI, 38a và G. MASPERO, *Histoire du Champa*, Paris 1928, tr. 234 - 235.



地益異生也

無殊物生也

虛除幼生大陰

天造

國城

卷一終

纂集大南四至略圖卷之二

自京畿至幽州

一陝洛橋渡館舍序次

一水道江河溪澗序次

一海道山石浮沉序次

... Nai », cái úy thần dã.

*Án quyền (?) ngạc ngư, phi thần dã, thần thì chần thiết,
thượng thanh đai cáp dã.*

Thiên tạo.

Quốc thành.

[Quyền nhất chung.]

Toản tập Thiên nam tú chí lộ đồ thư quyền chí nhị.

Tự kinh kỳ chí Khâm châu, Niệm châu.

- *Nhất lục lộ kiều độ quán xá tự thứ.*
- *Nhất thủy đạo giang hà khê cảng tự thứ.*
- *Nhất hải đạo sơn thạch phù trầm tự thứ.*

Nai» vì kiêng sợ con thần ngư.

Xét chū quyền (?) là cá său, chẳng phải là thần.

Thần đoc thần thượng thanh là một loại sò to.

Thiên tạo

Quốc-thành

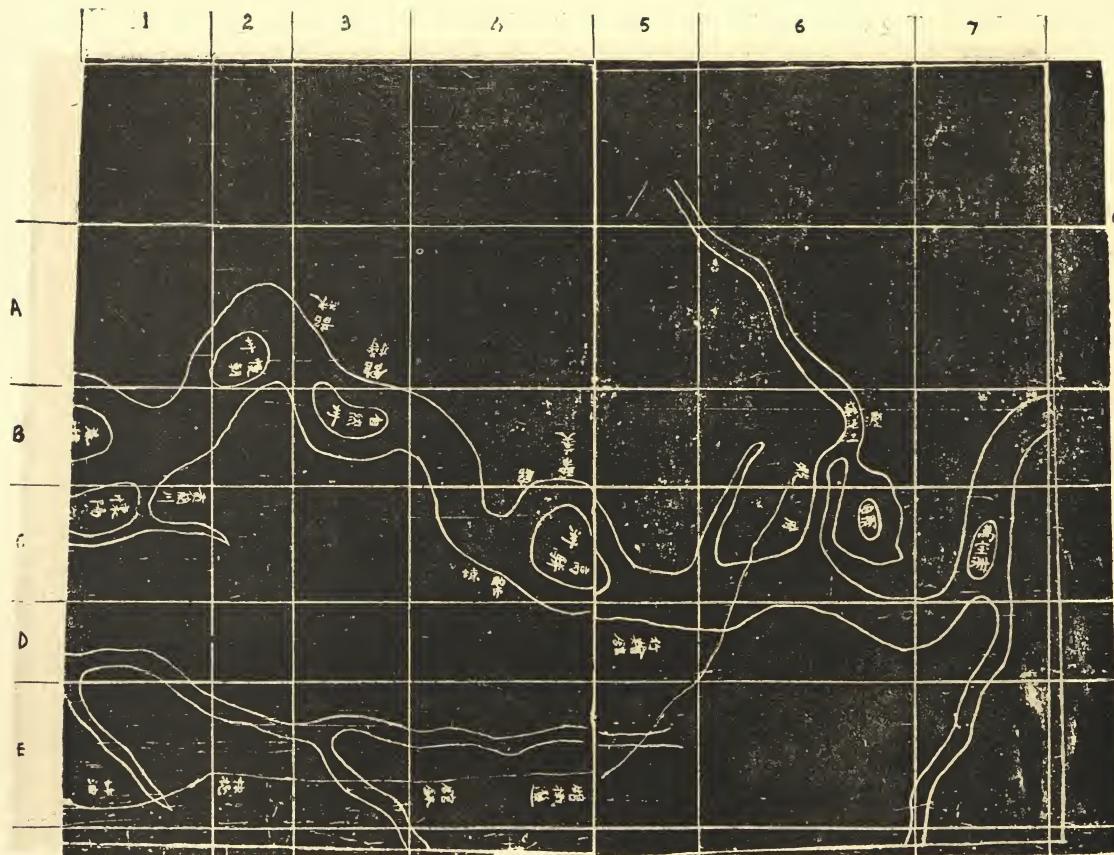
Hết quyền nhị.

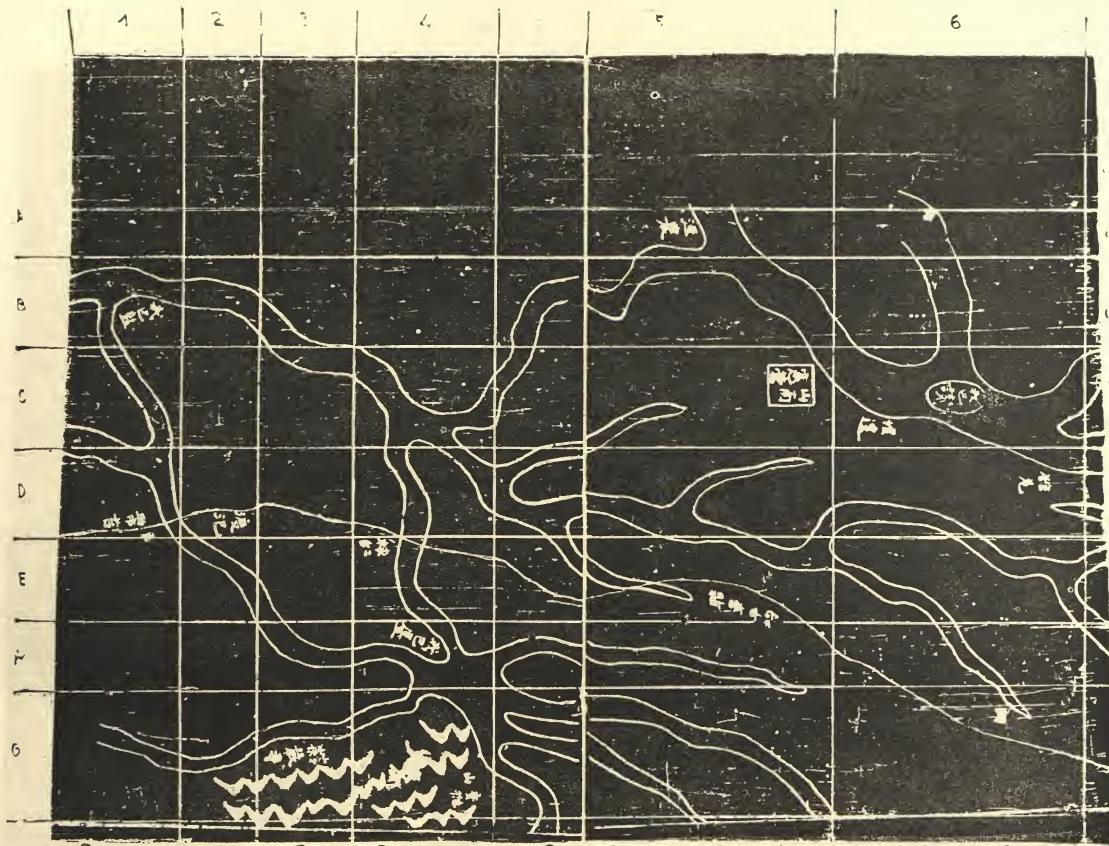
Biên tập sách Thiên nam tú chí lộ đồ thư quyền thứ 2.

Tự kinh kỳ đèn châu Khâm, châu Niệm.

- *Thứ tự đường bộ, cầu đò, quán xá.*
- *Thứ tự đường thủy, sông, ngòi, khe, cảng.*
- *Thứ tự đường biển, núi đá, đá nồi, đá ngầm.*

- 1.— **B** — Bóng châu; **C** — Hoài dương, — Cổng-lan châu; **E** — Ngõ Dầu.
- 2.— **A** — Mạn-triều châu; **E** — Cầu gãy.
- 3.— **A** — Thiều-lục — Quán Tầm; **B** — Tự-nhiên châu.
- 4.— **B** — Chợ Canh — Quán; **C** — Cao-Biền châu — Chợ Ghềnh
- 5.— **D** — Hàng-gỏi quán.
- 6.— **B** — Điện — Tô-lịch giang; **C** — Phủ — Tây hồ.
- 7.— **C** — Vạn-bảo châu.





1.— **B** — Ngã ba Giám **D** — Chợ Đài .
2.— **D** — Đò Tụ .
3.— **G** — Sùng-nghiêm tụ .
4.— **E** — Cầu Hai; **F** — Ngã ba Triền; **G** — An-phao sơn — Giọt

5.— **A** — Kinh Nông ; — **C** Sơn-nam hiến doanh ; **E** — Ám quân bình
quân .
6.— **C** — Ngã ba Cai — Bãi Mây ; **D** — Quán Bông; **G** — Lăng .

1.— **B** — An-hưng huyện; **C** — Triền hải-môn; **D** — Đồng-triều huyện — An-tử sơn.

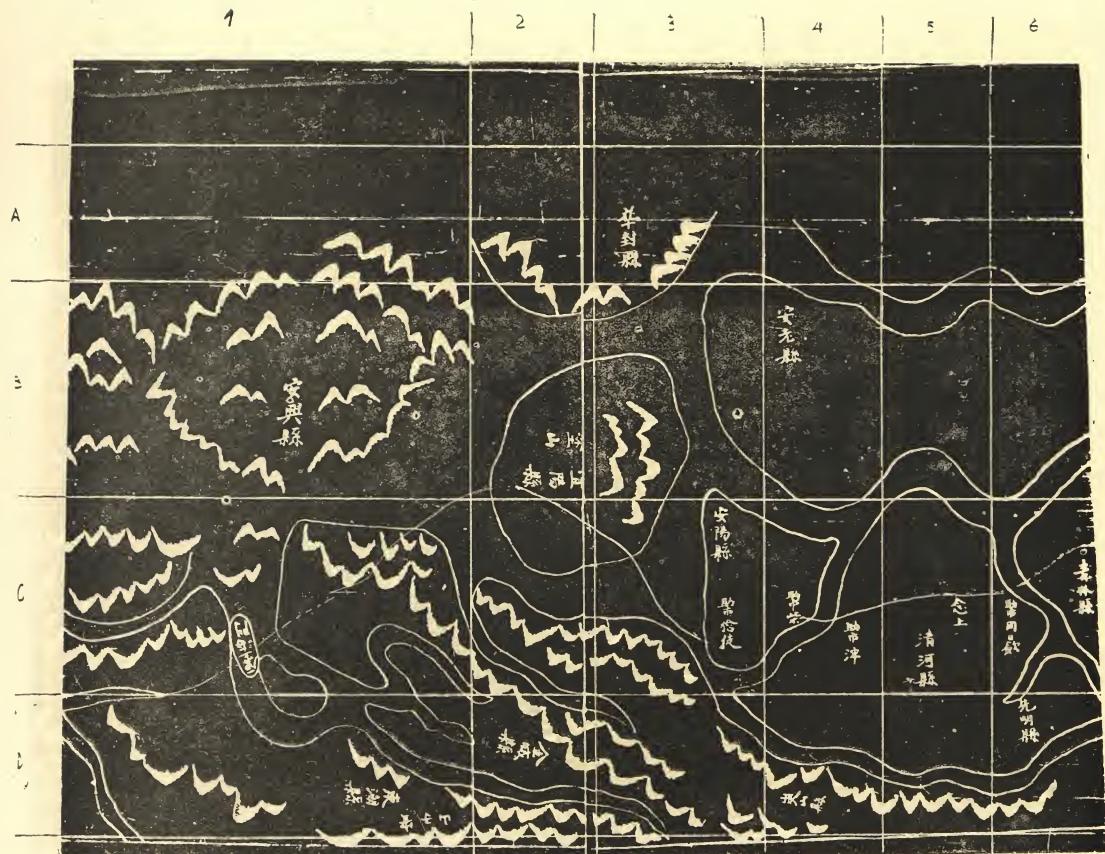
2.— **B** — Đồ sơn — Nghi-dương huyện; **D** — Kim-thành huyện.

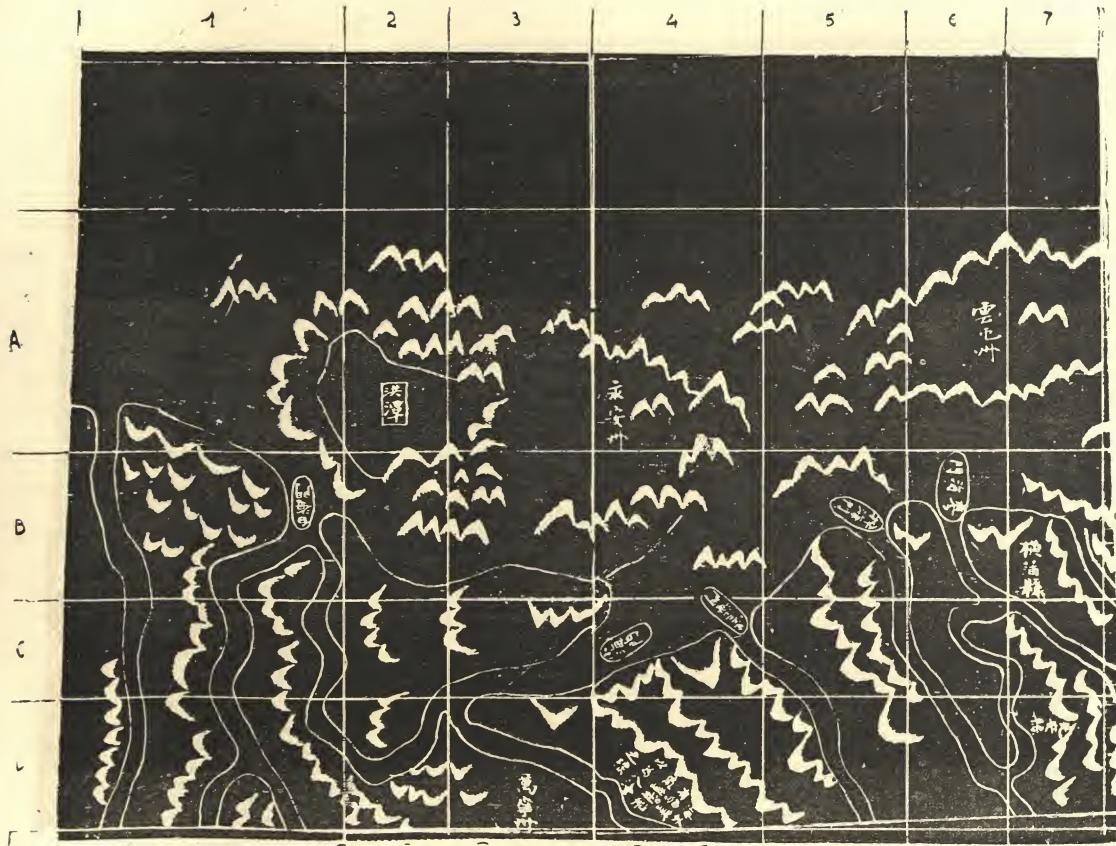
3.— **A** — Hoa-phong huyện; **C** — An-dương huyện — Chợ Hùm-Đồ [trò].

4.— **B** — An-lão huyện; **C** — Chợ Thầy — Chợ Sao; **D** — Giáp-sơn huyện.

5.— **C** — Thanh-hà huyện — Niệm thượng.

6.— **C** — Chợ Đồng-sơn — Thanh-lâm huyện; **D** — Tiên-minh huyện.





1.— **B** — Bạch hải-môn.
2.— **A** — Hồng đàm.
3.— **D** — Vạn-ninh châu.
4.— **A** — Vĩnh-an châu; **C** — Tiêu hải-môn — Đài hải-môn; **D** —
Hải-ngoại hữu Miêu dữ, Thủ dữ, bắc thuyền dĩ vi nhập
hải chi tiêu [Ngoài biển có hòn Mèo, hòn Chuột; thuyền
phương Bắc lấy đó làm mục-tiêu mà vào biển]

5.— **B** — Tốt hải-môn.
6.— **A** — Vân-đồn châu **B** — Lục hải-môn.
7.— **B** — Hoành-bồ huyện; **D** — Tiên-an huyện.

- 1.— Quyền nhị chung
- 2.— Niệm châu
- 3.— Đồng-hài mông, — Khâm châu

1

2

3

卷二



纂集 天南四至路圖書 卷之三

自奉天至廣西雲南

一水道江河深淺序次
一陸路山溪源隰序次

Toản tập Thiên-nam tú-chí lộ đồ thư quyền chi tam.

Tự Phụng-thiên chí Quảng-tây, Vân-nam.

- Nhất thủy-dạo giang hà thâm thiền tự thứ.
- Nhất lục-lộ sơn khê nguyên thấp tự thứ.

Biên tập sách *Thiên-nam tú-chí lộ đồ thư* quyền thứ 3.

Tự Phụng-thiên đến Quảng tây, Vân-nam.

- Thứ tự đường thủy sông ngòi sâu cạn.
- Thứ tự đường bộ núi khe, trên nguồn cao, xuống lưu vực thấp.

*Thủ quyền đồ Tuyên-quang, Hưng-hóa nhị xứ, sơn xuyên quảng
khoát như khai phiến dạng, yếu cầu vô di. Khối sơn câu thủy, tắc chỉ
hiệp, họa nan vi hình, cõ họa vi chiếp phiến đồ, sĩ hưu chí giả,
phóng khai phiến dạng nhị tưống lâm chi khả dã.*

Thủy bộ trình thứ.

*Hữu nhất lộ thủy tịnh chí Trung-mang Vân-an tự. Chu hành tự
Đông-ngạc tảo phát, nhất nhạt bạc Phù-trung xã; nhí nhạt bạc Bạch-
hạc huyện Bàn-giang xã; tam nhạt bạc Lập-thạch huyện Hoa-ngạc xã; tứ
nhật bạc Phù-khang huyện Mân-sơn xã; ngũ nhạt bạc Đông-lan
huyện Tuần Bông; lục nhạt bạc An-phú huyện An-dà xã, danh Tam-
kỳ; thất nhạt bạc Thác cái; bát nhạt bạc Vạn Trinh, cửu ...*

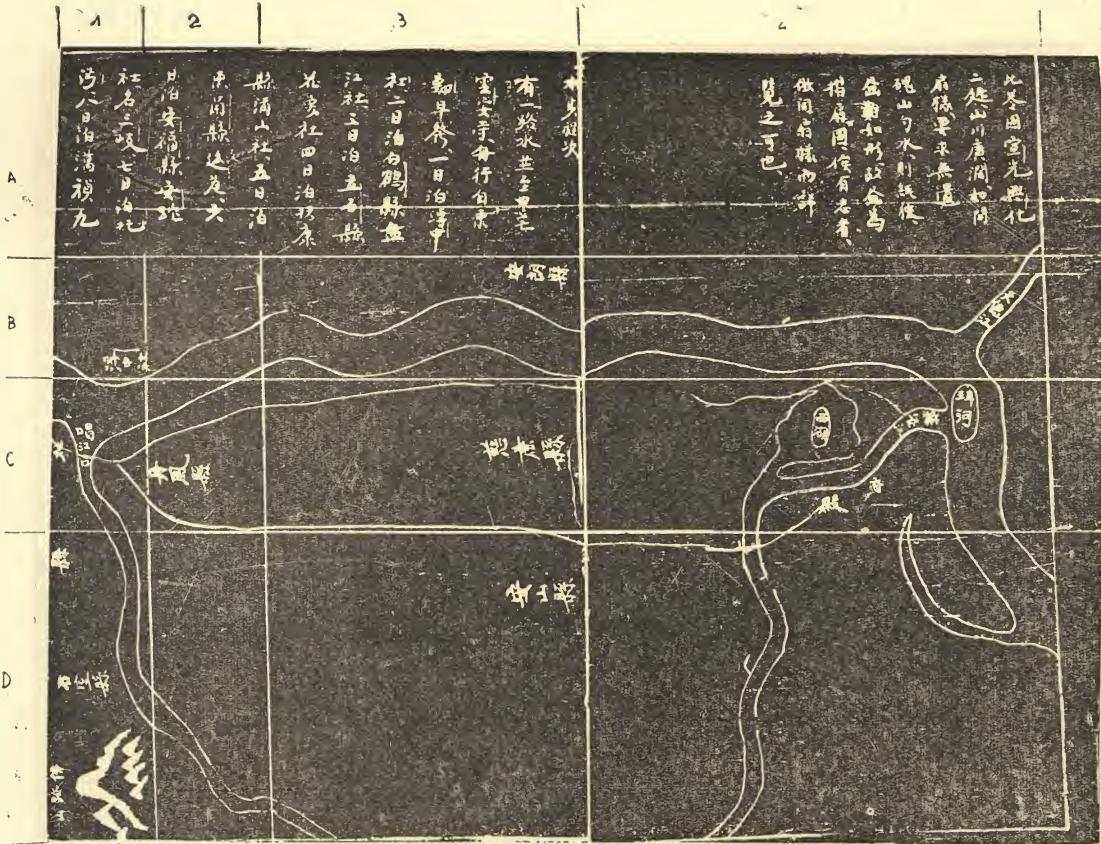
Trong quyền địa đồ này, hai xứ Tuyên-quang và Hưng-hóa thì núi
sông rộng-rãi như hình cái quạt mở xòe ra, cần yếu là mong không
thiểu sót. Còn những khối núi, những khúc sông thì giắc hép
khó vẽ ra như hình, cho nên vẽ ra bắn đồ như cái quạt xếp lại, chờ
những bức có chí bắt chước theo cách mở quạt mà xem rõ-ràng thì

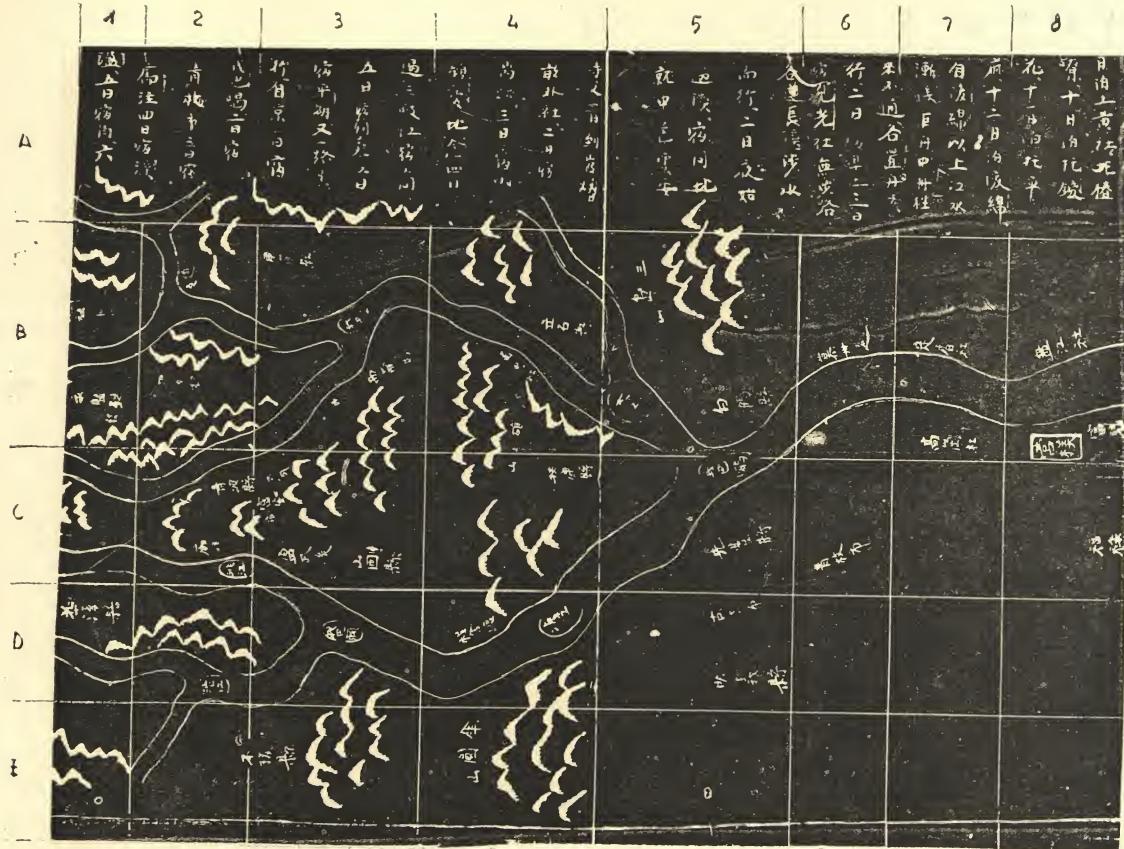
mới được.

Thứ lỵ Hành-trình bằng đường thủy.

Có một đường thủy cung đến chùa Vân-an ở Trung-mang. Thuyền
đi sớm từ Đông-ngạc, đi một ngày đến đậu ở xã Phù-trung; đi 2 ngày
đến đậu ở xã Bàn-giang huyện Bạch-hạc; đi 3 ngày đến đậu ở xã
Hoa-ngạc huyện Lập-thạch; đi 4 ngày đến đậu ở Mân-sơn huyện Phù-khang; đi 5 ngày đến đậu ở Tuần Bông huyện
Đông-lan; đi 6 ngày đến đậu ở xã An-dà, có tên là Tam-kỳ, huyện
An-phúc; đi 7 ngày đến đậu ở Thác-cái; đi 8 ngày đến đậu ở Vạn
Trinh; đi 9...

1. — **B** — Phù-trung xã; **C** — Xã — Hát giang khâu; **D** — Huyện —
Thach-thất huyện — Phật tích sơn.
2. — **C** — Đan-phụng huyện.
3. — **B** — An-lãng huyện; **C** — Từ-liêm huyện; **D** — An-sơn huyện.
4. — **B** — Thiên-đức giang; **C** — Tây hồ — Tây-lịch giang — Nhì-
hà — Phủ — Điện.





... nhặt bạc Thồ-hoàng xã, thác Xuân-liêu; thập nhặt bạc thác Mâm-hoa; thập nhặt nhặt bạc thác Bình-ma; thập nhị nhặt bạc bến Miên. Từ bến Miên đi thương, giang thủy tiệm thiền, cự chu trung chu vãng lai bất thông, các trí chu bộ hành. Nhị nhặt túc Lạc-thồ, tam nhặt túc Quan-quang xã, vô bộ lô, các tuân trường khê thiệp thủy nhì hành. Nhị nhặt dạ thủy quá khê, túc Đồng-bắc, tựu Trung-mang Vân-an tự. Hựu nhặt nhặt đáo Đèo Mờ Cảm-ngoại xã; nhị nhặt túc núi Trùng; tam nhặt túc Tiều Trấn-an Bắc-niệm; tứ nhặt quá Tam-kỳ giang, túc Đại-dồng; ngũ nhặt túc Đồng-dình; lục nhặt túc Bình-hồ. Hựu nhặt lô bộ hành. Từ kinh nhặt nhặt túc Ngã ba Hát; nhị nhặt túc Thanh-mai thị; tam nhặt túc làng Chua; tứ nhặt túc Khe Doanh; ngũ nhặt túc Tiếu; lục...

... ngày đén đậu ở thác Xuân-liêu xã Thồ-hoàng; đi 10 ngày đậu ở thác Mâm-hoa; đi 11 ngày đậu ở thác Bình-ma; đi 12 ngày đậu ở bến Miên. Từ bến Miên trở lên, nước sông lần lần cạn ít, thuyền to và thuyền vừa không lưu-lhông được, đều phải đê thuyền lại mà đi bộ. Đi 2 ngày trọ ở Lạc-thồ; đi 3 ngày trọ ở xã Quan-quang, không có đường bộ, đều phải noi theo khe dài, lội nước mà đi. Đi 2 ngày đêm mới qua khỏi khe, trọ ở Đồng-bắc, đến chùa Vân-an ở Trung-mang. Lại đi 1 ngày thì đến xã Cảm-ngoại ở Đèo Mờ; đi 2 ngày thì trọ ở

núi Trùng; đi 3 ngày thì trọ ở Bắc-niệm thuộc Tiều Trấn-an; đi 4 ngày thì qua sông Tam-kỳ, trọ ở Đại-dồng; đi 5 ngày thì trọ ở Đồng-dình; đi 6 ngày thì trọ ở Bình-hồ. Lại có một đường đi bộ. Từ kinh đê đi 1 ngày thì trọ ở Ngã ba Hát; đi 2 ngày thì trọ ở chợ Thanh-mai; đi 3 ngày thì trọ ở làng Chua; đi 4 ngày thì trọ ở khe Doanh; đi 5 ngày thì trọ ở Tiếu; đi 6...

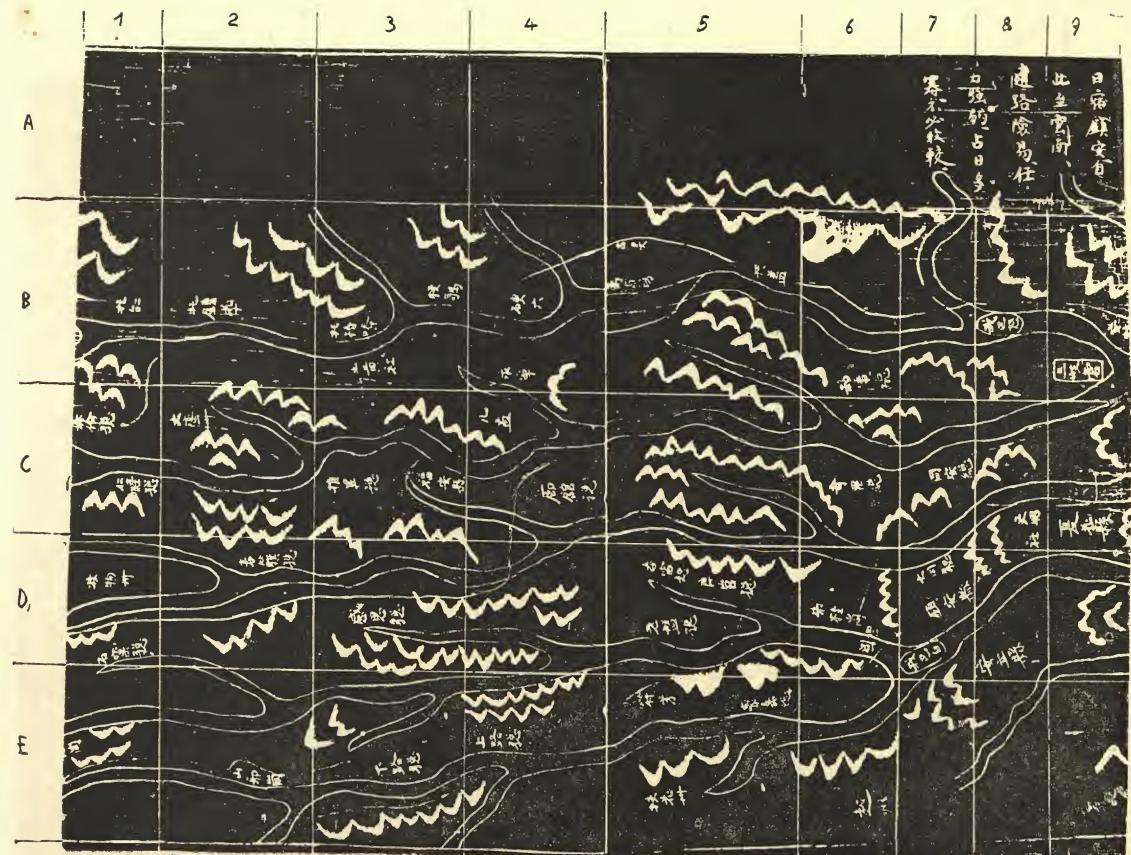
1. — **B** — Xã — Vĩnh-giám tổng — Tuần; **D** — Hoa-khê huyện.
2. — **B** — Tuần Bòng; — Hằng an tổng; **C** — Thanh-ba huyện — Làng Chua — Thảo giang; **D** — Đà giang.
3. — **B** Đông-lan huyện — Ngã ba Thầy — Tây-lan huyện; **C** — Cồ thành — Phú-yên thị — Doanh vũ khê — Sơn-vi huyện; **D** — Ngã ba Đốn; **E** — Bất-bat huyện.
4. — **B** — Lập-thạch huyện — Mân-trung xã; **B-C** — Hùng tử sơn; **C** — Phù-khang huyện; **D** — Trinh-xá dộ — Lô-giang; **E** — Tân-viên sơn.
5. — **B** — Tam-dảo sơn — Đại giang — Bạch-hạc huyện; **C** — Ngã ba Hạc — Tiên-phong huyện; **D** — Cồ pháp thị — Minh-nghĩa huyện.
6. — **B** — Mô-châu tuần; **C** — Thanh-mai thị.
7. — **B** — Định-hương xã — Cao-cuong xã.
8. — **B** — Bầu-giang xã — Doanh Me — Phú nhì; **C** — Phú lộc.

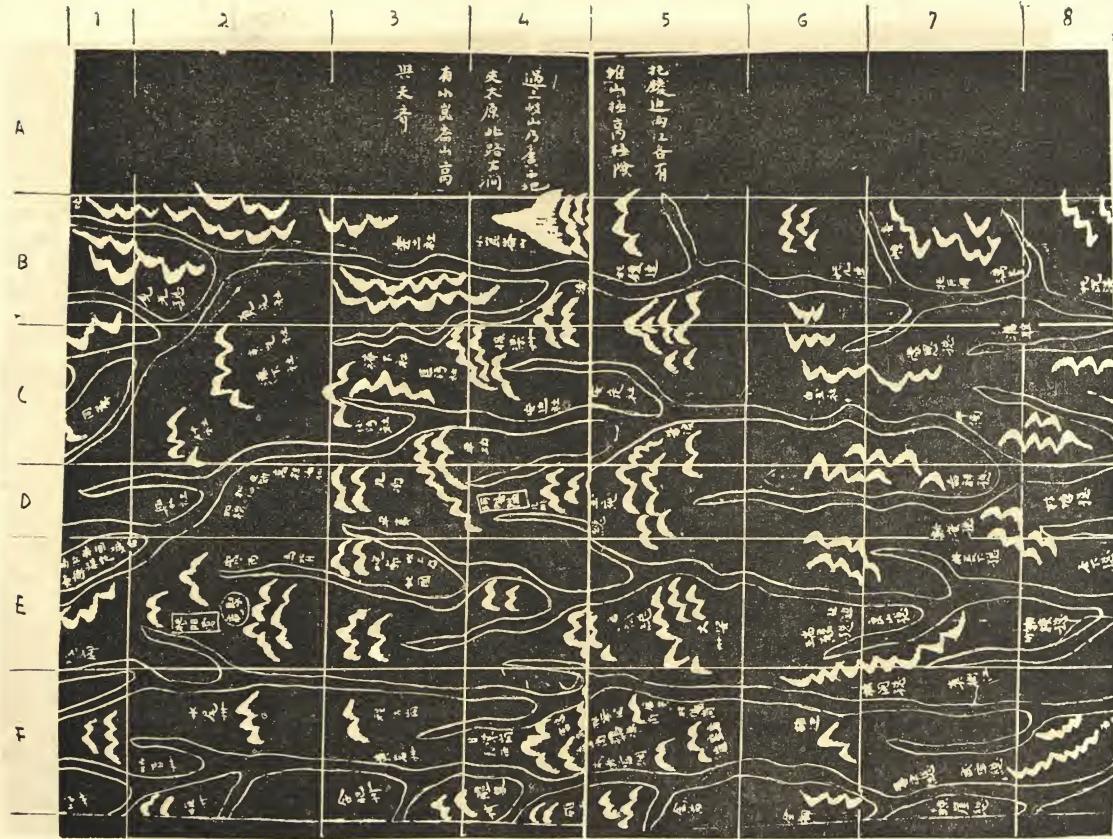
... nhặt túc Trần an. Tự thủ chí Vân-nam, tùy lô hiêm dì, nhiệm lực cường nhưgc, chiếm nhật đà quǎ, bắt tất sáe giảo.

... ngày thì trọ ở Trần-an. Từ dãy đến Vân-nam, tùy theo đường đi hiêm trở hay dễ dàng, và tùy theo sức mạnh hay yếu, ngày giờ ít hay nhiều, không cần phải nói rõ ràng nhiều lần.

1. — **B** — Thác Hai; **C** — Lâm-luân tông — Nhàn-mục tông; **D** — Thu-vật châu — Thạch-khoa tông; **E** — Động.
2. — **B** — Thác Mâm-hoa; **C** — Đại-man châu; **D** — Xuân-kỳ tông
E — Sơn-tà động.

3. — **B** — Thác Xuân-liêu — Thủ-hoàng xã — Cảnh gà; **C** — Suy-dị tông — Phúc-yên huyện; **D** — Cảm-tu tông; **E** — Hạ-lộ tông.
4. — **B** — Nganh-lục — Vĩnh-ninh; **C** — Kẻ Mạnh — Làng-quán tông; **E** — Thượng-lộ tông.
5. — **B** — Cồ linh — Vạn-trinh phường — Thác Cái; **D** — Xuân-lòi tông — Lương-deo tông — Lão-bàn tông; **E** — Phù-phương — Hào-gia tông — Phù-hoa châu;
6. — **B** — Hòa-lũng tông; **C** — Kỳ-la tông; **D** — Chu-quế động — Tuần Lao; **E** — Việt châu.
7. — **C** — Đòng-an tông; **D** — Đại-dòng tông — Trần-an huyện — Ngã ba Bạch.
8. — **B** — Ngã ba Nộ; **C** — Văn-chiều xã; **D** — An lập huyện.
9. — **B** — Tam-ký doanh, An (...); **C** — Hạ-hoa huyện.





*Thác Mâm biêñ luông giang các huu dôi sơn cựç cao cựç hiêm.
Quá Tam-kỳ sơn nãi quâng, tây đja giáp Thái.nguyên. Thủ lô tâ
giản huu Tiêu Côn-luân sơn cao dữ thiên tè.*

Hai con sông ở ven Thác Mâm đều có núi rất cao vót và rất hiêm-trở.

Qua núi Tam-Kỳ, đất rộng ra; đất phía tây giáp với Thái.nguyên. Khe bên tả của con lô ấy có núi Tiêu Côn-luân cao bằng với trời.

1. — **C** — Đòng mảng ; **E** — Bạch thành, Khai-hóá phủ, tông binh nha phố thǚ ; **F** — Mảng làng — Thuận châu.
2. — **B** — Quan-quang tông — Quan-quang xã ; **C** — Thập xã — Đông-quang xã — Nguyén-hạ xã ; **D** — Vò-ngoại xã — Gia mit- (?) kÿ — Ba-trí — Cao-tường — (?) tién; **E** — Thắng-dương doanh — Tụ long — Tụ nhué — Mã bối ; **F** — Chiêu-tấn châu (1) — Mai-châu — Thủ-vĩ châu.
3. — **B** — Lạc-thô xã ; **C** — Lão-hạ xã — Khuông-ô xã — Tiêu-ô xã ; **D** — Kê na — Bình di ; **E** — Sà-làng dĩ thương vi Bắc-quốc ; **F** — Trinh-xá cương — Hoàng-nham châu — Hợp-phì châu.

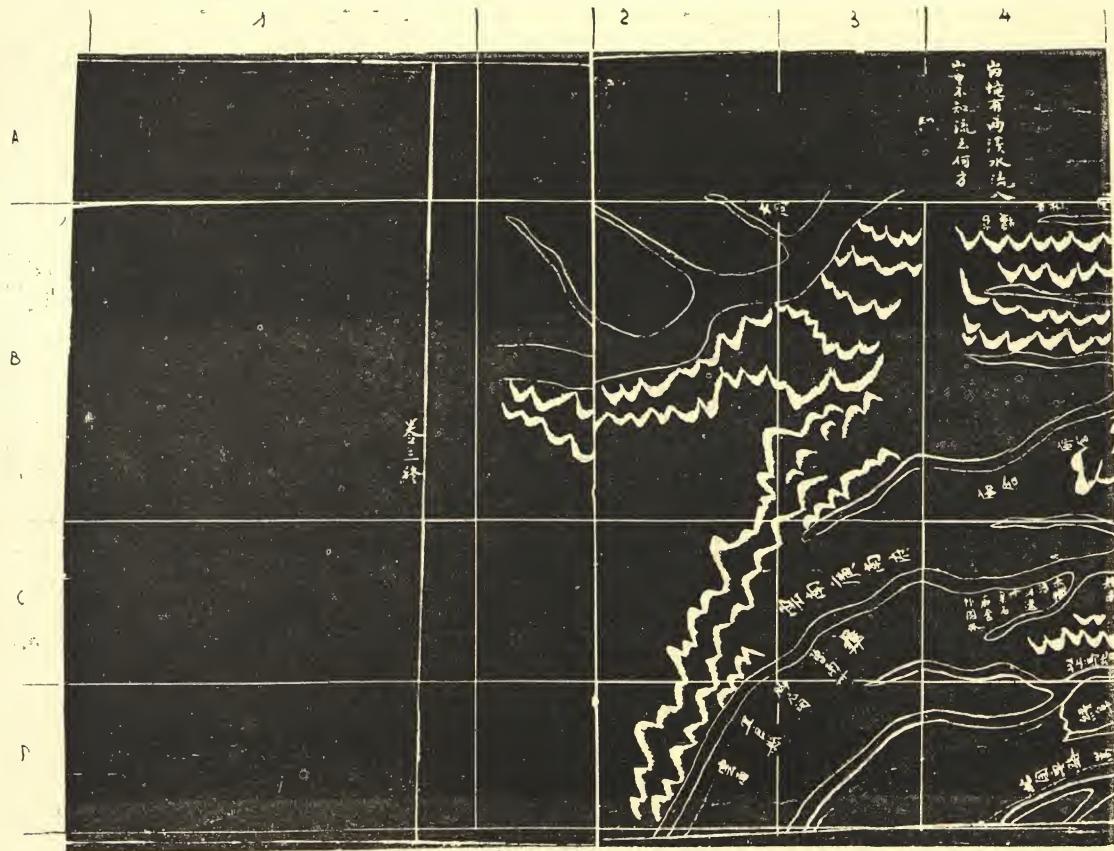
4. — **B** — Tiêu Côn-luân sơn ; **C** — Bảo-lạc châu — An biêñ xã — Bình công ; **D** — Hà-dương âi — Kê (?) ; **F** — Cam-dường động — Thiên tây — Lễ tuyễn châu — Gia-phú — Động Hương — Hùng ...
5. — **B** — Thác Mâm lièn ; **C** — An-dịnh xã — Phượng độ ; **D** — Ngọc uyên tông ; **E** — Nước-nhiên tông — Đại-an châu ; **F** Chiêu (?) động — Quảng-yên động — Quế-dương động — Sơn động — Kè-lương — Vĩnh ầm — Phú nhuận — Hương dung đèo — Kim nhuế.
6. — **B** — Thác Kê Liền ; **C** — Bạch-ngọc xã ; **E** — Bắc biêñ — Thuy-lan tông ; **F** — Hùng biêñ — Kim dò.
7. — **B** — Vong ghềnh — Thác Cự khuân — Vạn dài — Vạn nghe ; **C** — Mông ân tông — Bình xung ; **D** — Gia-tường tông — Tân-an tông ; **E** — Lâm-trường hạ tông — Lương-sơn tông ; **F** — Mai-quan tông — Chân-vệ giang — Xuân-lao tông — Vũ-lao tông — Quýnh-nhai tông.
8. — Thác trầm-kỳ ; **D** — Lâm-dường tông ; **E** — Lịch-hạ tông — Trúc-lâu tông ; **F** — Thạch bi.

I) Chiêu-tấn : x. tr. 41, chú (!)

Núi Trùng hữu lưỡng khê, thủy lưu nhập sơn trung bắt tri
lưu khứ hà phuơng.

Núi Trùng có hai khe, nước chảy vào trong núi, mà không biết
chảy về chốn nào.

1. — **B** — Quyền tam chung.
2. — **D** — Vân-nam — Nghi-lương huyện.
3. — **C** — Vân-nam Quảng-nam phủ — Lõ-nam châu — La-châu ;
D — Crôc-nê quan.
4. — **B** — Đèo Bộc — Trung-mang — Làng xá — Làng xá ; **C** —
Xich-xi miền — Hà-mê châu — Lạc-thạch — Làng xá —
Trúc-viên lâm — Trĩ-nam — Dĩ thượng vi Bắc quốc ; **D** —
Tuy-phụ châu — Bắc quốc yếu lộ — Tung dương.



纂集天南四至路圖書卷之四

自京城至北關門

一陸路橋渡驛舍序次

一水道江河溪港序次

Toản tập Thiên-nam tú-chí lộ đồ thư quyền chí tú.

Tự kinh thành chí Bắc quan môn.

- *Nhất lục lộ kiều độ dịch xá tự thứ.*
- *Nhất thủy đạo giang hà khê cảng tự thứ.*

Biên tập quyền Thiên-nam tú-chí lộ đồ thư quyền thứ 4

Từ kinh-thành đến cửa Bắc quan.

- Thứ tự đường bộ, cầu, đò, nhà trạm.
- Thứ tự đường thủy, sông, ngòi, khe, cảng.

Cát hành nhất nhật túc Thị-cầu; nhị nhật túc Cần doanh; tam nhật túc Tân-đệ; tứ nhật túc đồng Chi-lăng; ngũ nhật túc Thành Chuyên; lục nhật túc Quan-môn.

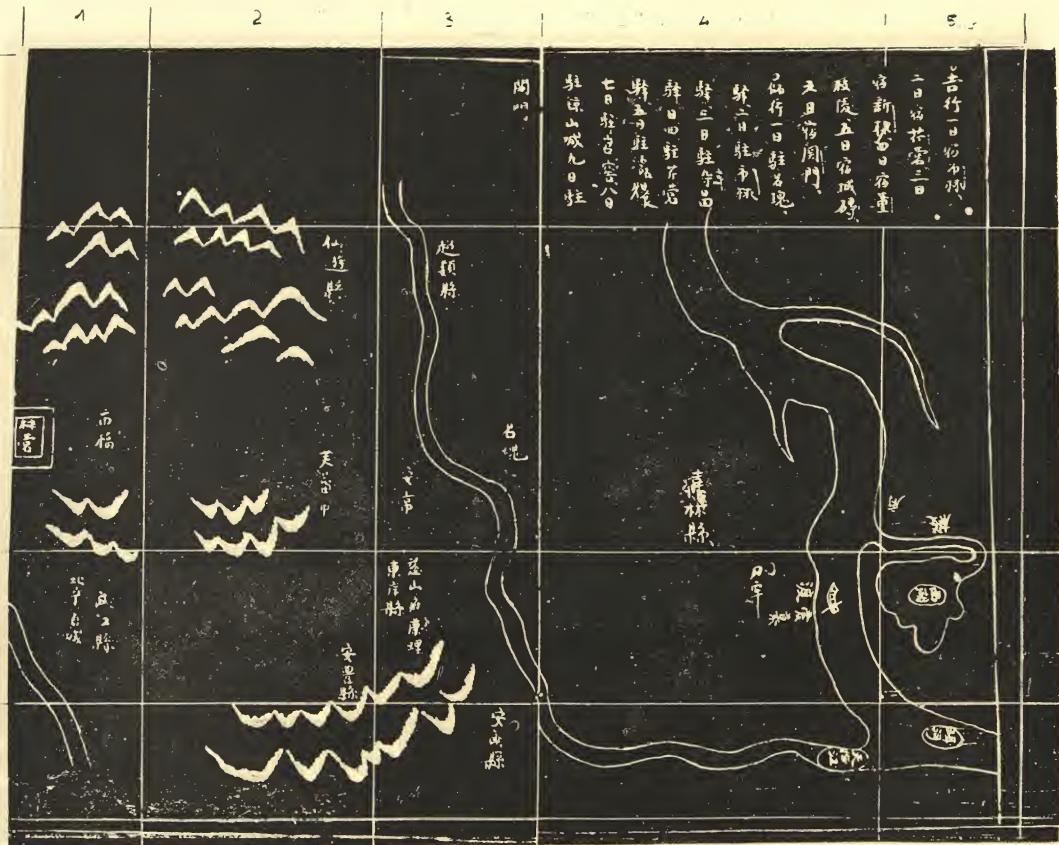
Sư hành nhất nhật trú Lữ-khôι dịch; nhị nhật trú Thị-cầu dịch; tam nhật trú Thọ-xương dịch; tứ nhật trú Cần doanh dịch; ngũ nhật trú Suối Nắng; thất nhật trú Đèo Khéo; bát nhật trú Lạng-sơn thành; cửu nhật trú Quan môn.

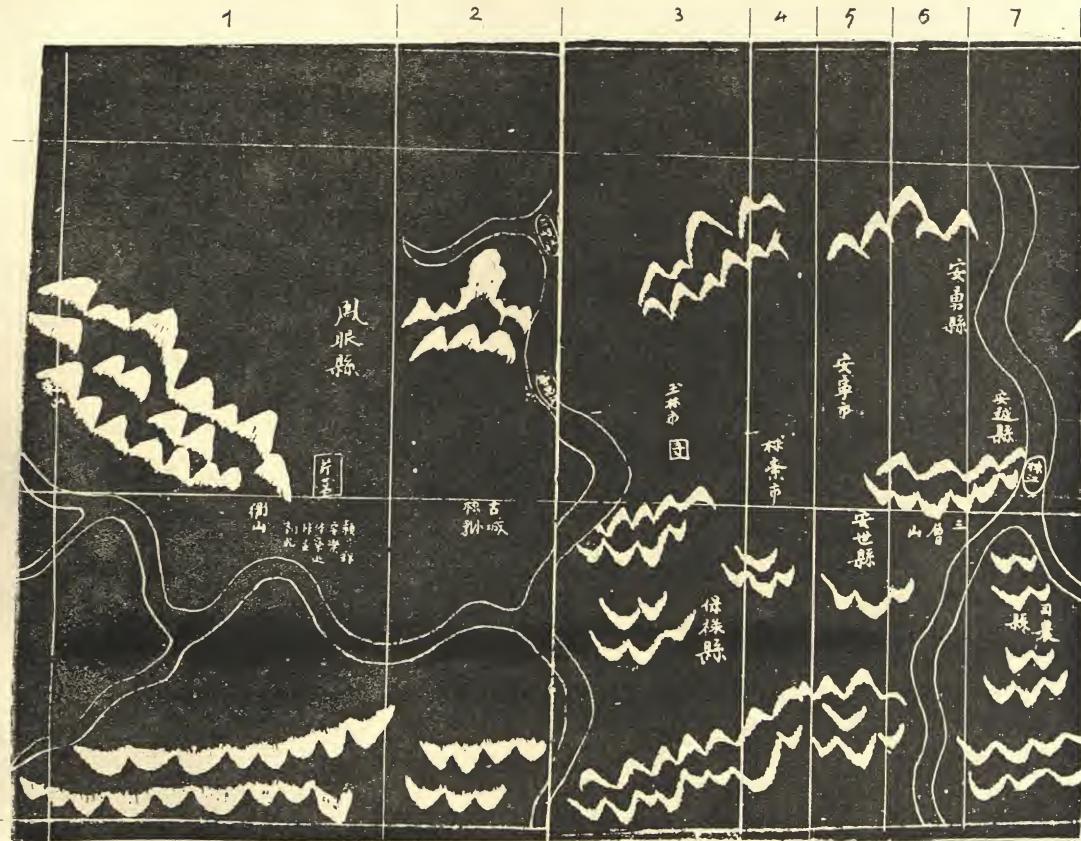
Chọn ngày tốt mà đi 1 ngày thì trọ ở Thị-cầu; đi 2 ngày thì trọ ở Cần-doanh; đi 3 ngày thì trọ ở Tân-đệ; đi 4 ngày thì trọ ở đồng Chi-lăng; đi 5 ngày thì trọ ở Thành Chuyên; đi 6 ngày thì trọ ở Quan-môn.

Quân đội đi 1 ngày thì đóng ở nhà trạm Lữ-khôι; đi 2 ngày

thì đóng ở trạm Thị-cầu; đi 3 ngày thì đóng ở trạm Thọ-xương; đi 4 ngày thì đóng ở trạm Cần doanh; đi 5 ngày thì đóng ở Suối Nắng; đi 7 ngày thì đóng ở Đèo Khéo; đi 8 ngày thì đóng ở thành Lạng-sơn; đi 9 ngày đóng ở Quan-môn.

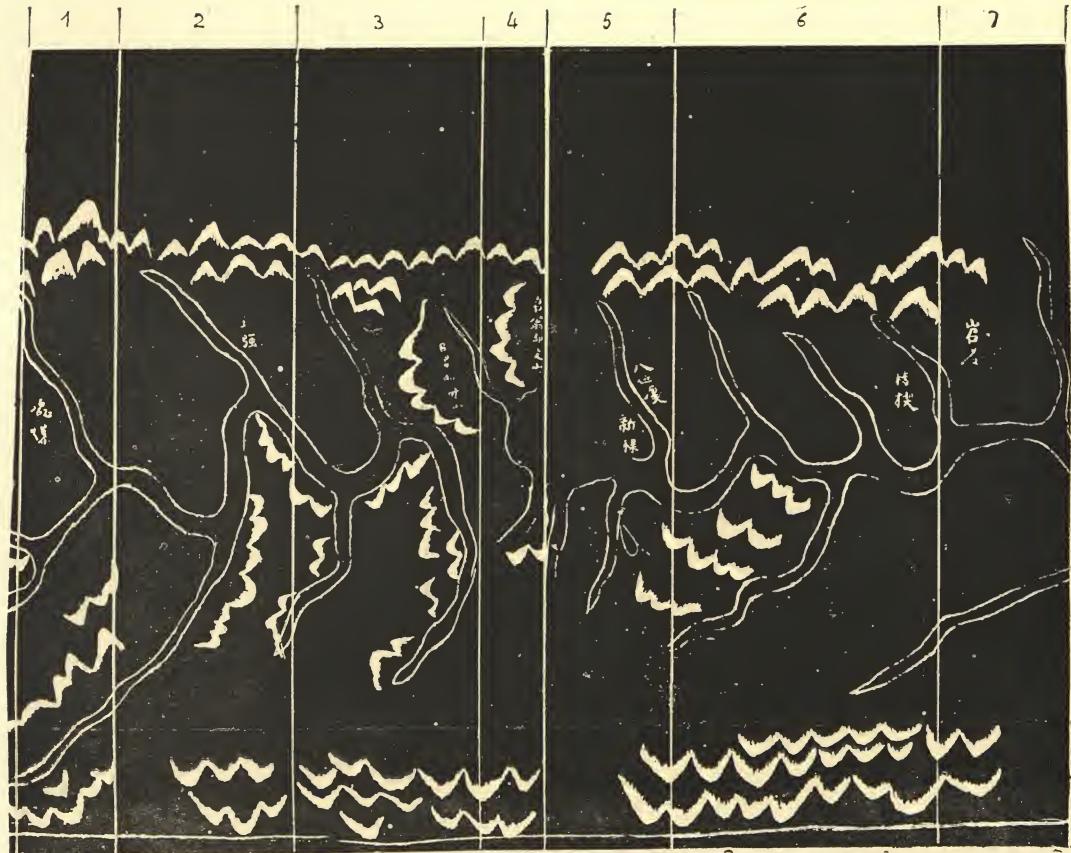
1. — **B** — Cầu doanh — Thị Kiều ; **C** — Bắc-ninh tỉnh thành — Vũ-giang huyện.
2. — **B** — Tiên-du huyện — Phù-lưu thị ; **C** — An-phong huyện.
3. — **B** — Siêu-loại huyện — An thường — Lữ khôι ; **C** — Đông-ngạn huyện — Từ-sơn phủ — Liêm-lý ; **D** — An-lãng huyện.
4. — **B** — Gia-lâm huyện ; **C** — Ái-mô độ — Điều lao ; **D** — Thiên-đức giang.
5. — **B** — Phủ — Điện; **C** — Tây hồ ; **D** — Nhĩ-hà.





1. — **A** — Thái sơn — Phượng-nhờn huyện — Cần doanh ; **B** — Vệ (?) sơn — Dĩnh-xuyên quán — An-lạc — Thiê-sát tuần — Cầu Bôi (?) — Cửa Kiền.
2. — **A** — Tam-ký giang — Thọ-xương giang ; **B** — Cố thành — Cầu nhỏ.
3. — **A** — Ngọc-lâm thị — Tự ; **B** — Bảo-lộc huyện.
4. — **A** — Cầu Hết thị.
5. — **A** — An-ninh thị ; **B** — Yên-thể huyện.
6. — **A** — Yên-dũng huyện **B** — Tam-tầng sơn.
7. — **A** — An-việt huyện — Cầu giang; **B** — Tư-nông huyện.

- 1.— Suối Bộc
- 2.— Thương Cường
- 3.— Đèo Bà túc Mẫu sơn
- 4.— Đèo Ông túc Phụ sơn
- 5.— Tân-đệ — Bát-vị khê
- 6.— Cây khẽ
- 7.— Đèo Linh

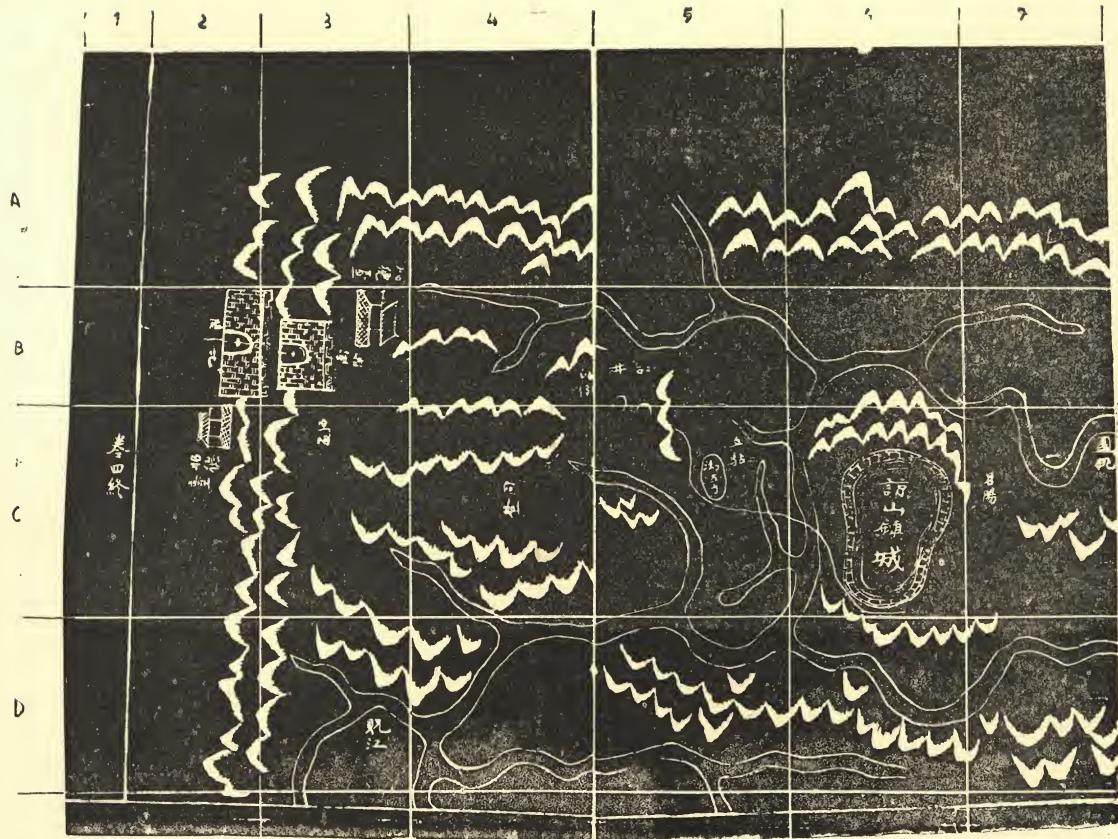


1 2 3 4 5 6 7 8 9



1. — Vườn Chồi
2. — Đôn Chiên
3. Khéo Con
4. — Khéo Na
5. — Voi [?]
6. — Nhân lý — Hàng cám chỉnh
7. . Quỷ mông
8. — Đồng Chi-lăng
9. — Suối Rắn

1. — **C** — Quyền tú chung
2. — **B** — Bắc-quan ; **C** — Chiêu-đức dài .
3. — **A** — Nguồng-đức dài ; **B** — Nam quan ; **C** — Sinh tường ;
D — Huống giang.
4. — **B** — Đá xé ; **C** — Đồng dăng
5. — **B** — Hai giếng ; **C** — Ao-kỳ — Khâu lừa
6. — **C** — Lạng-sơn trấn thành.
7. — **C** — Đèo Dương — Vuờn đèo.



甲午年平南圖

公督
畫率
進端
郡

自洞海至高綿界

*Giáp ngọ năm Bình nâm đồ (đốc suất Đoan quận công họa
tiễn).*

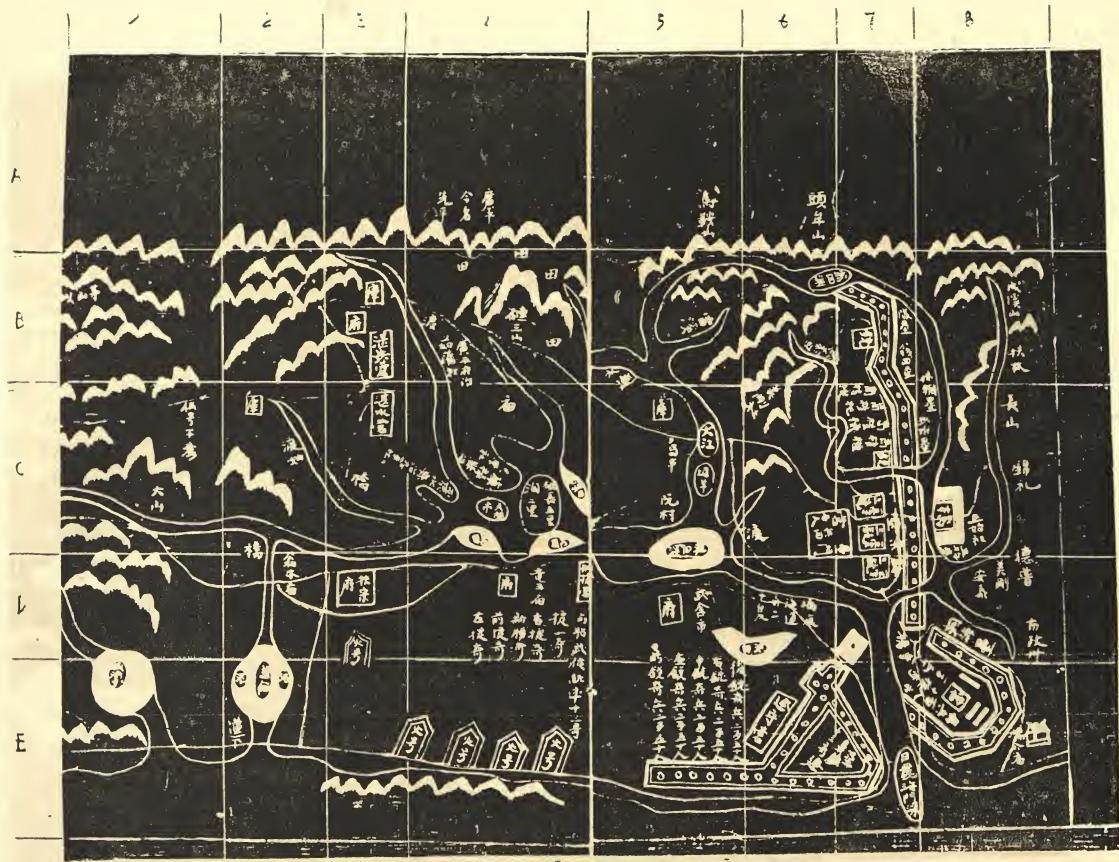
Tự Đồng-hới chí Cao miên giới.

Bản đồ Đẹp yên miền nam, năm giáp ngọ (Đốc suất Đoan
quận-công (1) vẽ xong dâng lên).

Từ Đồng-hới đến biên giới Cao-miên.

(1) **Đoan quận-công** : Tước của Nguyễn-Hoàng do vua Lê phong, trước
khi Nguyễn Hoàng xin vào trấn đất Thuận hóa.

1. — **B** — Mao sơn dĩ... ; **C** — Đại sơn — Đài hiệu Lao-sản ; **E** — Vực Du-du
2. — **C** — Khố — Đò dâu ; **D** — Kiều — Ông Bôn miếu ; **E** — Nè — Hồ sen — Nè — Liên hạ.
3. — **B** — Khố — Phủ — Trạm bỷ doanh ; **C** — Trạm thủy doanh — Kiều ; **D** — Phù tông phủ — Hòa hiệu.
4. — **A** — Quảng-bình kim danh Tiên-bình — Điện ; **B** — Điện — Đò — Nhà-phiên xã — Quảng-bình phủ trị — Lèn Tam sơn — Điện — Điện **C** — Lê-thủy huyện trị Cửu-trạo xã — Khang-lộc huyện trị Phàm-hậu xã — Miếu — Thiên lộc thị — Nè điện . . . Phá trường ngũ lý, khoát nhị lý — Nè điện; **D** — Phủ — Long vương miếu — Tỉnh (?) doanh ; **D-E** — Tiên Chiêu vũ hầu thống suất thập tam cơ — Tiệp nhất cơ — Hữu tiệp cơ — Tân thắng cơ — Tiên tiệp cơ — Tả tiệp cơ ; **E** — Hòa hiệu — Hòa hiệu — Hòa hiệu — Hòa hiệu.
5. — **A** — Mã-yên sơn ; **B** — Lôi khê — Thủ tuân ; **C** — Khố — Cuộc thị — Nguyễn thôn — Đại giang — Cồn Dương — Né điện thăm ; **D** — Phủ — Vũ-xá thị ; **E** — Hậu nhuệ cơ binh nhị bách ngũ thập nhân — Hữu nhuệ cơ binh nhị bách ngũ
- thập nhân — Trung nhuệ cơ binh nhị bách ngũ thập nhân — Tả nhuệ cơ binh nhị bách ngũ thập nhân — Tiền nhuệ cơ binh nhị bách ngũ thập nhân.
6. — **A** — Đầu-mẫu sơn ; **B** — Cự-khê uyên ; **C** — Mỹ-cương xã — Đò ; **D** — Kiều (?) đê hải đạo chu nhị thập chich ; **E** — Tuần thủ doanh.
7. — **B** — Ông Hồi uyên — Súng — Đội (?) lũy — Ông Hồi lũy ; — Súng — Động cây Sén — Động cây Mít — Động cây Ký — Động cây Khế — Mũi nay lũy — Nhất dài tam súng — Nhất dài tam súng — Lũy môn doanh, binh tú bách nhân **D** — Nhất dài tam súng ; **D-E** — Tụ kiều — Nhật lệ hải môn thâm.
8. — **B** — Thành khê sơn — Phú lâm ; **C** — (?) vồng lũy — Sa đồi lũy — Kiều — Chinh-thủy xã — Chinh-thủy lũy — Trường sora — Cầm lẽ ; **D** — Đồng-hời lũy — An-thái — Mỹ cương — Đức phô — Bổ-chinh châu ; **E** — Doanh — Thuộc binh bách nhân, Trung tiệp cơ nhất bách ngũ thập nhân — Đoan công miếu.





Tự Việt mòn chí Toàn-thắng trại nhị canh; Toàn-thắng chí Cam-lộ thị nhị canh bán; Cam-lộ thị chí Ba-lăng tuần nhất nhât; Ba-lăng chí Ba-ngur lũy nhị nhât; Ba-ngur chí phường Sĩ ngã nhât.

Từ cửa Việt đến trại Toàn-thắng đi hai canh; từ Toàn-thắng đến chợ Cam-lộ đi hai canh rưỡi; từ chợ Cam-lộ đến tuần Ba-lăng đi một ngày; từ Ba-lăng đến lũy Ba.ngur đi hai ngày; từ Ba.ngur đến phường Sĩ đi năm ngày.

1. — A — Di-tiêm sa bôi — Bình-sơn phường Sĩ dân cư phản — Đại phàm lao; B — Tuần trang — Ba.ngur lũy — Ba-lăng hành; C — Điền — Nê điền; D — Miếu-mộ — Đò — Đoan-công phủ — Cát doanh — Tự nhà Hồ chí doanh nhất nhât — Đò; D-E — Cồn; E — Vực Tiên.tiên — Hải-lăng huyện trị Vũ-lâm xã — Kiều — Vũ-xương huyện trị Đại-cao xã.

1.-2.—B-C— Điền dĩ hạ.

2. — B — Ba.môn động — Ba-lăng thượng hành — Cao-bôi xứ; C — Cam-lộ thị — Thủy tuần; D — Toàn-thắng trại; E — Đồng-giám thị — Thủy binh xứ — Nhị chich hữu sự thập nhị chich — Duy-huong xã — Việt-hải môn thám.

3. — B — Triệu-phong phủ; C — Trương xá phủ; D — Đò; E — Đò.
4. — B-C — Quảng-bình phủ chí thủ chí; D — Kiều; E — Cồn — Diêm-hà đầm — Mỹ-an xã.
5. — A-B — Tô sơn; B — Càn diền danh Cồn tiên; B-C — Kho Đồng-hiện; C — Tự Tân-an chí Phù-nhiệm nhất nhât — Phù-nhiệm phủ — Bãi Hoa dĩ hạ — Kiều; E — Ba-lịch sơn — Điền — Nội tự Thủ khê chí Mỹ-an.
6. — C — Tân-an phủ; D — Cửa huyện Tam-kỳ — Đò — Hồng-đức miếu; E — Thủ địa trường thập lý, khoát tú lý, đại tiêu cửu thập cửu thô sơn — Điền — Nê điền — Trường sa tự Việt hải môn rgoại hải sa nội lâm.
7. — B — Nga-my sơn — Thủy tuần; D — Chu thị — Công thị — Bình nhât tam thập bình tuần, hữu sự dụng thủy tú chich, bộ nhị chich — Minh-linh huyện trị Hậu-chu phường; E — Minh-linh môn, túc cửa Tùng — Thảo-phàm sơn.
8. — C — Khố — Đò — Hồ xá thị túc nhà Hồ; D — Miếu.
9. — B — Minh-linh huyện — Nam-chính châu; C — Lai cách — Nê điền; D — Đại lâm dĩ hạ toản túng du — Hoàng-công xã — Thủy-chữ xã.
10. — B — Hạ — Quảng — Tiên.bình phủ tam huyện nhất châu — Khang-lộc huyện — Lệ-thủy huyện; C — Kiều; D — Nê điền E — Nê điền — Hạc hải.

Tự Đá-hàn khố hành thuyền chí Ba-lăng tuần nhất nhặt.

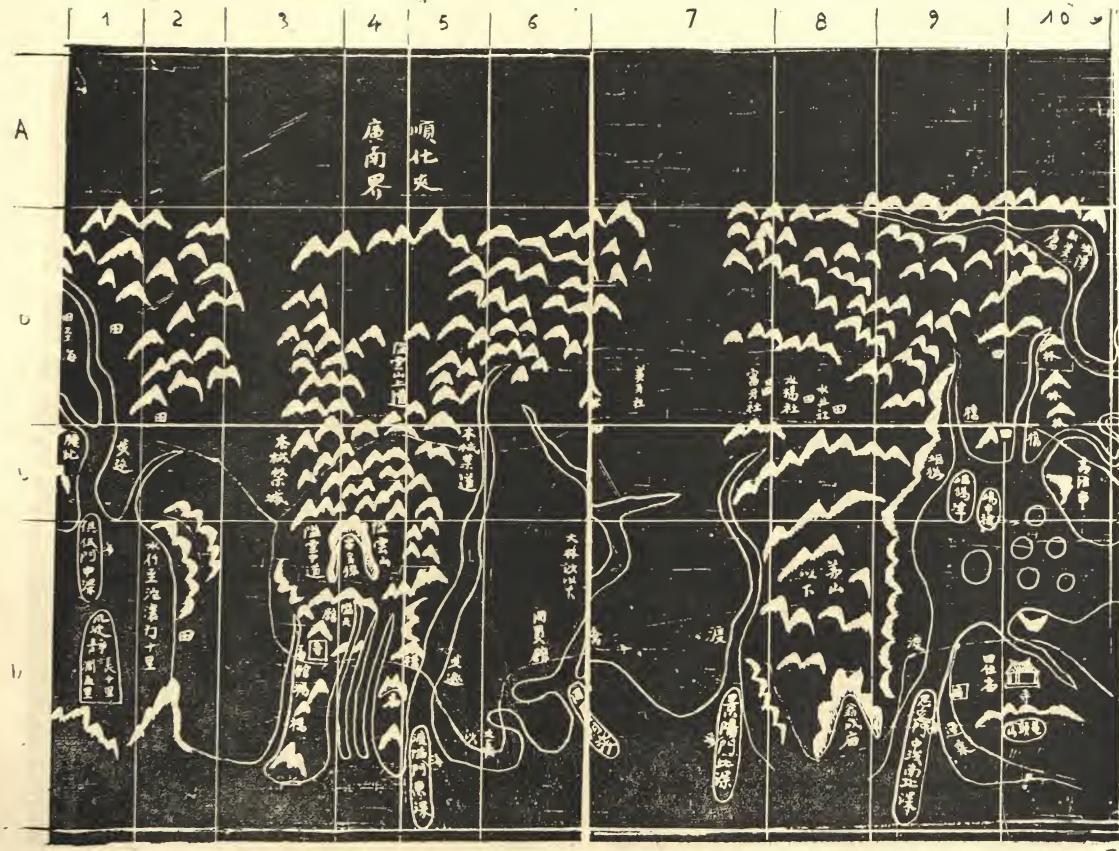
Từ kho Đá-hàn đi thuyền đến tuần Ba-lăng phải một ngày.

1. — **B** — Phủ Kẻ Rồi ; **C** — Đàm Bã ; **D** — Trường thị.
2. — **B** — Thụy-công mỏ — Lâm-dè xứ mỗi niên thường thường trốc tượng đa thiều bắt câu; **C** — Phủ Kẻ Nùng ; **D** — Hà trung — Tự.
3. — **B** — Lão-phì phồn — Minh-lương xã — Cử-hóa xã — Bình sơn; **C** — Phú săn.
4. — **B** — Nhàn quận mỏ — Thụy quận mỏ — Thủy tuần — Hữu cơ tượng — Tả cơ tượng — Trung cơ tượng; **C** — Thâm điền dĩ hạ — Các cơ thủy binh; **D** — Sam thị.
5. — **B** — Ròn sơn — Cẩm địa — Trần soa — Tập tượng phủ — Khố; **C** — Phú Cam — Đò — Thủy binh dĩ hạ — Kiều — Đìền; **D** — Tán-thị.
6. — **B** — Phú-bương phủ — Xước thị — Hậu tượng cơ — Tiễn tượng cơ — Thiên mụ tự — Túc khố — Chú súng trường — Hội nhân

— Miếu ; **C** — Kiều — Đại sa châu — Thị trường lục niên nhất khoa — Thủy binh — Trường-tử doanh — Chính phủ — Bình — Bình — Phủ — Bình — Bình — Phú-xuân xã — Các cơ bộ binh — Doanh thị ; **D** — Phú-vinh huyện trị Dưỡng mông xã — Triều-sơn xã — Noãn hải môn trung thâm — Đò — Thủy binh nhất chích tuần hải môn.

7. — **B** — Thủ sơn — Vũ-xá đập ; **C** — Hương-trà huyện trị Cồ-linh xã — Triệu-phong phủ đồng tại Cồ-linh xã; **D** — Đại-minh khố — Chiêm-thành cố thành.
8. — **B** — Đô; **C** — Phúc-yên phủ — Thị-vĩnh xã — Phú-vinh — Hương-trà; **D** — Sa đô thị — Đìền.
9. — **B** — Quán Cát ; **C** — Quảng-diền huyện trị [Thị-vĩnh xã] — Quảng-diền — Triệu-phong phủ ngũ huyện — Hải làng — Trang dĩ hạ.
10. — **B** — Cây-chồi ngạn ; **C** — Vũ xương; **D** — Phá Tam giang.
11. — **B** — Kiều — Khố — Đò ; **C** — Đò — Thâm điền dĩ hạ — Lương-phúc phủ — Miếu — Ti âm điền; **D** — Thâm-diền — Trung cần — Đại lộc.
12. — **A** — Mai tượng ngưu; **C** — Thủy tuần — Tự Phù-nhậm chí Đá-hàn nhị canh — Kho Đá-hàn ; **C D** — An-tiêm phủ.



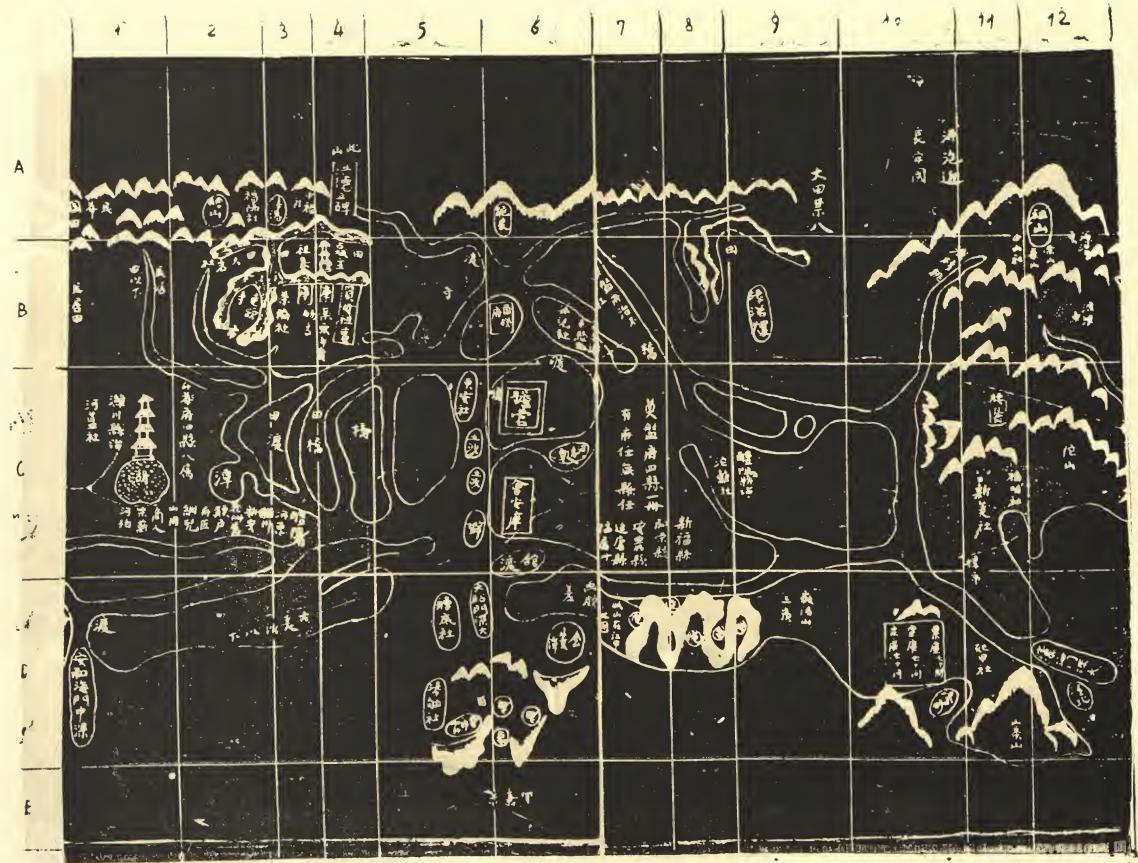


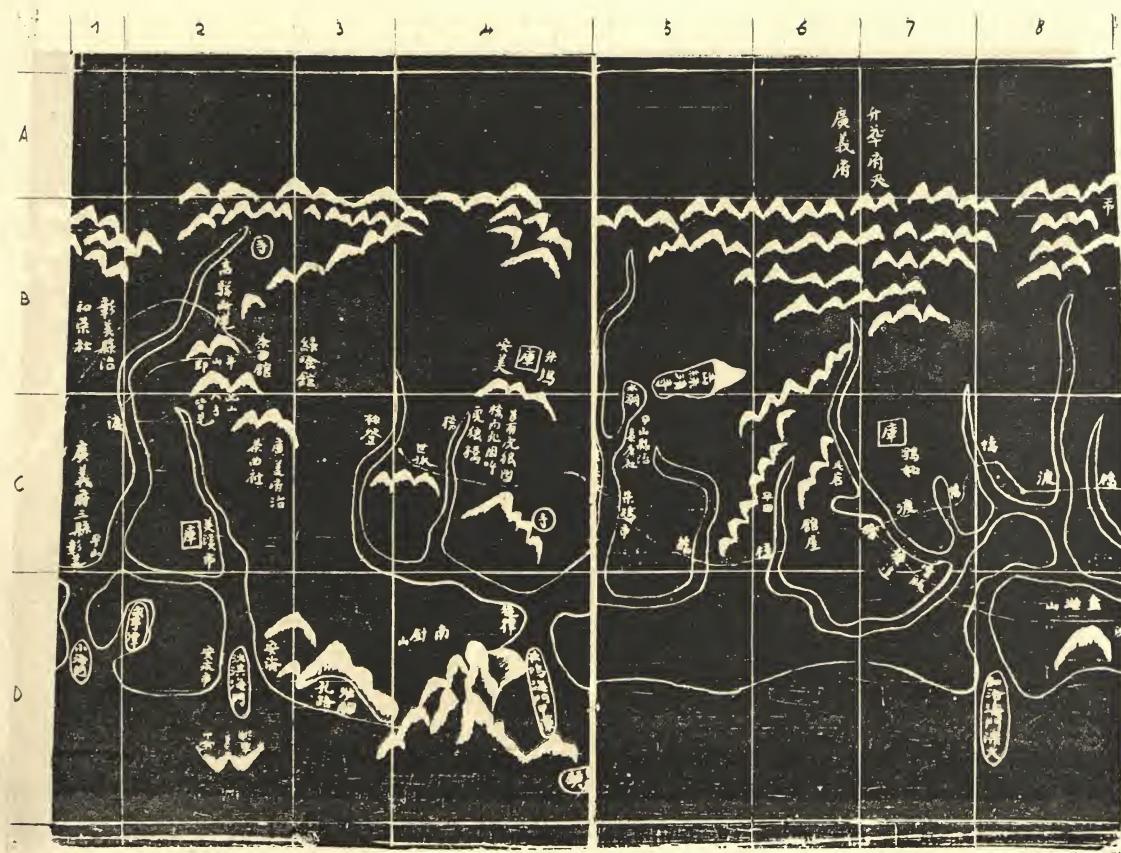
1. — **B** — Điền chí hải — Điền ; **C** — Eo bắc — Bộ tuần ; **D** — Cầu đê hải-môn trung thâm — Phong ba tĩnh, trường thập lý, khoát ngũ lý.
2. — **B** — Điền; **D** — Thủy hành chí Đà-nông môn thập lý — Điền.
3. — **C** — Mộc-giới cẩm thành ; **B** — Ái-vân trung đạo — Quán — Tụ — Miếu — Quán Sưởng — Kiều.
4. — **A** — ... Quảng nam giới ; **D** — Ái-vân sơn thượng đạo ; **D** — Sơn trung đa viên — Ái-vân sơn — Ái thiên — Miếu.
5. — **A** — Thuận-hóa giáp... ; **C** — Mộc giới cẩm đạo ; **D** — Kiều — Bộ tuần — Đô-ài hải-môn đồng thâm.
6. — **D** — Đại trường sa — Chu mǎi quán — Đại làm sa dĩ hạ —

Chu mǎi môn thiền.

7. — **B** — Lâm — Mỹ-nha xã — Phú-nha xã — Điền ; **D** — Kiều Đò — Cảnh-dương hải môn bắc thâm.
8. — **B** — Thủy-dương xã — Điền — Thủy-tĩnh xã — Điền ; **D** — Mao sơn dĩ hạ — Ông Thành miếu.
9. — **B** — Điền — Kiều ; **C** — Gò-voi — Gò-voi tân — Trường-thị bị ; **D** — Đò — Tư-khách hải-môn, trung thiền, nam bắc thâm — Phủ — Vận túc — Điền vị miếu.
10. — **B** — Vực đầm thủ ngư tiển — Lâm — Lâm — Lâm; **C** — Kiều — Cao-đôi thị ; **D** — Tụ — Long đầu sơn.

1. — **A** — Dàn hoa — Viên — Điện; **B** — Dàn cư điện — Điện dã hạ — Dân cư ; **C** — Duy-xuyên huyện trị Hà-lam xã — Hồ — Hà bá — Sài tàn — Thương nhân; **D** — Đò — An-hòa hải-môn trung thâm.
2. — **A** — Tàu sơn — Phúc-lộc xã ; **B** — Đại-nham xã — Điện — Long hàm tự — Thị; **C** — Thăng-hoa phủ từ huyện bát thuộc — Đàm — Sơn dụng — Võng nhi — Chu tượng — Liêm hộ — Hoa châu thuộc — Tân-an — Duy-xuyên.
3. — **A** — Vũng Thang — Trung-phúc-xã — Điện — Tồ mộ — Trà-luân xã — Khố — Vật danh ; **C** — Điện — Đò — Hà-dông, — Lễ-dương; **D** — Đại-trường sa dã hạ.
4. — **A** — Thủ sơn Hồng-đức lập bi; **B** — Chiêm-thành chủ — Điện — Khố — Được túc tinh quý — Hiền mẫu tổ mộ; **C** — Điện — Kiều — Kiều.
5. — **B** — Đò — Tự; **C** — Đông-an xã — Thủ sa — Thủ sa — Cồn; **D** — Tàu-dê xã — Đại chiêm môn thâm đại — Vũng-cù xã — Cù-lao xã — Điện.
6. — **A** — Quy-tượng; **B** — Phiên-đục phủ —... đông huyện tại Cô-nhi xã — Đò; **C** — Kiều — Chiêm doanh — Hà-thanh đàm — Hội-an khố — Quản Biên; **D** — Họa phả sai — Hội-an đàm —
7. — **B** — Điện bàn phủ trị Bất ... xã — Kiều ; **C** — Điện - bàn phủ từ huyện nhất châu, hữu phủ nhiệm, vô huyện nhiệm — Phúc-thuộc châu — Điện-khánh huyện — An-nông huyện — Hòa-vinh huyện ; **D** — Bắc (?) — Thủ sơn tại giang trung — Am — Tự.
8. — **B** — Điện; **C** — Tân phúc huyện — Đà-ly xã; **D** — Am — Tự.
9. — **A** — Đại-diễn cầm nhập ; **B** — Vũng Nước-nóng ; **C** — Lễ-dương huyện trị [Đà-ly xã]; **D** — Am — Non-nước sơn tam đỉnh.
10. — **A** — Nguồn Bảo cản Ai-lao quốc; **B** — Nguồn cày Đào ; **D** — Túc khố thất thập gian — Túc khố thất thập gian — Túc khố thất thập gian — Vũng Nam.
11. — **B** — Trung-sơn xã; **C** — Eo gió — Tân-mỹ xã — Phúc-minh xã — Hàn thị ; **D** — Phi-giáp xã — Sơn-trà sơn.
12. — **A** — Tồ sơn — Nguồn Vị-dông ; **B** — Trà sơn — Vinh sơn — Nguồn Vị-dông ; **C** — Đà sơn ; **D** — Đà-nông hải môn thâm đại — Vũng Bắc.





1. — **B** — Chương-mỹ huyện trị Hòa-vinh xã; **C** — Đò — Quảng-nghĩa phủ tam huyện — Chương-nghĩa — Bình sơn ... **D** — Tiêu hải môn.

2. — **B** — Tụ — Cao-Biền đoạn lũng — Tỉnh sơn án — Trà-khúc quán; **C** — Thủ sơn bát phương giai kiến — Khố — Mỹ-kè thị — Quảng-nghĩa phủ trị Trà-khúc xã; **D** — Vĩnh-ninh đầm — An-vĩnh thị — Sa-kỳ hải-môn — An-hải — Thủ sơn đa hữu du.

3. — **B** — Lục gâm [ngâm] quán; **C** — Cầu Đăng; **D** — Lô rượu không lồ.

4. — **B** — An-mỹ — Khố — Chu-đò; **C** — Thể-cò — Kiều — Cựu hữu hồ lang phụ kiều nhi tử, nhân hò Hồ-lang kiều — Tụ; **D** —

Nam-châm sơn — Tùng-luật — Chu-đò hải môn trung thâm — Khoáng.

5. — **B** — Xuất-lục-thanh tự; **C** — Thủy triều — Bình-sơn huyện trị Thái-khang xã — Chu-đò thị — Kiều.

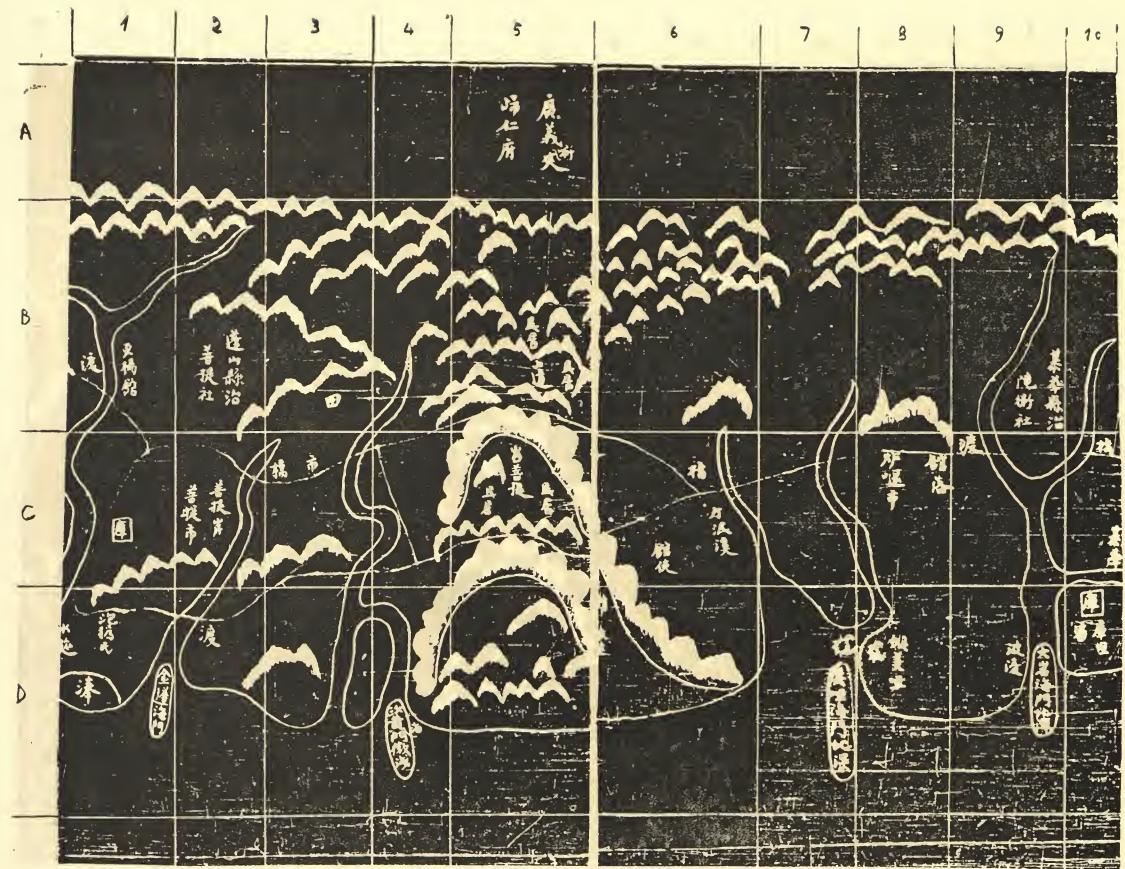
6. — **A** — Quảng-nghĩa phủ; **C** — Bình diền — Kiều — Quản ốc — Dân cư.

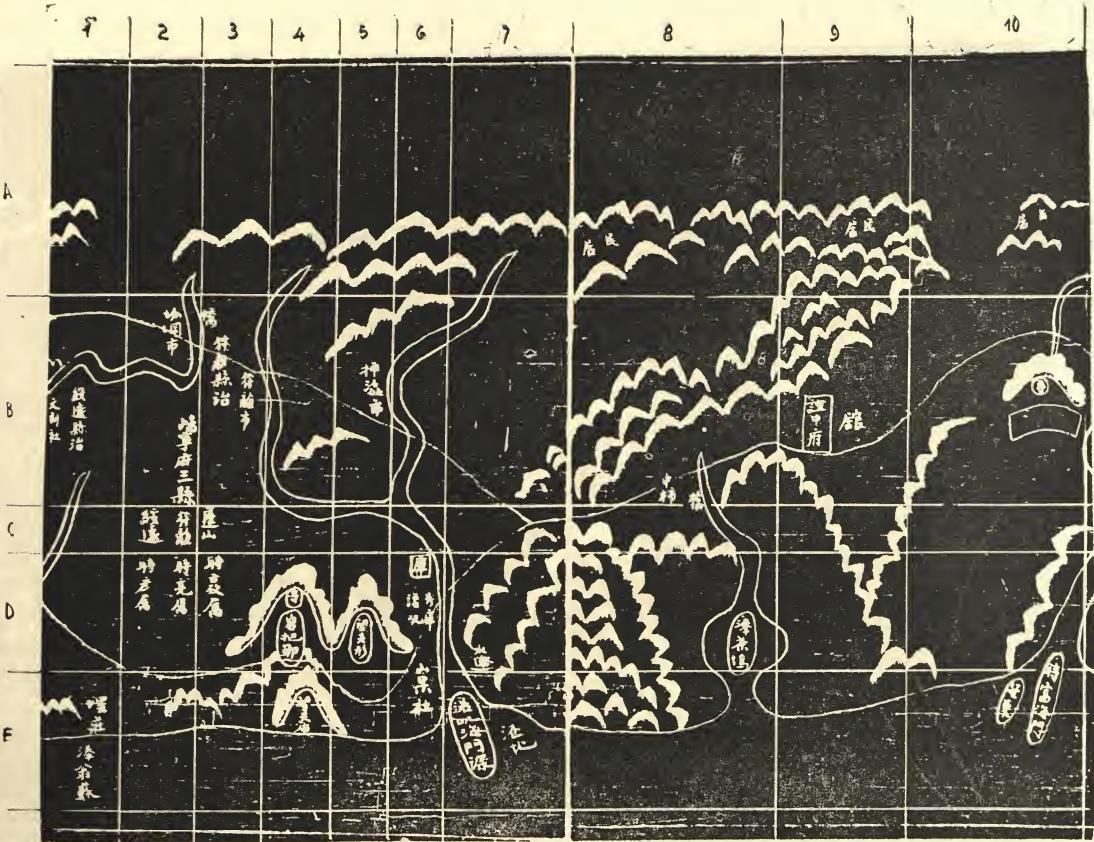
7. — **A** — Thăng-hoa phủ giáp [Quảng-nghĩa phủ]; — **C** — Khố — Quán — Gà-đổ — Đò — Kiều — **D** — Đò đua — Bến Bản.

8. — **B** — Thị — . . . , dĩ hạ; **C** — Kiều — Đò — Kiều; **D** — Hòa-hợp hải môn thâm đại — Bàn- duy sơn — Sa.

1. — **B** — Bò — Canh-dương quán ; **C** — Khổ; **D** — Thủy tuần — Bầu Voi dân — Vũng — Kim - bồng hải môn.
2. — **B** — Bồng-son huyện trị — Bờ-đè xã; **C** — Bờ-đè thị — Bờ-đè ngạn ; **D** — Đò.
3. — **B** — Biển ; **C** — Kiều — Thị.
4. — **D** — Sa-hoàng hải môn vi thiền.
5. — **A** — Quảng-nghĩa phủ giáp Quy-nhơn phủ ; **B** — Dân cư —

- Thượng đạo — Dân-cư ; **C** — Dân cư — Đèo Bờ-đè — Dân cư.
6. — **C** — Quán sứ — Kiều — Nái-dẫn khê ; **D** — Quán — Bộ tuần.
7. — **D** — Mỹ-á hải môn bắc thâm.
8. — **C** — Lò-thổi thị — Quán Lạc ; **D** — Cua Mỹ-á.
9. — **B** — Mộ-hoa huyện trị Lũng-vệ xã ; **D** — Ba-lăng — Đại-nham hải môn bắc thâm.
10. — **C** — Kiều — Mộ-hoa ; **D** — Kho Đất thâm.





1. — **B** — Tuy-viễn huyện trị Văn-làng xã ; **E** — Bãi Trang — Vũng Ông Tô.
2. — **B** — Gò Cương thị — Quy-ninh phủ tam huyện ; **C** — Tuy-viễn — Phù-ly ; **D** — Thị ngạn thuộc — Thị lượng thuộc.
3. — **B** — Kiều — Phù-ly huyện trị — Phù-ly thị ; **C** — Bồng-sơn ; **D** — Thị đôn thuộc.
4. — **D** — Tự — Đèo Bả-ná ; **E** — Vọng-phu miếu.
5. — **B** — Tháp suối thị ; **D** — Vọng-phu hòn.
6. — **D** — Khố — Hiệu kho Nước ngọt ; **E** — Sơn cảo xã.
7. — **D** — Thủy tuần ; — Nước ngọt hải-môn thâm — Rạch Bắc.
8. — **A** — Dân cư ; **B** — Trung-thị — Kiều ; **D** — Vũng Trà-ô.
9. — **A** — Dân cư ; **B** — Nghị-trung phủ — Quận.
10. — **A** — Đồng khố — Dân cư ; **B** — Tự ; **E** — Rạch Đông — Thị-phú hải-môn.

1. — **B** — Nước tầm cay ; **C** — Tuy-hòa huyện — Di sơn.

2. — **C** — Kiều — Khổ — Tân thị — Phù-linh — Cù-lao.

3. — **C** — Tục viết quyền túc ngạc — La sơn — Cù-lao Mây-nước.

4. — **C** — Đò — Thủy tuần — Chợ Giả — Kiều — Vũng Chích sơn — Xuân-dài hải-môn.

5. — **A** — Quy-ninh phủ giáp Phú-yên phủ ; **B** — Đèo Cù-mông ;
C — Bộ tuần — Cù-mông hải-môn .

6. — **B** — Kiều — Phật-tỉnh thị ; **C** — Thi-nại hải-môn.

7. — **A** — Giá Sơn ; **B** — Tụ — Tụ — Phật-tỉnh sơn — Tụ — Thạch
tỉnh — Tụ — Tụ — Tụ — Tụ ; **C** — Đàm — Thạch kiều
trường nhất bách nhị thập bộ — Thủy tuần — Nước-Mặn hải-
môn thân — Dàn cư.

8. — **A** — Thủ địa mõi nhất niên tróc tượng nhất phiên tứ thập
chích ; **B** — Bồng giang ; **C** — Hoài-dương thị — Xưởng-dịnh
sơn — Quý-cốc điện — Kẻ Bắc.

9. — **B** — Tích kinh giản Long-vương miếu ; **C** — Quy-ninh phủ trị
Canh-hãn xã — Khổ — Càn-ngr.





1. — **B** — Kiều.Thị ; **C** — Kiều-thị — Tiêu-hải-môn thâm — Cỏ ống —
Tô-ha ; **D** — Nhũ-nương sơn.

2. — **C** — Bộ tuần — Quán.

3. — **C** — Đèo Hồ-dương.

4. — **A** — Phú-yên phủ giáp Thái-khang phủ; **C** — Điền dĩ hạ.

5. — **C** — Hồng-đức lập thạch bi; **D** — Vũng Đồi-mồi.

6. — **C** — Phú-lộc — Kiều; **D** — Trà-nông sơn — [?] Lâm sơn.

7. — **B** — Phú-yên thị ; **C** — Điền dĩ hạ ; **D** Rắn-rắn hải môn. 1

8. — **C** — Thượng Đồng-xuân — Hạ Tuy-hòa — Phú-yên phủ nhị
huyện.

9. — **C** — Đại giang thiền — Mai thị — Sa — Phú-yên phủ trị ; **D** —
Phú-yên hải-môn thâm.

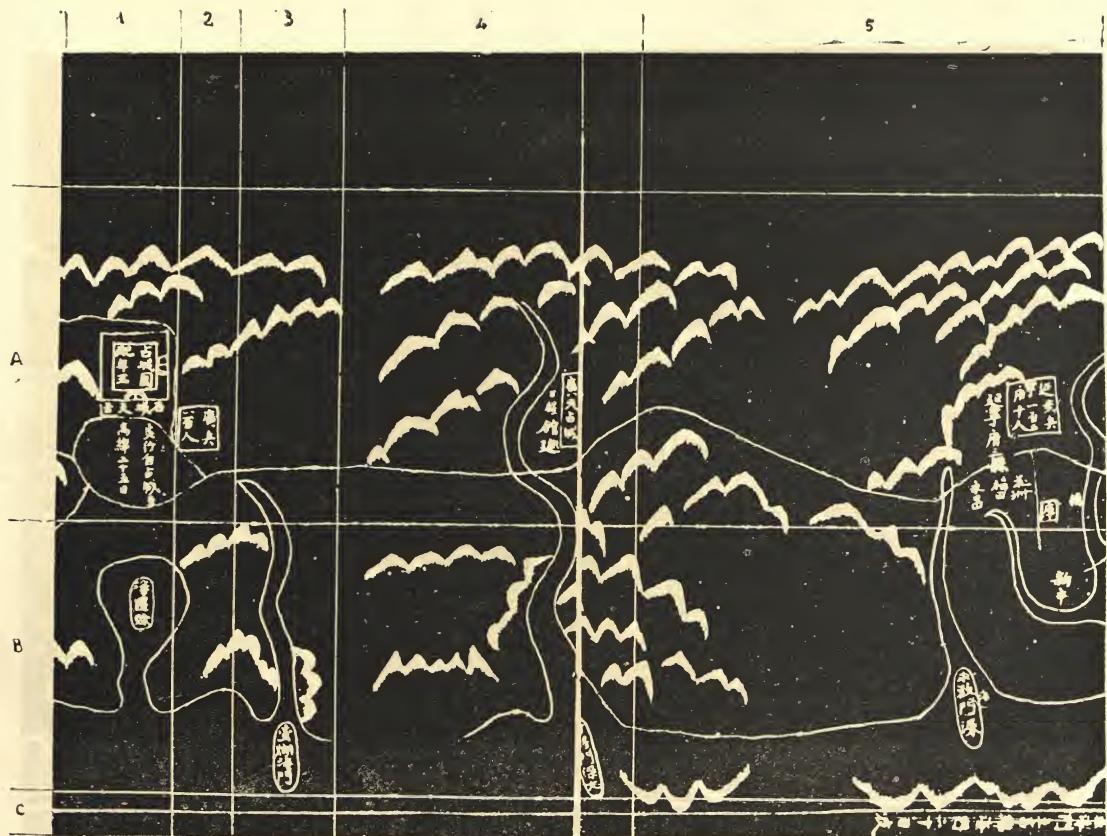
10. — **C** — Đồng-xuân huyện trị — Hảm thị.

11. — **C** — Chấp-trụ sơn ; **D** — Lõ sơn.

2. — **D** — Mây-nước hải-môn.

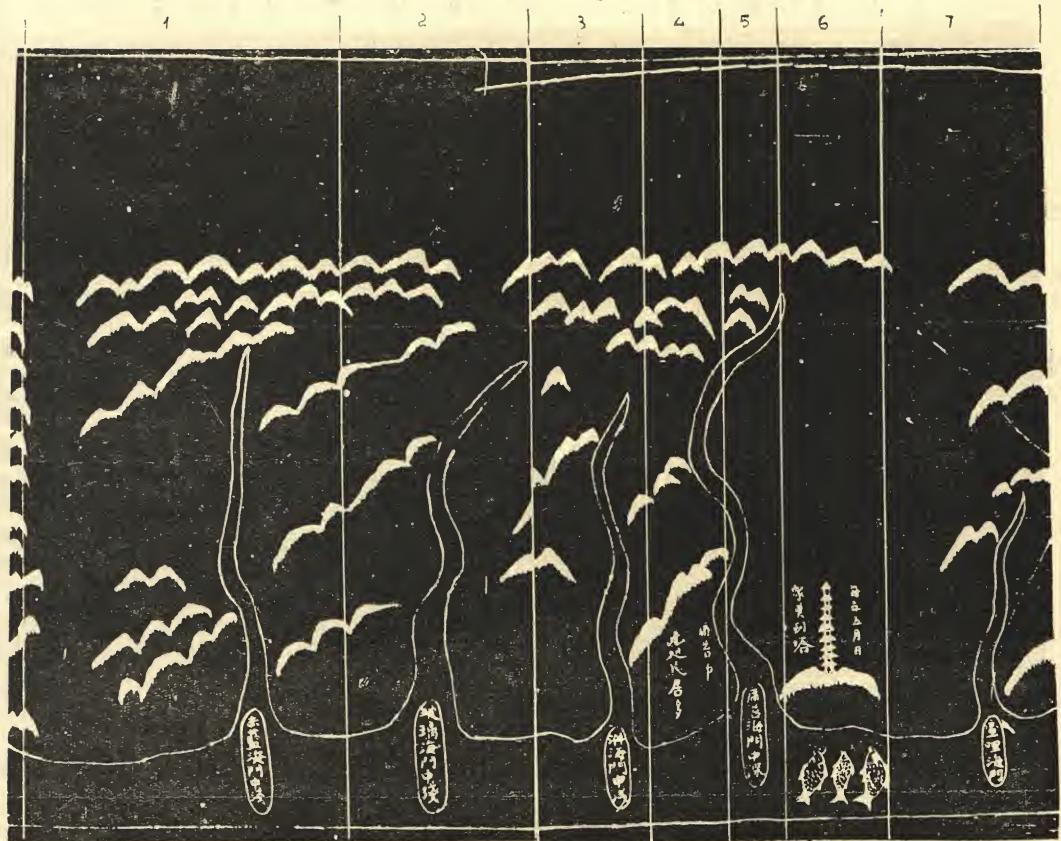
1. — **C** — Chùa Ngoc-tháp — Nha-trang hải-môn thâm; **D** — Chu-hành tự Nha . . .
2. — **A** — Thái-khang phủ giáp Diên-ninh phủ; **C** — Đèo Nha-trang — Bộ tuần — Thái-khang phủ tam huyện : Quảng-phúc, Tân-khang, Tân-định — Thủ phủ công đồng tại doanh.
3. — **C** — Khố — Nha-du hải-môn trung thâm.
4. — **B** — Đồng-giữa tbị; **C** — Thái-khang doanh : bộ binh nhì bách ngũ thập nhân, thủy binh nhì bách nhân — Hoa-đằng sơn — Vũng tàu.
5. — **B** — Trung-cương — Sông ngang thị ; **C** — Trúc-tịch hải-môn thiều thâm — Kiều.
6. — **C** — Vũng Sò.

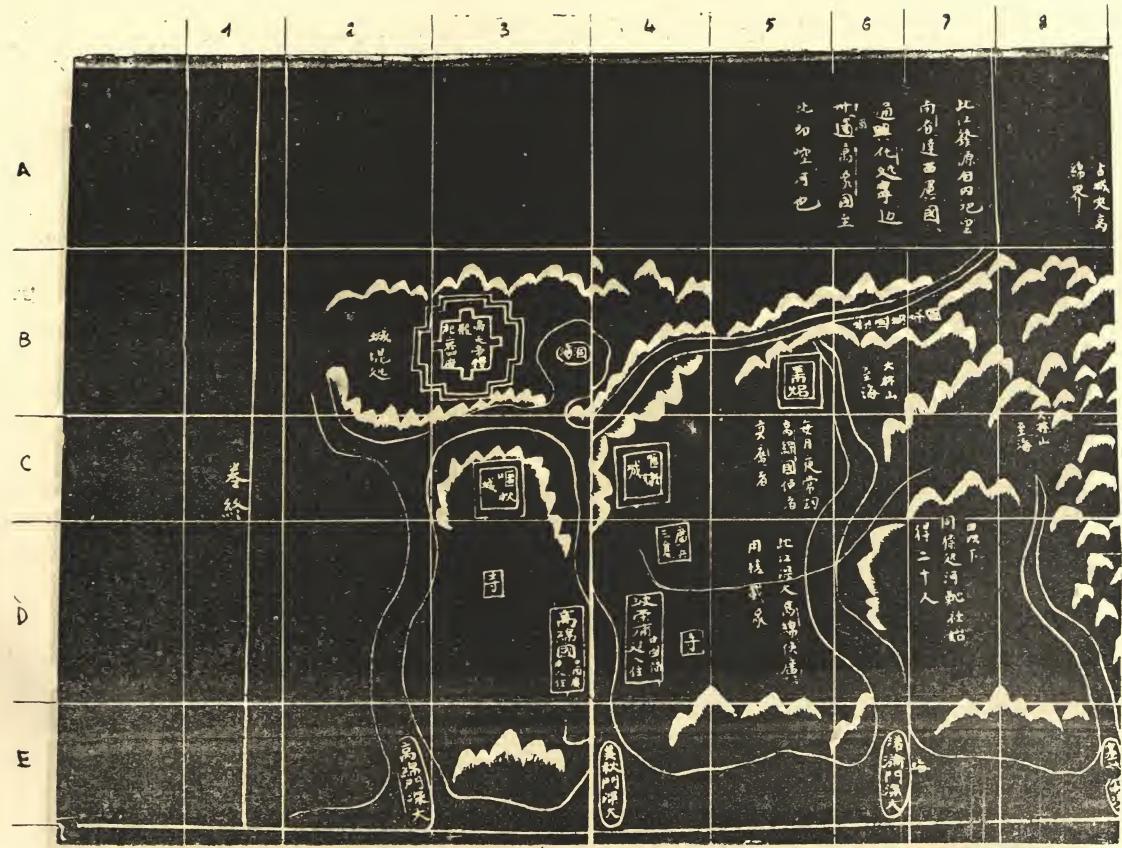




1. — **A** — Chiêm-thành quốc Phối niên vương — Thạch thành thiền tạo — Bộ hành tự Chiêm-thành chí Cao-miên nhị thập ngũ nhật ; **B** — Vũng La-xa.
2. — **A** — Quảng binh nhất bách nhân.
3. — **B** — Man-lang hải - môn.
4. — **A** — Cam-tinh — Quán — Tuần — Quảng giáp Chiêm-thành ;
B — [Cam] tinh môn thâm đại.
5. — **A** — Diên-ninh phủ tam huyện : Hoa-châu, Phúc-diều, Vĩnh-xương — Diên-ninh phủ — Bộ binh nhất bách ngũ thập nhân—Khố — Kiều ; **B** — Vĩnh hoan hải-môn thâm — Tân-thị ; **C** — Nha-trang hải-môn chí Cao-miên hải-môn nhị thập nhật dạ.

1. — Xích-lam hải-môn trung thiền.
2. — Pha-ly hải môn trung thiền.
3. Cạn hải-môn trung thiền.
4. — Thủ xứ dân cư đà — Phổ-dài thị.
5. — Phổ-dài hải môn trung thâm.
6. — Mỗi niên ngũ nguyệt nhật, chúng ngư triều tháp.
7. — Mạn-lý hải môn.





Chiêm-thành giáp Cao-miên giới.

Thủ giang phát nguyên tự nội địa Vân-nam tinh, đạt Tây lỵ quốc, thông Hưng-hóa xứ, Ninh-biên châu, quá Vạn-tượng quốc, chí thủ túc Không hà dã.

Nước Chiêm-thành giáp biên giới Cao-miên.

Con sông này khởi nguồn từ tỉnh Vân-nam ở nội địa Trung-quốc, chảy đến nước Tây-lỵ (1) thông qua châu Ninh-biên đất Hưng-hóa, chảy ngang qua nước Vạn-tượng, đến đây túc là sông Không [MÉKONG].

1. — **C** — Quyền chung.

2. — **B** — Thành Cồn xír ; **E** — Cao-miên môn thâm đại.

3. — **B** — Đế-thiên Đế-thích điện, tự tam giới tử phủ — Hạc

hai; **C** — Näc-Thu thành ; **D** — Tự — Cao-miên quốc — Trung-quốc Quảng-dông nhân trú.

4. — **C** — Näc-Nộn thành ; **D** — Quảng binh tam chich — Ba-vinh phố — Trung-quốc Phúc kiến nhân trú — Tự ; **E** — Mỹ-thu môn thâm đại.
5. — **B** — Vua Lửa ; **C** — Mỗi nguyệt dạ thường kiếp Cao-miên quốc sứ-giả cống Quảng giả ; **D** — Thủ giang thâm đại, Cao-miên sứ Quảng dụng tra tài tượng.
6. — **B** — Thủ giang thông Vạn-tượng quốc — Đại lâm sơn chí hải ; **E** — Nước-lộn hải-môn tâm đại.
7. — **D** — Điền dĩ hạ — Đồng-nai xứ, Hà-tôm xã thủy đắc nhị thập nhàn.
8. — **C** — Đại lâm sơn chí hải ; **E** — Tắc-kế môn trung thiền.

(1) **Tây-lỵ** : Tên một nước ở khoảng Vân-nam và Tứ-xuyên bảy giờ.

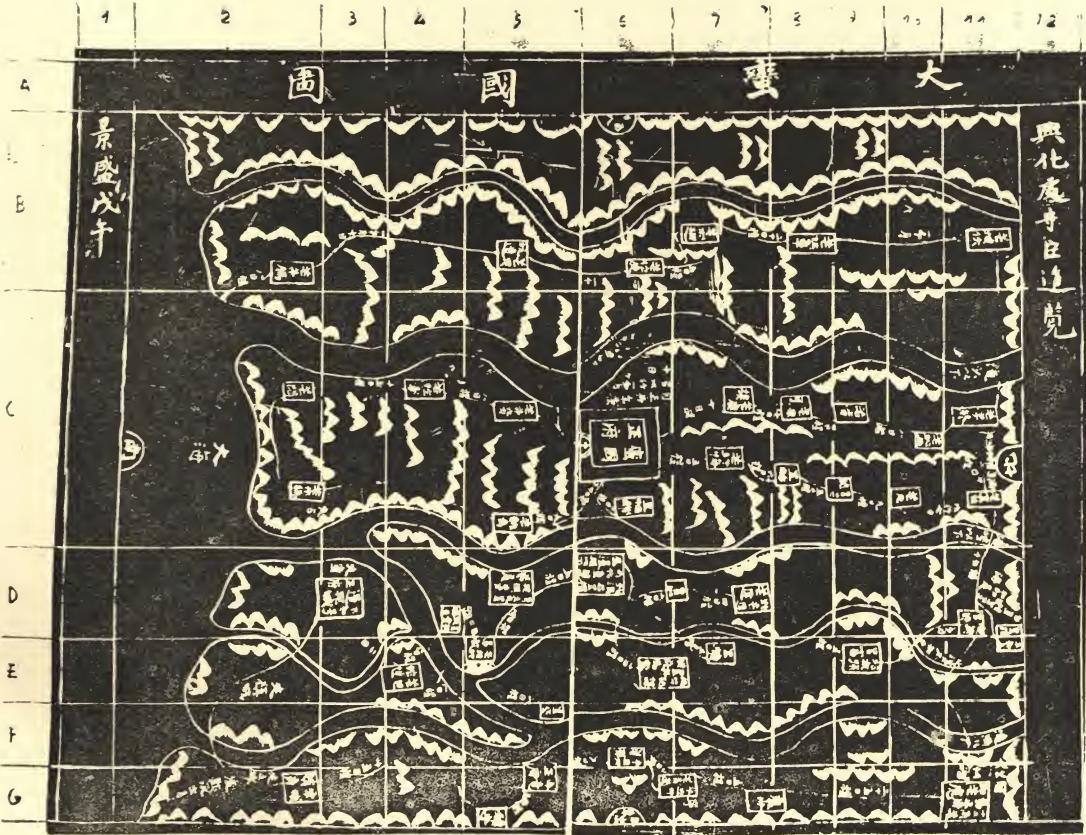
Cảnh-thịnh tân đở (Đại Man quốc).

Bản đồ mới nước Đại Man, năm Cảnh-thịnh [1792-1801]

新
盛
景
圖

大
國

寶



Đại Man quốc đồ.

1. — **B** — Cảnh thịnh mậu ngọ [1798].
2. — **B** — Bát nhát trình — mang Trà-má ; **C** — Nam — Đại hải — Mang Muộn — Mang Chu-voi — Giáp Chiêm ; **E** — Giáp Chân-thành ; **G** — Lao thành Chân phủ — Giáp Chiêm-thành — Bến Dưới thủy xuất thanh thanh.
3. — **B** — Nhất cá nguyệt thập nhát ; **C** — Thập ngũ nhát trình **D** — Giáp Man — Bát tri hiệu Tiêm-la thành chánh phủ ; **E** — Nhị nhát ; **G** — thập ngũ nhát trình.
4. — **C** — Mang Xà-mao ; **D** — Sai-phê-xà-kim-lâm-sản ; **E** — Bát nhát trình — Mang Đất — Xà đất — Bát nhát trình.
5. — **B** — Mang La-khanh-di ; **C** — Mang Trà-cùng — Cửu nhát trình — Mang Trọng-xi ; **D** — Ngũ nhát trình — Hiệu Nguyên-phàm-trình-la-soạn-án-nhà-bò-ing — Ngũ nhát trình — Tứ nhát trình ; **E** — Mang Nan-xà-hạt-xà — Bát nhát trình ; **F** — Trinh Không ; **G** — Lao-long chánh phủ — Thập nhát trình — Trần thù.
6. — **B** — Tây, nhát nhập — Ngũ nhát trình — Mang Đà-can; **C** — Tự Cháah phủ chi Trà cùng; thủy hành nhất cá nguyệt thập nhát — Man quốc chánh phủ — Trung — Trinh Bò-gầm — Thập nhát trình — Thập ngũ nhát trình; **D** — Trinh Hai — Lục nhát trình — Xà-vị-lữ-trinh-máy, tiền đại Man quốc giai thuộc Tiêm-la dĩ hạ ; **E** — Nai sài, Nai khóa, trinh Thiền tùng tiền vi

- Man ; **F** — Thập nhát trình — Ninh-biên châu Mang-soạn — Lục nhát trình — **G** — Ninh-biên châu Mang-thanh động — Nhát xuất, động.
7. — **B** — Nhị thập nhát trình — Mang Mộc-xo — Ngũ nhát trình ; **C** — Thất nhát trình — Mang Lộc-tộc (?) — Thập nhát trình — Lục nhát trình — Mang Chung-hối — Ngũ nhát trình ; **D** — Đà Mang-dạt, Mang-dạt — Tứ nhát trình; **E** — Trinh Khoáng — Ngũ nhát trình ; **G** — Lai-châu — Ngũ nhát trình.
8. — **B** — Mang Kỳ-xa ; **C** — Mang Tống-khả — Tứ nhát trình — Tam nhát trình — Trinh Thịt ; **D** — Ngũ nhát trình.
9. — **C** — Mang Khẳng — Bát nhát trình — Cửu nhát trình — Trinh Mang-hai ; **E** — Xà (?) cường — Trinh Phú; **G** — Nhị thập ngũ nhát trình.
10. — **B** — Nhất cá nguyệt ; **C** — Mang Sỉ-vò — Bát nhát trình — Mang Phàm ; **E** — Tiêu khê bát tri danh.
11. — **B** — Mang Phi-phật , **C** — Sông Thiều dĩ hạ — Mang Học-chung — Giáp nội địa Vài, Qíy giờ — Thập nhát trình — Mang Chân-vị — Sông Không dĩ hạ ; **D** — Tự trình Hùng chí trình Phè tíc thị tiến — Trinh Hùng — Xà chung — Trinh Chung — Thập nhát trình — Nhất cá nguyệt ; **E** — Bát tri danh; **F** — Sông U thủy hạ ; **G** — Giáp bắc quốc — Thập ngũ nhát trình — Thập nhị động — Mang Lặc chánh-phủ, tíc mang Lý.
12. — **B** — Hung-hóa xứ thủ thần tiến lâm.

Ấn Đại Man quốc tại ngã Việt chí tây-nam, nam giáp Tiêm-la, Chiêm-thành, bắc tiếp nội địa Vân, Quý, cái cò Lão-quá, Miến-diện địa dã. Chúng lạc tối dã, duy Đại-Man ví chí trưởng; y phục ngôn ngữ dữ Lao-long, Thành chán lược đồng.

Cảnh-thịnh cảnh thân, khiền kỳ thàn Chậu-bő, Ban-cơ, Chu-công, tê diệp thư, tinh lư mā tê giác đằng vật, lai thông hiểu. Kỳ chúa tự xưng Phả-ma-kỳ-sắt. Châu biên mặt trời lặn đất bưa vừa lớn, ông phúc lớn, chúa mỏ vàng, mỏ bạc, mỏ ngọc, bảy tám giống, chúa voi trắng, voi đỏ. Y! Sở vị cửu châu giải hữu tính, thiên lý bất đồng phong, cự bất tín nhiên? Viên thuật số ngữ vu thử dĩ quang kiến văn.

Kiểm hò ngữ ần Nguyễn Kính-phủ thư.
Thời cảnh thân cửu nguyệt thập tứ nhật

Xét nước Đại Man ở về phía tây - nam nước ta, phía nam thì giáp với Tiêm-la, Chiêm-thành, phía bắc thì tiếp với nội địa Vân [nam], Quý [chau], đó là đất Lão-quá, Miến-diện xưa. Rất nhiều giống người và bộ lạc, chỉ có Đại Man là lớn hơn hết; quần áo và tiếng nói hơi giống với Lao-long (1), Thành-chân (2).

Năm canh-thân niên-hiệu Cảnh-thịnh [1800], có sai bầy tôi

là Chậu-bő, Ban-cơ, Chu-công, tặng sách bằng lá buôn, cùng các vật như lửa, ngựa, sừng tê đề giao hảo với nước ta. Chúa của nước ấy tự xưng là Phả-ma-kỳ-sắt (3). Bên chau đó, mặt trời lặn đất, bưa vừa lớn, ông phúc lớn, chúa mỏ vàng, mỏ bạc, mỏ ngọc, bảy tám giống, chúa voi trắng, voi đỏ. Ôi ! cho nên nói chín chau đều có đặc tính, ngàn dặm không cùng phong-tục, há lại không đáng tin hay sao ? Nay thuật vài lời vào đây, đề rộng điều nghe thấy.

Người đánh cá ở ần bên hồ [Hoàn] Kiếm là Nguyễn Kính-phủ (4) viết bài này.

Năm Canh thân, tháng 9, ngày 14. [1800].

(1) Lao - long : Tên cũ của Lão-quá hay Nam-chưởng, nước Lào bây giờ.

(2) Thành - chân : Có lẽ là Chân-lạp.

(3) Phả-ma-kỳ-sắt : Phả-ma: Birman (Miến-diện); Kỳ sắt: Ras (đọc là rợt: vua, chúa, lù-trưởng).

(4) Nguyễn Kính-phủ : Kính-phủ : tự của Nguyễn-Án (1770 - 1815), tác giả một tập thi chữ nho nhan đề *Phong lâm minh lại thi tập* và quyền *Tang-thương ngũ lục* cùng soạn với Phạm-dinh-Hồ.

按大蠻國在我粵之西南南夾暹羅占城北接內
地雲貴蓋古老撾緬甸地也種落最多惟大蠻爲
之長衣服言語與寧龍城頗略同
景盛庚申遣其臣招布敘基朱工賈葉書并駁
馬犀角等物來通好其主自稱頗麻奇叱
州邊彌瓦客坦巴鳴羣翁福賴主堪鑄煤
泊媒玉懸移種主烏羅猶蠻噫所謂九
州皆有性千里不同風詎不信然爰述數語
于次以廣見聞

劍湖漁隱阮敬甫書

歲庚申九月十四日

高平府全圖

Cao-băng phủ toàn dồ.

Bản đồ toàn-thể phủ Cao-băng.

1. — **A** — Cao-bằng phủ chi đồn; **B** — Giáp nội địa Long-châu; **D** — Giáp nội địa An-bình châu; — Đêng; **F** — Giáp nội địa Hạ-lôi châu.
2. — **B** — Long châu; **D** — Đống-long đồn; **E** — Củng-xương đồn; **E—F** — Đằng tông.
- 3—4. — **B** — Giáp nội địa Hạ-đổng châu.
3. — **C** — Lang tông; **E** — Hạ-lang châu tứ tông; **E—F** — Hạ-lang toàn; **F** — Nga.ô đồn.
4. — **B** — Na-lan đồn; **C** — Hạ-lang điều — Linh-cách đồn; **D** — Hạ-lang Toàn-cẩm tông; **E** — Thượng-lang — Nga.ô tông — Hạ-lang — Vĩnh-thọ tông; **F** — Thượng-lang Đương-châu tông — Cồ-tiêu đồn — Giáp nội địa Hồ-nhuận châu.
- 4—5. — **E** — Thượng-lang Ý-cống tông — Thượng-lang châu tứ tông
5. — **B** — Giáp Lạng-sơn Thất-tuyền châu; **C** — Quảng-uyên Linh-cách tông; **F** — Thượng-lang Lăng-yên tông.
- 5—6. — **D** — Quảng-uyên Lạc-giao tông.
6. — **B** — Đèo chung; **C** — Thạch-lâm Phục-hòa tông — Phục-hòa thành — Quảng-uyên châu ngũ tông — Quảng-uyên Đức-
- nông tông; **E** — Quảng-uyên Vũ-lăng tông.
7. — **B** — Nam — Thạch-lâm Suất-tinh tông; **C** — Thạch-lâm Kim-pha tông; **E** — Quảng-uyên Ngưỡng-đồng tông; **F** — Quả-văn đồn — Bắc.
8. — **B** — Thạch-lâm Khiếm-nhất tông — Thạch-lâm Lại-son tông; **C** — Mục-mã trấn thành; **D** — Thạch-lâm Tượng-an tông — Thạch-lâm Nhượng-bạn tông.
9. — **B** — Đèo Mô; **C** — Thạch-lâm Hà-dàm tông; **D** — Thạch-lâm châu thập tứ tông.
- 9—10. — **D** — Thạch-lâm Tịnh - yết tông; **F** — Trà-lanh đồn — Giáp nội địa Quy-thuận châu.
10. — **D** — Thạch-lâm Phù-đổng tông; **E** — Thạch-lâm Triều-vũ tông.
- 10—11. — **F** — Thạch-lâm Đồn-phố tông.
- 11—12. — **B** — Giáp Thái-nguyên Cảm-hóa huyên; **D** — Thạch-lâm Hà-quảng tông.
12. — **B** — Thông-nông đồn; **D** — Hồng - sóc đồn — Giáp nội địa — Tiêu-trấn-an châu — Tây; **F** — Trừng-hà đồn — Lục khu.

高平府之圖



高平圖說

牧馬鎮營原嘉恭金坡督鎮營坐酉向卯周圍四壁每
壁六十五丈督同官營周圍前後每壁四十一丈左右每壁
三十四丈監護向同周圍前後每壁二十四丈左右每壁五十
六丈茲始移居督同官營後

牧馬鎮營圖

Cao-băng đồ thuyết.

Mục-mã trấn doanh, nguyên Gia-cung Kim-pha đốc trấn doanh, tọa đậu hướng mao, chu vi tứ bích, mỗi bích lục thập ngũ trượng. Đốc đồng quan doanh chu vi, tiền hậu mỗi bích tứ thập nhất trượng, tả hữu mỗi bích tam thập tứ trượng, giám hộ hướng đồng chu vi, tiền hậu mỗi bích nhị thập tứ trượng, tả hữu mỗi bích ngũ thập lục trượng, tư thủy di cư Đốc đồng quan doanh hậu.

Mục-mã trấn doanh đồ.

Lời nói rõ về bản đồ Cao-băng.

Doanh trấn Mục-mã vốn trước là doanh đốc-trấn Kim-pha ở Gia-cung, nằm tại phương đậu [tây], mà hướng về phương mao [đông], chung quanh có 4 bức tường, mỗi bức dài 65 trượng. Doanh quan Đốc-dồng cũng có tường bao quanh, hai bức tường phía trước và sau mỗi bức dài 41 trượng, hai bức phía tả và hữu mỗi bức dài 34 trượng; nhà Giám-hộ cũng có tường bao quanh; hai bức phía trước và sau, mỗi bức dài 24 mươi trượng, hai bức bên tả và hữu, mỗi bức dài 56 trượng; nay dời về ở phía sau doanh quan Đốc-dồng.

Bản đồ của trấn-doanh Mục-mã.

A — Cao-băng trấn thành.

1. — **C** — Bắc.

2. — **C** — Điểm; **D** — Trại.

3. — **C** — Trại; **D** — Trại — Trại.

4. — **B** — Trại; **C** — Trại, — Trại, — Bàn tri; **D** — Trại — Trại; **E** — Điểm.

5. — **B** — Trại; **C** — Giám hộ quan cựu doanh; **D** — Trại; **E** — Liêm (?) cuộc.

6. — **B** — Điểm — Xạ trường — Tượng cựu — Thuộc sai cự — Trường-nhân điểm; **C** — Đốc trấn quan doanh; **D** — Giám hộ quan doanh; **E** — Điểm — Điểm — Phố; **F** — Miếu,

7. — **A** — Đông; **B** — Trại — Thuộc lại cự; **D** — Trại; **F** — Tây.

8. — **B** — Trại; **E** — Phố.

8.—9.— **C** — Đốc đồng quan doanh.

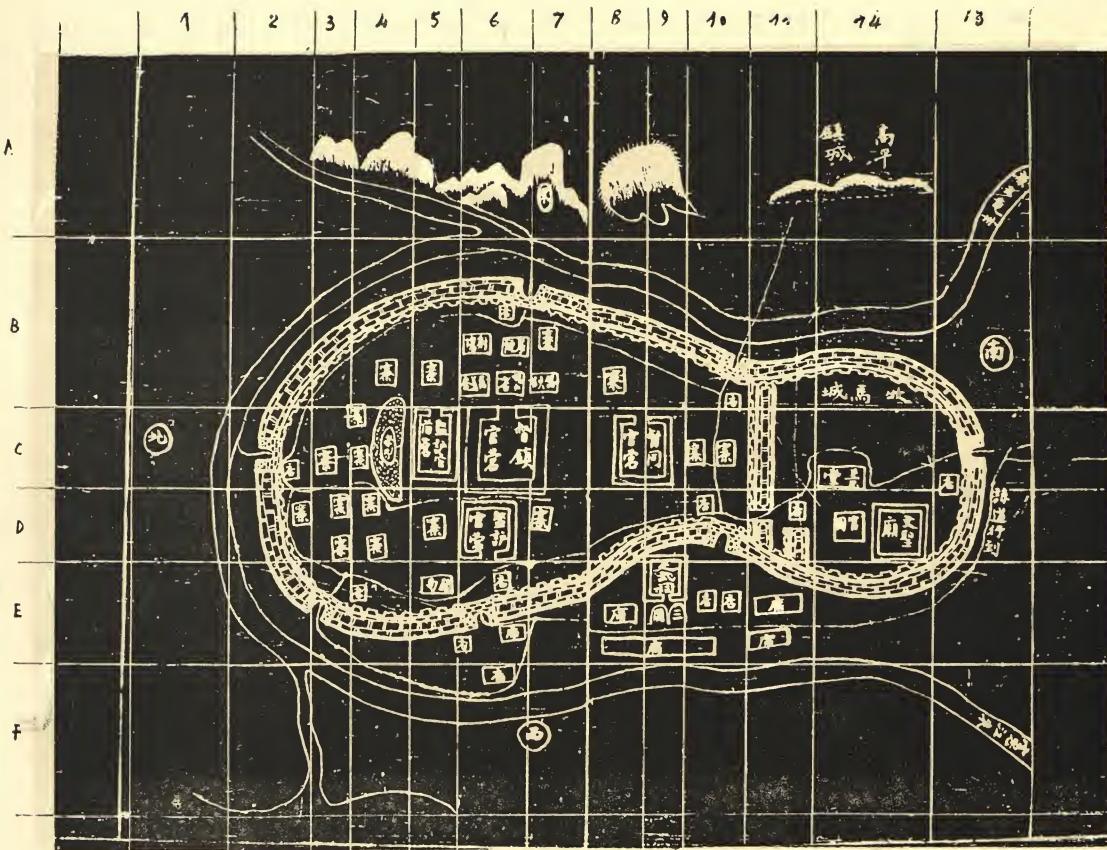
9. — **E** — Văn-vũ tử — Tam quan — Phố.

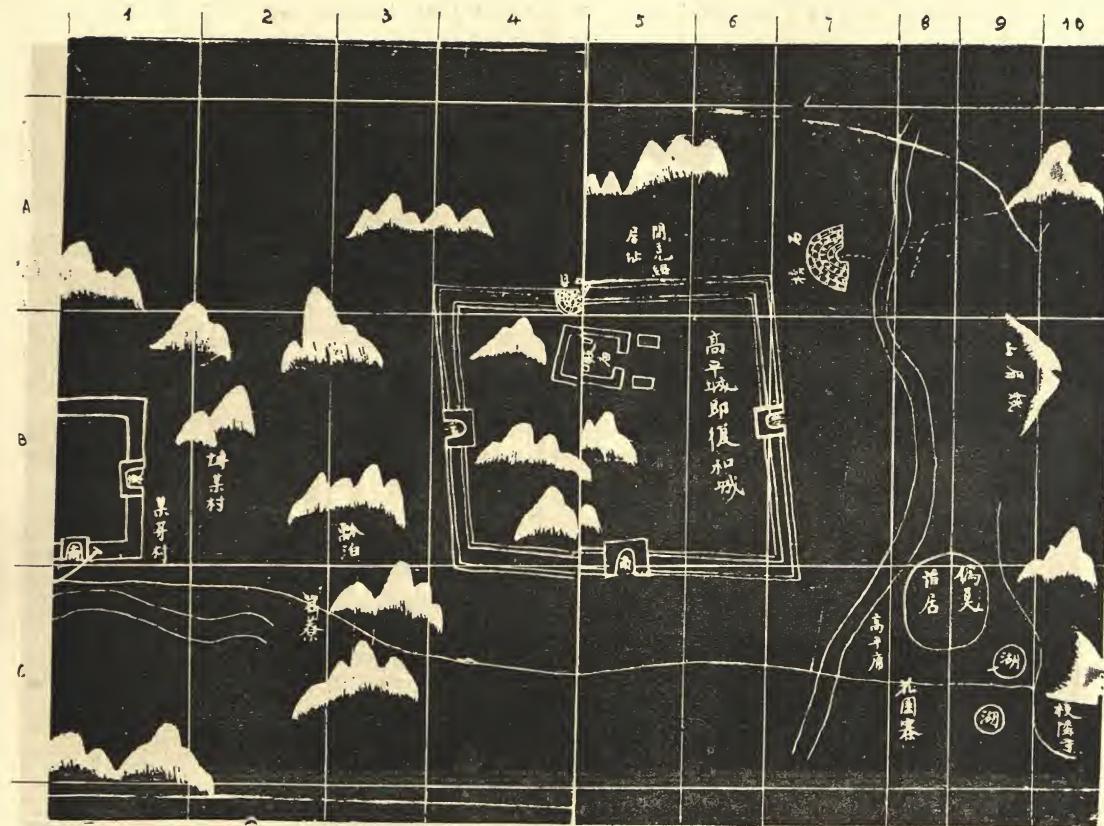
10. — **B** — Điểm; **C** — Trại — Trại; **D** — Điểm; **E** — Điểm — điểm.

11. — **D** — Điểm; **E** — Phố — Phố.

12. — **B** — Mục-mã thành; **C** — Cảnh đường; **D** — Quan viên — Văn thành miếu.

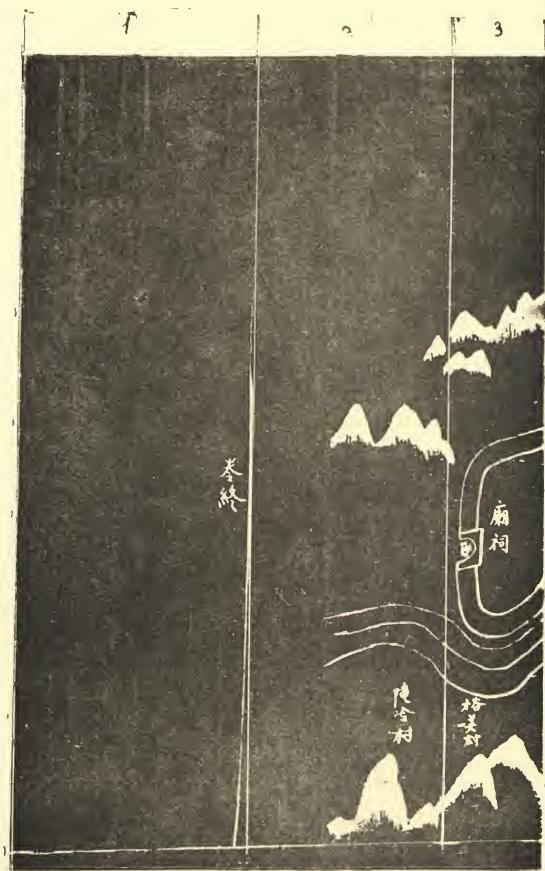
13. — **A** — Nguyên khứ Long-châu; **B** — Nam; **C** — Điểm; **D** — Làng đạo hành đảo; **F** — Hiển giang lai.





1. — **B** — Nam — Đông — Mõ [Mai]-nhà thôn.
2. — **B** — Bác-mõ [mai] thôn; **C** — Đèo Rêu.
3. — **B** — Bầu bạc.
4. — **A** — Cổng khầu; **B** — Tây môn.
5. — **A** — Bé khắc thiệu cư chỉ; **B** — Điện miếu; **B-C** — Nam.
6. — **B** — Cao-bằng thành túc Phục-hòa thành.
7. — **A** — Thạch kiều; **B** — Đông môn; **C** — Cao-bằng phố.
8. — **C** — Hoa-viên trại.
- 8-9. — **C** — Ngụy Mạc cựu cư.
9. — **B** — Nga-my sơn; **C** — Hồ — Hồ.
10. — **C** — Cảnh-lân tự.

1. — Quyền chung.
2. — Lũng-lanh thôn.
3. — Tây — Miếu tù — Dụ-mỵ thôn.



PHỤ - LỤC

Appendices

do PHẠM - HUY - THÚY
sưu - tập

BẢN TRÍCH DỊCH SÁCH

KHÂM - ĐỊNH VIỆT - SỬ THÔNG - GIÁM CƯƠNG - MỤC CHÍNH - BIÊN VỀ PHẦN VIỆT - SỬ ĐỊA - LÝ

QUYỀN XXI :

Năm Kỷ-sửu, niên-hiệu Quang-thuận thứ 10 [1469 — thời Vua Lê Thánh-tông] (Minh : niên-hiệu Thành-hóa thứ 5).

Trang 15b. — Tháng 3. — *Dã định lại bản-dồ trong nước.* —

Vua đã định bản-dồ 12 thừa-tuyên (như tinh) là :

1) *Thanh-hóa* có 4 phủ, 16 huyện, 4 châu ;

Trang 16a.—

2) *Nghệ-an* có 8 phủ, 18 huyện, 2 châu ;

3) *Thuận-hóa* có 2 phủ, 7 huyện, 4 châu ;

4) *Nam-sách* cài là *Hải-dương*, có 4 phủ, 18 huyện ;

5) *Thiên-trường* cài là *Sơn-nam*, có 11 phủ, 42 huyện ;

6) *Quốc-oai* cài là *Sơn-tây*, có 6 phủ, 24 huyện ;

7) *Bắc-giang* cài là *Kinh-bắc*, có 4 phủ, 19 huyện ;

8) *An-bang* có 1 phủ, 3 huyện, 4 châu ;

9) *Tuyên-quang* có 1 phủ, 2 huyện, 5 châu ;

10) *Hưng-hóa* có 3 phủ, 4 huyện, 17 châu ;

11) *Lạng-sơn* có 1 phủ, 7 châu ;

12) *Thái-nguyên* cài là *Ninh-sóc*, có 3 phủ, 8 huyện, 7 châu.

Trang 16b. — Lại cài *Trung-dô* phủ làm *Phụng-thiên*, có 2 huyện.

CHÚ : I.— THANH-HÓA có bốn phủ :

1. Phủ *Thiệu-thiên* lãnh 8 huyện : *Thụy-nguyên*, *Vĩnh-phúc*, *Đông-sơn*, *Lôi-dương*, *An-dịnh*, *Cầm-thủy*, *Thạch-thành* và *Quảng-bình* ;

2. Phủ *Hà-trung* lãnh 4 huyện : *Hoằng-hóa*, *Thuần-khang*, *Nga-sơn* và *Tống-sơn*.

3. Phủ *Tĩnh-gia* lãnh 3 huyện : *Nông-cống*, *Ngọc-sơn* và *Quảng-xương* ;

4. Phủ *Thanh-dô* lãnh 1 huyện : *Thọ-xuyên* và 4 châu : *Quan-da*, *Lang-chánh*, *Tầm-châu* và *Sầm-châu*.

II.— NGHỆ-AN có tám phủ :

1. Phủ *Đức-quang* lãnh 6 huyện : *Thiên-lộc*, *La-sơn*, *Chân-phúc*, *Thanh-chương*, *Hương-sơn* và *Nghi-xuân* ;

Trang 17a.—

2. Phủ *Diễn-châu* lãnh 2 huyện : *Đông-thành* và *Quỳnh-lưu* ;

3. Phủ *Anh-dô* lãnh 2 huyện : *Hưng-nguyên* và *Nam-đường* ;

4. Phủ *Hà-hoa* lãnh 2 huyện : *Thạch-hà* và *Kỳ-hoa* ;

5. Phủ Trà-lân lãnh 4 huyện : Kỳ.sơn, Tương.-dương, Vĩnh-khang và Hội-ninh ;
6. Phủ Qui-châu lãnh 2 huyện : Trung.sơn, Thúy-vân ;
7. Phủ Ngọc-ma lãnh 1 châu : Trịnh-cao ;
8. Phủ Lâm-an lãnh 1 châu : Qui-hợp.

III.— THUẬN-HÓA có hai phủ :

1. Phủ Triệu-phong lãnh 6 huyện : Đan-diễn, Kim-trà, Tư-vinh, Hải-lăng, Vũ-xương, Điện-bàn và 2 châu : Thuận-bình, Sa-bôi ;
2. Phủ Tân-bình lãnh 2 huyện : Khang-lộc, Lệ-thủy và 2 châu : Minh-linh, Bồ-chính.

Trang 17b.—

IV.— HẢI-DƯƠNG có bốn phủ :

1. Phủ Thương-hồng lãnh 3 huyện : Đường-hào, Đường-an và Cầm-giang ;
2. Phủ Hợp-hồng lãnh 4 huyện : Gia-phúc, Tứ-kỳ, Thanh-miện và Vĩnh-lại ;
3. Phủ Nam-sách lãnh 4 huyện : Thanh-hà, Đông-triều, Tiên-minh và Chí-linh ;
4. Phủ Kinh-môn lãnh 7 huyện: Giáp.sơn, Đông-triều, An-lão, Nghi-dương, Kim-thành, Thủy-dường và An-dương.

V.— SƠN-NAM có mươi một phủ :

1. Phủ Thường-tín lãnh 3 huyện : Thanh-dàm, Thương-phúc và Phú-xuyên ;
2. Phủ Ứng-thiên lãnh 4 huyện : Thanh-oai, Chương-đức, Sơn-

minh và Hoài-an;

3. Phủ Lý-nhân lãnh 5 huyện : Nam-xang, Kim-bảng, Duy-tiên, Thành-liêm và Bình-lục ;

Trang 18a.—

4. Phủ Khoái-châu lãnh 5 huyện : Đông-an, Kim-động, Tiên-lữ, Thiên-thi và Phù-dung ;
5. Phủ Thiên-trường lãnh 4 huyện : Nam-chân, Giao-thủy, Mỹ-lộc và Thượng-nguyên ;
6. Phủ Nghĩa-hưng lãnh 4 huyện : Đại-an, Vọng-doanh, Thiên-bản và Ý-yên ;
7. Phủ Thái-bình lãnh 4 huyện : Thụy-anh, Phụ-dực, Quỳnh-côi và Đông-quan ;
8. Phủ Tân-hưng lãnh 4 huyện : Ngự-thiên, Duyên-hà, Thần-khé và Thành-lan ;
9. Phủ Kiến-xương lãnh 3 huyện : Thư-trì, Vũ-tiên và Chân-định ;
10. Phủ Trường-an lãnh 3 huyện : Gia viễn, Yên-mô và Yên-khang.
11. Phủ Thiên-quan lãnh 3 huyện : Phụng-hóa, An-hóa và Lạc-khô.

VI.— SƠN-TÂY có sáu phủ :

Trang 18b.—

1. Phủ Quốc-oai lãnh 5 huyện : Từ-liêm, Phúc-lộc, Yên-sơn, Thạch-thắt và Đan-phượng ;
2. Phủ Tam-dái lãnh 6 huyện : An-lăng, An-lạc, Bạch-hạc, Tiên-

phong, Lập-thạch và Phù-khang ;

3. Phủ *Lâm-thao* lãnh 4 huyện : Sơn-vi, Thanh-ba, Hoa-khê và Hẹ-hoa ;
4. Phủ *Doan-hùng* lãnh 5 huyện : Đông-lan, Tây-lan, Sơn-dương, Dương-đạo và Tam-dương ;
5. Phủ *Dà-dương* lãnh 2 huyện : Tam-nông và Bất-bạt ;
6. Phủ *Quảng-oai* lãnh 2 huyện : Mỹ-lương và Minh-nghĩa.

VII.— KINH-BẮC có bốn phủ :

1. Phủ *Tử-sơn* lãnh 5 huyện : Đông-rgàn, Yên-phong, Tiên-du, Võ-giang và Quế-dương ;

Trang 19a.—

2. Phủ *Thuận-en* lãnh 5 huyện : Gia-lâm, Siêu-loại, Văn-giang, Gia-định và Lang-tài ;
3. Phủ *Bắc-hà* lãnh 3 huyện : Kim-hoa, Hiệp-hòa và Yên-viết ;
4. Phủ *Lang-giang* lãnh 6 huyện : Phượng-nhờn, Hữu-lũng, Yên-dũng, Bảo-lộc, Yên-thể và Lục-rgạn.

VIII.— AN-BANG có một phủ :

Phủ *Hải-dông* lãnh 3 huyện : Hoa-phong, Yên-hưng, Hoành-bô và 4 châu : Tân-yên, Vạn-ninh, Văn-đồn, Vĩnh-an.

IX.— TUYÊN-QUANG có một phủ :

Phủ *Yên-bình* lãnh 1 huyện : Yên-phúc và 5 châu : Thu-vật, Lục-yên, Vị-xuyên, Đại-man, Bảo-lạc.

X.— HƯNG-HÓA có ba phủ :

1. Phủ *Qui-hoa* lãnh 3 huyện : Trần-yên, Yên-lập, Văn-chấn và 2 châu : Văn-bàn, Thủ-vĩ ;

Trang 19b.—

2. Phủ *Gia-hưng* lãnh 1 huyện Thanh-xuyên và 5 châu : Phù-hoa, Mộc-châu, Việt-châu, Mai-châu, Thuận-châu ;
3. Phủ *Yên-tây* lãnh 10 châu : Lai-châu, Luân-châu, Quỳnh-nhai, Chiêu-tần, Họp-phì, Kiêm-châu, Tuy-phụ, Hoàng-nham, Lễ-toàn và Tung-lăng .

XI.— LẠNG-SƠN có một phủ :

Phủ *Trường-khánh* lãnh 7 châu : Lệ-bình, Văn-uyên, Thoát-lăng, Thắt-tuyền, Văn-lan, Yên-bắc và Ôn-châu.

XII.— NINH-SÓC có ba phủ :

1. Phủ *Phú-bình* lãnh 7 huyện : Bình-tuyễn, Phú-yên, Đồng-hi, Tư-nông, Đại-tử, Phú-lương, Văn-lăng và 2 châu : Vũ-nhai, Định-hóa ;
2. Phủ *Thống-hóa* lãnh một huyện Cảm-hóa và một châu Bạch-lhông ;

Trang 20a.—

3. Phủ *Cao-bằng* lãnh 4 châu : Thượng-lang, Hẹ-lang, Thạch-lâm và Quảng-uyên .

PHỤNG-THIỀN là một phủ :

Lãnh 2 huyện : Thọ-xương và Quảng-đức.



XÉT (ghi những sự thay-đổi qua các triều-đại) :

- I. **THANH-HÓA** : Xưa thời Hùng-vương, đất Thanh-hóa thuộc bộ Cửu-chân. Thời Tần, thuộc Tượng-quận. Thời Hán, là quận Cửu-chân. Thời Ngô, Tần, và Tống cũng

theo tên cũ. Thời Lương Võ-dě cải Cửu-chân là Ái-châu. Thời Tùy, lại gọi là quận Cửu-chân. Thời Đường, chia đặt ra 2 quận: Ái-châu và Cửu-chân.

Thời Đinh, (Tiền) Lê, đổi là Ái-châu. Thời Lý đổi làm trại, năm Thiên-thành thứ hai (1020) đổi làm phủ Thanh-hoa.

Thời Trần, năm Nguyên-phong thứ 6 (1256) gọi là trại. Khoảng năm Thiệu-Phong (1341 - 1357) lại đổi làm trại, chia làm 3 phủ: Thanh-hoa, Cửu-chân và Ái-châu.

Trang 20b.— Năm Quang-thái thứ 10 (1469) đặt trấn Thanh-dô, đem 3 phủ này lệ-thuộc vào trấn ấy. Thời nhuận Hồ, đổi phủ Thanh-hoa làm phủ Thiên-xương, hợp với Cửu-chân, Ái-châu là tam-phụ, gọi là Tay-dô. Thời Minh, lại hợp lại làm phủ Thanh-hoa.

Thời Lê năm Thuận-thiên nguyên-niên (1428) đổi thuộc địa Hải-tây. Năm Thiệu-bình thứ 2 (1435), Thanh-hoa có 6 phủ lệ-thuộc là: Thiệu-thiên, Hà-trung, Tĩnh-gia, Thanh-dô, Trưởng-yên và Thiên-quan. Năm Quang-thuận thứ 7 (1466) đặt làm Thanh-hoa thừa-tuyễn; đến đây trích 2 phủ Trưởng-yên và Thiên-quan cho lệ thuộc vào Sơn-nam. Năm Hồng-đức thứ 21 (1490), cải làm xứ. Khoảng giữa năm Hồng-thuận, gọi là trấn. Sau

Trang 21a.— (Lê) trung-hưng đặt làm Thanh-hoa nội-trấn, rồi lại trích lấy 2 Phủ Trưởng-yên và Thiên-quan ở Sơn-nam cho lệ thuộc vào, gọi là Thanh-hoa ngoại-trấn. Nhà ngự Tây (Tây-sơn) đem Thanh-hoa ngoại-trấn lệ thuộc vào Bắc-thành.

Bản-trieu, năm Gia-long nguyên-niên (1802) vẫn gọi là trấn và đem Thanh-hoa ngoại-trấn lệ thuộc vào; năm thứ 5 (1806) đổi ngoại-trấn làm đạo Thanh-bình. Năm Minh-mệnh thứ 2 (1821) đổi làm đạo Ninh-bình; năm thứ 10 (1829) đứng riêng làm trấn Ninh bình; năm thứ 12 (1831) chia thành 2 quản-hạt: nội-trấn làm

Trang 21b.— tỉnh Thanh-hoa; ngoại-trấn là tỉnh Ninh-bình. Năm Thiệu-trị thứ 3 (1843) đổi nội-trấn làm tỉnh Thanh-hoa.

III.— NGHỆ-AN : Xưa thời Hùng-vương đất Nghệ-an thuộc đất Việt-thường. Thời Tân, thuộc Tượng-quận. Thời Hán, là huyện Hàm-hoan thuộc quận Cửu-chân. Thời Ngô chia Cửu-chân đặt làm quận Cửu-đức. Thời Tần, Tống vẫn theo như thời Ngô. Thời Lương chia ra làm Đức-châu, Lý-châu và Minh-châu. Thời Tùy, năm Khai-hoàng thứ 8 đổi Đức-châu làm Hoan-châu, Lý-châu làm Trí-châu; năm Đại-nghiệp thứ 3 hợp cả Minh-châu, Trí-châu vào Hoan-châu, đổi lệ thuộc quận Nhật-nam. Thời Đường, niên-hiệu Vũ-đức chia quận Nhật-nam làm Nam-đức-châu, Lào-châu, Minh-châu và Hoan-châu; năm Trinh-quán nguyên-niên đổi Đức-châu lại làm

Trang 22a.— Hoan-châu, còn Hoan-châu cũ đổi làm Diễn-châu; năm thứ 16 bỏ Diễn-châu hợp vào Hoan-châu; đầu năm Thiên-bảo lại đổi là Hoan-châu, đặt thuộc vào quận Nhật-nam; từ năm Kiền nguyên trở về sau lại gọi là Hoan-châu, rồi bỏ Trí-châu mà đặt thuộc Hoan-châu; năm Quảng-đức thứ 2 chia Hoan-châu, lập quận

Lòng-trì thuộc Diễn-châu, gọi là quận Diễn-thủy.

Thời Đinh, (Tiền) Lê gọi là Hoan-châu. Thời Lý đổi làm trại; năm Thiên-thành thứ 2 đổi tên là Nghệ-an, còn Diễn-châu tách ra làm châu.

Thời Trần, năm Nguyên-phong thứ 6 (1256), lại gọi là trại. Năm Long-khánh thứ 3 (1375) đổi Diễn-châu làm Diễn-châu lộ, chia Hoan-châu làm 4 lộ: Nhật-nam, Nghệ-an nam, Nghệ-an bắc, Nghệ-an trung, còn gọi là Nghệ-an phủ. Năm Quang-thái thứ 10 (1397) đổi Nghệ-an làm trấn Lâm-an, Diễn-châu làm trấn Vọng-an. Thời nhuận Hồ, đổi Diễn-châu làm Linh-nghuyên phủ, cùng với Thanh-hoa, Cửu chân, Ái-châu gọi là tứ-phụ. Thời thuộc Minh, lại đổi làm 2 phủ Diễn-châu và Nghệ-an.

Thời Lê, năm Thuận-thiên nguyên-niên (1428), đặt thuộc đạo Hải-tây. Năm Quang-thuận thứ 7 (1466) đặt làm Nghệ-an thừa-tuyên; năm Hồng-đức thứ 21 (1490) đổi làm xứ. Khoảng giữa năm Hồng-thuận, đổi làm trấn. Ngụy Tây (Tây-sơn) đổi làm Trung-dô, lại

Trang 23a.—gọi là Nghĩa-an trấn.

Bản triều, năm Gia-long nguyên-niên, lại đặt làm Nghệ-an trấn. Năm Minh-mệnh thứ 12, chia đặt 2 tỉnh: Nghệ-an và Hà-tĩnh. Năm Tự-đức thứ 6 (1853) đổi tỉnh Hà-tĩnh làm đạo, hợp vào Nghệ-an; năm thứ 29 (1876) lại đặt tỉnh Hà-tĩnh như cũ.

II.— THUẬN-HÓA: Xưa thời Hùng-vương, đất Thuận-hoa là nước Việt-thường. Thời Tân, thuộc Tượng-quận. Thời Hán là quận Nhật-nam. Thời Tân, là nước Lâm-ăp. Thời

Tùy năm Đại-nghiệp nguyên-niên, đổi làm quận Tj-ánh. Cuối thời Tùy, mất vě Lâm-ăp. Thời Đường, khoảng niên hiệu Trịnh-quán, dẹp yên Lâm-ăp, đặt làm Nam-ánh châu. Thời Tống, là Chiêm-thành, những đất Địa-

Trang 23b.— lý, Ma-linh, Bố-chinh, Ô-châu và Lý-châu đều thuộc đất này.

Vua Lý Thái-tông thân đi đánh Chiêm-thành, chúa Chiêm hiến 3 châu Đja-lý, Ma-linh và Bố-chinh. Lý Nhân-tông đổi Đja-lý làm châu Lâm-bình, Ma-linh làm châu Minh-linh, Bố-chinh làm châu Bố-chính.

Trần Anh-tông, năm Hưng-long thứ 15 (1307), lấy 2 châu Ô và Lý đặt làm Thuận-châu và Hóa-châu. Thời Duệ-tông, năm Long-khánh thứ 3, đổi Lâm-bình làm Tân-bình. Thời thuộc Minh, chia đặt làm 2 phủ: Tân-bình và Thuận-hoa.

Thời đầu Lê, đổi làm 2 lộ Tân-bình và Thuận-hoa, thuộc đạo Hải-tây. Năm Quang-thuận thứ 7, đặt

Trang 24a.— làm Thuận-hoa thừa-tuyên; năm Hồng-đức thứ 21 đổi làm xứ quản lãnh 2 phủ: Tân-bình và Thiệu-phong. Giữa niên hiệu Hồng-thuận, gọi là trấn.

Bản triều, Thái-tồ Gia-dụ Hoàng-dế (Chúa Tiên Nguyễn-Hoàng) đã chinh-phục phương nam, dựng đô tại Thuận-châu. Hi-tông Hiếu-văn Hoàng-dế (Chúa Sãi Nguyễn-Phúc-Nguyên) lấy đất Nam Bố-chinh làm Bố-chinh doanh, lấy sông Gianh làm giới. Còn Bắc Bố-chinh lệ thuộc Nghệ-an. Năm Cảnh-hưng thứ 47 (1785), quân Trịnh chiếm, đặt làm xứ Thuận-hoa.

Năm Gia-long nguyên-niên, đặt 3 doanh trực-lệ,

Trang 24b.— Triều-dinh là: *Quảng-bình*, *Quảng-trị* và *Quảng-đức*. Năm Minh-mệnh thứ 2 (1821), đổi doanh *Quảng-đức* làm phủ *Thừa-thiên*; năm thứ 3 đổi doanh *Quảng-trị* làm trấn *Quảng-trị*, doanh *Quảng-bình* làm trấn *Quảng-bình*, và đã bỏ 2 chữ trực-lệ, năm thứ 12 đổi trấn *Quảng-trị* làm tỉnh *Quảng-trị*, trấn *Quảng-bình* làm tỉnh *Quảng-bình*. Năm Tự-đức thứ 6 (1853), đổi tỉnh *Quảng-bình* làm đạo, hợp vào phủ *Thừa-thiên*; năm thứ 29 (1876), đặt lại tỉnh *Quảng-trị* như cũ.

IV.— HẢI-DƯƠNG: Xưa thời Hùng-vương, Hải-dương là bộ Dương-tuyễn. Thời Tân, thuộc quận Nam-hải. Thời Hán, thuộc quận Giao-chi. Thời Ngô thuộc Giao-châu.

Trang 25a.— Thời Đuờng đặt Hải-môn trấn, lại gọi là Hồng-châu.

Thời Đinh chia làm đạo, thời (Tiền) Lê và Lý, cũng theo như Đinh.

Nhà Trần đổi làm các lộ Hồng-châu-thượng, Hồng-châu-hạ và Nam-sách-thượng, Nam-sách-hạ; năm Quang-thái thứ 10 đổi làm Hải-dông trấn. Thời thuộc Minh đổi thuộc 2 phủ Lạng-giang và Tân-an.

Thời Lê, năm Thuận-thiên, thuộc Đông-đạo; khoảng niên-hiệu Diên-ninh chia làm 2 lộ: Nam-sách-thượng và Nam-sách-hạ. Năm Quang-thuận thứ 7 đặt Nam-sách thừa-tuyên, rồi đổi làm Hải-dương thừa-tuyên; năm Hồng-đức thứ 21 đổi làm xứ; khoảng giữa niên-hiệu Hồng-thuận đổi làm trấn Nhà ngụy Mạc lấy Nghi-dương làm Dương-kinh, trích phủ.

Thuận-an ở Kinh-bắc, các phủ Khoái-châu,

Trang 25b.— Tân-hưng, Kiến-xương, Thái-bình ở Sơn-nam đặt thuộc Dương-kinh. Nhà Lê, khoảng niên-hiệu Quang-hưng (1578 - 1599) lại đổi làm trấn theo như cũ. Năm Cảnh-hưng thứ 2, chia làm 4 đạo: Thương-hồng, Hạ-hồng, Đông-triều và An lão. Nguy Tây đem phủ Kinh-môn đổi thuộc vào Yên-quảng.

Bản triều, năm Gia-long nguyên-niên, lại lấy Kinh-môn thuộc về trấn cũ và đặt thuộc Bắc-thành. Năm Minh-mệnh thứ 3 cải Thương-hồng làm phủ Bình-giang, Hạ-hồng làm phủ Ninh-giang; hai đạo Đông-triều và An-lão thì đặt làm hai huyện; năm thứ 12, chia hạt lại đổi làm tỉnh Hải-dương.

V.— SƠN-NAM: Xưa thời Hùng-vương, đất Sơn-nam thuộc bộ Giao-chi. Thời Tân, thuộc Tượng-quận. Thời Hán, lại thuộc quận Giao-chi.

Trang 26a.— Thời Ngô, thuộc Giao-châu. Thời Tân đặt huyện Nam-dịnh. Thời Lương và Tùy, thuộc quận Ninh-hải. Thời Đuờng, niên-hiệu Vũ-đức cải làm Long-châu và Tống-châu; niên-hiệu Trinh-quán chia đặt hai huyện Tống-bình và Nam-dịnh; niên-hiệu Trinh-nguyên hợp vào huyện Nam-dịnh.

Thời Đinh chia ra làm đạo. Thời (Tiền) Lê, đổi làm lộ. Thời Lý theo như (Tiền) Lê.

Thời Trần, đầu năm Thiên-Ứng-chính-bình, gọi là lộ Thiên-trường; sau chia thành 2 lộ: Kiến-xương và An-tiêm, rồi lại đổi ra các lộ Hoàng-giang, Sơn-nam, Long-hưng và Khoái-châu. Năm Quang-thái thứ 10, cải các lộ làm trấn.

Thời thuộc Minh, đổi làm các phủ Trấn-nam, Phụng-hóa, Kiến-xương và Giao-châu.

Thời Lê, năm Thuận-thiên, đặt thuộc vào Nam-dạo.

Trang 26b.— Năm Quang - thuận thứ 7, đặt Thiên - trường thửa-tuyên; sau là Sơn-nam thửa-tuyên. Năm Hồng-đức thứ 21, đổi làm xứ; giữa năm Hồng-thuận gọi là trấn. Nhà ngự Mạc đem các lộ Thái-bình, Kiến-xương, Long-hưng và Khoái-châu đặt thuộc Hải-dương. Thời Lê, Cảnh-hưng thứ 2, chia ra 2 lộ Sơn-nam-thượng và Sơn-nam-hạ, trích lấy 2 phủ Tràng-an và Thiên-quan đặt làm Thanh-hoa ngoại-trấn. Thời ngụy Tây, đổi làm 2 trấn Sơn-nam-thượng và Sơn-nam-hạ.

Bản triều, năm Gia-long nguyên-niên, đem 2 trấn thượng và hạ đặt thuộc Bắc-thành, Năm Minh - mệnh

Trang 27a.— thứ 3 đổi Thượng-trấn làm Sơn-nam trấn, Hạ-trấn làm Nam-định-trấn; năm thứ 12 lấy 3 huyện Hưng-nhân, Duyên-hà và Thàn-khế thuộc phủ Tiên-hưng, trấn Nam-định, lấy 5 huyện Đông-an, Kim-động, Thiên-thi, Tiên-lữ và Phù-dung thuộc phủ Khoái-châu trấn Sơn-nam, đặt làm tỉnh Hưng-yên. Còn 3 phủ Ứng-hòa, Lý-nhân và Thường-tín thuộc trấn Sơn-nam và huyện Từ-liêm thuộc phủ Quốc-oai trấn Sơn-tây thì đặt thuộc vào phủ Hoài-đức, lập ra Hà-nội tỉnh; lại lấy 4 phủ Thiên-trường, Nghĩa-hưng, Kiến-xương và Thái-bình đặt thuộc trấn Nam-định, và lấy huyện Thanh-quan thuộc phủ Tiên-hưng, trấn Sơn-nam đổi thuộc vào phủ Kiến-

Trang 27b.— xương mà đặt làm tỉnh Nam-định.

VI.— SƠN-TÂY: Xưa thời Hùng-vương, đất Sơn-tây thuộc bộ Châu-diện. Thời Tần, thuộc Tượng-quận. Thời Hán, thuộc quận Giao-chi. Nhà Ngô đặt làm quận Tân-hưng thuộc Giao-châu. Thời Tấn cải là quận Tân-xương. Thời Tống và Tề cũng theo như Tấn. Thời Trần (Trung-quốc) đặt làm Hưng-châu. Thời Tùy đổi làm Phong-châu. Thời Đường, lại đặt làm Ciao-châu thuộc đạo Linh-nam.

Thời Đinh, (Tiễn) Lê và Lý, gọi là đạo Đà-giang.

Thời Trần, chia đặt làm các lộ Tam-giang, Tam-dái, Quảng-oai và Quốc-oai. Năm Quang-thái thứ 10, đổi các lộ làm trấn.

Thời đầu Lê, là các lộ Quốc-oai thượng, Quốc-oai-trung và Quốc-oai-hạ, thuộc về Tây-dạo. Năm Quang - thuận thứ 7 (1466), đổi làm Quốc-oai

Trang 28a.— thửa-tuyên đạo; sau đặt làm Sơn-tây thửa-tuyên đạo; năm Hồng-đức thứ 21 đổi làm xứ. Giữa năm Hồng-thuận, đổi làm trấn.

Bản triều, Gia-long nguyên-niên, đặt thuộc vào Bắc-thành. Năm Minh - mệnh thứ 12 (1831) đổi làm tỉnh Sơn-tây, nhưng trích lấy huyện Từ-liêm đặt thuộc tỉnh Hà-nội và huyện Tam-nông đặt thuộc tỉnh Hưng-hóa.

VII.— KINH-BẮC: Xưa thời Hùng-vương, đất Kinh-bắc thuộc bộ Vũ-ninh. Thời Tần, thuộc đất Tượng-quận. Thời Hán, thuộc quận Giao-chi. Thời Ngô, thuộc Giao-

châu. Thời Tần, Tùy và Đường cũng theo như thời Ngô.

Thời Đinh, đổi làm Bắc-giang dạo. Thời (Tiền) Lê, đổi làm lộ. Thời Lý theo như (Tiền) Lê.

Thời Trần, gọi là Bắc giang-lộ, còn gọi là Kinh-

Trang 28b.— bắc lộ. Năm Quang-thái thứ 10 đổi làm trấn. Thời thuộc Minh, đổi làm 2 phủ Bắc-giang và Lạng-sơn.

Năm Thuận-thiên nguyên-niên, đặt thuộc vào Bắc-dạo. Khoảng năm Thiệu-bình gọi là hai lộ: Bắc-giang-thượng và Bắc-giang-hạ. Năm Quang-thuận thứ 7 đặt Bắc-giang thửa-tuyên, sau đổi làm Kinh-bắc thửa-tuyên. Năm Hồng-đức thứ 21, đổi làm xứ. Giữa niên-hiệu Hồng-thuận, gọi là trấn. Thời ngụy Mạc, dem phủ Thuận-an đổi thuộc vào Hải-dương. Thời Lê (Trung-hưng), năm Quang-hưng thứ 16 (1593) lại gọi là trấn như cũ.

Bản - triều năm Gia-long nguyên-niên, vẫn là Kinh-bắc trấn, thuộc Bắc-thành. Năm Minh-mệnh thứ 3

Trang 29a.— (1822), đổi làm Bắc-ninh trấn; năm thứ 12, đổi làm Bắc-ninh tỉnh.

VIII.— AN-BANG: Xưa thời Hùng-vương, đất An-bang thuộc bộ Ninh-hải. Thời Tần, thuộc quận Nam-hải. Thời Hán, thuộc quận Giao-chi. Thời Ngô, thuộc quận Giao-châu. Thời Lương là quận Hải-ninh thuộc Hoàng-châu. Thời Tùy gọi là quận Ninh-việt. Thời Đường, gọi là quận Ngã-cơn thuộc Lục-châu.

Thời Đinh và (Tiền) Lê trở về trước, gọi là trấn Triều-dương. Lý Thái-tô năm Thuận-thiên thứ 14 đổi Triều-dương trấn làm Vĩnh-an châu. Anh-tông năm Đại-định thứ 10 lập Văn-dòn trang.

Trần Thái-tông năm Thiên-Ứng-chính-bình thứ 11, là Hải-đông lộ. Dụ-tông năm Thiệu-phong thứ 3 đặt

Trang 29b.— Văn-dòn trấn. Thời thuộc Minh, là châu Tĩnh-an thuộc phủ Tân-an.

Thời Lê, năm Thuận-thiên nguyên-niên, gọi là An-bang thuộc về Đông-đạo. Năm Quang-thuận thứ 7 đặt An-bang thửa-tuyên; năm Hồng-đức thứ 21 đổi làm xứ. Giữa năm Hồng-thuận gọi là trấn. Nhà ngụy Mạc đem hai châu Thạch-tích, Niêm-lăng và bốn động Cồ-sâm, Ti-lãm, Kim-lặc, Liễu-cát dâng cho nhà Minh. Thời Lê, sau khi trung hưng, phái kiêng tên húy Lê Anh-tông (Lê-Duy-Bang), đổi làm An-quảng. Thời ngụy Tây, dem phủ Kinh-môn thuộc trấn Hải-dương đặt thuộc An-quảng.

Bản triều, năm Gia-long nguyên-niên, lại dem Kinh-môn thuộc về Hải-dương, lấy một phủ Hải-đông

Trang 30a.— làm An-quảng trấn, đặt thuộc vào Bắc-thành. Năm Minh-mệnh thứ 3, đổi làm Quảng-yên trấn; năm thứ 12 chia quẩn-hạt gọi là Quảng-yên tỉnh. (Đến năm 1906, lại lấy một phần đất Quảng-yên lập ra tỉnh Hải-ninh).

X.— TUYÊN-QUANG: Xưa thời Hùng-vương, đất Tuyên-quang thuộc bộ Vũ-định. Thời Tần, thuộc quận Nam-hải. Thời Hán, thuộc quận Giao-chi. Thời Ngô, thuộc

Giao-châu. Thời Đường gọi là Dương-châu.

Thời Đinh, chia làm đạo. Thời (Tiền) Lê và Lý, theo như Đinh.

Thời Trần, gọi là Tuyên-quang châu thuộc lộ Quốc-oai; năm Quang-thái thứ 10 cải làm trấn. Thời thuộc Minh, là Tuyên-qnug phủ.

Thời đầu Lê, thuộc Tây-đạo. Năm Quang-thuận thứ 7, đặt làm Tuyên-quang thừa-tuyên. Năm Hồng-đức thứ 21, đổi làm xứ. Giữa năm Hồng-thuận, đổi

Trang 30b.— làm Minh - thuận trấn.

Bản triều, năm Gia-long nguyên-niên, lại gọi là Tuyên-quang trấn, lệ thuộc vào Bắc-thành. Năm Minh-mệnh thứ 12, đổi làm Tuyên-quang tỉnh.

X.— **HUNG-HÓA:** Xưa là Hùng-vương, đất Hưng-hóa thuộc Tân-hưng. Thời Tần, thuộc Tượng-quận. Thời Hán, thuộc quận Giao-chỉ. Thời Ngô, thuộc Giao-châu. Thời Tùy và Đường, là Chi-châu.

Thời Đinh chia làm đạo. Thời (Tiền) Lê và Lý chia làm hai châu: Lâm-tây và Đăng-châu.

Thời Trần, thuộc đạo Đà-giang; năm Quang-thái thứ 10 đổi làm trấn Thiên-hưng. Thời thuộc Minh, đặt ra hai châu: Gia-hưng và Qui-hóa.

Thời Lê, năm Thuận-thiên, đặt hai lộ: Gia-hưng và Qui-

Trang 31a.— hóa, thuộc Tây-đạo. Năm Quang-thuận thứ 7 cải làm Hưng-hóa thừa-tuyên; năm Hồng-đức thứ 21, đổi làm xứ. Giữa niên-hiệu Hồng-thuận đổi làm trấn. Giữa niên - hiệu Cảnh-hưng, các châu Tung-lăng, Lễ - tuyenn,

Hoàng-nham, Họp-phì, Tuy-phụ và Khiêm-châu bị nhà Thanh chiếm lấy sáp-nhập vào tỉnh Vân-nam.

Bản triều, năm Gia-long nguyên-niên, vẫn là trấn, đặt thuộc Bắc-thành. Năm Minh-mệnh thứ 12, lấy huyện Tam-nông thuộc Sơn-tây về Hưng-hóa và đổi làm Hưng-hóa tỉnh. (Đến năm 1903, thiên tinh-hỷ Hưng-hóa sang làng Phú-ilô bên tả-ngạn sông Nhị-hà và đổi tên tỉnh là Phú-thọ),

XI.— **LẠNG-SƠN:** Xưa thời Hùng-vương, đất Lạng-sơn thuộc bộ Lục-hải. Thời Tần, là quận Nam-hải. Thời Hán, thuộc quận Giao-chỉ. Thời Ngô, thuộc Giao-châu. Thời Tùy và Đường vẫn theo như Ngô.

Thời Đinh, chia làm đạo. Thời (Tiền) Lê và Lý, đặt là lộ.

Thời đầu Trần, là Lạng-giang lộ. Năm Quang-thái thứ 10, đổi làm trấn. Nhà nhuận Hồ, cất 59 thôn của châu Lộc-bình cho lệ thuộc vào châu Tư-minh nhà Minh. Thời thuộc Minh, là Lạng-sơn phủ.

Trang 31b.— Thời đầu Lê, thuộc Bắc - đạo. Năm Quang-thuận thứ 7, đặt làm Lạng-sơn thừa-tuyên; năm Hồng-đức thứ 21, đổi làm xứ. Giữa năm Hồng - thuận đổi làm trấn.

Bản-triều, năm Gia-long nguyên-niên, vẫn là trấn, thuộc về Bắc-thành. Năm Minh-mệnh thứ 12, đổi làm Lạng-sơn tỉnh.

XII.— **NINH-SÓC:** Xưa thời Hùng-vương, đất Ninh-sóc thuộc bộ Vũ-định. Thời Tần, thuộc Tượng-quận. Thời Hán,

thuộc quận Giao-chỉ. Thời Đường, là châu Vũ-nga.

Trang 32a.— Thời Đinh, chia làm đao. Thời (Tiền) Lê và Lý, là *Thái-nguyên* châu.

Thời Trần, năm Quang-tháu thứ 10 đổi làm Thái-*nguyên* trấn. Thời thuộc Minh, là phủ.

Thời đầu Lê, thuộc về Bắc-đạo. Năm Quang-thuận thứ 7, đặt Thái-*nguyên* thừa-tuyên; sau đổi làm Ninh-sóc thừa-tuyên, lấy phủ Bắc-bình cho lệ thuộc vào. Giữa niên-hiệu Hồng-đức, đổi Bắc-bình phủ làm Cao-băng phủ, vẫn lệ thuộc vào Ninh-sóc. Năm Vĩnh-trị thứ 2 (1677) dẹp được nhà Mạc, bình định cả được 4 châu (Thạch-lâm, Quảng-uyên, Thương-lang và Hạ-lang) thuộc Cao-băng, mới đặt riêng làm Cao-băng trấn, chỉ để lại phủ Phú-bình và Thông-hoa đặt thuộc trấn Thái-*nguyên*.

Bản triều, năm Gia-long nguyên-niên, vẫn là trấn,

Trang 32b.— lệ thuộc Bắc-thành. Năm Minh-mệnh thứ 12, đổi Thái-*nguyên* trấn làm Thái-*nguyên* tỉnh, Cao-băng trấn làm Cao-băng tỉnh.

PHỤNG-THIỀN (Phủ): xưa thời Hùng-vương, đặt Phụng-thiên thuộc bộ Giao-chỉ. Thời Tân, thuộc Tượng-quận. Thời Hán, đổi thuộc Long-biên. Thời Ngô, là lỵ-sở Giao-châu. Thời Đường, đặt làm An-nam Đô-hộ phủ.

Thời Đinh và (Tiền) Lê, thuộc đao Giao-châu, Nhà Lý, năm Thuận-thiên (1010) đóng Kinh-đô tại đây. gọi là thành *Thăng-long*, lại còn gọi là *Nam-kinh*.

Thời Trần, năm Thiệu-bảo, gọi là *Trung-kinh*, sau

đổi làm Đông-đô. Thời thuộc Minh, là phủ-trị Giao-châu, gọi là thành *Đông-quan*.

Nhà Lê lại đóng kinh-đô về gọi là Thăng-long; năm Quang-thuận thứ 7 (1466) đặt Trung-đô phủ, lãnh hai huyện: Quảng-đức và Vĩnh-xương; đến đây

Trang 33a.— đổi làm phủ Phụng-thiên. Thời ngụy Tây gọi là Bắc-thành.

Bản triều, năm Gia-long nguyên-niên (1802), đặt Bắc-thành tống trấn, lấy Phụng-thiên thuộc vào Bắc-thành; năm thứ 4 (1805), cải Thăng-long 升龍 (lênh thịnh), phủ Phụng-thiên làm phủ Hoài-đức; năm Minh-mệnh thứ 12 (1831), trích lấy huyện Từ-liêm thuộc phủ Quốc-oai trấn Sơn-tây cho thuộc vào phủ Hoài-đức, sáp-nhập vào tỉnh Hà-nội.

(Trên đây là lược-sử các đao, lỵ, trấn, thừa-tuyên, tỉnh. Sau đây là những sửa đổi tên một số địa-hạt):

- a) Phủ Thiệu-thiên nay là phủ Thiệu-hóa, Huyện Vĩnh-phúc nay là huyện Vĩnh-lộc, Huyện Quảng-bình nay là huyện Quảng-địa, lại cải là Quảng-tể, Huyện Thuần-lộc nay là huyện Hậu-lộc, Phủ Thanh-đô nay chia làm 2 phủ: Quảng-hoa và Thọ-xuân,

Trang 33b.— Còn các châu Quan-da, Tầm-châu và Sầm-châu nay đều lệ-thuộc vào châu Quan-hoa.

Những phủ, huyện và châu trên này đều thuộc tỉnh *Thanh-hóa*.

- b)— Huyện Kỳ-hoa nay là huyện Kỳ-anh,
Phủ Hà-hoa nay là phủ Hà-lanh,
đều thuộc tỉnh *Hà-tĩnh*.
- c)— Phủ Trà-lân nay là phủ Tương-dương,
Ngọc-ma nay là hai phủ: Trần-biên và Trần-định,
Lâm-an nay là phủ Trần-tĩnh,
Huyện Chân-phúc nay là huyện Chân-lộc,
Huyện Hội-ninh nay là huyện Hội-nguyên,
Phủ Anh-đô nay là phủ Anh-sơn,
Huyện Vĩnh-khang nay là huyện Vĩnh-hòa,
đều thuộc tỉnh *Nghệ-an*.
- d)— Thuận-hóa nay là đất *Thừa-thiên*, *Quảng-trị* và *Quảng-bình*.
- e)— Huyện Đan-diễn nay là hai huyện: Quảng-diễn
và Phong-diễn,

Trang 34a.— Huyện Kim-trà nay là hai huyện: Hương-trà và Hương-thùy,

Huyện Tư-vinh nay là hai huyện: Phú-vinh và Phú-lộc,

đều thuộc phủ *Thừa-thiên*.

- g)— Huyện Vũ-xương nay là huyện Đăng-xương,
Châu Minh-linh nay là hai huyện: Minh-linh
và Do-linh,
đều thuộc tỉnh *Quảng-trị*.
- h)— Huyện Khang-lộc nay là hai huyện: Phong-lộc

và Phong-đăng,

Châu Bắc-Bố-chính nay là hai huyện: Bình-chính
và Minh-chính,

Châu Nam-Bố-chính nay là huyện Bố-trạch,
đều thuộc tỉnh *Quảng-bình*.

- i)— Phủ Thượng-hồng nay là phủ Bình-giang,
Phủ Hạ-hồng nay là phủ Ninh-giang,
Huyện Gia-phúc nay là huyện Gia-lộc,
đều thuộc tỉnh *Hải-dương*.

Trang 34b.— k)— Phủ Úng-thiên nay là phủ Úng-hòa (sau này thuộc tỉnh *Hà-dông*),

Phủ Lý-nhân nay là phủ Lý-nhân (sau này thuộc
tỉnh *Hà-nam*),
đều thuộc tỉnh *Hà-nội*.

- l)— Huyện Phù-dung nay là huyện Phù-cù,
Phủ Tân-hưng nay là phủ Tiên-hưng,
Huyện Ngự-thiên nay là huyện Hưng-nhân,
đều thuộc tỉnh *Hưng-yên*. (Tiên-hưng và Hưng-nhân, nay thuộc tỉnh *Thái-bình*).

m)— Huyện Vọng-doanh nay là huyện Phong-doanh,
Huyện Thành-lan nay là huyện Thành-quan,
đều thuộc tỉnh *Nam-định*. (Thành-quan sau này thuộc tỉnh *Thái-bình*).

- n)— Phủ Trường-yên nay là phủ Yên-khanh,
Huyện Yên-khang nay là huyện Yên-khanh,
Huyện Lạc-thồ nay là huyện Lạc-an (sau này
thuộc tỉnh *Hòa-bình*),

đều thuộc tỉnh Ninh-bình.

o) — Phủ Tam-dái nay là phủ Vĩnh-tường (sau này thuộc tỉnh Vĩnh-yên).

Huyện Phù-khang nay là huyện Phù-ninh,
Huyện Hoa-khê nay là huyện Cầm-khê,
Huyện Hẹ-hoa nay là huyện Hẹ-hòa,

Trang 35a.— Huyện Đông-lan nay là huyện Hùng-quan,

Huyện Tây-lan nay là huyện Tây-quan (Hùng-quan cùng với Tây-quan sau này là phủ Đoan-hùng),

Huyện Minh-nghĩa nay là huyện Tùng-thiện, đều thuộc tỉnh Sơn-tây. (Phù-ninh, Cầm-khê, Hẹ-hòa, Đoan-hùng sau này thuộc tỉnh Phú-thọ lập năm 1903).

p) — Kinh-bắc nay là tỉnh Bắc-ninh,
Bắc-hà nay là phủ Đa-phúc,

Huyện Gia-định nay là huyện Gia-bình,
Huyện Kim-hoa nay là huyện Kim-anh,

đều thuộc tỉnh Bắc-ninh. (Đa-phúc và Kim-anh sau này thuộc tỉnh Phù-lỗ lập năm 1903, đến 1904 đổi tên là tỉnh Phúc-yên, mới đây lại đổi là Vĩnh-phúc).

q) — An-bàng nay là tỉnh Quảng-yên.

Huyện Hoa-phong nay là huyện Nghiêu-phong, thuộc tỉnh Quảng-yên.

r) — Châu Bảo-lạc nay là hai huyện: Đề-dịnh và Vĩnh-diện thuộc tỉnh Tuyên-quang. (Bảo lạc sau này

thuộc tỉnh Cao-bằng).

s) — Huyện Thành-xuyên nay là huyện Thanh-sơn, Châu Phù-hoa nay là châu Phù-yên, đều thuộc tỉnh Hưng-hóa. (Sau này Thành-sơn thuộc tỉnh Phú-thọ, Phù-yên thuộc tỉnh Sơn-la lập năm 1904).

t) — Châu Thất-tuyễn nay là huyện Thất-khê,

Trang 35b.— Châu Văn-lan nay là châu Văn-quan, Châu An-bác nay là huyện An-bác, đều thuộc tỉnh Lạng-sơn.

u) — Ninh-sóc nay là tỉnh Thái-nguyên.

Huyện Bình-tuyễn nay là huyện Bình-xuyên, thuộc tỉnh Thái-nguyên. (Bình-xuyên sau này thuộc tỉnh Vĩnh-yên, sau cải là tỉnh Vĩnh-phúc).

v) — Phủ Cao-bằng nay là tỉnh Cao-bằng.

Ba châu Thương-lang, Hẹ-lang và Quảng-uyên nay đổi làm huyện, thuộc tỉnh Cao-bằng.

x) — Phủ Phụng-thiên nay là phủ Hoài-đức, Huyện Quảng-đức nay là huyện Vĩnh-thuận,

Huyện Vĩnh-xương nay là huyện Thọ-xương, đều thuộc tỉnh Hà-nội. (Sau này thuộc thành-phố Hà-nội, mà không còn chia ra làm phủ với huyện. Còn phủ-lỵ Hoài-đức thì thiên ra làng Dịch-vọng huyện Từ-liêm, thuộc tỉnh Cầu-đơ từ 1896, sau đến 1904 đổi tên là tỉnh Hà-đông).

QUYỀN XXII :

Năm Tân-mão, niên-hiệu Hồng-đức thứ 2 [1471
thời Vua Lê Thánh-tông] (Minh: niên-hiệu Thành-hóa
thứ 7).

Trang 6b.— Tháng 6. LẬP ĐẠO QUẢNG-NAM.

Trang 7a.— Vua lấy đất Chiêm-thành đặt làm Quảng-nam
thừa-tuyên, lãnh 3 phủ, 9 huyện, lập 3 ti: Đô-ti,
Thùa-ti và Hiển-ti và lập vệ-quân Thăng-hoa gồm 5 sở.

Vua phán rằng ở Quảng-nam không có thuyền,
mỗi khi quân và dân nộp thuế, thường bị hao-hụt mệt-mát,
nên truyền lệnh: từ nay, mỗi khi đến kỳ nộp
thuế, thì Thùa-ti Quảng-nam tư công-văn đến bá-ti ở
Thuận-hóa giao phó các hạng thuế, đề đạo Thuận-hóa
cho người chuyen nộp (về kinh).

Vua dụ Phạm-Bá-Tôn, tham-chính Quảng-nam:
dân sinh nào trai từ 15 tuổi trở lên, thông-minh,
chăm-học, thì đến ngày thi, hai ti Thùa-ti và Hiển-ti
bản đao Hội-dồng lựa chọn, tâu lên đầy-đủ, sẽ cho

Trang 7b.— sung vào sinh-dō bắn phủ đề dạy bảo cho
biết lẽ-nghĩa.

CHÚ: QUẢNG-NAM: Theo sách Hồng-đức
Thiên-Nam dư hạ tập, thì Quảng-nam thừa-tuyên lãnh
3 phủ, 9 huyện:

— Phủ Thăng-hoa lãnh 3 huyện: Lê-giang, Hà-
đông, Hi-giang;

— Phủ Tư-nghĩa lãnh 3 huyện: Bình-sơn, Mộ-
hoa, Nghĩa-giang;

— Phủ Hoài-nhân lãnh 3 huyện: Bồng-sơn, Phù
ly, Tuy-viễn.

QUẢNG-NAM :

Xưa là đất Việt-thường. Thời Tân, thuộc
Tượng-quận. Thời Hán, thuộc Nhật-nam. Thời Đường,
là Lâm-ấp. Thời Tống, là đất Lý-châu và Chiêm-
động của Chiêm-thành.

Thời Trần, thuộc đất Hóa-châu. Thời nhuận

Trang 8a.— Hồ, lấy đất Đại-chiêm và Cồ-luy của Chiêm-
thành đặt làm 4 châu: Thăng, Hoa, Tư, Nghĩa.
Thời Minh, hợp lại làm phủ Thăng-hoa.

Thời đầu triều Lê, là đất cơ-mi tên là Nam-
giới, những sò sánh chỉ chép tên mà thôi, song
đất ấy vẫn do người Chiêm-thành chiếm-cứ.

Đến năm Hồng-đức thứ 3 (1472), Thánh-tông
thần di đánh Chiêm-thành, lấy được đất ấy lập làm
Quảng-nam thừa-tuyên lãnh 3 phủ, 9 huyện.

Bản triều, Thái-tồ Gia-dụ Hoàng-đế năm 45
(1614) đổi làm Quảng-nam doanh, và sắp đặt như
sau các phủ huyện thuộc Quảng-nam doanh:

Trang 8b.— tách huyện Diên-bản thuộc phủ Triệu-phong xứ
Thuận-hóa đổi làm phủ, rồi đổi huyện Hi-giang làm
Duy-xuyên và lập thêm hai huyện Hòa-vinh và Diên-
phúc cho thuộc vào phủ ấy;

— đổi huyện Lê-giang làm Lễ-dương hợp với
huyện Hà-đông vẫn đặt thuộc phủ Thăng-hoa;

- đổi phủ Tư-nghĩa làm phủ Quảng-nghĩa;
- đổi phủ Hoài-nhân làm phủ Qui-nhân;
- lấy đất từ núi Cù-mông trổ xuống nam, đặt thêm hai huyện Đồng-xuyên và Tuy-hòa, lập làm phủ Phú-yên.

Các phủ huyện trên này đều lệ thuộc vào Doanh Quảng-nam.

Năm Gia-long thứ 2 (1803), trích 2 phủ Thăng-hoa và Điện-bàn lập làm Quảng-nam doanh, phủ Quảng-nghĩa đặt làm Quảng-nghĩa doanh, phủ Qui-nhân đặt

Trang 9a. — làm Bình-dịnh doanh, phủ Phú-yên đặt làm Phú-yên doanh.

Năm thứ 7 (1808), lại đổi 4 doanh Quảng-nam, Quảng-nghĩa, Bình-dịnh, và Phú-yên là trấn.

Năm Minh-Mệnh thứ 12 (1831) đổi trấn làm tỉnh;
 — năm thứ 16, tách lấy đất huyện Duy-xuyên thuộc phủ Điện-bàn tỉnh Quảng-nam đặt thêm huyện Quế-sơn cùng với hai huyện Lễ-dương và Hà-dông đặt thuộc phủ Thăng-hoa;
 — lại đổi phủ Quảng-nghĩa làm phủ Tư-nghĩa;

- đổi phủ Qui-nhân thuộc Bình-dịnh làm phủ Hoài-nhân, tách huyện Phù-ly thành hai huyện Phù-my và Phù-cát cùng với huyện Bồng-sơn cho lệ thuộc vào phủ Hoài-nhân;

Trang 9b. — tách huyện Tuy-viễn đặt thêm huyện Tuy-phúc và lập làm phủ Yên-nhân;

— phủ Phú-yên đổi làm phủ Tuy-yên và đem hai huyện Đồng-xuyên và Tuy-hòa lệ thuộc vào phủ này.

Năm Thiệu-trị nguyên-niên (1841), đổi phủ Thăng-hoa thuộc Quảng-nam làm phủ Thăng-bình, huyện Mộ-hoa thuộc tỉnh Quảng-nghĩa làm huyện Mộ-đức.

Năm Tự-đức thứ 5 (1852), bỏ phủ Yên-nhân, đem hai huyện Tuy-viễn và Tuy-phúc đổi thuộc phủ Hoài-nhân;

— năm thứ 18 (1865) lại đặt phủ Yên-nhân như trước;

— tỉnh Phú-yên đổi đặt làm đạo, lệ thuộc tỉnh Bình-dịnh;

— năm thứ 29 (1876) lại lập tỉnh Phú-yên như cũ.

BIỂU NHẤT - LÃM

VỀ VIỆC PHÂN CHIA ĐỊA-HẠT TRONG NỀN HÀNH-CHÁNH VIỆT-NAM

I.— Thời Lê Thái-tô, Thuận-thiên năm đầu (1428) :

Thủ-đô: 1) ĐÔNG-ĐÔ tức Thăng-long, gồm 2 huyện (Quảng
đức, Vĩnh-xương) [Hà-nội], năm 1430 đổi làm
ĐÔNG-KINH.
2) TÂY-ĐÔ (tại xã Lam-sơn, T. Thanh-hóa), năm
1430 đổi làm TÂY-KINH.

Có 5 Đạo chia ra làm 19 Trấn hay Lộ :

A)—BẮC-ĐẠO (Trấn Lạng-giang, Bắc-giang, Thái-nguyên).
B)—TÂY-ĐẠO (Tuyên-quang, Hưng-hóa, Gia-hưng, Tam-giang).
C)—ĐÔNG-ĐẠO (An-bang, Hồng-sách-thượng, Hồng-sách-hạ).
D)—NAM-ĐẠO (Lý-nhân, Khoái-châu, Tân-hưng, Kiến-xương,
Thiên-trường).
E)—HẢI-TÂY-ĐẠO (Thanh-hóa, Nghệ-an, Tân-bình, Thuận-hóá)
Đạo này mới đặt thêm năm 1428, còn 4 Đạo trên đã lập từ
thời-kỳ chống quân Minh.

II.— Thời Lê Thánh-tông, năm Quang-thuận thứ 7 (1466) :

Thủ-đô : TRUNG-ĐÔ PHỦ [Hà-nội].

Có 12 Đạo hay Thừa-tuyên theo thứ-tự những địa-hạt kè
trên đây, song những Lộ và Trấn đổi làm Phủ và Châu.

A)—Lạng-sơn, Bắc-giang, Thái-nguyên.
B)—Tuyên-quang, Hưng-hóa (Trấn Hưng-hóa và Gia-hưng cũ),

Quốc-oai.

C)—An-bang, Nam-sách (Trấn Hồng-sách-thượng và Hồng-sách-
hạ cũ).
D)—Thiên-trường (Nam-đạo cũ)
E)—Thanh-hóá, Nghệ-an, Thuận-hóá (Trấn Tân-bình và Thuận-
hóá cũ).

III.— Thời Lê Thánh-tông, năm Quang-thuận thứ 10 (1469) :

(Xem chi-tiết trong Hồng-dức Bản-đồ và bản trích dịch trên
đây trong bộ *Khâm-định Việt-sử Thông-giám Cương-mục, Chính-
biên*. Q. XXI và XXII.)

Thủ-đô : PHỤNG-THIÊN PHỦ [Hà-nội] (2 H.)

Có 12 Đạo hay Thừa-tuyên theo thứ-tự những địa-hạt kè
ở Đoạn I. Những phân-hạt gọi là Phủ, Huyện và Châu.

A)—Lạng-sơn (1 P., 7 Ch.)
Kinh-bắc (4 P., 19 H.) (Bắc-giang cũ).
Ninh-sóc (3 P., 8 H., 7 Ch.) (Thái-nguyên cũ).
B)—Tuyên-quang (1 P., 1 H., 5 Ch.)
Hưng-hóa (3 P., 4 H., 17 Ch.). Năm 1479, thêm
đất Lai-châu, Sơn-la, Mường-muôi (Thuận-
châu).
Sơn-tây (6 P., 24 H.) (Quốc-oai cũ).

C) – An-bang (1 P., 3 H., 4 Ch.).
Hải-dương (4 P., 18 H.) (Nam-sách cũ)..

D) – Sơn-nam (11 P., 42 H.) chia ra làm:
Sơn-nam-thượng và Sơn-nam-hạ.

E) – Thanh-hóa (4 P., 16 H., 4 Ch.)
Nghệ-an (8 P., 18 H., 2 Ch.)
Thuận-hóa (2 P., 8 H., 4 Ch.)

F) – Thêm Quảng-nam Thừa-tuyên (từ năm Hồng-đức thứ 2, 1471)
gồm 3 phủ : Thăng-hoa [Quảng-nam] có 3 H. Lê-giang, Hà-dông, Hi-giang, Tứ-nghĩa [Quảng-ngãi] có 3 H. Bình-sơn, Mô-hoa, Nghĩa-giang, và Hoài-nhân [Bình-định] có 3 H. Bồng-sơn Phù-ly, Tuy-viễn.

IV. – Thời Lê Thánh-tông, năm Hồng-đức thứ 21 (1490) :

Thủ-đô : TRUNG-ĐÔ PHỦ [Hà-nội].
có 13 Xứ, theo thứ tự những đia-hạt kè ở Đoạn I :

A) – Lạng-sơn, Kinh-bắc, Thái-nguyên, (Ninh-sóc cũ).
B) Tuyên-quang, Hưng-hóa, Sơn-tây.
C) – An-bang, Hải-dương.
D) – Sơn-nam (chia làm Thượng và Hạ).
E) – Thanh-hóa, Nghệ-an, Thuận-hóa.
F) – Quảng-nam.

Trong nước có 52 Phủ, 178 Huyện, 50 Châu, 20 Hương, 37 Phường, 6.851 Xã, 322 Thôn, 637 Trấn, 40 Sách, 40 Động 30 Nguyên, 30 Trường. Mỗi xã thường không có quá 500 hộ, khi quá số này khoảng 100 hộ, lại chia làm hai xã.

V. – Thời Lê Tương-dực đế, niên hiệu Hồng-thuận (1509–1516) và các chúa Nguyễn ở miền Nam:
Thủ-đô : TRUNG-ĐÔ PHỦ [Hà-nội].
có 13 Trấn theo thứ-tự những đia-hạt kè ở Đoạn I :

A) – Lạng-sơn, Kinh-bắc, Thái-nguyên (sau trấn Cao-bằng được lập năm 1677).
B) – Minh-thuận (Tuyên-quang cũ), Hưng-hóa, Sơn-tây.
C) – An-bang (năm 1592 đổi là An-quảng), Hải-dương.
D) – Sơn-nam.
E) – Thanh-hóa, Nghệ-an, Thuận-hóa

Tại MIỀN-NAM :

F) – Quảng-nam (khoảng 1602-1614, gọi là Doanh Quảng-nam có 5 phủ : Điện-bàn, Thăng-hoa, Quảng-ngãi, Qui-nhon (Phủ này lập năm 1602), và Phú-yên (lập năm 1611).
G) – Sau Doanh Thái-khang [miền Nha-trang — Phan-rang] được lập năm 1653.
H) – Phủ Bình-thuận [Phan-thiết] được lập năm 1697.
I) – Doanh Trấn-biên [Biên-hoà] và Phủ Gia-định được lập năm 1698.
J) – Trấn Hà-tiên được lập năm 1714.

VI. – Thời Lê Dụ-tông, năm Bảo-thái thứ 3 (1723) và các Chúa Nguyễn ở Miền Nam:
Thủ-đô : TRUNG-ĐÔ, hay Thăng-long, hay Phụng-thiên [Hà-nội].
Tại MIỀN BẮC có 11 Đạo hay Thừa-tuyên, theo thứ-tự những đia-hạt kè ở Đoạn I :

- A) — Lạng-sơn, Kinh-bắc, Thái-nguyên (gồm cả Cao-bằng).
- B) — Tuyên-quang, Hưng-hóa, Sơn-tây.
- C) — An-quảng, Hải-dương.
- D) — Sơn-nam (năm 1741 lại chia làm Thượng và Hạ).
- E) — Thanh-hoa (Thanh-hoa cũ), Nghệ-an.

Tại MIỀN-NAM :

Thủ-đô : THUẬN-HÓA.

Đạo Thuận-hoa.

F) — Trấn Quảng-nam

G) — Doanh Thái-khang.

H) — Phủ Bình-thuận.

I) — Doanh Trấn-biên, Phủ Gia-định, — Châu Đinh-viễn và Doanh Long-hồ lập năm 1732.

Đạo Trường-đồn [Định-tường] lập năm 1753.

Đạo Châu-đốc lập năm 1757.

J) — Trấn Hà-tiên.

VII. — Thời Nguyễn Thé-iồ, niên-hiệu Gia-long (1802-1819) :

Thủ-đô: Doanh QUẢNG-ĐỨC [Huế].

Toàn quốc chia làm 24 Trấn, 3 Doanh, 2 Thành.

BẮC-THÀNH Tông-trấn chia ra làm 11 Trấn :

Thăng-long 升龍 năm 1805 đổi là Thăng-long 升隆, Phủ Phụng-thiên đổi là Phủ Hoài-đức (1805).

A) — Lạng-sơn, Kinh-bắc, Thái-nguyên, Cao-bằng (trước thuộc Thái-nguyên).

B) — Tuyên-quang, Hưng-hóa, Sơn-tây.

C) — An-quảng, Hải-dương.

D) — Sơn-nam, thượng và hạ.

Tại MIỀN TRUNG có 8 Trấn, 3 Doanh :

E) — Thanh-hoa (Trấn), năm 1806 lập thêm Đạo Thành-bình trước th. Thành-hoa [Ninh-bình], Nghệ-an.

3 Doanh lập năm 1802: Quảng-bình, Quảng-trị, Quảng-đức [Thừa-thiên].

F) — 4 Trấn Quảng-nam, Quảng-ngãi, Bình-định, Phú-yên (4 Trấn này lập năm 1808).

G) — Trấn Bình-hòa (Thái-khang cũ) lập năm 1808.

H) — Trấn Bình-thuận lập năm 1808.

Tại MIỀN NAM : có GIA-ĐỊNH THÀNH [Sài-gòn-Gia-định] lập năm 1808, 5 Trấn và 1 Đạo :

I) — Trấn Biên-hòa (Doanh Trấn-biên cũ), Gia-định, Định-tường, (Gia-định lập năm 1802, còn 2 Trấn lập năm 1808).

Trấn Vĩnh-thanh (lập năm 1814) (Châu Định-viễn và Doanh Long-hồ cũ) [Vĩnh-long sau này].

Đạo Châu-đốc.

J) — Trấn Hà-tiên.

VIII. — Thời Nguyễn Tháh-iồ, niên-hiệu Minh-mạng (1820-1840) và về sau đến thời Dục-tông, niên-hiệu Tự-đức (1848-1883) :

Thủ-đô : Năm 1821, đổi tên Doanh Quảng-đức là THỦ-A-THIỀN PHỦ [Huế].

Việc cải-tổ hành chính quan-trọng nhất vào năm 1831-1832.

Trong nước chia ra làm 31 Tỉnh, theo thứ-tự những địa-hạt kè

trên như sau :

A) — 1. — LÂNG-SƠN gồm 1 Phủ *Thứa-Khánh* và 7 Châu: Thát-tuyễn sau đổi là Thát-khê, Văn-lan sau đổi là H. Văn-quan, Thoát-lãng, Lộc bình, Ôn-châu, An-bắc sau đổi là H. An-bắc, Văn-uyên

2. — BẮC-NINH (Kinh-bắc cũ đổi tên năm 1822) gồm 4 Phủ và 20 Huyện như sau :

- *Tử.sơn* (H. Đông-ngàn, Vũ-giang trước là Vũ-ninh, Quế-dương, Tiên-du, Yên-phong xưa là An-phú).
- *Thiên-phúc* trước là Hà-bắc hay Bắc-hà, sau đổi là Đa-phúc (H. Việt-yên trước là An-viết; Kim-hoa sau đổi là Kim-anh, Tiên-phúc, Hiệp-hòa).
- *Lạng-giang* [sau này là tỉnh Bắc-giang] (H. Phượng-nhân, Yên-thể, Cồ-lũng, Lục-ngạn, Yên-dũng, Bảo-lộc)
- *Thuận-an* [sau này là Thuận-thành] (H. Gia-lâm, Văn-giang, Lang-lài, Gia-bình trước là Gia-dịnh, Siêu-loại)

3. — THÁI - NGUYÊN, gồm 2 Phủ, 7 Huyện và 3 Châu như sau :

- *Phú-bình* (H. Bình-tuyễn sau là Bình-xuyên th. T. Vĩnh-yên, Phò-yên, Đồng-hì, Tư-nông, Văn-lãng, Đại-tử, Phú-lương, Ch. Định-hóa và Vũ-nhai).
- *Thông-hóa* [sau này là tỉnh Bắc-cạn] (H. Cảm-hóa, Ch. Bạch-thông).

4. — CAO - BẮNG, gồm 4 Châu: Thạch-lâm, Quảng-uyên, Thượng-lang, Hạ-lang (sau 3 châu này đổi làm huyện).

B) — 5. — TUYÊN-QUANG, gồm 1 phủ An-châu, 1 huyện

Phúc-an và 5 châu: Mai-dương, Đại-mạn, Vị-xuyên; Bảo-lạc (sau chia làm 2 H. Đề-dịnh và Vĩnh-diện), Lạc-an.

6. — HƯNG-HÓA, gồm 3 phủ, 3 huyện và 21 châu như sau này :

- *Hưng-hóa* (H. Trấn-an, An-lập, Văn-chấn, Ch. Văn-bàn, Thủ-vĩ),
- *Gia-hưng* (H. Thanh-châu trước có tên là Thanh-xuyên sau lại đổi là Thanh-sơn, Ch. Đà-bắc, Mộc, Thuận, Sơn-la, Tuân-giáo, Việt, Phù-hoa sau đổi là Phù-yên, Mai, Ninh),
- *Tây-an* (Ch. Tung-lục, Lẽ-tuyễn, Hoàng-nham, Túy-ninh, Hợp-phì, Lai-châu, Khiêm-châu, Chiêu-tần, Quỳnh-nhai, Luân-châu).

7. — SƠN - TÂY, gồm 5 phủ, 24 huyện như sau này:

- *Quốc-oài* (H. Yên-sơn xưa là Ninh-sơn, Mỹ-lương, Thạch-thắt, Đan-phượng, Từ-liêm năm 1831 đặt thuộc P. Hoài-đức, tỉnh Hà-nội),
- *Tam-đái* [sau là Vĩnh-tường [sau th. T. Vĩnh-yên và Phú-thọ] H. An-lãng, Bạch-hạc, Yên-lạc, Lập-thạch, Phù-ninh trước là Phù-khang),
- *Lâm-thao* [xưa là Thảo-giang, sau thuộc tỉnh Phú-thọ] (H. Sơn-vi, Thanh-ba, Hoa-khê xưa là Ma-khê và sau này đổi là Cầm-khê, Hạ-hoa, sau là Hạ-hòa, Tam-nông).
- *Doan-hùng* (H. Sơn-dương, Đông-quan trước là Đông-lan, Đăng-đạo trước là Dương-đạo, Tây-quan trước là

Tây-lan, Tam-dương),

- *Quảng-oai* (H. Tiên-phong, Minh-nghĩa sau đổi là Tùng-thiện, Bất-bại, Phúc-thọ trước là Phúc-lộc).

C) — 8. — QUẢNG-YÊN (An-quảng cũ, đổi tên năm 1822) gồm có 1 phủ *Hải-đông*, 3 huyện và 2 châu như sau này: H. An-hưng, Hoành-bồ, Tân-an, Hoa-phong sau đổi là Nghiêu-phong, Ch. Vạn-ninh, Vạn-dồn, Vĩnh-an.

9. — HẢI-DƯƠNG, gồm 4 phủ và 18 huyện như sau:

- *Bình-giang* trước là Thượng-hồng (H. Đường-hào, Đường-an, Cầm-giang),
- *Ninh-giang* trước là Hạ-hồng (H. Tứ-kỳ, Gia-lộc xưa là Trường-tân, thời Hồng-đức là Gia-phúc, Vĩnh-lại, Thành-miện),
- *Nam-sách* xưa là Bình-hà (H. Thành-hà xưa là Bình-hà, Thành-lâm, Tiên-minh xưa là Tân-minh, Chí-linh xưa là Bằng-châu),
- *Kinh-môn* (H. Hiệp-son, Nghi-dương, An-lão, Đông-lriều, An-dương, Kim-thành xưa là Trà-hương, Thủ-đuờng).

D) — 10. — HÀ-NỘI (lập năm 1831, trước là Sơn-nam, thượng) gồm 4 phủ và 15 huyện như sau :

- *Hoài-đức* trước là Phụng-thiên (H. Thợ-xương trước là Vĩnh-xương, Vĩnh-thuận trước là Quảng-đức, Từ-liêm trước thuộc phủ Quốc-oai, Trấn Sơn-tây),
- *Thượng-tín* (H. Thành-trì trước là Thành-dàm, Thượng-phúc, Phú-xuyên tên thời đầu Lê là Phù-vân, lại có tên

là Quảng-nguyên),

- *Üng-hà* trước là Üng-thiên (H. Thanh-oai, Sơn-minh-Chương-đức, Hoài-an xưa là Đường-lâm),
- *Lý-nhân* trước là Lý-nhân [sau th. T. Hà-nam] (H. Nam-xương, Duy-tiên, Thành-liêm, Bình-lỵ, Kim-bảng).

11. — HƯNG-YÊN lập năm 1831, gồm 1 phủ *Khoái-châu* và 5 huyện: Đông-an, Tiên-lữ, Kim-động, Phù-cử trước là Phù-dung, Thiên-thi sau đổi là Ân-thi.

12. — NAM-ĐỊNH trước là Sơn-nam-hạ, gồm 5 phủ và 18 huyện như sau:

- *Thiên-trường* (H. Nam-chân trước là Tây-chân, Mỹ-lộ, Ciao-thủy, Thượng-nguyên trước là Thượng-hiển),
- *Nghĩa-hưng* (H. Đại-an, Phong-doanh trước là Vọng-doanh, Thiên-bản, Ý-yên),
- *Thái-bình* [sau này là tỉnh Thái-bình] (H. Thụy-anh, Quỳnh-cô, Phụ-dực thời Hồng-đức là Phụ-phụng, Đông-quan),
- *Tiên-hưng* trước là Tân-hưng [sau thuộc T. Thái-bình] (H. Hưng-nhân trước là Ngự-thiên, Thần-khế),
- *Kiến-xương* (H. Thư-trì, Chân-dịnh, Vũ-tiên, Thành-quan trước là Thành-lan th. P. Tiên-hưng).

Chú: Năm 1833, sách *Hoàng-Việt Địa-dư chí* đã ghi nguyên ở Bắc-thành có 11 trấn, cộng được 31 phủ, 115 huyện, 29 châu, 1.953 tổng, 7.413 xã, thôn, động, sách.

E) — Thành-hoa, trước là Thành-hoa nội và ngoại. Ngoại

được đổi là Ninh-bình đạo, nội là Thanh-hoa trấn.

13.— NINH-BÌNH trước là Thanh-bình đạo, năm 1832 lập tỉnh gồm 2 phủ và 7 huyện như sau :

- Yên-trường sau là Yên-khánh (H. Yên-khánh thời Trần là An-ninh, thời Lê là An-khang; Yên-mô, Gia-viễn, Kim-sơn)
- Thiên-quan sau đổi là Nho-quan (H. Phụng-hóa, Yên-hóa, Lạc-thồ [sau là Lạc-an, th. T. Hòa-bình]).

14.— THANH-HOA năm 1843 đổi là Thanh-hóa, gồm 5 phủ, 18 huyện và 5 châu như sau :

- Hà-trung (H. Nga-sơn, Tống-sơn, Hậu-lộc thời Lê là Phong-lộc còn gọi là Thuần-lộc; Hoằng-hóa, Mỹ-hóa),
- Thiệu-hóa trước là Thiệu-thiên (H. Thụy-nguyên xưa là Lương-giang, Đông-sơn, Yên-định, Quảng-bình trước là Quảng-địa, lại đổi là Quảng-tế),
- Thọ-xuân (H. Lôi-dương, Ch. Trường-xuân),
- Quảng-hóa (H. Vĩnh-lộc xưa là Vĩnh-ninh, lại còn đổi là Vĩnh-phúc; Thạch-thành, Cầm-thủy, Ch. Khai-hóa),
- Tĩnh-gia (H. Ngọc-sơn, Quảng-xương, Nông-cống),
- Thành-dô (H. Thọ-xương, Ch. Quan-lang, Lương-chánh, Sầm-châu [tức Sầm-núra nay thuộc nước Ai-lao]).

15.— NGHỆ-AN gồm 9 phủ, 25 huyện và 3 châu như sau :

- Đức-thọ trước là Đức-quang (H. Thiên-lộc, La-sơn, Chân-lộc trước là Chân-phúc, Thanh-chương, Hương-sơn, Nghi-xuân),
- Điện-châu (H. Đông-thành, Quỳnh-lưu),

— Anh-dô sau là Anh-sơn (H. Hưng-nhân, Nam-đường)

— Hạt-hoa (H. Thạch-hà, Kỳ-hoa),

— Ch. Bố-chính (3 Tông Thuận-lễ, Thuận-an, Thuận-vịnh),

— Trà-lân sau là Tương-dương (H. Tác-sơn, Nhượng-dương, Vĩnh-khang sau là Vĩnh-hòa, Phú-ninh),

— Quỳ-châu (H. Trung-sơn, Thúy-vân),

— Ngọc-ma sau đổi làm 2 phủ Trấn-biên và Trấn-định (Ch. Trịnh-bản),

— Lâm-an sau đổi là Trấn-tịnh (Ch. Quy-hợp),

— Trấn-ninh [Lâm-an và Trấn-ninh xưa là xứ Bồn-Man, thời Nguyễn còn gọi là Mang-Bồn, nay thuộc nước Ai-lao] (H. Kim-sơn, Thanh-vi, Cánh-thuần, Quang-vinh, Minh-quảng, Quang-lang, Trung-lhuận).

16.— HÀ-TĨNH năm 1831 lập tỉnh, năm 1853 đổi là Đạo thuộc Nghệ-an, năm 1876 tái-lập Tĩnh, gồm một số địa-hạt sau đây đã kè trên, có 2 phủ và 8 huyện :

— Hà-tĩnh (H. Thạch-hà, Cầm-xuyên, Kỳ-anh trước tên là Kỳ-hoa, Nghi-xuân),

— Đức-thọ (H. La-sơn, Hương-sơn, Căn-lộc, Hương-khê).

17.— QUẢNG-BÌNH lập năm 1876 (xưa là phủ Tân-bình, lại đổi là Tiên-bình), gồm 2 phủ và 7 huyện như sau :

— Quảng-ninh (H. Lệ-thủy, Phong-phú, Phong-lộc), (trước có huyện Khang-lộc sau phân ra 2 H. Phong-lộc và Phong-đăng), Bình-chính (Châu Bắc-Bố-chính cũ chia ra làm 2 H. Bình-chính và Minh-chính),

- *Quảng-trạch* (H. Bố-trạch trước là Châu Nam-Bố-chính, Tuyên-chính, Tuyên-hóa).
- 18.— QUẢNG-TRỊ lập năm 1876, gồm 1 phủ *Triệu-phong* và 5 huyện: Thuận-xương trước còn có tên là Vũ-xương và Đặng-xương, Do-linh (trước có Châu Minh-linh sau chia làm 2 huyện Minh-linh và Do-linh), Cam-lộ, Hải-lăng, Vinh-linh).
- 19.— THỦA-THIỀN trước là Doanh Quảng-đức còn gọi Phủ Triệu-thiên, gồm 1 phủ *Triệu-châu* và 6 huyện: Hương-thủy, Hương-trà (trước H. Kim-trà gồm cả Hương-trà và Hương-thủy), Phú-lộc, Phú-vinh, (trước H. Tư-vinh gồm cả Phú-vinh và Phú-lộc), Phong-diễn, Quảng-diễn (trước H. Đan-diễn gồm cả Quảng-diễn và Phong-diễn),
- F)— 20.— QUẢNG-NAM, gồm 2 phủ và 5 huyện kè sau đây:
 - *Điện-bàn* (H. Điện-phúc, Duy-xuyên, Hòa-vinh xưa là Hòa-lạc),
 - *Thăng-bình* trước gọi là Thăng-hoa (H. Quế-son, Lê-dương trước là Lễ-dương, Hà-đông).
- 21.— QUẢNG-NGHĨA, trước là Phủ *Tư.nghiā*, gồm 3 huyện: Chương-đức trước là Nghĩa-giàng, Mộ-đức trước là Mộ-hoa và Bình-son trước là Bình-dương.
- 22.— BÌNH-ĐỊNH (trước là phủ Qui-nhơn), gồm 1 Phủ *Hoài-nhơn* và 5 huyện: An-nhân, Tuy-phúc, Phù-ly, Phù-cát, Bình-khê.
- 23.— PHÚ-YÊN trước là phủ, lập tỉnh năm 1832, rồi lại bỏ, sau tái lập năm 1876, trước có 2 huyện: Tuy-hòa, Đồng-xuân, sau gồm 3 huyện: Tuy-an, Tuy-hòa, Sơn-hòa.
- G)— 24.— KHÁNH-HÒA trước là phủ Bình-hòa. Tỉnh lập năm 1832 gồm 2 phủ và 5 huyện như sau:
 - *Bình-hòa* trước là Bình-khang (H. Quảng phúc, Tân-định).
 - *Điền-khánh* (H. Phúc-điền, Vĩnh-xương, Hoa-châu),
- H)— 25.— BÌNH-THUẬN trước là phủ Hàm-thuận, th. T. Bình-hòa, lập tỉnh năm 1832, có 2 huyện Ari-phú và Hòa-đa.

Chú: Năm 1833, sách *Hoàng-Việt Địa-dư chí* đã ghi từ Ninh-bình đến Bình-thuận, miền Trung có 8 trấn, cộng được 21 phủ, 62 huyện, 6 châu, 12 thuộc, 2.966 xã.
- I)— 26.— BIÊN-HÒA (1832) gồm 1 Phủ *Phúc-long* và 7 huyện: Phúc-chính, Bình-định, Nghĩa-an, Phúc-bình, Phúc-an, Long-thành, Long-khánh.
- 27.— GIA-ĐỊNH (1836) [trước có tên là Phan-an trấn] gồm 3 phủ và 9 huyện như sau:
 - *Tân-bình* (H. Bình-dương, Tân-long),
 - *Tân-an* (H. Văn-an, Phúc-lộc, Tân-hòa, Tân-lịnh),
 - *Tây-ninh* (H. Tân-ninh, Quang-hóa).
- 28.— ĐỊNH-TƯỜNG (1832) trước là Châu Định-viễn, gồm 2 phủ và 4 huyện như sau:
 - *Kiến-an* (H. Biên-hưng, Kiến-hòa),

- *Kiến-tường* (H. Kiến-phong, Kiến-đăng).
- 29.— *VĨNH-LONG* (1832) [trước có tên là *Vĩnh-thanh* trấn] gồm 3 phủ và 7 huyện như sau:
 - *Dịnh-viễn* (H. Vĩnh-bình, Vĩnh-trị),
 - *Hoàng-trị* (H. Bảo-hựu, Tân-minh, Duy-minh),
 - *Lạc-hóa* (H. Tuân-nghĩa, Trà-vinh).
- 30.— *AN-GIANG* (1832), gồm 3 phủ và 10 huyện như sau :
 - *Tuy-biên* (H. Tây-xuyên, Phong-phú, Hà-dương, Hà-âm)
 - *Tân-thành* (H. Vĩnh-an, An-xuyên, Đông-xuyên),
 - *Ba-xuyên* (H. Phong-nhiêu, Vĩnh-định, Phong-thịnh).
- J)— 31.— *HÀ-TIỀN* (1832), gồm 1 Phủ *An-biên* và 3 huyện: Hà-châu, *Kiên-giang*, Long-xuyên. Năm 1832, *Kiên-giang* và Long-xuyên còn gọi là *Đạo*.

Chú: Năm 1833, sách *Hoàng-Việt Địa-dư chí* đã ghi Gia-định thành có 5 trấn công được 4 phủ, 2 đạo, 17 huyện, 34 tổng, 1952 xã.
- IX.— **Thời Pháp-thuộc, cải-tổ hành-chánh ở Việt-Nam vào năm 1886.**— Trong nước, chia ra 3 kỳ và các địa-hạt kè sau đây :
- BẮC-KỲ** gồm 13 tỉnh :
- A)— *Lạng-sơn*, Bắc-ninh, Thái-nguyên, Cao-bằng.
- B)— *Tuyên-quang*, Hưng-hóa, Sơn-tây.
- C)— *Quảng-yên*, Hải-dương.
- D)— *Hà-nội*, Hưng-yên, Nam-định, Ninh-bình.
- TRUNG-KỲ gồm 12 tỉnh :
- E)— *Thanh-hóa*, Nghệ-an, Hà-tĩnh, Quảng-bình, Quảng-trị, Thừa-thiên.
- F)— *Quảng-nam*, Quảng-ngãi, Bình-định, Phú-yên.
- G)— *Khánh-hòa*.
- H)— *Bình-thuận*.
- NAM-KỲ là thuộc-địa của Pháp gồm 4 Tham-biên (Inspections) và 21 quận (Arrondissements) :
- I)— *Tham-biên Saigon* (gồm 6 quận Biên-hòa, Bà-rịa, Thủ-dầu-một, Tây-ninh, Gia-định, Sài-gòn),
- Tham-biên Mỹ-tho* (gồm 4 quận Chợ-lớn, Gò-công, Tân-an, Mỹ-tho),
- Tham-biên Vĩnh-long* (gồm 4 quận Bến-tre, Vĩnh-long, Sa-déc, Trà-vinh),
- J)— *Tham-biên Bassac* (gồm 7 quận Sóc-trăng, Bắc-liêu, Rạch-giá, Cần-thơ, Long-xuyên, Châu-đốc, Hà-tiên).

X.— TỔ - CHỨC HÀNH - CHÁNH TRONG THỜI - KỲ TRƯỚC CHIẾN - TRANH VIỆT - PHÁP 1945 - 1954

Trong thời - kỳ này chục năm trước đây, khoảng 1931, nước Việt - Nam chia ra 3 kỳ gồm các tỉnh và thành - phô kề sau đây, theo thứ - tự mâu - tự :

I. BẮC KỲ có 27 tỉnh :

1. Bắc - cạn
có 20 tông, 105 xã
2. Bắc - giang, Tỉnh - lỵ :
Phủ Lạng - thương.
có 60 tông, 455 xã
3. Bắc - ninh
có 79 tông, 609 xã
4. Cao - bắng (Đạo
binh - quan cai - trị thứ
nhất).
có 33 tông, 237 xã
5. Hà - đông
có 105 tông, 820 xã

Phân - hạt :

- gồm 2 Phủ Bạch - thông, Na - ri và 3 châu: Ngân - sơn, Chợ - dã, Chợ - đôn.
- gồm 2 Phủ Lạng - giang, Yên - thế; 4 huyện: Hiệp - hòa, Việt - yên, Yên - dung, Lục - ngạn, và 2 châu: Hữu - lũng, Sơn - động.
- gồm 2 Phủ Từ - sơn và Thuận - thành và 10 huyện: Đông - ngàn, Yên - phong, Võ - giang, Tiên - du, Quế - dương, Siêu - loại, Gia - bình, Lang - tài, Gia - lâm, Văn - giang.
- gồm 1 Phủ là Hòa - an và 9 châu: Thạch - lâm, Thạch - an, Hạ - lang, Nguyên - bình, Quảng - uyên, Hạ - quảng, Phú - cù - hòa, Thư - ợng - lang, Bảo - lạc.
- gồm 4 phủ Hoài - đức, Thư - ợng - tín, Úng - hòa, Mý - đức, và 6 huyện: Đan - phượng, Thành - trì, Phù - xuyên, Thành - oai, Chương - mỹ, Hoàn - long.

6. Hà - giang (Đạo
binh - quan cai - trị
thứ 3)
có 16 tông, 73 xã.

7. Hà - nam, Tỉnh - lỵ :
Phù - lý .
có 44 tông, 388 xã

8. Hải - dương
có 117 tông, 1.008 xã

9. Hải - ninh, Tỉnh - lỵ :
Mõng - cái (Đạo binh -
quan cai - trị thứ nhất)
Có 12 tông, 61 xã

10. Hòa - bình
có 14 tông, 86 xã.

11. Hưng - yên
có 63 tông, 509 xã

Phân - hạt :

- gồm 4 châu: Đồng - văn, Vi - xuyên, Bác - quang, Hoàng - su - phì.

- gồm 1 phủ là Lý - nhân, 4 huyện: Thanh - liêm, Kim - bảng, Duy - tiên, Bình - lục và 1 châu: Lạc - thủy .

- gồm 4 phủ Bình - giang, Nam - sách, Ninh - giang, Kinh - môn và 9 huyện: Gia - lộc, Cầm - giang, Kim - thành, Đông - triều, Chí - linh, Ninh - giang, Vĩnh - bảo, Tứ - kỳ, Thanh - miện.

- gồm 4 châu: Mõng - cái, Hà - cối, Tiên - yên, Bình - liêu và 1 tông: Hậu - cơ.

- gồm 5 châu: Lạc - sơn, Lương - sơn, Kỳ - sơn, Đà - bắc, Mai - châu.

- gồm 2 phủ Kho - si - châu, Ân - thi, và 6 huyện: Kim - động, Tiên - lữ, Phù - cù, Mý - hòa, Yên - mỹ, Văn - lâm.

12. Kiến-an
có 62 tông, 431 xã

13. Lai-châu (Đạo binh-quan cai-trị thứ 4)
có 48 tông, 487 xã

14. Lạng-sơn
có 54 tông, 238 xã

15. Lão-cci
có 760 xã.

16. Nam-định
có 79. tông, 708 xã

17. Ninh-bình
có 48 tông, 378 xã

18. Phú-thọ
có 66 tông, 468 xã

Phân - hạt :

- gồm 1 phủ *Kiến-thụy*, 5 huyện - An-lào, Tiên-lãng, An-dương, Thủy-nghuyên, Hải-an và 2 đô-thị: Kiến-an và Đà-sơn.
- gồm 1 đạo *Lai-châu*, 1 châú Quỳnh-nhai, 1 Đại-lý *Điện-biên-phủ* và 4 khu-vực: Mao-xao - phing, Mường-boum, Mường-tê, Mường-nhíc.
- gồm 1 Phủ là *Tràng-định*, và 10 châú: Diêm-he, Cao-lộc, Ôn, Thoát-lãng, Văn-uyên, Lộc-bình, Bằng-mạc, Bác-sơn, Bình-gia, Vạn-mịch.
- gồm 1 khu Chapa, 2 châú Thùy-vĩ, Bảo-thắng và 4 đại-lý (biên-thùy): Phong-thò, Ba-xát, Mường-khuong, Pa-kha.
- gồm 2 Phủ *Nghĩa-hưng*, *Xuân-trường* và 7 huyện : Hải-hậu, Mỷ-lộc, Nam-trực, Phong-doanh, Trực-ninh, Vụ-bản, Ý-yên.
- gồm 2 Phủ *Yên-khánh*, *Nho-quan* và 4 huyện : Gia-khánh, Gia-viễn, Yên-mô, Kim-sơn.
- gồm 2 Phủ *Lâm-thao*, *Doan-hùng*, và 6 huyện : Thanh-ba, Hạ-hòa,

Phân - hạt :

- 19. Phúc-yên
có 34 tông, 217 xã.
- 20. Quảng-yên
có 14 tông, 92 xã
- 21. Sơn-la trước có tên là Vạn-bú
có 29 Mường, 1164 thôn.
- 22. Sơn-tây
có 45 tông, 284 xã
- 23. Thái-bình
có 95 tông, 817 xã
- 24. Thái-nguyên
có 50 tông, 241 xã
- 25. Tuyên-quang
có 38 tông, 196 xã
- Cầm-khê, Hạc-trì, Phù-ninh, Tam-nông, Thành-thủy và 2 châú : Thành-sơn, Yên-lập.
- gồm 2 Phủ *Da-phúc*, *Yên-lãng*, và 2 huyện : Kim-anh, Đông-anh.
- gồm 3 huyện: Hoành-bồ, Yên-hưng, Cát-hải.
- gồm 8 châú: Sơn-la, Mai-sơn, Yên, Tuân, Phù-yên, Văn - yên, Mộc, Chiêng-lê và 1 tông: Ngọc-triền.
- gồm 2 Phủ *Quốc-oai*, *Quảng-oai* và 4 huyện : Tùng-thiện, Phúc-tho, Thạch-thất, Bất-bại.
- gồm 3 Phủ *Kiến-xương*, *Thái-ninh*, *Tiên-hưng* và 9 huyện : Vũ-tiên, Thư-trì, Tiên-hải, Đồng-quan, Thụy-anh, Phụ-dực, Hưng-nhân, Duy-en-hà, Quỳnh-côi.
- gồm 2 Phủ *Phú-bình*, *Phò-yên*, 3 huyện: Đại-tử, Đồng-hỷ, Phú-lương và 2 châú: Định-hóá, Vũ-nhai.
- gồm 1 Phủ *Yên-sơn*, 1 huyện Yên-bình và 3 châú: Triêm-hóá, Sơn-dương, Hàm-yên.

Phân-hạt :

10. Phú-yên, tỉnh-lỵ:
Sông-cầu
có 19 tòng, 311 xã

II. Pleiku

12. Quảng-bình, tỉnh-lỵ: Đồng-hới.
có 29 tòng, 374 xã

13. Quảng-nam, tỉnh-lỵ: Hội-an.
có 52 tòng, 1065 xã

14. Quảng-ngãi
có 22 tòng, 403 xã

15. Quảng-trị
có 34 tòng, 571 xã

16. Thanh-hóa
có 134 tòng, 2.004 xã

- gồm 2 Phủ *Tuy-hòa*, *Tuy-an* và 2 huyện: Đồng-xuân, Sơn-hòa.
- gồm 3 huyện: Pleiku, Cheo-reo và An-khê — Mang-giang.
- gồm 2 Phủ *Quảng-ninh*, *Quảng-trạch* và 3 huyện: Lệ-thủy, Bố-trạch, Tuy-en-hoa.
- gồm 3 Phủ *Điện-bàn*, *Thăng-bình*, *Tam-kỳ* và 5 huyện: Hòa-vang, Đại-lộc, Quế-son, Duy-xuyên, Tiên-phước.
- gồm 2 Phủ *Tư-nghĩa*, *Bình-son*, 4 huyện: Sơn-tịnh, Nghĩa-hành, Mộ-dức, Đức-phò và 4 kiêm-lý: Sơn-hà, Trà-bồng, Minh-long, Ba-tơ.
- gồm 3 Phủ *Triệu-phong*, *Hải-lăng*, *Vinh-linh* và 3 huyện: Do-linh, Cam-lộ, Hương-hòa.
- gồm 7 Phủ *Dông-son*, *Thiệu-hóa*, *Thơ-xuân*, *Tĩnh-gia*, *Hoàng-hóa*, *Hà-trung*, *Quảng-hóa*, 7 huyện: Nông-cống, Quảng-xương, Hậu-lộc, Nga-son, Yên-dịnh, Thạch-thanh,

17. Thừa-thiên, tỉnh-lỵ Huế
có 31 tòng, 472 xã
và 6 Thành-phố:

- *Thanh-hóa*
- *Vinh* — *Bến-thủy*
có 10 hđ.
- *Huế* (đé-dô)
- *Đà-nẵng* (tức Tou-rane, nhượng - đja cho Pháp)
có 1 tòng, 20 xã
- *Qui-nhon*
- *Đà-lạt*
có 6 xã.

III. NAM-KỲ (thuộc địa của Pháp) có 21 tỉnh:

I. Bạc-liêu (nay thuộc T. Ba-xuyên)
có 7 tòng, 37 xã

Phân - hạt :

Cầm-thủy; 6 châú: Quan-hóa, Lang-chánh, Ngọc-lạc, Thường-xuân, Như-xuân, Tân-hóa và 1 tòng Thủy-cơ.

— gồm 6 huyện: Phong-diền, Quảng-diền, Hương-trà, Hương-thủy, Phú-vang, Phú-lộc.

Phân - hạt :

— gồm có 5 quận, Vĩnh-lợi, Vĩnh-châú, Cà-mau (nay thuộc T. An-xuyên), Gia-rai, Quản-an.

Phân - hạt :

2. **Bà-rija** (nay th. T. Phước-tuy) — có 2 quận: Phước-lễ, Xuyên-mộc.
3. **Bến-tre** (nay th. T. Kiến-hò) có 20 tông, 94 xã
4. **Biên-hò** có 10 tông Việt, 1 tông Miên, 11 tông M López, và 230 xã.
5. **Vũng - tàu** (Cap Saint-Jacques) (nay th. T. Phước - tuy) có 1 tông, 3 xã.
6. **Cần-thơ** (nay th. T. Phong-dinh) có 10 tông, 73 xã.
7. **Châu-đốc** (nay th. T. An-giang) có 12 tông, 79 xã
8. **Chợ-lớn** (nay th. T. Long-an) có 12 tông, 66 xã.
9. **Gia-định** có 17 tông, 136 xã

- có 4 quận: Ba-tri, Sóc-Sái (nay là Harem-long), Thạnh-phú, Mỏ-cày.
- có 6 quận: Núi Chúa-chan, Phú riềng, Võ-đất, (nay th. T. Bình-tuy), Long-thành, Thanh-sơn, Tân-uyên (nay th. T. Phước-thành).
- có 5 quận: Châu-thành, Ô-môn, (nay là Phong-phú), Cầu-kè, Phụng-hiệp, Trà-ôn (Cầu-kè, Trà-ôn nay th. T. Vĩnh-bình).
- có 4 quận, Châu-thành, Tri-lôn, Tân-châu, Tịnh-biên.
- có 4 quận: Châu-thành, Đức-hòa, Cần-đước, Cần-giuộc.
- có 4 quận: Thủ - đức, Hóc - môn, Gò-vấp, Nhà-bè.

10. **Gò-công** (nay th. T. Định-tường) có 5 tông, 40 xã
11. **Hà-liên** (nay th. T. Kiên-giang) có 4 tông, 15 xã
12. **Long-xuyên** (nay th. T. An-giang) có 8 tông, 53 xã
13. **Mỹ-tho** (nay th. T. Định-tường) có 14 tông, 141 xã
14. **Rạch-giá** (nay th. T. Kiên-giang) có 10 tông, 81 xã.
15. **Sa-đéc** (nay th. T. Vĩnh-long) có 10 tông, 66 xã.
16. **Sóc-trăng** (nay th. T. Ba-xuyên) có 12 tông, 75 xã.
17. **Tân-an** (nay th. T. Long-an) có 10 tông, 62 xã

Phân - hạt :

- có 4 quận: Châu-thành, Phú-quốc, Giang-thành, Hòn-chông.
- có 3 quận: Châu-thành, Thốt-nốt, Chợ-mới.
- có 6 quận: Châu-thành, Cái-bè, Cai-lậy, An-hóa, Bến-tranh, Chợ-gạo.
- có 5 quận: Châu-thành, Long-mỹ, Gò-quao, Giồng-riềng, Phước-long.
- có 3 quận: Châu-thành, Cao-lanh, (nay th. T. Kiến-phong), Lai-vung
- có 4 quận: Châu-thành, Kế-sách, Thạnh-trị, Long-phú.
- có 4 quận: Châu-thành, Mộc-hóa (nay th. T. Kiến-tường), Bình-phước, Thủ-thừa.

| | Phân - hạt : | | Phân - hạt : |
|--|---|---------------------------|---|
| 18. Tây-ninh có 10 tông, 50 xã | — có 2 quận: Châu-thành, Thái-bình, Trảng-bàng. | <i>Thành-phố :</i> | |
| 19. Thủ-dầu-một (nay là T. Bình-dương) có 12 tông, 95 xã. | — có 4 quận: Châu-thành, Bến-cát, Hớn-quǎn (nay th. T. Bình-long), Bù-đốp (nay là Bố-đức, thuộc tỉnh Phước-long). | — Khu Saigon — Chợ-lớn | (Khu Saigon — Chợ-lớn cũng có nhiều Cảng-sở Liên-bang Đông-dương, ngày nay là Thủ-đô của Việt-nam Cộng-hà). |
| 20. Trà-vinh (nay th. T. Vĩnh-bình) | — có 5 quận: Châu-thành, Bắc-trang, Càng-long, Tiều-cần, Cầu-ngan. | và <i>Lao xá :</i> | |
| 21. Vĩnh-long có 13 tông, 74 xã. | — có 4 quận: Châu - thành, Vũng-liêm (nay th. T. Vĩnh-bình), Tam-bình (Chợ-mới), Chợ-lách. | — Côn-đảo (Poulo-Condore) | (nay là tỉnh Côn-sơn). |

★
★

Trong thời-kỳ chiến-tranh Việt-Pháp 1945 — 1954, cũng đã nhiều lần sửa-đổi các địa-hạt hành-chính. (Tí-dụ: đã lập ra những tỉnh mới Gia-lâm, Bùi-chu, Vĩnh-ninh tại Bắc-phần Việt-nam), hoặc đã lập ra nhiều khu Hành-chính Quân-sự mới, hoặc sửa đổi nhiều đơn-vị hành-chính cũ.

XI. — TỔ - CHỨC HIỆN-THỜI CỦA VIỆT-NAM CỘNG-HÒA

Sau thời-kỳ chiến-tranh, Chính-phủ Việt-nam Cộng-hà đã phân-chia lại những địa-hạt hành-chính, lập ra nhiều tỉnh mới tại Nam-phần, miền nam Trung-phần và tại Cao-nghuyên Trung-phần, đồng-thời đã sửa đổi, theo âm-tanh Việt-nam, một số địa-danh cũ (trước kia theo tiếng Cam-bốt hay tiếng đồng-bào Thượng). Tí-dụ: tỉnh-lỵ Lâm-đồng trước là Blao nay cải là Bảo-lộc, Dran đổi là Đơn-dương.

Hiện-thời Việt-Nam Cộng-Hòa chia địa-hạt hành-chính ra làm 4 Miền kề như sau:

I.— TRUNG-NGUYÊN TRUNG-PHẦN

(lanh-thờ Trung-Việt cũ)

Tòa Đại-biều Chính-phủ đặt tại HUẾ (X. Sí 24-10-59 số 147-a).

| Các TỈNH (kể từ vĩ-tuyến 17, từ Bắc xuống Nam, theo duyên-lải) và QUẬN. Dân-số và Văn-kiện tôle-chức | Tổng | Số xã | Số Áp T=tam ghi, chưa rõ chi-tiết |
|---|------|-------|---|
| 1) QUẢNG-TRỊ. Tỉnh-lỵ: Quảng-trị. Có 7 Quận, dân số 270.499 : | | | |
| 1. Ba-lòng | | 7 | 19 |
| 2. Hải-lăng | | 23 | 97 |
| 3. Triệu-phong | | 18 | 136 |
| 4. Cam-lộ | | 13 | 94 |
| 5. Gio-linh | | 6 | 60 |
| 6. Hướng-hòa | | 14 | 94 |
| 7. Trung-lương | | 3 | 20 |
| (Xem Nghị-định 17-5-58 số 215 HC) | Cộng | " | 520 |
| 2) THỦ-A-THIỀN. Tỉnh-lỵ: Huế. Có 9 Quận, dân-số 450.212 : | | | |
| 1. Phong-diễn | | 7 | 50 |
| 2. Quảng-diễn | | 7 | 69 |
| 3. Hương-trà | | 9 | 68 |
| 4. Hương-thủy | | 14 | 36 |
| 5. Phú-lộc | | 9 | 80 |
| 6. Phú-vang | | 15 | 92 |
| 7. Vĩnh-lộc | | 11 | 48 |
| 8. Hương-diễn | | 8 | 21 |
| 9. Nam-hòa | | 3 | 104 |
| (X. Nđ. 17-5-58 số 214 HC) | Cộng | 3 | 568 |

3) QUẢNG-NAM. Tỉnh-lỵ: Hội-an

Có 7 Quận, dân-số 585.540 :

- 1- Điện-bàn
- 2- Đại-lộc
- 3- Duy-xuyên
- 4- Hòa-vang
- 5- Quế-sơn
- 6- Hiếu-đức
- 7- Thường-đức

Quần-đảo Hoàng-sa Paracels

(tr. th. T. Thừa-thiên)

(X. Nd. 24-6-58, 2-3-59, 13-7-61 số 335, 74, 174-NV)

| | Số Tổng | Số Xã | Số Ấp |
|------|---------|-------|-------|
| | 31 | 12 | 93 |
| | 19 | 20 | 68 |
| | 24 | 14 | 102 |
| | 21 | | 60 |
| | | | 91 |
| Cộng | " | 114 | 640 |

4) QUẢNG - TÍN. (tr. th. T. Quảng-nam).

Tỉnh-lỵ : Tam-ký.

Có 7 Quận, dân-số 353.752:

- 1- Thăng-bình
- 2- Hậu-đức
- 3- Tam-ký
- 4- Hiệp-đức
- 5- Tiên-phước

(X. Nd. 31-7-62 số 162-NV)

| | | | |
|------|---|----|-----|
| Cộng | " | 86 | 441 |
| | | 20 | 601 |
| | | 12 | 33 |
| | | 27 | 187 |
| | | 13 | 24 |
| | | 14 | 91 |

5) QUẢNG-NGÃI. Tỉnh-lỵ: Quảng-ngãi.

Có 11 Quận, dân-số: 651.989 :

- 1- Sơn-tịnh
- 2- Tứ-nghĩa
- 3- Nghĩa-hành
- 4- Bình.sơn
- 5- Đức-phồ
- 6- Mộ-đúc
- 7- Minh-long
- 8- Sơn-hà
- 9- Ba-tơ
- 10- Trà-bồng
- 11- Chương-nghĩa

(X. Nđ. 12-6-58 số 304-NV)

| | Số Tổng | Số Xã | Số Ấp |
|------|---------|-------|--------|
| | 20 | 68 | |
| | 15 | 60 | |
| | 8 | 44 | |
| | 24 | 81 | |
| | 15 | 88 | |
| | 12 | 54 | |
| | 14 | 58 | |
| | 14 | 71 | |
| | 24 | 118 | |
| | 13 | 52 | |
| | 7 | (T) | |
| Cộng | " | 166 | 694(T) |

6) BÌNH-ĐỊNH. Tỉnh-lỵ: Qui-nhơn.

Có 11 Quận, dân-số 794.527 :

- 1- An-lão
- 2- An-nhơn
- 3- An-túc
- 4- Bình-khê
- 5- Hoài-ân
- 6- Hoài-nhơn
- 7- Phù-cát
- 8- Phù-mỹ
- 9- Tuy-phước
- 10- Vân-canhh
- 11- Vĩnh-thạnh

(X. Sí. 13-3-59 số 63-NV, Nđ. 22-5-58 số 231-NV)

| | Cộng | 9 | 167 | 565(T) |
|--|------|---|-----|--------|
| | 20 | | | |
| | 13 | | | 93 |
| | 32 | | | |
| | 9 | | | 48 |
| | 15 | | | |
| | 11 | | | 80 |
| | 11 | | | 100 |
| | 15 | | | 114 |
| | 19 | | | 130 |
| | 10 | | | |
| | 12 | | | |

7) PHÚ - YÊN. Tỉnh-lỵ : Tuy-hòa.

Có 7 Quận, dân-số 341.345 :

1. Tuy-hòa
2. Sông-cầu
3. Tuy an
4. Đông-xuân
5. Sơn-hòa
6. Phú đức
7. Hiếu-xương

(X. Sl. 17-3-59 số 65-NV, № 27-5-58 số 263-NV)

| | Số Tông | Số Xã | Số Ấp |
|------|---------|-------|--------|
| | 10 | 141 | |
| | 5 | 36 | |
| | 14 | 84 | |
| | 5 | 23 | |
| | 7 | 39 | |
| 2 | 7 | 34 | |
| | 7 | | |
| Cộng | 2 | 55 | 357(I) |

8) KHÁNH-HÒA. Tỉnh-lỵ : Nhà-trang.

Có 6 Quận, dân-số 267.867 :

1. Diên-khánh
2. Vĩnh-xương
3. Ninh-hòa
4. Vạn-ninh
5. Cam-lâm
6. Khánh-dương

(X. Sl. 17-4-57 số 94-NV,
№ 17-5-58, 8-7-58 số 216, 264-NV)

| | | | |
|------|----|-----|-----|
| | 14 | 37 | |
| | 14 | 57 | |
| | 20 | 111 | |
| | 9 | 34 | |
| | 15 | 54 | |
| 2 | 5 | 33 | |
| Cộng | 2 | 77 | 326 |

9) NINH-THUẬN. Tỉnh-lỵ : Phan-rang.

Có 4 Quận, dân-số 129.892 :

1. An-phước
2. Bửu-sơn
3. Thanh-hải
4. Dư-long

(X. № 24-2-58, 6-4-60 số 46, 84-NV)

| | | | |
|------|----|----|-----|
| | 4 | 25 | |
| | 8 | 35 | |
| | 12 | 53 | |
| | 4 | 15 | |
| Cộng | " | 28 | 128 |

10) BÌNH-THUẬN. Tỉnh-lỵ: Phan-thiết.

Có 7 Quận, dân-số 257.875 :

1. Hàm-thuận
2. Hòa-đa
3. Hải-ninh
4. Hải-long (Mõi-né cũ)
5. Phan-lý-Chàm
6. Tuy-phong
7. Thiện-giáo

(X. № 17-5-58 số 213-NV)

| | Số Tổng | Số Xã | Số Ấp |
|-------------------------------|---------|-------|----------|
| 1. Hàm-thuận | 10 | 41 | |
| 2. Hòa-đa | 6 | 31 | |
| 3. Hải-ninh | 8 | 24 | |
| 4. Hải-long (Mõi-né cũ) | 7 | 32 | |
| 5. Phan-lý-Chàm | 10 | 41 | |
| 6. Tuy-phong | 7 | 22 | |
| 7. Thiện-giáo | 10 | 39 | |
| Cộng | " | 58 | 230 |
| Tổng-cộng I: 10 Tỉnh, 74 Quận | 16 | 956 | 5135 (T) |

Ngoài ra, có 2 Thành-phố :

| Thành-phố | Số khu-phố | Số Phường hay Vạn | Dân - số |
|-----------|------------------------------------|-------------------|---------------------------------------|
| HUẾ | { Tả-ngạn Hữu-ngạn Thành-nội | 18 4 10 | 52.844 21.889 29.692 110.306 |
| ĐÀ-NẴNG | 27 | | |

Dân-số Trung-nguyên Trung-phần : 4.318.129.

II. — CAO-NGUYÊN TRUNG - PHẦN

(Lãnh-lhô Cao-nguyên Miền Nam cũ)

Tòa Đại-biều Chính-phủ đặt tại BAN-MÊ-THUỘT (X. Sí 24-10-56 số 147-a)

| Các TỈNH (từ Bắc xuống Nam) và QUẬN | Số Tông | Số Xã | Số Ấp |
|---|---------|-------|-------|
| 1) KONTUM Tỉnh-ly : Kontum. Có 4 Quận, dân-số 84.510 : | | | |
| 1. Kontum | 7 | 44 | |
| 2. Dak-tô | 4 | 16 | |
| 3 Dak-sut | 5 | 23 | |
| 4. Tou-M'rong | 3 | 12 | |
| (X. Nd 27-6-58, 8-7-58 số 348, 367-NV) | Cộng | 19 | 95 |
| | | | (.T.) |
| 2) PLEIKU. Tỉnh-ly : Pleiku. Có 3 Quận, dân-số 186.503 : | | | |
| 1. Lê-trung | 15 | 67 | |
| 2. Lê-thanh | 4 | 24 | 499 |
| 3. Phú-nhơn | 4 | 10 | 239 |
| (X. Sí. 3-2-59, 10-10-62 số 33, 193-NV, Nd 3-10-58 số 549-NV) | Cộng | 23 | 101 |
| | | | 738 |
| 3) PHÚ-BỒN (Cheo-reo cũ trước th. T. Pleiku). Tỉnh-ly : Hậu-bồn. Có 3 Quận, dân-số chưa rõ : | | | |
| 1. Phú-thiện | 5 | 16 | |
| 2. Phú-túc | 2 | 13 | |
| 3. Thuần-mản | 2 | 7 | |
| (X. Sí. 1-9-62 số 186-NV) | Cộng | 9 | 36 |
| | | | (T.) |

| | Số Tông | Số Xã | Số Ấp |
|---|---------|-------|-----------|
| 4) DARLAC. Tỉnh-lỵ : Ban-mê-thuột. Có 3 Quận, dân-số 139.964 : | | | |
| 1. Ban-mê-thuột | 4 | 27 | |
| 2. Lạc-thiện (trước là Poste du Lac) | 7 | 20 | |
| 3. Buôn-hô | 4 | 15 | |
| (X. Nđ. 2-7-58 số 356-NV) | | | |
| Cộng | 15 | 62 | (T.) |
| 5) QUẢNG-ĐỨC. (tr. th. T. Darlac, Lâm-dồng và Phước-long). Tỉnh-lỵ : Gia-nghĩa. Có 3 Quận, dân-số 30.785 : | | | |
| 1. Kiến-đức | 2 | 4 | 108 |
| 2. Đức-lập | 1 | 6 | 61 |
| 3. Khiêm-đức | 1 | 4 | 50 |
| (X. S.I. 23-1-59 số 24-NV) | | | |
| Cộng | 4 | 14 | 219 |
| 6) TUYÊN-ĐỨC (tr. là Đô-thị Đà-lạt, Quận Dran th. T. Lâm-dồng) Tỉnh-lỵ : Đà-lạt. Có 3 Quận, dân-số 53.575 : | | | |
| 1. Đơn-dương (Dran cũ) | 4 | 9 | 118 |
| 2. Đức-trọng | 4 | 11 | 91 |
| 3. Lạc-dương | 3 | 7 | 90 |
| (X. Nđ. 30-9-58, 17-3-62 số 343, 57-NV) | | | |
| Cộng | 11 | 27 | 299 |
| 7) LÂM-ĐỒNG (trước là T. Đồng-nai-thượng). Tỉnh-lỵ : Bảo-lộc (Blao cũ). Có 2 Quận, dân-số 59.840 : | | | |
| 1. Di-linh (Djiring cũ) | 4 | 11 | 155 |
| 2 Bảo-lộc (Blao cũ) | 3 | 12 | 90 |
| (X. Nđ. 19-5-58, 19-2-59 số 170, 59-NV) | | | |
| Cộng | 7 | 23 | 245 |
| Tổng-cộng II : 7 Tỉnh, 21 Quận | 88 | 358 | 2.446 (T) |

Thành-phố : ĐÀ-LẠT : Có 11 Khu phố. Dân-số : 45.323. — Dân-số **Cao-nghuyên Trung-phòn** : 600.500

III.—MIỀN ĐÔNG NAM - PHẦN

(Lãnh thổ Nam-Việt cũ).

Tòa Đại-biều Chính-phủ trước đây tại Bình-dương (Phú-cường) vừa mới dời sang Biên-hà
(X. S.I 18-6-59 số 138-TTP)

| Các TỈNH (theo thứ-tự từ Đông sang Tây và từ Bắc xuống Nam) và QUẬN | Số Tổng | Số Xã | Số Ấp |
|---|-------------|--------------|----------------|
| 1) BÌNH-TUY (tr. là 1 phần Đồng-nai-thượng, Bình thuận và Biên-hà) Tỉnh-ly : Hàm-lân. Có 3 Quận, dân-số 43.841 : 1. Hàm-lân 2. Tánh-linh 3. Hoài-đức (X. S.I. 22-10-56, 9-5-59 số 143, 102-NV, Nđ 29-6-59 số 218-NV) | | 6 5 6 | 27 18 75 |
| 2) LONG KHÁNH (tr. là Quận Xuân-lộc (h. T. Biên-hà). Tỉnh-ly : Xuân-lộc. Có 2 Quận, dân-số 83.852 : 1. Xuân-lộc 2. Định-quán (X. S.I. 22-10-56 số 143-NV, Nđ 24.4.57, 31-3-60 số 131, 426-NV) | Cộng " " | 17 | 120 |
| 3) PHƯỚC-THÀNH (tr. là Quận Tân-uyên th. T. Biên-hà, sau th. T. Phước-long, Bình-dương và Long-khánh). Tỉnh-ly : Phước-vịnh. Có 3 Quận, dân-số 53.458 : 1. Tân-uyên 2. Hiếu-liêm 3. Phu-giáo (X. S.I. 23-1-59 số 25-NV) | 2 | 14 3 | 17 75 |
| | Cộng 2 | 17 | 52 |
| | 2 | 14 2 5 | 59 12 22 |
| | 3 | 21 | 93 |

4) PHƯỚC-LONG (tr. là Bà-rá th. T. Biên-hòa).

Tỉnh-lỵ : Phước-bình.

Có 4 Quận, dân-số 32.588 :

1. Phước-bình
2. Bổ-đức (tên-đóp là Bù-đốp)
3. Đức-phong
4. Đôn-luân

(X. Sí. 22-10-56 số 143-NV, № 19.5-59, 24-7-61
số 172, 78-NV)

| Số Tổng | Số Xã | Số Ấp |
|---------|-------|-------|
| 3 | 4 | 18 |
| 5 | 5 | 22 |
| 2 | 3 | 5 |
| 4 | 5 | 7 |
| <hr/> | | |
| Cộng | 14 | 52 |
| <hr/> | | |

5) BÌNH-LONG (tr. là Quận Hòn-quản, th. T. Tây-ninh).

Tỉnh-lỵ : An-lộc.

Có 2 Quận, dân-số 64.930 :

1. An-lộc
2. Lộc-ninh

(X. Sí. 22-10-56 số 143-NV, № 3-1-57 số 4-NV)

| | |
|-------|-----|
| 21 | 118 |
| 10 | 95 |
| <hr/> | |
| Cộng | " |
| <hr/> | |
| | 31 |
| <hr/> | |
| | 213 |

6) BIÊN-HÒA. Tỉnh-lỵ : Biên-hòa.

Có 6 Quận, dân-số 267.856 :

1. Châu-thành
2. Long-thành
3. Dĩ-an
4. Nhơn-trạch
5. Cần-giờ
6. Quảng-xuyên

(X. № 3-5-57 số 140-NV)

| | | |
|-------|----|-------|
| 4 | 27 | 109 |
| 1 | 8 | 40 |
| 2 | 8 | (T)56 |
| 2 | 13 | 72 |
| 1 | 5 | 14 |
| | 4 | 13 |
| <hr/> | | |
| Cộng | 10 | 304 |
| <hr/> | | |
| | 65 | |

7) PHƯỚC-TUY. (trước là T. Bà-rịa, Vũng-tàu,
Quần-đảo Hoàng-sa Spratley).

Tỉnh-lỵ: Phước-lễ.

Có 6 Quận, dân-số 131.697:

1. Long-lã (trước là Châu-thành)
2. Xuyên-mộc
3. Long - điền
4. Vũng - tàu
5. Đất - đỏ
6. Đức-thạnh

(X. Sf 22-10-56, 29-1-59 số 143, 34-NV, Nđ
20-3-58, 29-1-59, 10-10-62 số 76, 34, 1089-NV).

| | Số Tông | Số Xã | Số Ấp |
|-------|---------|-------|-------|
| 1 | | | |
| 2 | 7 | 43 | |
| 1 | 5 | 15 | |
| 1 | 6 | 30 | |
| | 5 | 26 | |
| 3 | 8 | 26 | |
| 1 | 4 | 20 | |
| <hr/> | | | |
| Cộng | 8 | 35 | 160 |

8) GIA-ĐỊNH. Tỉnh-lỵ: Gia-địnhh.

Có 6 Quận, dân-số 637.021 :

1. Gò-vấp
2. Tân-bình
3. Hóc-môn
4. Thủ-đức
5. Nhà-bè
6. Bình-chánh

(X. Nđ 29-4-57 số 138-NV)

| | Số Tông | Số Xã | Số Ấp |
|-------|---------|--------|-------|
| 1 | 7 | 64 | |
| 1 | 6 | 39 | |
| 2 | 12 | 87 | |
| 3 | 15 | (T) 65 | |
| 1 | 9 | 58 | |
| 3 | 15 | 148 | |
| <hr/> | | | |
| Cộng | 11 | 64 | 461 |

| | Số Tổng | Số Xã | Số Ấp |
|--|---------|-------|-----------|
| 9) BÌNH-DƯƠNG (trước là T. Thủ-dầu-một). | | | |
| Tỉnh-lỵ: Phú-cường. | | | |
| Có 5 Quận, dân-số 293.686 : | | | |
| 1. Châu-thành | 3 | 14 | 60 |
| 2. Lái-thiêu | 1 | 10 | 46 |
| 3. Bến-cát | 2 | 10 | 72 |
| 4. Trị-tâm (Dầu-tiếng cũ) | 1 | 6 | 32 |
| 5. Củ-chi | 3 | 14 | 109 |
| (X. Sf 22-10-56 số 143-NV, Nđ 30-8-57 số 278-NV). | | | |
| Cộng | 10 | 54 | 319 |
| 10) TÂY-NINH. Tỉnh-lỵ: Tây-ninh. | | | |
| Có 5 Quận, dân-số 282.748 : | | | |
| 1. Phước-ninh | 2 | 15 | 60 |
| 2. Phú-khương | 2 | 11 | 143 |
| 3. Hiếu-thiện | 3 | 15 | |
| 4. Khiêm-hanh | 1 | 5 | |
| 5. Phu-đức | 1 | 5 | |
| (X. Sf 17-4-59, 18-5-59 số 95, 116-NV, Nđ 1-7-58 số 355-NV). | | | |
| Cộng | 9 | 51 | 203 (T) |
| 11) CÔN-SƠN (trước là Côn-đảo). Tỉnh-lỵ: Côn-sơn. Không có quận, dân-số: 5.980 | | | |
| Tổng cộng III: 11 Tỉnh, 42 Quận. | 66 | 372 | 2.393 (T) |

Ngoài ra, có ĐÔ - THÀNH SÀIGÒN (Khu
Seigon — Chợ-lớn cũ) gồm 8 Quận:

| | Số phường | Số dân |
|-------------|-----------|---------|
| — Quận Nhứt | 4 | 93.700 |
| — Quận Nhì | 7 | 172.800 |
| — Quận Ba | 10 | 282.600 |
| — Quận Tư | 5 | 140.800 |
| — Quận Năm | 10 | 421.900 |
| — Quận Sáu | 7 | 160.700 |
| — Quận Bảy | 6 | 30.300 |
| — Quận Tám | 5 | 97.200 |

(X. № 27-3-59, 31-10-60 số 110, 1434-NV)

Cộng

54

1.400.000

Dân-số Miền Đông Nam-Phàn : 3.297.657.

IV. — TÂY - NAM NAM - PHẦN

(Một phần lãnh-thđ Nam.Việt cũ)

Tòa Đại-biều Chánh-phủ đặt tại Cần-thơ (X. Sí. 15-4-59 số 87-TTP).

| Các TỈNH (theo thứ tự từ Đông sang Tây và từ Bắc xuống Nam) và QUẬN | Số Tổng | Số Xã | Số Ấp |
|---|---------|-------|-------|
| I) LONG-AN (trước là T. Chợ-lớn và Tân-an). Tỉnh-lỵ: Tân-an. Có 8 Quận, dân-số 480.550 : | | | |
| 1. Bình-phước | 3 | 15 | 85 |
| 2. Thủ-thừa | 2 | 9 | 67 |
| 3. Tân-trụ | 2 | 42 | 56 |
| 4. Bến-lức | 2 | 12 | 94 |
| 5. Đức-hòa | 2 | 10 | 179 |
| 6. Cần-đước | 3 | 15 | 92 |
| 7. Cần-giuộc | 3 | 18 | 158 |
| 8. Đức-huệ | | 3 | 26 |
| (X. Sí 22-10-56 số 143-NV và Nd 24-4-57 và 3-10-58 số 132, 556-NV). | Cộng | 94 | 757 |
| 2) KIẾN-TƯỜNG (trước th. T. Tân-an, Sa-dec và Mỹ-tho, sau là T. Mộc-hóa). Tỉnh-lỵ: Mộc-hóa. Có 4 Quận, dân-số 56.034 : | | | |
| 1. Mộc-hóa | 2 | 5 | 16 |
| 2. Kiên-bình | 2 | 5 | 11 |
| 3. Tuyên-nhơn | 2 | 6 | 13 |
| 4. Tuyên-bình | 3 | 7 | 36 |
| (X. Sí 22-10-56, 10-3-59 số 143, 57-NV, Nd 7-6-58 số 290-NV). | Cộng | 23 | 76 |

| | Số Tổng | Số Xã | Số Áp |
|---|---------|-------|-------|
| 3) ĐỊNH-TƯỜNG (trước là T. Mỹ-tho và Gò-công). | | | |
| Tỉnh-lỵ: Mỹ-tho. | | | |
| Có 8 Quận, dân-số 661.910: | | | |
| 1. Long-dịnh | | | |
| 2. Bến-tranh | 2 | 24 | 182 |
| 3. Chợ-gạo | 2 | 15 | 104 |
| 4. Sùng-hiếu | 2 | 13 | 108 |
| 5. Khiêm-ích | 2 | 11 | 83 |
| 6. Giáo-đức | 2 | 20 | 76 |
| 7. Gò-công | 2 | 10 | 50 |
| 8. Hòa-đồng | 2 | 15 | 147 |
| (X. Sí 22-10-56 số 143-NV, Nđ-24.4.57 số 135-NV). | 2 | 16 | 156 |
| 4) KIẾN-PHONG (trước th. T. Châu-đốc, Long-xuyên, Sa-dec và Mỹ-tho, sau là T. Phong-thạnh). | Cộng | 16 | 124 |
| Tỉnh-lỵ: Cao-lãnh. | | | 906 |
| Có 5 Quận, dân-số 276.580: | | | |
| 1. Cao-lãnh | 2 | 12 | 52 |
| 2. Mỹ-an | 2 | 5 | 18 |
| 3. Thanh-bình | 2 | 8 | 32 |
| 4. Hồng-ngự | 3 | 11 | 56 |
| 5. Kiến-văn | 1 | 7 | 30 |
| (X. Sí 22-10-56 số 143-NV, Nđ 11-12-57 số 356-NV) | Cộng | 10 | 43 |
| | | | 188 |

5) KIẾN-HÒA (trước là T. Bến-trè).

Tỉnh-lỵ: Trúc-giang.

Có 8 Quận, dân-số 547.669 :

| | | | |
|---------------------------------|---|----|-----|
| 1. Trúc-giang | 2 | 16 | 121 |
| 2. Ba-trì | 3 | 15 | 93 |
| 3. Bình-dai (tr. th. T. Mỹ-tho) | 2 | 13 | 87 |
| 4. Giồng-trôm | 3 | 18 | 136 |
| 5. Mỏ-cày | 5 | 20 | 176 |
| 6. Thạnh-phú | 1 | 7 | 53 |
| 7. Hòn-long | 2 | 13 | 70 |
| 8. Hương-mỹ | 3 | 13 | 118 |

(X. S.I 22-10-56 số 153-NV, Nd 3-1-57,
16-10-58 số 8, 572-NV).

| | | | |
|------|----|-----|-----|
| Cộng | 21 | 115 | 854 |
|------|----|-----|-----|

6) VĨNH-LONG (trước là T. Vĩnh-long và Sa-đéc).

Tỉnh-lỵ: Vĩnh-long.

Có 9 Quận, dân-số 530.058:

| | | | |
|---------------|---|----|--|
| 1. Châu-thanh | 4 | 14 | |
| 2. Chợ-lách | 3 | 9 | |
| 3. Tam-bình | 3 | 8 | |
| 4. Bình-minh | 2 | 6 | |
| 5. Sa-đéc | 3 | 14 | |
| 6. Lấp-vồ | 2 | 7 | |
| 7. Minh-đức | 2 | 8 | |
| 8. Đức-tôn | 2 | 7 | |
| 9. Đức-thành | 3 | 8 | |

(X. S.I 22-10-56 số 143-NV. Nd 8-10-57 số 308-NV)

| | | | |
|------|----|----|------|
| Cộng | 24 | 81 | (T). |
|------|----|----|------|

7) AN-GIANG (tr. là T. Long-xuyên và Châu-đốc).

Tỉnh-lỵ : Long-xuyên.

Có 9 Quận, dân-số 806.337:

| | | | |
|---------------------|---|----|----|
| 1. Châu-thành | 2 | 13 | 68 |
| 2. Chợ-mới | 2 | 12 | 88 |
| 3. Thốt-nốt | 1 | 8 | 42 |
| 4. Hô-đức (Núi-sập) | 1 | 5 | 21 |
| 5. Châu-phú | 2 | 15 | 78 |
| 6. An-phú | 1 | 11 | 48 |
| 7. Tân-châu | 2 | 8 | 53 |
| 8. Tịnh-biên | 2 | 8 | 32 |
| 9. Tri-lôn | 3 | 12 | 73 |

(X. Sí 22-10-56 số 143-NV, Nd 24-4-57,
6-8-57 số 134-252-NV).

| | | | |
|------|----|----|-----|
| Cộng | 16 | 92 | 503 |
|------|----|----|-----|

8) VĨNH-BÌNH (trước là T. Trà-vinh sau đã lập T.

Tam-căn gồm 4 Quận: Tam-bình, Trà-
ôn, Cầu-kè, Tiều-căn).

Tỉnh-lỵ : Phú-vịnh.

Có 9 Quận, dân-số 528.057:

| | | | |
|---------------|---|----|----|
| 1. Châu-thành | 3 | 10 | 79 |
| 2. Càng-long | 3 | 9 | 91 |
| 3. Cầu-ngang | 2 | 8 | 55 |
| 4. Long-toàn | 1 | 5 | 38 |
| 5. Trà-cú | 3 | 9 | 97 |
| 6. Cầu-kè | 1 | 8 | 42 |
| 7. Tiều-căn | 1 | 5 | 47 |
| 8. Trà-ôn | 3 | 11 | 55 |
| 9. Vũng-liêm | 3 | 9 | 66 |

(X. Sí 22-10-56 số 143-NV, Nd 3-1-57 số 3-NV).

| | | | |
|------|----|----|-----|
| Cộng | 20 | 74 | 570 |
|------|----|----|-----|

9) PHONG-DINH (trước là T. Căn-thơ).

Tỉnh-lỵ : Căn-thơ.

Có 5 Quận, dân-số 380.969:

1. Châu-thành
2. Phụng-hiệp
3. Phong-phú
4. Khắc-nhơn
5. Khắc-trung

(X. Sí 22-10-56 số 143-NV, Nđ 5-6-57, 16-10-58
số 182, 573-NV).

| | Số Tông | Số xã | Số Ấp |
|---------------|---------|-------|-------|
| 1. Châu-thành | 2 | 14 | |
| 2. Phụng-hiệp | 2 | 6 | |
| 3. Phong-phú | 2 | 9 | |
| 4. Khắc-nhơn | 1 | 6 | |
| 5. Khắc-trung | 1 | 4 | |
| Cộng | 8 | 39 | (T). |

10) CHƯƠNG-THIỆN (trước là một phần T. Phong-

dinh, Kiên-giang và Ba xuyên).

Tỉnh-lỵ : Vị-thanh.

Có 5 Quận, dân-số 269.574 :

1. Đức-long
2. Long-mỹ
3. Kiên-hưng
4. Kiên-long
5. Phước-long

(X. Sí 24-12-61, 13-1-62 số 244, 5-NV).

| Cộng | 6 | 38 | 244 |
|---------------|---|----|-----|
| 1. Đức-long | 1 | 7 | 43 |
| 2. Long-mỹ | 2 | 9 | 58 |
| 3. Kiên-hưng | 1 | 8 | 37 |
| 4. Kiên-long | | 6 | 40 |
| 5. Phước-long | 2 | 8 | 66 |

11) KIÊN-GIANG (trước là T. Rạch-giá và Hà-tiên).

Tỉnh-lỵ : Rạch-giá

Có 7 Quận, dân-số 342.973 :

| | | | |
|---------------|---|---|--|
| 1. Kiên-thành | 2 | 7 | |
| 2. Kiên-tân | | 5 | |
| 3. Kiên-bình | 2 | 8 | |
| 4. Kiên-an | 2 | 9 | |
| 5. Hà-tiên | 2 | 5 | |
| 6. Phú-quốc | | 2 | |
| 7. Kiên-lương | | 6 | |

(X. Sí 22-10-56 số 143 NV, Nđ 13-6-58 số 314-NV).

| | | | |
|------|---|----|------|
| Cộng | 8 | 42 | (T). |
|------|---|----|------|

12) BA-XUYÊN (trước là T. Bạc-liêu, Sóc-trăng).

Tỉnh-lỵ : Khánh-hưng.

Có 8 Quận, dân-số 580.753 :

| | | | |
|--------------|---|----|-----|
| 1. Mỹ-xuyên | 2 | 10 | 77 |
| 2. Thạnh-trị | 2 | 10 | 96 |
| 3. Long-phú | 3 | 15 | 109 |
| 4. Thuận-hòa | 2 | 7 | 78 |
| 5. Vĩnh-lợi | 1 | 5 | 51 |
| 6. Giá-rai | 1 | 6 | 110 |
| 7. Kế-sách | 2 | 11 | 75 |
| 8. Vĩnh-châu | 1 | 5 | 25 |

(X. Sí 22-10-56 số 143 NV, Nđ 13-1-58,
số 16-9-58 số 8, 466-NV)

| | | | |
|------|----|----|-----|
| Cộng | 14 | 69 | 631 |
|------|----|----|-----|

13) AN-XUYÊN (trước th. T. Bạc-liêu, sau là T. Cà-mau).

Tỉnh-lỵ : Quần-long.

Có 6 Quận, dân - số 242.279 :

1. Quần-long
2. Cái-nước
3. Đầm-dơi
4. Năm-căn
5. Thới-bình
6. Sông Ông-đốc

(X. Số 22-10-56 số 143-NV, Ngày 5-8-57 số 246-NV).

Cộng

Tổng cộng IV: 13 Tỉnh, 91 Quận

| Số Tỉnh | Số Xã | Số Ấp |
|---------|-------|-----------|
| 169 | 861 | 6269 (T). |
| " | 23 | 277 |
| | | |

Dân-số Tây-Nam Nam-Phàn : 5.703.751

TỔNG - KẾT

Hiện nay, Việt-Nam Cộng-hòa chia địa-hạt như sau
kèm từ vĩ-luyễn 17 trở về Nam :

Ngoài *Dô-thành Sài-gòn* và 3 *Thành-phố: Huế, Đà nẵng, Đà-lạt*, có 41 *Tỉnh*.

Tổng số *Quận* là 236.

— *Thị trấn* là 339.

— *Xã* là 2.547.

— *Áp* tạm ghi là 16.243. Thống-kê *Áp* chưa
hoàn-tất ở khắp các tỉnh.

DÂN-SỐ VIỆT-NAM CỘNG HÒA là 13,920.037 người.

Trong số này, có ước chừng 680.000 *dồng-bào Thượng*.
Những số Đồng-bào Thượng sau này đã được ghi ở
một số tỉnh (theo tài-liệu của Nha Công-tác Xã-hội
Miền Thượng) :

| Sắc dân | Số dân | Bộ-lạc | Nơi cư-ngụ |
|---------|---------|---------|---|
| Jarai | 144.654 | 135.529 | — Phú-yên, Konlum, Pleiku, Darlac. |
| | | 3.079 | — Konlum. |
| | | 6.056 | — Phú-yên. |
| Sédang | 103.062 | 23.930 | — Kontum. |
| | | 7.746 | — Quảng-ngãi. |
| | | 25.000 | — Quảng-ngãi. |
| | | 29.586 | — Quảng-ngãi. |
| | | 16.800 | — Thủ-thiêm, Quảng-nam. |
| Bahnar | 83.468 | 73.601 | — Bình-dịnh, Kontum, Pleiku. |
| | | 7.497 | — Bình-dịnh. |
| | | 2.370 | — Bình-dịnh. |
| Rhadé | 79.733 | 72.127 | — Khách-hoa, Phú-yên, Darlac, Quảng-đức |
| | | 5.677 | — Phú-yên, Darlac. |
| | | 1.929 | — Darlac. |

| Sắc dân | Số dân | Bộ - lạc | Nơi cư - trú |
|---|---------|--|---|
| Koho | 70.551 | { 18.989 18.787 8.032 1.271 23.472 | Koho (Sré) Kil (Cil) Churu Lat Maa |
| Teu | 35.119 | { 8.214 15.360 11.545 | Teu Tôi-đi Vân-kieu |
| M'nong | 32.723 | { 14.876 17.847 | M'nong Nong |
| Stiêng | 36.611 | | — Darlac, Quảng-đức. — Quảng-đức, Phước-long. |
| Ræglai | 31.899 | | — Khánh-hòa, Ninh-thuận, Bình-thuận, Lâm-dồng. |
| Chàm | 27.918 | | — Khánh-hòa, Ninh-thuận, Bình-thuận, Bình-tuy. |
| Dié | 7.013 | | — Kontum. |
| Rongao | 2.933 | | — Kontum. |
| CỘNG | 655.684 | | |
| Ngoài ra, còn một số Đồng-bào Thượng ở các tỉnh khác không kể trên đây, và một số Thượng trên Vĩ-tuyến 17 đã di-cư vào Miền Nam. | | | |

TỔNG - QUÁT VỀ VIỆT - SỬ ĐỊA - LÝ

Vậy qua những sách *Hồng-đức bản-đồ*, *Cánh-thịnh tân-đồ*, trích-lục *Khâm-dịnh Việt-sử Thông-giám Cương-mục* và những điều trình-bày trên đây, ta thấy đại-cương những nét chính-yếu về *Việt-sử Địa-lý* (Géographie historique du Viêt-nam).

Muốn tìm hiểu quá-khứ về từng miền của giang-sơn đất Việt, ta còn có thể tra-cứu những sách sau này của tiền-nhân để lại cho chúng ta:

1.— *Dư-địa chí* 與地志 trong bộ *Úc-trai tƣợng-công di-tập* 抑齋相公遺集 của Nguyễn-Trãi viết từ năm 1435;

2.— *Phương-định địa-dư loại chí* 方亭地與類志 của Nguyễn-Văn-Siêu, đã được ông Ngô-Mạnh-Nghinh dịch ra quốc-văn (nhà xuất-bản Tự-do, Saigon 1960);

3.— Bộ *Đại-Nam Nhất-thống chí* 大南一統志 do Quốc-sử-quán soạn và đã được Bộ Quốc-gia Giáo-dục (Nhà Văn-hóa) cho dịch từ năm 1959 và đã xuất-bản được nhiều tập. Bộ sách này là tài-liệu địa-địa quan-trọng nhất của nước ta về thời trước.

4.— Bộ *Nhất-thống dư-địa chí* 一統與地志 gồm 10 quyển, của Lê-Quang-Định biên-soạn xong từ đầu triều Nguyễn, năm 1806.

5.— Bộ *Bắc-thành địa-dư chí-lục* 北城地與志錄 của Lê-Tông-Chất, nguyên Tông-trấn Bắc-thành, biên-soạn, sau do Nguyễn-Đông-Khê dě tựa năm 1845.

6. Bộ *Gia-dịnh thành thông chí* 嘉定城通志 của

Trịnh-Hoài-Đức, nguyên Phó Tông-trấn Gia-dịnh biên-soạn, và bản dịch ra quốc-văn sắp được Nhà Văn-hóa xuất-bản.

7.— Bộ *Ô-Châu cận lục* 烏卅近錄 do Dương-Văn-An biên-soạn từ thời Mạc năm 1555, đã dịch ra quốc-văn (nhà Văn-hóa Á-châu xuất-bản, năm 1961).

8.— Bộ *Hoàng-Việt địa-dư chí* 皇越地與志 của Phan-Huy-Chú xuất-bản từ năm 1833, tái-bản tại Chợ-lớn năm 1872. Viện Khảo-cố đã dịch ra quốc-văn và sắp xuất-bản.

9.— Bộ *Phủ-biên tạp-lục* 撫邊雜錄 của Lê-Quý-Đôn viết từ năm 1776.

10.— Bộ *Thuận-hóa Quảng-nam thực-lục* 順化廣南實錄.

11.— Bộ *Nghệ-an ký* 越安記 của Bùi-Dương-Lịch biên-soạn từ cuối thời Lê.

12.— Bộ *An-nam chí-lược* 安南志略 do Lê-Tắc viết từ thời Trần, vào khoảng năm 1285. Viện Đại-học Huế (Ủy ban phiên-dịch sử-liệu Việt-nam) xuất-bản toàn bộ sách này năm 1960.

13.— Bộ *Việt-dư Thăng-chí toàn-biên* 越與乘誌全編 của Lý-Trần-Tấn biên-soạn từ hồi Nguyễn-sơ, nói về sử-địa Việt-Nam và mấy nước lân-bang (Chiêm-Thành, Chân-Lạp, Tiêm-La).

14.— Bộ *Cao-Miên Nam-Kỳ sự-ký* (Trần-Tây kỷ-lược)

高 爨 南 坡 事 記 (鎮 西 紀 略) của Doãn-Uân
biên-soạn từ năm 1833 và bồi-túc đến năm 1849.

15.— Bộ Đại-Nam quốc cương-giới vựng-biên 大 南
國 疆 界 藝 編 do Hoàng-Hữu-Súng biên-soạn từ năm 1886.

16.— Bộ Đại-Việt cõi kim duyên-cách đja.chí 大 越
古 今 沿 革 地 志 do Nguyễn-Tuy-Trân viết năm 1907.

17.— Sách Thông-quốc duyên-cách hải chữ 通 國
沿 革 海 渚 có bản-dồ toàn-quốc và nhiều bản-dồ về
duyên-hải Việt-Nam.

18.— Sách Hiển-kim Bắc-Kỳ đja.dư sử 現 今 北 坡
地 輿 史 của Ngô-Giáp-Đậu viết năm 1910.

19.— Sách An-nam ký-lược 安 南 記 略 cho danh
sách các tỉnh và phủ, huyện hồi giữa thế-kỷ 19.

20.— Sách An-Nam đja.dư chí 安 南 地 輿 志 của
Nguyễn-Bá-Trác dịch năm 1924 từ sách Đông-dương Hành-chính
niên-giám của Pháp (*Annuaire Administratif de l'Indochine*)
năm 1906 ra chữ Hán, chỉ đích phần đầu nói về đja.dư các
xứ và các tỉnh Đông-dương. Sách này giúp ích để tra-cứu
cho đúng những đja-danh Việt-nam, vì trong các bản-dồ và
những sách báo của người Pháp in ra, thường hay phiên-
âm sai và không chú-trọng đánh dấu cho đúng những đja-
danh quốc-ngữ.

21.— Sách nhen.-đề là Việt-sử Đja.dư 越 史 地 輿
do cụ Phan-Dinh-Phùng viết từ năm 1884, đã trích-lục và
sao chép lại tất cả các đja-danh nói đến trong bộ *Khâm-
định Việt-sử Thông-giám Cương-mục*, và chỉ-dẫn những đja-danh
ấy đã được ghi-chú trong những quyển thứ mấy, hồi vua

nào, năm tháng nào.

Đây là chỉ-kè một số tác-phẩm có bằng Hán-văn quan-
trọng nhất về Việt-sử Đja.dư. Chúng ta còn rất nhiều sách
đja-chí nữa bằng chữ Hán hay quốc-ngữ, không thể kè ra hết
nơi đây được.

Ta cũng nên tham-kảo mấy bộ tác-phẩm có sau này do
người Trung-Quốc đã biên-soạn về Đja.dư Việt-Nam:

a) Bộ Việt-kiều thư 越 嶠 書 gồm 20 quyển, do Lý
Văn-Phượng viết năm 1540, lúc là hơn bốn trăm năm trước
đây, vào hàng các sách ngoại-quốc có nhất chuyên-khảo về
đja.dư Việt-Nam. Một học-giả Pháp, Ô. Gaspardone đã nghiên-
cứu về bộ sách này trong bài:

Matériaux pour servir à l'Histoire d'Annam:

I. La Géographie de Li Wen-Fong — Yue Kiao chou đăng
trong *Bulletin de l'Ecole française d'Extrême-Orient*, XXIX
(1929), trang 63-105.

b) Bộ An-Nam chí-nguyên 安 南 志 原 hoặc An-Nam
chí ký-lược 安 南 志 紀 略 do Cao Hùng-Trung biên-
soạn vào khoảng năm 1674.

Sách này đã được Ô. Gaspardone nghiên-cứu và Pháp-
quốc Viễn-dông Học-viện xuất-bản tại Hà-nội năm 1932 dưới
nhau-đề :

«*Ngan-Nan Tche Yuan*: texte chinois édité et publié sous
la direction de Léonard Aurousseau, avec une étude sur le *Ngan-
nan Tche Yuan* et son auteur (Kao Hiong-Tcheng) par E. Gaspardone».

Tài-liệu bằng Pháp-văn về sú-học đja.dư Việt-Nam thì có
mấy bài khảo-cứu và sách sau đây khá quan-trọng:

a) *Deux itinéraires de Chine en Inde à la fin du VIII^e siècle* (hai hành-trình từ Trung-quốc đến Ấn-dô hồi cuối thế-kỷ thứ 8) của Pelliot, Paul đăng trong B.E.F.E.O, IV (1904), trang 131-385.

b) *Le Tonkin ancien* (Bắc-Việt thời xưa) của Madrolle, Cl. đăng trong B.E.F.E.O, XXXVII (1937), trang 262-332.

c) *Géographie historique du Quâng-binh, d'après les Annales impériales* (sử-học địa-đư về tỉnh Quâng-binh, theo Đại-Nam Thục-lục) của L.M. Cadière, Léopold, đăng trong B.E.F.E.O., II (1902), trang 55-73. Tác-giả này lại còn viết: *Les lieux historiques du Quâng-binh* (những nơi lịch-sử trong tỉnh Quâng-binh) đăng trong B.E.F.E.O, III (1903), trang 161-205.

d) *Le Royaume de Champa* (Vương-quốc Chiêm-thành) do Maspéro, Georges viết đăng trong *T'oung-pao* (Thông-báo) từ năm 1910 đến 1913, sau in riêng thành sách năm 1928, nói về địa-đư và lịch-sử miền Nam đất Việt ngày nay.

e) Bài của Rousseau L. đăng trong B.E.F.E.O, XX (1920), Tập 4, trang 73-120, phê bình về sách của Maybon, Charles B. nhan-dề là *Histoire moderne du pays d'Annam* (Lịch-sử cận-đại nước An-Nam) 1592-1820. Trong bài ấy có 2 phần trình-bày rõ-ràng những tài-liệu về địa-đư và lịch-sử Việt-Nam, cung cách phân địa-hạt trong nước ta đã diễn-biển như thế nào từ thời Lê Thái-tô đến năm 1920.

f) Sách của Ngô-Vi-Liễn: *Nomenclature des Communes du Tonkin, classées par canton, phủ, huyện ou châu et par provinces, suivie d'une table alphabétique détaillée* (Danh-sách các xã tại Bắc-kỳ, xếp theo từng tông, phủ, huyện hay châu, và theo từng tỉnh, ở cuối có bản dẫn chi tiết theo mẫu-tự). Lê-văn-Tân, Hà-nội 1928, 426 trang.

Ngoài ra, Viện Khảo-cố xin giới-thiệu các học-giả một kho tài-liệu rất là quan-trọng đề khảo-cứu về những địa-danh của ta từ đầu thế-kỷ 19. Đó là *những sò Địa-bộ bằng chữ Hán viết tay, từ dưới thời Gia-long và đầu thời Minh-mạng*, ghi rất nhiều chi-tiết về các tỉnh, phủ, huyện, châu, tông, xã, thôn, ấp, trại, đồn-diễn, từ Bắc chí Nam. Những sò sách ấy trước ở Quốc-sử-quán, hiện nay còn lưu được mấy nghìn cuốn và được gìn-giữ cẩn-thận, đề cống-hiến những tài-liệu khá phong-phú cho những ai tha-thiết với non-sông đất Việt, muốn nghiên-cứu sâu-rộng về địa-đư từng miền (monographie), về xưng-danh học (onomatologie), hoặc về những vấn-dề dân-số, tài-sản, ruộng-đất, thuế-má của ta dưới triều Nguyễn.

MỤC - LỤC

Tên sách, tên người và tên đất

INDEX

des noms d'ouvrages, de personnes
et de lieux

do ĐỖ-VĂN-ANH soạn

| | | |
|----------------|--|---|
| LỜI GHI | Chữ đứng : Tên người và tên đắt | (Noms de personnes et de lieux — en romain) |
| (Nota) | Chữ nghiêng : Tên sách và chức-tước | (Noms d'ouvrages ou de fonctions — en italique) |
| | Chữ đậm : Danh-từ khác và chũ-thích | (Autres noms annotés — en caractères gras) |

| | |
|---|---|
| Chữ tắt : (Abréviations & sigles) | CM, CB = Cường-mục, Chính-biên |
| | ĐDC = Dư-địa chí |
| | ĐNNTC = Đại-Nam nhất-lhống chí |
| | PDDDC = Phương-dình dư địa-chí |
| | PHC = Phan-Huy-Chú (Lịch-triều hiến-chương) |

A

Ác-mao sơn, 35.
 Ai-lao, 4, 7, 10, 16, 41, 46, 69, 148, 208.
 Ái-châu, 192, 193.
 Ái-môô đô, 128.
 Ái. Chợ —, 79 ; Ngả ba —, 19 ; — Bj, 38 ; — hạ, 38 ; — hải-môn, 92 ; — quan, 4 ; — thiêng, 147.
 Ái-vân sơn, 92, 147.
 Ám (Quán), 72.
 An: *cũng xem* Yên.
 An-bắc, 50 ; (châu), 200 ; (huyện), 206.
 An-bàt, 75, 80, 84.
 — kinh, 88.
 — xã, 80.
 An-bang, 4, 50 ; (đạo), 204 ; (thừa-tuyên), 189, 191, 196, 204 ; (trấn), 203. *Xem* An-quảng.
 An-bắc doanh, 38.
 An-biên. — doanh, 38 ; phủ —, 210 ; xã —, 123.
 An-bình châu, 176.
 — phủ, 38, 50.

An-châu (phủ), 206.
 An-duyệt, 91.
 An-dương hải-khẩu, 63, 65.
 — huyện, 108, 190, 207, 212.
 — khẩu 50.
 An-dâ xã, 116. *Xem* Tam-kỳ.
 An-định. — huyện, 11, 13, 76, 189 ; — xã, 123.
 An-gia sơn, 19.
 An-giang (lĩnh), 210, 215, 232.
 An-hải, 151.
 An-hoà hải-môn, 148.
 — huyện, 99.
 An-hóa (huyện), 190 ; (quận), 215.
 — xã, 50.
 An-hoạch sơn, 4, 11.
 An-hưng huyện, 45, 108, 207.
 AN-KÝ-SINH, 4, 32.
 An-khang (huyện), 208.
 An-khé — Mang-giang (huyện), 214.
 An-lạc, 131.
 — huyện, 22, 24, 50, 190.
 An-lan, 42. *Xem* Trường-khánh.

An-lăng huyện, 22, 24, 50, 116, 128, 190, 206, 207.
 An-lão, 88. Đạo —, 194 ; — huyện, 30, 32 64, 108, 190, 212 ; quận —, 219 ; — sơn, 19.
 An-lập huyện, 41, 120.
 An-lẽ hạ, 88.
 An-lộc, 50 ; quận —, 225 ; tinh-ly — 225.
 An-mã ải, 38.
 An-mô, 50.
 — huyện 76.
 An-mỹ, 88, 151.
 An-nam chí-lược, 238.
 An-nam chí-nguyên, 239.
 An-nam đia-dư chí, 239.
 An-nam dô-hộ phủ, 198.
 — quốc, 3, 4, 7, 56, 65.
 An-nam ký-lược, 239.
 An-niêu môn, 46, 88.
 — nam, 88.
 — xã, 88.
 An-ninh, 53 ; huyện —, 208 ; — thị, 131.

An-nông huyện, 148.
An-nhân [nhơn]. Huyện — , 209.
An-nhơn [nhân]. Phủ — , 213; quận — , 219.
An-phân sơn, 107.
An-phong, 50 ; — huyện, 27, 29, 128.
An-phú (huyện), 206, 209, 232. Xem Yên-phong.
An-phúc, 88 ; — huyện, 116.
An-phước (huyện), 213; (quận), 219.
An-quảng, 196. — thửa-tuyên, 3, 4, 32, 42, 45, 53, 68, 205, 207; trấn — , 196, 205.
An-sơn, 79 ; — huyện, 22, 53, 116.
An-tao, 50.
An-tây phủ, 41.
An-tiên. Lộ, — , 195 ; — phủ, 144.
An-túc (quận), 219.
An-tử sơn, 108.
An-tức pha, 19.
An-tương, 59.
An-thái, 91, 140 ; — sơn, 19.
An-thắng doanh, 38.
An-thường, 128.
An-việt huyện, 27, 29, 50, 58, 60, 131, 206.
An-vĩnh thị, 151.
An-xá, 91.
An-xuyên (huyện), 210; (tỉnh), 214, 235.
Áng (Vũng), 87.
Anh-dô phủ, 14, 16, 53, 189, 199, 208.
Anh-sơn (phủ), 199, 208, 213.
Ao-kỳ, 136.
AUROUSSEAU, Léonard, 239, 240.
Ân-năn (?) hải-môn, 99.
Âm-dương, 76.
Ân-thi (huyện), 207 ; (phủ), 211.

ÂU-DƯƠNG-TU, 55.
B
Ba-cốt lüyü, 87.
Ba-dài môn, 49.
Ba-dông, 88.
Ba-khu quán, 99.
Ba-lặng tuẫn, 143, 144, 152.
Ba lịch sơn, 143.
Ba-linh (Vũng), 99.
Ba-lòng (quận), 217.
Ba-môn động, 143.
Ba-mục, 91.
Ba-ngư lüyü, 143.
Ba-lợ (kiêm-lý), 214 ; (quận), 219
Ba-tri (quận), 215, 231.
Ba-tri, 123.
Ba-xát (dai-lý), 212.
Ba-xuyên (phủ), 210 ; (tỉnh), 214, 234.
Bà (Đèo), 131.
Bà Mười (Khe), 80.
Bà Nghị sơn, 80.
Bà-rija (quận), 210 ; (tỉnh), 215.
Bà Sơn (Ghềnh), 96.
Bà Xã sơn, 87.
Bà-ná (Đèo), 155.
Bác mồ [mai] thôn, 183.
Bác-quang (châu), 211.
Bác-sát tuẫn, 41.
Bác-sơn (châu), 212.
Bạc (Quán), 72.
Bạc-hà (Ngả ba), 19.
Bạc-liêu (tỉnh), 214.

Bách-Việt địa, 4.
Bạch. — hải-môn, 111 ; Ngả ba — , 120.
Bạch-dâng, 45, 50 ; — giang, 32 ; — hải-khâu, 63.
Bạch-hạc giang, 4.
Bạch-hạc huyện, 22, 24, 60, 62, 116, 119, 190, 206.
— kỳ, 53.
— tam kỳ, 24.
Bạch-long vĩ, 50, 62.
Bạch-mã tử, 8.
Bạch-mộc thiện, 50.
Bạch-ngọc xã, 123.
Bạch-nha tử, 76.
Bạch-thành, 4, 123.
Bạch-thông. — châu, 35, 37, 53, 191, 206 ; phủ — , 211.
Bahnar (bộ lạc), 236 ; (sắc dân), 236.
Bái-dáp (Quán), 79.
Bãi: Xem tên riêng của mỗi bãi.
BAN-CƠ, 172.
Ban-mê-thuột (quận), 223 ; (tỉnh-lý), 213, 223.
Bàn-duy sơn, 151.
Bàn-giang xã, 116.
Bàn-thạch giang, 99.
Bản (Bến), 95, 151.
Bản-bảng thôn, 50.
Bản-thảo, 96.
— cương-mục, 96.
— diển-nghĩa, 96.
— kinh, 96.
Bang-phong xã, 50.
Bàng (Cầu), 76.

Bàng cát âu, 207.
 Bàng (Chợ), 75, 79.
 Bảo-khê, 88 ; (Nguồn), 148.
 Bảo-lôm sơn, 84.
 Bảo-khánh mòn, 8.
 Bảo-hữu (huyện), 210.
 Bảo-lại châu, 38, 123, 191, 200, 206, 211.
 Bảo-lộc — huyện, 27, 29, 50, 58, 131, 191,
 — 206 ; quận —, 223 ; tinh-ly —, 216, 223.
 Bảo-thắng (châu), 212.
 Bảo-thiên tháp, 8.
 Bảo-xuất tông, 53.
 Bassac (tham-biện), 210.
 Bát (Quán), 104.
 Bát-tràng xã, 72.
 Bát-vị khê, 132.
 Bát-mồng thôn, 50.
 Bàu-giang xã, 119.
 Bàu voi, 152.
 Bắc (Ké), 155 ; (Rạch), 155 ; (Vũng),
 100, 148.
 Bắc-biên, 123.
 Bắc-bình (phủ), 198.
 Bắc Bố-chính, 193, 199, 208.
 Bắc-cạn (tỉnh), 206, 211.
 Bắc-côn khê, 38.
 Bắc-cương, 4.
 Bắc-du (?) sơn, 19.
 Bắc-dạo, 196, 197, 198, 203.
 Bắc-giang — dạo, 196 ; — hả, 196 ; — lô,
 196 ; phủ —, 196 ; tinh —, 206, 211
 — thửa-tuyên, 189, 196, 203 ; — thương,
 196 ; trấn —, 203.
 Bắc-hà, 206. X. Hà-bắc.
 Bắc-hà phủ, 27, 29, 64, 191.
 Bắc-kiệm doanh, 38.
 Bắc-kỳ, 210, 211.
 Bắc-lão. — pha, 38 ; — thắn, 38.
 Bắc-liêu (quận), 210,
 Bắc-niệm, 119.
 Bắc-rinh. — tinh, 196, 200, 206, 210, 211,
 128 ; — trấn, 196.
 Bắc qua, 53.
 Bắc-thành, 192, 195, 196, 197, 198.
 — tòng-trấn, 198, 205.
 Bắc-thành địa-du chí-lục, 238.
 Bắc-trang (quận), 216.
 Băng-mạc (châu) 212.
 Băng-sơn, 84.
 Băng-tường châu, 58.
 — huyện, 54
 Bầm-giản động, 50.
 Bần-khách, 99, 100.
 Bắt-bạt huyện, 22, 53, 119, 191, 207, 212.
 Bầu (Quán), 72, 80.
 Bầu-bạc, 183.
 Bầu Đạm, 96 ; — sơn, 96.
 Bầu đê (Đèo), 95, 96.
 Bến Bôn. — quán, 90 ; Vũng —, 99.
 Bến-cát (quận), 216, 217.
 Bến-lúc (quận), 229.
 Bến Sứ hải-mòn, 99.
 Bến-thủy, 214.
 Bến-tranh (quận), 215, 230.
 Bến-tre (quận), 210 ; (tỉnh) 215.
 Bí-DO, 100.
 Bí (Ái), 38.
 Bích. — mòn, 16 ; Cửa —, 88.
 Bích-triều, 53, 68.
 Biên-hòa, 204, 224 ; (quận), 210 ; (tỉnh),
 209, 215, 225 ; (tinh-ly), 225 ; (trấn),
 205.
 Biên-hưng (huyện), 209.
 Biên (?) giá xã, 50.
 Biên (Quán), 148.
 Biên-cường ải, 58.
 Biên-sơn, 76, 79, 80.
 Biết-thanh, 50.
 Bình (Cầu), 50 ; (Chợ), 72.
 Bình-công, 123.
 Bình-chánh (quận), 226.
 Bình-chính (huyện) 199, 208.
 Bình-di, 123 ; — doanh, 38.
 Bình-dương (tỉnh), 216, 224, 227.
 Bình-dai (quận), 231.
 Bình-dịnh, 96, 204 ; — doanh, 202 ; huyện
 —, 209 ; tinh — 209, 213, 219, 236;
 trấn —, 205.
 Bình-gia, 61 ; (châu), 212.
 Bình-giang (phủ), 199, 207, 211.
 Bình-hà huyện, 64.
 Bình-hò (phủ), 209 ; (trấn), 205.
 Bình-hồ, 119.
 Bình-khang (phủ), 209.
 Bình-khê (huyện), 209, 213 ; (quận) 219.
 Bình-liêu (châu), 211.
 Bình-long (tỉnh), 216, 225, 237.
 Bình-lộc châu, 58.
 Bình-lực huyện, 19, 21, 50, 75, 190, 207.
 Bình-ma (Thác), 119.
 Bình-man doanh, 38.
 Bình-minh (quận), 231.

Bình-nghuyên châú, 38, 63.
— huyễn, 37. X. Bình-tuyễn, 53.
Bình-nhà, 50.
Bình-phuôc (quận), 215, 229.
Bình-quân, 53; — tân, 38.
Bình-sơn, 144, 151. — huyễn, 49, 53, 95,
151, 201, 204, 209; phủ —, 214,
— phuôc, 143; quận —, 219.
Bình-tuy (tỉnh), 213, 215, 224, 237.
Bình-tuyễn huyễn, 35, 37.
Bình-than giang, 62.
Bình-thuận (phủ), 204, 205; (tỉnh), 209, 210,
213, 221, 224, 237; (trấn), 205.
Bình-xung, 123.
Bình-xuyên (huyễn), 200, 206.
Bình-xương, 50.
Blao, 216.
Bonam (bô-lạc), 236.
Bô-dûc sơn, 79.
Bô-găm (Trinh), 171.
Bô-rắn (Cầu), 79.
Bô-lục (Quán), 72.
Bô sơn, 19.
Bô-câu tuân, 76.
Bô-dè. Đèo —, 152; — ngạn, 152;
— thị, 152; — xã, 152.
Bô-trì quán, 100.
Bô (Cầu), 79.
Bô-chinh, 193.
Bô-chính châú, 16, 46, 88, 140, 190, 193,
— 208; — doanh, 193; — hải-môn, 88;
— mòn, 76.
Bô-dûc, 216; (quận), 225.

Bô-trach (huyện), 199, 209, 214).
Bô-vê, 75, 79.
Bôc (Đèo), 124; (Suối), 132.
Bôi (?) (Cầu), 131.
Bôi (Truông), 91; Ông —, 95.
Bôn. Bến — quán, 99; đòn — quán, 100.
Bôn-lâm giang, 50.
Bôn-Man (xứ), 203.
Bôn. Ông — miếu, 140.
Bông. Bãi —, 75; — châú, 75, 104; — giang,
156; quán —, 107; — sơn, 4; tuân
—, 116, 119; tuân — xã, 116.
Bông-linh sơn, 11.
Bông-sơn huyễn, 49, 95, 152, 155, 201, 204.
Bôt-tinh (Đèo), 87.
Bôt-dá, 95.
Bù-đôp (quận), 216.
Bùi-chu (tỉnh), 216.
BÙI-DƯƠNG-LỊCH, 238.
Bùi-xá, 91.
Buôn-hô (quận), 223.
Bút tước, 79.
Bửu-sơn (quận), 220.

C

CADIÈRE, Léopold, 240.
Cà (Cầu), 19.
Cà-giong (bô-lạc), 236.
Cà-mau (quận), 214.
Cà-ná.— lũy, 100; — sơn, 100.
Cá sấu (cái-quyền), 100, 103, 156.
Cai (Ngả-ba), 107.

Cai-lày (quận), 215.
Cái (Thác), 116, 120.
Cái-bè (quận), 215.
Cái-nước (quận), 235.
Cam-đường.— động, 123; — hải-môn, 100;
— sa, 100.
Cam-lâm (quận), 220.
Cam-lộ. Huyện —, 209; quận —, 217;
— thị (chợ), 143.
Cam-ranh mòn, 100.
[Cam] tinh mòn, 163.
Cam-tinh, 83.
Cam-tuyễn sơn, 83.
Cám (Quán), 91.
Cám-hóa huyễn, 35, 37, 53 176, 191, 206.
Câm-ngoại xã, 119.
Câm-lư tòng, 120.
Càn hải-môn, 80.
Càn-liễu hải-môn, 96.
Càn-long tự, 80.
Càn-miếu, 16.
Càn-môn, 16.
Càn-nương miếu, 80.
Càn-ngự, 156.
Cán-sơn, 76.
Cạn hải-môn, 164.
Càng-long (quận), 216, 232.
Canh (Cầu), 72, 76; (Chợ), 104.
Canh-dương quán, 152.
Canh-hân xã, 156.
Cành gà, 120.
Cánh-lân tự, 183.
Cánh-phụng-sơn, 19.
Cản (Cầu), 79.

Cảnh-dương hải-môn, 147.
 Cảnh-đường, 181.
 Cảnh-hoa, 53.
Cảnh-thịnh, tân-dō 238.
 Cảnh-thuần huyện, 14, 208.
 Cao-băng, 205; phủ 35, 37, 42, 53, 176,
 179, 180, 183, 191, 198, 200; tỉnh —,
 198, 200, 206, 210, 211; trấn —, 198,
 204, 205.
 Cao-biển.— châu, 104; — đoạn lũng, 151;
 — mệ, 27; — nhuệ, 72; — sơn, 38.
 Cao-bô, 53.
 Cao-bôi xứ, 143.
 Cao-cương xã, 119.
 Cao-dô.— quán, 91, 92; — thị, 147.
 CAO-HÙNG-TRƯNG, 239.
 Cao-lanh (quận), 215, 230.
 Cao-lao, 88.
 Cao-lăng. Xem Tung-lăng.
 Cao-lộc (châu), 212.
 Cao-miên, 139, 193, 167.
Cao-miên Nam-kỳ syl-ký, 238.
 Cao-nguyên Trung-phần, 222.
 Cao-vọng sơn, 87.
 Cao-xá 91.
 Cát (Doanh), 92, 143; (Khe), 80; (Quán),
 72, 114; (Truong), 91.
 Cát-di sơn 99.
 Cát-hải (huyện), 212.
 Cát-vàng (bãi), 80, 95.
 Cát-xuyên, 19.
 Cau (Đèo), 96' 99 ; (Làng), 92.
 Căn-lộc (huyện), 208, 213.
 Căng-môn 100.
 Cẩm (Cầu), 75, 76, 83.
 Cẩm-ứng cảng, 80.
 Cầm-cơ phổi, 72.
 Cầm-giang huyện, 30, 32, 50, 190, 207, 211.
 Cầm-khé (huyện), 200, 206, 212.
 Cầm-la, 91.
 Cầm-lẽ, 140.
 Cầm-thủy huyện, 11, 13, 53, 189, 208, 214.
 Cầm-xuyên (huyện), 208, 213.
 Căn doanh, 128, 131
 Căn-đước, (quận), 215, 229.
 Căn-giờ, (quận), 225.
 Căn-giúc, (quận), 215, 229.
 Căn-kho, (quận) 210; (tỉnh), 215.
 Cau (Cầu), 80.
 Cau-dè sơn, 49.
 Cau-dè hải-môn, 147.
 Cau-lạc 88.
 Cau-lâu sơn, 4, 24.
 Cầu. Chợ —, 87; Doanh —, 75, 76;
 — doanh, 16, 131; — giang, 27, 130.
 Cầu : Xem tên của mỗi cầu.
 Cầu châu, 75 ; (Ngả ba), 19.
 Cầu Đào, 75.
 Cầu Đôi, 72.
 Cầu-do (tỉnh), 200.
 Cầu gẫy, 104.
 Cầu Hết thi, 131.
 Cầu-kè (quận), 215, 232.
 Cầu khỉ, 72.
 Cầu Nê (Quán), 72.
 Cầu-ngang (quận), 216, 232.
 Cầu Ngói (Quán), 91.
 Cầu Triền, 84 ; — giang, 84.

Cây Cờ, 96, 99.
 Cây-chổi ngạn, 144.
 Cây dâu, 95, 96, 151.
 Cây-da-nê (Kinh), 83.
 Cây Đào (Nguồn), 148.
 Cây Ký (Đặng), 140.
 Cây Khế, 132 ; (Đặng), 140.
 Cây Mít, 92 ; (Đặng), 140.
 Cây Sài, 91.
 Cỏ-đông quán, 99.
 Cỏ-ống, 159.
 Cỏ ủng, 96.
 Con (Khéo), 135 ; (Ngả ba), 19.
 Con Bò lũy, 88.
 Con gái (Tháp), 96, 99.
 Con mèo (Kinh), 76.
 Cót (Quán), 72.
 Cỏ-độc. Đò —, 84 ; — sơn, 84.
 Cỏ-nhi xã, 148.
 Cỏ-động sơn, 19.
 Cỏ-lâm, 91.
 Cỏ-liễu, 91.
 Cỏ-linh, 120 ; — xã, 144.
 Cỏ-loa thành, 27.
 Cỏ-lũng, 29, 50 ; (huyện), 206. Xem Hữu-lũng.
 Cỏ-lũy, 201.
 Cỏ-ngựa sơn, 99.
 Cỏ-pháo sơn, 69.
 Cỏ-pháp. — lăng, 27 ; — thị, 119.
 Cỏ-sài động, 50.
 Cỏ-sâm (động), 196.
 Cỏ-té, 50.
 Cỏ-liêu đồn, 176.
 Cỏ thành, 119, 131.

Cồ-trai, 65.
Cô-trĩ thành, 83.
Cốc-lũ, 88.
Cối-cám sơn, 84.
Côn-dâo (tỉnh), 216.
Côn-luân sơn, 38, 65.
Côn-sơn, 4, 27 ; (tỉnh), 216, 227.
Côn Dương, 140.
Côn Tiên, 143.
Công-lâm (?), 50.
Công liêm, 91.
Công tầy, 53.
Công thị, 143.
Cống (Cầu), 19.
Cống-lan châu, 104.
Cống-lâm khang, 72.
Cống-tồng, 176.
Cống-văn tự, 72.
Cor-mi (đất), 211.
Cor-xá châu, 27.
Cờ (Cầu), 72.
Corm (Quán), 92.
Cù-ba quán, 99.
Cù-lao. — sơn, 96 ; — xã, 148.
Cù-mông, 95 ; Đèo — , 156 ; — hãi-môn, 156 ; Núi — , 202 ; — sơn, 49, 96.
Cù-chi (quận), 227.
Cụ-trach, 91.
Củng-xương đồn, 176.
Cuộc giang, 92 ; — thị, 140.
Cứ-hóa xã, 144.
Cự-khê nguyên, 140.
Cự khuần (Thác), 123.
Cự-c-nê quan, 124.

Cương (Quán), 75.
Cương-gián, 72, 88.
Cương-giản mòn, 16.
Cương-ký, 88.
Cương-mỹ, 88.
Cương-mục chính-biên, 49.
Cửu cầu, 80.
Cửu-chân, 55, 191, 191, 193.
Cửu-đức, 192.
Cửu-trạo xã, 140.

CH

Chà-bàn thành, 96.
Chàm (sắc dân), 237. Chiêm-thành
Chapa, 212.
Chào (Cửa), 79.
Chăm (bộ lạc), 236.
Chân dâng, 95 ; — quán, 92, 99.
Chân-định huyện, 19, 21, 50, 190, 207.
Chân-lộc (huyện), 199, 208.
Chân-phúc huyện, 13, 16, 83, 199, 208.
Chân-vệ giang, 123.
Chân-vị (Mang), 171.
Chân-vũ quán, 8.
Chấp-kỳ sơn, 88.
Chấp-trụ sơn, 159.
Châu, 4, 53
Châu. Cầu — , 72 ; Cầu-quán, 75 ; — thị ; 91.
Châu-diện (bộ), 195.
Châu-dốc (đạo), 205 ; (quận), 210 ; (tỉnh), 215.
Châu-phú (quận), 232.

Châu-thành (quận)
th. t. An-giang, 232
— Biên-hòa, 225
— Bình-dương, 227
— Cần-thơ, 215
— Châu-đốc, 215
— Chợ-lớn, 215
— Hà-tiên, 215
— Long-xuyên, 215
— Mỹ-tho, 215
— Phong-dinh, 233
— Rạch-giá, 215
— Sa-dec, 215
— Sóc-trăng, 215
— Tân-an, 215
— Vĩnh-bình, 232
— Vĩnh-long, 231
Châu-vị hãi-môn, 92.
CHÂU-BỐ, 172.
Chén-lóc (Quán), 104.
Cheo-reo (huyện), 214; (quận), 222.
Chi-châu, 197.
Chi-lăng (Đồng), 128, 135.
Chì, 92.
Chi-kính, 8.
Chi-linh, 63.
— huyện, 30, 32, 50, 190, 207, 211.
Chi-lược, 57.
Chích. Eo — , 95 ; — sơn, 96 ; Vũng — , 96, 156.
Chiếc-Đũa (Núi), 79.
Chiêm. Cầu — 75 ; — doanh, 148.
Chiêm-dòng, 201.
Chiêm-thành, 4, 7, 49, 54, 68, 70, 79, 96,

— 100, 148, 163, 197, 193, 201.
— cỗ thành, 144.
— quốc môn, 99.
Chiêng-lê (châu), 212.
Chiêu (?) đồng, 123.
Chiêu-đức dài, 7, 136.
Chiêu-phô châu, 41, 53
Chiêu-tấn châu, 41, 123, 191, 206. *Xem Chiêu-phô.*
Chiêu-vă hồn, 140.
Chính-đại tuấn, 11.
Chính phủ, 144.
Chính thủ, 88; — lũy, 91, 140; — xã, 140.
Chóp Độn, 84.
Chợ : Xem tên của mỗi chợ.
Chợ dã (châu), 211.
Chợ-dòn (châu), 211.
Chợ-gạo (quận), 215, 230.
Chợ-lách (quận) 216, 231.
Chợ-lớn (quận), 210; (tỉnh), 215.
Chợ-mới (quận), 215, 232.
CHU-CÔNG, 173.
Chu-duong xã, 96.
Chu-lang huyện, 14.
Chu-mãi-môn, 147; — quán, 147.
Chu-ồ, 95, 151; — hải-môn, 151; — thị, 151
Chu-quế động, 120.
Chu tượng, 148.
Chu thị, 143.
Chu voi (*Mang*), 171.
Chú súng trường (nơi đúc súng), 144.
Chú sơn, 35.
Chua (*Làng*), 119.
Chùa : Xem tên riêng của mỗi chùa.

Chúa Ngọc tháp, 160.
Chúc-phù thôn, 50.
Chúc-sơn, 19.
Chung (Đèo), 176, (*Trình*), 171.
Chung-hổi (*Mang*), 171.
Chuông (Chợ), 80.
Chuột (Hòn), 111.
Chùy. Mũi — lũy, 91.
Chuyên (*Thành*), 128.
Churus (bộ-lạc), 237
Chúa-chan (quận Núi), 215.
Chương-đức huyện, 19, 21, 50, 190, 207, 209.
Chương-mỹ huyện, 151, 211.
Chương-nghĩa — huyện, 95, 151; quận —, 219.
Chương-thiện (tỉnh), 233.

D

Đa-quan châu, 13.
Đá (Cầu), 79.
Đao. Bến —, 76; Mũi — 75; Mũi — lũy, 88.
Đân hoa, 148.
Đâu (Kinh), 80.
Đi-linh (quận) 223.
Đi-luân. — mòn 46; — hải-môn, 88.
Đi sơn, 156.
Đi-tiêm sa bô, 143.
Đi-an, (quận) 225.
Địch (Ái), 38.
Địch-vọng (làng), 200.
Đié (sắc-dân), 237.
Điêm-hà đậm, 143.
Điêm-he (châu), 212.
Điêm hộ mòn, 19.

Điên-hà huyện, 19, 21, 50.
Điên-khánh. — huyện, 95, 148; phủ —, 209, 213; quận —, 220.
Điên-lão mòn, 32.
Điên-ninh phủ, 159, 163.
Điên sơn, 92, 95, 100.
Điễn (Cầu), 72.
Điễn-châu, 192, 193, 208. *Xem* Diễn-thủy.
— phủ, 14, 16, 189, 192, 193, 213.
Điễn-thủy, 193.
Dĩnh-quan đặng, 53.
Dĩnh-xuyên quán, 131.
Do-linh (huyện), 199, 209, 214.
DOĀN-UĀN, 239.
Doanh (Khe), 119.
Du du (Vực), 140.
Du hải-môn, 79.
Du-long (quận), 220.
Du-xuyên mòn, 11.
Dụ-mỹ thôn, 184.
Duy-mỹ huyện, 84.
DUY-BANG, 4. *Xem* LÊ-DUY-BANG.
Duy-cương, 53.
Duy-hương xã, 143.
Duy-ma, 53.
Duy-minh (huyện), 210.
Duy-tân. *Xem* Duy-tiên.
Duy-liên huyện, 19, 21, 50, 190, 207, 211.
Duy-xuyên 95; (huyện), 148, 201, 202, 209, 214; (quận), 218.
Duyên-hà (huyện), 190, 195, 212.
Đư-địa chí 13, 14, 21, 27, 29, 30, 37, 41, 45, 49, 238.
Được (Quán), 75.

Dư-đi (Bến), 171.
Đương (Đèo), 171.
Đương-châu, 197.
Đương-kinh, 194.
Đương-tuyễn, (bộ), 194.
DƯƠNG-VĂN-AN, 238.
Đương-xá, 91.
Đương-mông xá, 144.

D

Đa (Cầu), 72.
Đa-bang thành, 53.
Đa cán, 87.
Đa khiển (Ngả ba), 19.
Đa-nê. Kinh cây —, 83.
Đa-ngư hải-khẩu, 63, 65.
Đa-phúc (phù), 200, 206, 212.
Đa-tinh hương, 96.
Đà-bắc (châu), 206, 211.
Đà-can (Mang), 171.
Đà-dương phủ, 22, 191.
Đà-giang, 24, 53, 61, 119; — đạo, 195, 197.
Đà-lạt (tỉnh), 214.
Đà-ly xá, 148.
Đà-nắng. — hải-môn, 148; tỉnh —, 214.
Đà-nông — hải-môn, 95, 148; — huyện, 100;
— mòn, 147.
Đà sơn, 148.
Đá Bạc 87
Đá-dựng, 99, 100.
Đá-hàn khổ, 144.
Đá-mài, 88.
Đá phiếu, 88.
Đá-vách (bộ-lạc), 236.

Đá-xé, 139.
Đà (Đầm), 144.
Đài. Chợ —, 107; — hải-môn, 111;
Truồng —, 91; Vạn — 123.
Đài-tại thị, 76.
Đái (Khe), 88.
Đại (Chợ), 91.
Đại-ác mòn, 19.
Đại-an châu, 123
— huyện, 19, 21, 190, 207.
Đại-càn, 50.
Đại-cao xá, 143.
Đại-chiêm, 201; — hải-môn, 95; — mòn, 49,
76, 148.
Đại-dồng, 119; — tòng, 120.
Đại-hải-môn, 95, 108.
Đại-hoàng mòn, 76.
Đại-hồ, 8.
Đại-la thành, 56.
Đại-lan, 72.
Đại-lâm, 143; — sơn, 167
Đại-lộc, 144; (huyện) 214; (quận), 218.
Đại-Mèn châu, 35, 53, 120, 191, 206.
— quốc 171, 172.
Đại-minh khổ, 144.
Đại-môi sơn, 99.
Đại-Nam nhất-thống chí, 13, 96, 238.
Đại-Nam quốc cương giới vựng biên, 23.
Đại-nham, — hải-môn, 152; — xá, 148.
Đại-phàm lao, 144.
Đại Phúc-lộc, 92.
Đại sa châu, 144.
Đại sơn, 140.
Đại-tử, 53; — huyện, 35, 37, 191, 206, 212,

Đại-trường sa, 147, 148.
Đại-viên sơn, 4.
Đại-Việt cõi kim duyên cách địa-chí, 239.
Đai xá, 88.
Daktô, 213, 222.
Dakxu, 213, 222.
Đàm (Kè), 88.
ĐÀM-DUY, 21.
Đàm Nai, 88.
Đan. Xem Đan.
Đan-diền huyện, 46, 190, 199, 209.
Đan-phụng (phượng) huyện, 22, 24, 72, 190.
Đào (Cầu), 75; (Kinh), 19.
Đào-giang, 27.
ĐÀO HOÀNG-CẨNH, 96.
Đạo-binh quan cai-trị, 211.
ĐẠO PHÚ, 53, 69.
Darlac (tỉnh), 213, 223, 236, 237.
Đạt (Mang), 171.
Đặng xem Đương.
Đặng (Cầu), 151.
Đặng-châu, 197.
Đặng-đạo (huyện), 206.
Đặng-thị, 88.
Đặng-xương (huyện), 199, 209.
Đặng-tòng, 176.
Đặng-phúc, 91.
Đầm-dơi (quận), 235
Đầm Đæ, 144.
Đầm Sét, 72.
Đất (Mang), 171.
Đất đờ (quận), 226.
Đất thầm (Kho), 152.
Đầu-mâu sơn, 140.

Đèo : Xem tên của mỗi đèo.
Deux itinéraires de Chine en Inde à la fin du VIII^e siècle, 240.
 Đề thi, 95.
 Đề-thiên Đề-thích, 167.
 Đề-định (huyện), 200, 206.
 Đề-giang, 119.
 Địa-lý, 193.
 Điện-phúc (huyện), 209.
 Điện-vị miếu, 147.
 Điện-cách sơn, 19.
 Điện-bàn. — huyện, 46, 190, 201, 209; — phủ, 148, 202, 204, 214; quận —, 218.
 Điện-biên phủ (dai-lý), 212.
 Điện-sơn, 19, 75.
 Điện lao, 128.
 Đầu (Kinh), 19.
 Đầu (Quán), 76.
 Đình giang, 50.
 Định-héa châú, 35, 37, 53, 191, 206, 212.
 Định-hương xã, 119.
 Định-quán (quận), 224.
 Định-tuờng (trấn) 205; (tỉnh), 209, 215.
 Định-viễn (châú), 205, 209; (phí), 210.
 Djiring (phủ), 213.
 Đò-quan hải-môn, 96.
 Đoan-công.— miếu, 140; — phủ, 143.
 Đoan-hùng phủ, 22, 24, 53, 62, 191, 200, 205, 212.
 Đoan mòn, 8.
 Đoan quận-công, 139.
 Đoan thành, 43.
 Đòn Võng lũy, 91.
 Đô kết, 50.

Đô.ti, 201.
 Đô-hành Saigon, 228.
 Đô-son, 50, 64, 108, 212; — khâu, 50, 62;
 — mòn, 32...
 Đỗ nương lánchez, 41.
 ĐỖ-BÁ, 53, 69.
 Đỗ-bài thi, 92.
 Đỗ-dô, 84.
 Đỗ-liêu thi, 84.
 Đỗ-ài hải mòn, 147.
 Đỗ-lâm, 53.
 Độc (Ngả ba), 19.
 Độc-lôn sơn, 35.
 Đôi (Cầu), 72.
 Đời mồi, 95; Vũng —, 159.
 Đội (Kẻ), 88.
 Đội sơn, 19.
 Đôn Chiêm, 135.
 Đôn-luân (quận), 225.
 Đôn Bôn quán, 100.
 Đôn doanh, 87, 91.
 Đôn khố, 99.
 Đôn-phố lồng, 176.
 Đôn Tốt, 62.
 Đốn (Cầu) 72; (Cl.q), 87; (Ngả ba), 119; (Quán), 79.
 Đện (Vực), 84.
 Đông (Rạch), 155.
 Đông-ài lighthouse hạ, 50.
 Đông-en huyện, 19, 21, 190, 195, 207;
 — xã, 148.
 Đông-anh (huyện), 212.
 Đông-cao, 88.

Đông-cứu sơn, 27.
 Đông cung, 8.
 Đông-đạo, 194, 196.
 Đông-dô, 198, 203.
 Đông-giả thị, 83.
 Đông-kinh, 203.
 Đông-lan huyện, 22, 24, 53, 116, 119, 191, 200.
 Đông-lũy xã, 83.
 Đông mòn, 8.
 Đông ngạc, 116.
 Đông ngạn [ngàn] 27, 29, 50, 60, 128, 191, 206, 211.
 Đông-quan.— huyện, 19, 21, 50, 190, 207;
 — thành, 198.
 Đông-quang xã, 123.
 Đông-son. — huyện, 11, 13, 79, 189, 208;
 phủ —, 214.
 Đông-thành, 88,—huyện 14, 16, 83, 189.
 Đông triều, 50; đạo —, 194; — huyện, 30, 32, 62, 108, 190, 207, 211.
 Đông-xuyên. Huyện —, 210; — sơn, 19.
 Đồng-an lồng, 120.
 Đồng-bắc, 119.
 Đồng-dư, 42..
 Đồng-dâng, 42, 136.
 Đồng-dịnh, 119.
 Đồng-giám, 91; — thi, 143.
 Đồng-giữa thi, 160.
 Đồng-hải mòn, 112.
 Đồng-hi, 53; (huyện), 191, 206, 212.
 Đồng-hiền (Kho), 143.
 Đồng-hới, 88, 131; — lũy, 88, 140; tinh-ly —, 214.

Đồng-lạc, 99.
Đồng-măng, 123.
Đồng-nai, 100, 102.—thượng, 213; —xứ, 167.
Đồng-phạm, 100.
Đồng-quan (huyện), 212.
Đồng Rồ, 99.
Đồng-sóm (Chợ), 108.
Đồng Thủ tuấn, 50.
Đồng-trụ giới, 4.
Đồng-văn (châu), 211.
Đồng-xuân huyện, 159.
Đống-long đòn, 176.
Động: Xem tên của mỗi động.
Động, 53.
Động-hỷ huyện, 35.
Đặng-khê sơn, 19.
Đơn-dương, 216; (quận), 223.
Đơn-phụng, 50; — huyện, 116.
Đran, 216.
Đức (Cầu), 83.
Đức-châu, 192.
Đức-hòa (quận), 215, 229.
Đức-huệ (quận), 229.
Đức-lập (quận), 223.
Đức-long (quận), 233.
Đức-nông tòng, 176.
Đức-phong (quận), 225.
Đức-phò, 140; (huyện), 214; (quận), 219.
Đức-quang phủ, 14, 16, 189, 208.
Đức-tôn (quận), 231.
Đức-thành (quận), 231.
Đức-thạnh (quận), 226.
Đức-tho (phủ), 208, 213.
Đức-thông xã, 75.
Đức-trọng (quận), 213.

Đương-châu tòng, 172.
Đương-đạo huyện, 22, 24, 53, 191, 206.
Đường an huyện, 30, 32, 190, 207.
Đường-bản thảo, 96.
Đường-hào huyện, 30, 32, 50, 190, 207.
Đường-lâm (huyện), 207.
Đường-thư, 55.

E

Eo bắc, 146.
Eo chích, 96.
Eo giắc, 76.
Eo gió, 148.
Eo luân, 76.

G

Gà (Ghênh), 96.
Gà-dổ, 151.
Gái-lo, 75.
Gạo (Khe), 75, 88; (Quán), 75.
GASPARDONE, 239.
Gãm (Kê), 99.
Gãm sơn, 99.
Gãy (Cầu), 104.
Géographie de Li Wen-Fong, 239.
Géographie historique du Quảng-bình d'après les Annales impériales, 240.
Gia bình (huyện), 200, 205, 211.
Gia-cung, 179.
Gia-dịnh.—huyện, 27, 29, 191; 200, 205; —quận —, 210; phủ —, 204, 205; tinh —, 209, 215, 226; thành —, 205; trấn —, 205.
Gia-dịnh thành thông-chí, 238.
Gia-hưng, Châu —, 197; — phủ, 41, 53, 205;

trấn —, 203.
Gia-hưu bồ chú bản thảo, 96.
Gia (?) lâm, 50.
Gia-lâm.—huyện, 27, 29, 60, 72, 128, 191, 205, 211; tinh —, 216.
Gia-lộc, 88; (huyện), 199, 207, 211.
Gia-mít, 123.
Gia-phúc huyện, 30, 32, 50, 190, 199, 207.
Gia-rai (quận), 214, 234.
Gia-tưởng tòng, 123.
Gia-viễn huyện, 11, 13, 50, 76, 190, 208.
Giá-sơn, 156.
Giả (Chợ), 156.
Giác (Eo), 76.
Giải-quả tuấn, 50.
Giám (Ngả ba), 107.
Gián (Đò), 76; (Ngả ba), 76.
Giang nguyên, 53.
Giang-thành (quận), 215.
Giáng-phúc-xã, 84.
Giảng vú điện, 8.
Giảng-vú sa, 72.
Giao-châu, 56, 58, 62, 64, 194, 195, 196, 197; —dạo —, 193; —nhân (người) 65; —phủ-trị —, 198; —thành, 61.
Giao-châu chí, 54.
Giao-chi, 55, 58; (bộ) 194, 193; (quận), 194, 195, 196, 197, 198.
Giao-tòng, 176.
Giao-thủy huyện, 19, 21, 54, 190, 207.
Giáo-đức (quận), 230.
Giáp-sơn huyện, 108, 190.
Giấy (Cầu), 72.
Gió-linh (quận), 217.
Gió (Cầu), 92; (Eo), 148.

Giết (Dột) Luân, 107.
Giồng-tròm (quận), 230.
Giồng riềng (quận), 215.
Gò-công (quận), 210, 230; (tỉnh), 215.
Gò-cương thị, 155.
Gò-quao (quận), 215.
Gò-vấp (quận), 215, 226.
Gò voi, 147; — tần, 147.
Ghèn (Chợ), 104; (Làng), 99; (Vọng), 123.

H

Hà-âm (huyện), 210.
Hà-bá, 148.
Hà-bắc, 206. Xem Bắc-hà.
Hà-cối châu, 211.
Hà-cử thi, 91.
Hà-châu (huyện), 210.
Hà-dương, 53, 62; — ài, 123; huyện — 210.
Hà-dàm tòng, 176.
Hà-dông, 148; — huyện, 49, 95, 201, 202, 204, 209; tỉnh —, 199, 200, 211.
Hà-giang (tỉnh), 211.
Hà-hoa phủ, 14, 16, 189, 199
Hà-kỳ, 95.
Hà-khế, 84.
Hà-lam xã, 148.
Hà-lan môn, 19.
Hà-lang (bô-lạc), 236.
Hà-lôi tuần, 76.
Hà-mê châu, 124.
Hà-nam (tỉnh), 207, 211.
Hà-nội (tỉnh), 195, 199, 200, 204, 206, 207, 210; (thành-phố), 213.

Hà-nhai, 84.
Hà-quảng (tđng), 176; — châu, 211.
Hà-roi (bô-lạc), 236.
Hà-sơn tự, 8.
Hà-tiên (quận), 210; (tỉnh), 210, 215; (trấn), 201, 205.
Hà-tinh, 193, 194; (phủ), 208; (tỉnh), 208, 210, 223.
Hà-tóm (xã), 167.
Hà-thanh. — đầm, 148; — (phủ), 199.
Hà-trung, 144; (phủ), 11, 13, 56, 189, 192, 208, 214.
Hạ (Quán), 75, 87.
Hạ-đồng châu, 176.
Hạ-hoa huyện, 22, 24, 53, 60, 120, 191, 200, 206, 208.
Hạ-hòa (huyện), 200, 206, 212.
Hạ-hồng (đạo), 194; (phủ), 30, 32, 50, 64.
Hạ-lang châu, 35, 37, 176, 191, 197, 200, 206, 211.
Hạ-lộ tòng, 120.
Hạ-lôi châu, 176.
Hạ-trấn, 195.
Hạc-hải, 35, 38, 143, 167.
Hạc-trì (huyện), 212.
Hai (Cầu), 107; (Thác), 120; (Trình), 171.
Hai giếng, 136.
Hải-an (huyện), 212.
Hải-án — hải-môn, 79; — tuần, 79.
Hải-dương, 19; 196; lô —, 196; tỉnh —, 196, 207, 210, 211; thành-phố —, 213; — thửa-tuyên, 3, 4, 19, 27, 30, 32, 45, 50, 53, 54, 62, 64, 65, 68, 189, 190, 205; trấn —, 194, 196, 204, 205; xứ —, 204.
Hải-đăng, 92. Xem Tư-khách môn.
Hải-đông.— lô, 196; — phủ, 45, 50, 62, 191, 196. — trấn, 194, 196.
Hải-hậu (huyện), 212.
Hải-khâm môn, 16, 87.
Hải-lăng, 144; — huyên, 46, 91, 143, 190, 209; — phủ, 214; — quận, 217.
Hải-long (quận), 221.
Hải-môn (trấn), 194.
Hải-nại, 91.
Hải-ninh (quận), 221.
Hải-phòng (thành-phố), 213.
Hải-tây (đạo), 193, 203.
Hàm-hoan (huyện), 192.
Hàm-long (quận), 215, 231.
Hàm-tân (huyện), 213; (quận), 224.
Hàm-thuận (phường), 209, 213; (quận), 221.
Hàm-yên (châu), 212.
Hàn. Chợ —, 95; — thị, 148.
Hàn-quảng thị (chợ), 92.
Hang doi (Ngà tư), 76.
Hàng (Cầu), 80.
Hàng cám chỉnh, 135.
Hàng gỏi quán, 104.
Hanh sơn, 35.
Hao-đồng động, 50.
Hao-quân động, 58.
Hào-gia tòng 120
Hát (Chợ), 72; (Ngã ba), 119.
Hát giang, 19, 24, 27; khầu, 72, 116.
Hăng-an tòng, 119.
Hâm thị, 159.
Hậu-chu phường, 143.
Hậu-bồn (tỉnh-ly), 222.

Hàu-cor (tổng), 211.
Hàu-đức (quận), 218.
Hàu-lôc (huyện), 208, 214.
Hệ. Cầu-thị, 131.
Hi-giang (huyện), 201, 204. Xem Hy-giang.
Hiền (Cửa), 80.
Hiền-mẫu tò-mô, 148.
Hiền mông, 16, 84.
Hiển giang, 180.
Hiển-li, 201.
Hiền-quang điện, 16.
Hiện-kim Bắc-kỳ Địa-dư sử, 238.
Hiệp-đức (quận), 218
Hiệp-hòa huyện, 27, 29, 50, 191, 206, 211.
Hiệp-sơn huyện, 30, 32, 207.
Hiếu-đức (quận), 218.
Hiểu-liêm (quận), 224.
Hiểu-sơn, 99.
Hiểu-thiện (quận), 227.
Hiểu-xương (quận), 220.
Hinh (Vũng), 75.
Histoire moderne du pays d'Annam, 240.
Hoa (Bãi), 143.
Hoa-châu, 53, 148, 201; — huyện, 163, 209.
HOA-ĐÀ, 96.
Hoa-dâng sơn, 160.
Hoa-khé, 53; — huyện, 22, 119, 191, 200.
Hoa-ngạc xã, 116.
Hoa-phong huyện, 45, 50, 108, 191, 207. Xem Nghiêу-phong.
Hoa quý, 53.
Hoa-trường sơn, 79.
Hoa-viên trại, 183.
Hòa-an (phủ), 211.

Hòa-bình (tỉnh), 199, 208, 211.
Hòa-uyệt, 88.
Hòa-đa (huyện), 209; (phủ), 213; (quận) 221.
Hòa-dồng (quận), 230.
Hòa-hop.— hải-môn, 95, 151; — mòn, 49; — sa, 95.
Hòa-lạc (huyện), 209.
Hòa-lũng tống, 120.
Hòa-sơn lâm, 50.
Hòa-vang (huyện), 214; (quận), 218.
Hòa-vinh huyện, 95, 148, 201, 209; — xã, 151.
Hòa-châu, 193, 201.
Hoài-an huyện, 19, 21, 190, 207, 213.
Hoài-ân (quận), 219.
Hoài-dương, 104; — thị, 156.
Hoài-đức (phủ), 194, 198, 200, 205, 206, 207, 211.
Hoài-nhân [nhơn].— phủ, 49, 96, 201, 202, 204, 209, 213; quận—, 219.
Hoan-châu, 192, 193.
Hoàn-kiếm hồ, 8.
Hoàn-long (huyện), 211.
Hoàng-công xã, 143.
Hoàng-châu, 11, 196.
Hoàng-giang (lô), 194.
HOÀNG-HỮU-SỨNG, 239.
Hoàng-kinh giang, 62, 64.
Hoàng-mai, 72; — thị, 80.
Hoàng-nham châу, 41, 53, 123, 191, 206.
Hoàng-sa (quần đảo), 218.
Hoàng-su-phì (châu), 211.
Hoàng-Việt địa-dư chí, 238.
Hoàng-xá, 91.
Hoành-bồ huyện, 45, 111, 191, 207, 212.

Hoành-son, 16, 87.
Hoạt (Cầu), 75.
Hoắc dặng, 91.
Hoảng-hóa huyện, 11, 13, 50, 79.
Hoảng-trí (phủ), 210.
Hóc mòn (quận), 215, 226.
Học-chung (Mang), 171.
Hội-bo quán, 99.
Hòn-chông (quận), 215:
Hòn Chuột, 111.
Hòn Mèo, 111.
Hô (Ngà ba), 19.
Hô-dương.— quán, 99; — sơn, 99.
Hô (Truông Nhà), 91.
Hồ-nhuận châu, 176.
HỒ-QUÝ-LÝ, 54, 58.
Hồ xá, 91; — thị, 143.
Hồ lang kiều, 151.
Hồ sơn, 19.
Hô (Cầu), 75, 84; (Quán), 84.
Hồi. Ông — lũy, 88, 140; Ông — uyên, 140.
Hội-an. — đầm, 95, 148; kiều, 95; khô, 92, 148; — phô, 95; tinh lỵ — 214, 218.
Hội-ninh huyện, 14, 190, 199.
Hội-nghuyên (huyện), 199.
Hội nhân, 144.
Hội-phúc trì, 99.
Hội-thí trường, 8.
Hội-thống. — hải-môn, 84; — mòn 16, 76, 83.
Hội-triều. — hải-môn, 79; — mòn, 11.
Hồng-châu. — hả, 194; — thương, 194.
Hồng-dàm, 4, 45, 111.
Hồng-đức, 148, 159; — miếu, 143.
Hồng-đức bản đồ, 238.

Hồng-đức thiêng-nam dư hả tập, 201.
Hồng giang (sông), 64-65.
Hồng-linh sơn, 4, 16.
Hồng-ngụ (quận), 230.
Hồng sách hả, 203.
Hồng-sách thượng, 203.
Hồng-sóc, 50; — dòn, 176.
Hồng-sơn, 35.
Hớn-quản (quận), 216.
Hợp-phì châu, 41, 53, 123, 191, 197, 205.
Hùm-dồ (C'ho), 103.
Hung (Trịnh), 171.
Hung-biên, 123.
Hung-quan (huyện), 200.
Hung-tử sơn, 119.
Hung-vương, 53; — sơn, 4, 24.
Huế, 214.
Huệ-châu, 50.
Huệ-đức (quận), 232.
Hủy (Thác), 100.
Huyền-lao cường ải, 50.
Huyện, 3, 53.
Huyện (Chợ), 76, 80; (Ngả ba), 19.
Huống (Kinh), 79; (Ngả ba), 19.
Huống giang, 136.
Hung châu, 195.
Hung hóa. Đất —, 197; Phủ —, 206; Phủ —, 205; Tỉnh —, 195, 197, 200, 205; — Thừa-tuyê, 2, 3, 23, 27, 40, 52, 60, 68, 115, 166, 170, 189, 191, 197, 203, 205; Trần —, 203, 204, 205; Xứ —, 204.
Hung-nghuyên huyện, 14, 16, 83.
Hung-nhân (huyện), 195, 199, 203, 212.
Hung-yên (tỉnh), 195, 199, 207, 210, 211.

Hương. Ông — sơn, 87.
Hương-dung đèo, 123.
Hương-diễn (quận), 217.
Hương-hòa (huyện), 214.
Hương-mỹ (quận), 231.
Hương sơn huyện, 14, 16, 19, 189, 208, 213, 217.
Hương-thủy (huyện), 199, 209, 211; (quận), 217.
Hương-trà. — huyện, 92, 144, 199, 209, 214; quận — 217.
Hương-hòa (quận), 217.
Hữu (Khe), 88.
Hữu giang, 88.
Hữu-lễ xã, 87.
Hữu-lộc, 91.
Hữu-lũng huyện, 27, 29, 61, 191, 211.
Hữu-nhạc xã, 87.
Hy-giang huyện, 49.
Hy-mã sơn, 4.

J

Jarai (bộ-lạc), 236; (sắc-dân), 236.

K

Ké Chòm (Bai), 92.
Ké Gỗm (Quán), 99. Xem Gỗm-sơn.
Ké Lau, 99.
Ké Liền (Thác), 123.
Ké Lôi, 92.
Ké Mạnh, 120.
Ké Na, 123.
Ké Niệm, 88.
Ké Nùng (phủ), 144.

Ké Rồi (phủ), 144.
Ké Ván (Quán), 72.
Ké lương, 123.
Kế-sách (quận), 215, 234.
Kế sơn, 76.
Kiêm-châu, 191.
Kiêm-an (quận), 234.
Kiêm-bình (quận), 229, 234.
Kiêm-giang (đạo), 210; (huyện), 210; (tỉnh), 215.
Kiêm-hưng (quận), 233.
Kiêm-long (quận), 233.
Kiêm-lương (quận), 234.
Kiêm-tân (quận), 234.
Kiêm-thành (quận), 234.
Kiền. Bãi —, 100; Cửa —, 76, 131; Tuần Cửa —, 75; Vũng bãi —, 100.
Kiến-an (đô-thị), 212; (Phủ), 209; (tỉnh), 212.
Kiến-đảng (huyện), 210.
Kiến-đức (quận), 223.
Kiến-hòa (huyện), 209; (tỉnh), 215, 231.
Kiến-phong (huyện), 210; (tỉnh), 215, 230.
Kiến-tường (phủ), 219, (tỉnh), 215.
Kiến-thụy (phủ), 212.
Kiến-xương, phủ, 19, 21, 190, 194, 195; trấn —, 203, 212.
Kiều-thị, 159.
Kil (Cil)- (bộ lạc), 237.
Kim-anh (huyện), 200, 205.
Kim-bảng huyện, 19, 21, 50, 75, 190, 207.
Kim-bồng hải-môn, 152.
Kim-đồ, 123.
Kim-động huyện, 19, 21, 75, 190, 195, 207, 211.

Kim-giang, 38.
Kim-hoa huyễn, 27, 29, 50, 191, 206.
Kim-hộ xã, 92, 95.
Kim-lan xã, 72.
Kim-lặc, 50 ; (đông), 196.
Kim-linh, 88 ; (Đồ), 87.
Kim-ngưu sơn, 4, 27.
Kim-nhuế, 123.
Kim-pha.—đốc trấn, 179 ; —tòng, 176.
Kim-sơn.—huyễn, 14, 208, 212 ; —tân (bến), 87, 88 ; —xã, 88.
Kim-thàn huyện, 30, 32, 108, 190, 207, 211.
Kim-thoa sơn, 19.
Kim-trà huyễn, 46, 190, 209.
Kinh bắc. Đất —, 195 ; — thửa-tuyễn, 2, 3, 7, 18, 23, 26, 28, 31, 34, 41, 49, 52, 54, 65, 189, 191, 194, 200, 205 ; trấn —, 196, 203, 204, 205.
Kinh-dô, 19.
Kinh-môn phù, 30, 32, 50, 64, 190, 196, 207.
Kinh-thăng xã, 100.
Kinh-thục giang, 62.
Kính-chủ sơn, 32.
Kính-thiên, 8.
Koho (Sré), 237.
Kontum (tỉnh), 213, 222, 236, 237.
Krung (bộ-lạc), 236.
K'tu (bộ-lạc), 236.
Kỳ. Cầu —, 84, Kinh —, 84 ; Ngả ba —, 84.
Kỳ-anh (huyễn), 198, 208, 213.
Kỳ-bản sơn, 80.
Kỳ-hoa huyễn, 14, 16, 87, 189, 199, 208.
Kỳ-la.—môn, 16 ; —tòng, 120.
Kỳ-sơn (châu), 211 ; (huyễn), 14, 190.

Kỳ-xa (Mang), 171.
Kỳ (Cầu), 79.

KH

Khai-bảo bắn-tháo, 96.
Khai-hóa, 38 ; — phù, 123,
Khang-công môn, 32.
Khang-hải, 46.
Khang-lộc huyễn, 46, 91, 140, 143, 190, 199, 208.
Khánh-dương (quận), 220.
Khánh-hòa (tỉnh), 209, 210, 213, 220, 236, 237.
Khắc-hải môn, 76.
Khắc-nhơn (quận), 233.
Khắc-trung (quận), 233.
Khẳng (Mang), 171.
Khâm-châu, 50, 54, 65, 103, 112, 197.
Khâm-dịnh Việt-sử thông-giám cương-mục, 238.
Khâu (Núi), 84.
Khâu-bàn sơn, 4.
Khâu-bảng sơn, 35.
Khâu-cứ, 38.
Khâu-dặng sơn, 35.
Khâu-lừa, 136.
Khâu-mông sơn, 35.
Khâu-ôn, 50.

Khâu-thiết, 38.
KHẨU TỔNG-THÍCH, 96.
Khe-lau. Quán —, 72.
Khéo (Đèo), 128.
Khéo Con, 135.
Khéo Na, 135.
Khét (bộ lạc), 236.
Khê sơn, 19.
Khỉ (Cầu), 72 ; (Quán), 75.
Khiêm-châu, 41, 53, 206 ; Xem Châu Mô.
Khiêm-đức (quận), 223.
Khiêm-hanh (quận), 227.
Khiêm-ich (quận), 230.
Khiêm-nhất tòng, 176.
Khiêm-phu lanh, 68.
Kho-đợi đàm, 100.
Khoai (Suối), 99.
Khoai-khê, 53.
Khoái-châu. Lộ —, 195 ; — phù, 19, 21, 50, 64, 190, 194, 207, 211 ; trấn —, 203.
Khoáng (Trình), 171.
Khổ (Quán), 84.
Không (Trình), 171.
Không hà, 167, 171.
Không lộ. Ông —, 96.
Không tước, 50.
Khu-voi, 91, 92.
Khuất (Đồ), 76.
Khúc họa, 88.

Khuông-ô xã, 123.
Khuy, 53.
Khương (Cầu), 75, 79; (Quán), 79.
hương-ngũ than, 53.

L

La-châu, 124.
La-dương, 50.
La-hà-khâu, 88.
La-khanh-di (Mang), 171.
La-khé, 50.
La-ngũ, 53.
La-nha, 95.
La-nham sơn, 83.
La-phien điện, 53.
La-phù, 50.
La-sơn, 99, 156, 189; — huyện, 14, 16, 84, 208.
La-xa (Vũng), 163.
Lạc (Cầu), 76; (Cửa), 76; (Quán), 72, 76, 152.
Lạc-an (huyện), 199; (châu), 206.
Lạc-dương (quận), 223,
Lạc-giao tòng, 176.
Lạc-hóa (phù), 210.
Lạc-hợp, 53.
Lạc-môn, 19.
Lạc-sơn. Quán —, 87; — châu, 211.
Lạc-thạch, 124.
Lạc-thiện (quận), 223.
Lạc-thò, 119; — huyện, 11, 13, 50, 76, 199,

208; — xã, 123.
Lạc-thủy (châu), 211; (sông), 56.
Lai (Chợ), 83.
Lai-cách, 143,
Lai-châu, 41, 53, 171, 191, 203, 206, 212; (đạo), 212.
Lai-dương, 96; — đầm, 96; — quán, 95.
Lai-sơn tòng, 176.
Lai-vung (quận), 215.
Lại. Cầu —, 80; — doanh, 91, 92; Quán —, 80.
Lại-lại thành, 83.
Lam (Quán), 80.
Lam-chầm sơn, 83.
Lam-sơn (xã), 203.
Lam-trá (Quán), 83.
Lan (Cầu), 80.
Lang-chánh (châu), 189, 214,
Lang-tài (huyện), 191, 206, 211.
Lang tòng, 176.
Làng Cau, 92.
Làng Ghềnh, 99.
Làng Lao, 91.
Làng-quán tòng, 120.
Làng Tỷ (Bãi), 76.
Làng; 107.
Lang-giang.— khâu, 50; lô —, 197; — phủ, 27, 29, 50, 58, 191, 194; tỉnh —, 206; trấn — 203.
Lang-sơn.— nha, 58; phủ —, 196, 197; tỉnh —, 197, 200, 206, 210, 212; — thành, 50, 128; — thửa-tuyên, 3, 4, 27, 35, 42, 45, 53, 68, 176, 189, 191, 197, 203, 205; trấn —, 204, 205; xú —, 204.
Lạnh, (Ngả ba), 19.
Lào (Làng), 91; (Tuần), 120.
Lao-long, 171, 172.
Lao-sản, 140.
Lao-bàn tòng, 120.
Lao-cài tinh, 212.
Lao-hạ xã, 123.
Lao-phi phòn, 144.
Lao-qua quốc, 54, 172.
Lao-sơn, 19.
Lao-châu, 192.
Lat (bồ-lạc), 237.
Lau (Kê), 99; (Khe), 87.
Lặc (Mang), 171.
Lăng-yên tòng, 176.
Lâm-an phủ, 14, 16, 190, 199, 208.
— (trấn), 193.
Lâm-ấp quốc, 56, 193, 201.
Lâm-bình châu, 193.
Lâm-dê xứ, 144.
Lâm-dồng (lĩnh), 223, 237.
Lâm-đường tòng, 123.
Lâm-khang, 8.
Lâm-luân tòng, 120.
Lâm-sơn, 159.
Lâm-tây (châu), 197.
Lâm-tức, 88.
Lâm-thao (phù), 191, 206, 212.
Lâm-trường hạ tòng, 123.
Lân-già, 99, 100
Lấp-vò (quận), 231.
Lập-mảng phường, 88.
Lập-lách huyện, 22, 24, 53, 116, 119, 191, 206, 213.

Kim-giang, 38.
Kim-hoa huyện, 27, 29, 50, 191, 206.
Kim-hộ xã, 92, 95.
Kim-lan xã, 72.
Kim lặc, 50; (đóng), 196.

L

Lầy (Quán), 72.
Lèn Tam sơn, 140
Lẹp (Mối), 79.
LÊ ANH-TÔNG, 4.
LÊ DỤ-TÔNG, 204.
LÊ-DUY-BANG, 4, 196.
Lê-giang huyện, 49, 201, 204.
LÊ KÍNH-TÔNG, 21.
LÊ-QUANG-ĐỊNH, 238.
LÊ-QUÝ-ĐÔN, 238.
Lê sơn, 88.
LÊ-TẮC, 56, 238.
LÊ-TÔNG-CHẤT, 238
LÊ TƯƠNG-DỰC-ĐẾ, 204.
LÊ-THÁI-TỒ, 203.
LÊ THÁNH-TÔNG, 49, 96, 203, 204.
LÊ THẾ-TÔNG, 21.
LÊ TRANG-TÔNG, 27.
Lê xá, 91; — sơn, 19.
Lẽ (Quán), 72, 99.
Lẽ [lệ] dương, 148; — huyện, 49, 95, 201, 202, 209.
Lẽ dẽ, 87. Xem Hoành sơn.
Lẽ-tuyên [tòan] châu, 41, 123, 191, 197, 206.
Lẽ-sơn hẻ, 83,
Lẽ-thanh (quận), 222.

Lệ-thủy huyện, 46, 91, 140, 143, 190, 208, 214.
Lệ-trung (quận), 222.
Lịch đại, 50.
Lịch-hạ tông, 123.
Lịch sơn, 4, 24, 53.
Lieux (les) historiques du Quảng-binh, 240.
Liêm-hóa, 100; — xã, 100.
Liêm hộ, 148.
Liêm luật, 91.
Liêm lý, 128.
Liêm (Quán), 75.
Liêm (?) cuộc, 181.
Liêm (Truông), 91.
Liên hạ, 140.
Liên-hoa. Bãi —, 61; — đồng, 53.
Liền. Thác Kè —, 123.
Liêu (Đèo), 72.
Liêu-dông (Cửa), 19.
Liễu-cát (Đông), 196.
Linh (Đèo), 132.
Linh-cách. — đòn, 176; — tòng, 176.
Linh-láng từ, 8.
Linh-nguyên (phù), 193.
Linh-trường, 50; — môn, 11.
Lĩnh-nam (đạo), 195.
Lò phiêu quán, 95.
Lò rượu khồng-lò, 151.
Lò-thời thị, 152.
Long-an (tỉnh), 215, 229.
Long-biên, 193; — thành, 20.
Long-châu, 35, 42, 20, 60, 176, 194.
Long-dầu sơn, 147.
Long-diễn (quận), 226.

Long-hàm tự, 148.
Long-hồ (doanh), 205.
Long-hưng (lộ), 194, 195.
Long-lẽ (quận), 226.
Long-mỹ (quận), 215, 233.
Long-khánh (huyện), 269; (tỉnh), 224, 237.
Long-phú (quận), 215, 234.
Long-toàn (quận) 232.
Long-thành (huyện), 209; — (quận), 215.
Long-trì (huyện), 195.
Long-vương miếu, 91 140, 156.
Long-xuyên (đạo), 210; (huyện), 210; (quận), 210; (tỉnh) 215.
Lòng gió lũy, 88.
Lô giang, 119.
Lô-hiết sơn, 95
Lô-nam châu, 124.
Lô sơn, 89, 99, 159.
Lô xá, 91.
Lộc-bình, 50; — châu, 42, 191, 197, 206, 212.
Lộc-ninh (quận), 225.
Lộc-lộc (Mang), 171.
Lộc-tường, 19.
Lôi (Kè), 91.
Lôi-âm tự, 22.
Lôi-dương huyện, 11, 13, 79, 189, 203.
Lôi giang, 38.
Lôi khê, 140.
Lỗi (Quán), 72, 74.
Lỗi lũy, 88.
Lơ-san tuần, 50.
Lũ-dặng, 72, 84.
Luân (Cầu), 72; (Eo), 76; (Khe), 79.
Luân châ, 41, 191, 260.

Luận (Cầu), 88.
Luận hàn, 57.
Luật hải-môn, 84.
Luc-an [yên] châú, 38, 191, 213.
Luc-châú, 196.
Luc-dầu giang, 4, 27, 32, 68.
Luc-găm (ngâm) quán, 151.
Luc-hải.—môn, 111; —bô, 197.
Luc-khê, 53.
Luc-ngoạn huyện, 27, 29, 50, 191, 206, 211.
Lung (Quán), 79.
Lung-lang, 4.
Lüng-lanh thô, 184.
Lüng-sơn, 4, 35.
Lüng-vệ xã, 152.
Lü-khôi dịch (trạm), 128.
Lý (Mạng), 171.
Lùa (Khâu), 136.
Lười uơi, 96.
Lương (Ngả ba), 19.
Lương-chính [chánh] châú, 13, 208.
Lương-deo tòng, 120.
Lương-giang huyện, 208.
Lương-phúc phú, 144.
Lương sơn. Châú –, 211; – tòng, 123.
Lương-tài huyện, 27, 29, 32, 50.
Lưỡng-Quảng, 7.
LUU-HÂN, 96.
LUU-HÚ, 55.
Lý. Ông-thi, 79.
Lý-châú, 193, 201.
Lý-nhân (phủ), 199, 207, 211. Xem Lý-nhân.
LÝ-ÔNG-TRỌNG (miếu), 4, 24.

LÝ-TÍCH, 96.
LÝ-THỜI-TRÂN, 96.
LÝ-THUYỀN, 56.
LÝ-TRẦN-TẤN, 238.
LÝ VĂN-PHƯƠNG, 239.
Lý-châú, 192.
Lý-nhân (phủ), 19, 21, 50, 190, 199, 203; (trấn), 203.

M

Ma (Kinh), 19.
Ma-khê (huyện), 206.
Ma-lai, 96.
Ma-linh, 193.
Ma-thiên lanh, 50, 58.
Ma-trợ sơn, 99.
Ma-bối, 123.
MÃ ĐOAN-LÂM, 54.
Mã-giang, 41.
Mã-sơn, 38.
MÃ-VIỆN, 59.
Mã-yên sơn, 140.
Maca (bô-lạc), 237.
MAC-PHÚC-NGUYỄN, 37.
MADROLLE, Claude, 240.
Mai-châú, 41, 53, 123, 191, 206, 211.
Mai chinh, 88.
Mai-dương (châú), 201.
Mai-quan tòng, 123.
Mai-sơn, 19; (ehâú), 212.
Mai-thi, 159.
Man-lang hải-môn, 163.
Man-lý hải-môn, 164.
Mân-sơn xã, 116.

Mân-lùng-xã, 119.
Mạn-triều.—châú, 104; —sa, 72.
Mang (Cầu), 84.
Mang.: Xem tr. 171.
Mang-bồn, 208.
Mang-giang (huyện), 214.
Mang-hai (Trịnh), 171.
Màng làng, 123.
Mãng (Thành), 84.
Mạnh (Kê), 120.
MẠNH QUÂN, 56.
Mao-sơn, 140.
Mao-xao-phêng, 212.
MASPÉRO, Georges, 240.
MAYBON, Charles B., 240.
Máy (Trịnh), 171.
Mâm (Thác), 123.
Mân-hoa (Thác), 119, 120.
Mâm-liên (Thác), 123.
Mật sát, 88.
Mẫu sơn, 4, 132.
Mây (Bãi), 107.
Mây-nước. Cù-lao –, 99, 156; – hải-môn, 159.
Mẩy (Cầu), 83.
M'dhur (bô-lạc), 236.
Me (Doanh), 119.
Mè (Kinh), 80.
Mèo (Hòn), 111.
Mèo. Kinh Con –, 76.
Miên (Bến), 119.
Miên doanh, 38.
Miến-diện, 172.
Miếu-mộ, 143.
Miếu-sơn, 62.

Minh (Cầu), 84; (Quán), 84.
Minh-châu, 192.
Minh-chính (huyện), 199, 208.
Minh-đức (quận), 230.
Minh-linh.—châu, 46, 190, 193, 199, 209, —
hải-môn, 91; — huyện, 91, 143, 199
209; — môn, 46.
Minh-long (kiêm-lý), 214; (quận), 219.
Minh-lương,—quán, 99; — sơn, 99; — xã,
96, 144.
Minh-nghuyên mạch, 53.
Minh-nghĩa huyện, 22, 53, 119, 191, 200, 207;
Minh-quảng huyện, 14, 208.
Minh-thuận (trấn), 197, 204.
M'nung (bô-lạc), 237; (sắc dân), 237.
Mỏ bạc, 35, 96.
Mỏ-cày, (quận), 215, 231.
Mỏ sắt, 95.
Mộc-xo (Mèng), 171.
Mô (Đèo), 176.
Mô châu, 41.
Mõ [Mai] nha thôn, 183.
Mõ; Hiền-mẫu tõ—, 148; Nhân quận —,
144; Tõ—, 148; Thụy-quận—, 144.
Mô-châu tuần, 119.
Mô-đức (huyện), 209, 214; (quận), 219.
Mô-hoa, 152; — huyện, 49, 201, 202, 204,
209.
Mộc-bài, 80.
Mộc-châu, 41, 53, 191, 206, 212.
Mộc-giới cấm thành, 147.
Mộc-hóa (quận), 215, 229.
MỘC-THẠNH, 54, 84.
Mỗi (Quán), 75.

Mỗi-nông, 91.
Mỗi-khai sơn, 99.
Mỗi-luân, 88.
Mỗi-nai sơn, 99.
Mỗi-thụy.—quán, 91; — sơn, 91.
Môn.—diện, 53; Quán —, 76.
Mông (Ngà ba), 75.
Mông-ân tòng, 123.
Mông giang, 53.
Mông-tự huyện, 60.
Mông-văn, 53.
Móng-cái (châu), 211; (tỉnh-lỵ), 211.
Mộng (Ngà ba), 19.
Mờ (Đèo), 119.
Mói (Chợ), 79, 83.
Mói-tịch (Chợ), 80.
Mục dường, 95.
Mục-mã.—doanh, 179; — thành, 180; —
trấn-thành, 176.
Mũi Chùy lũy, 91.
Mũi Dao, 75; — lũy, 88.
Mũi Lẹp, 79.
Mũi nay lũy, 140.
Mũi-né, 221.
Muộn (Mang), 171.
Mưa (Khe), 88.
Mười doanh, 88.
Mường-muối, 203.
Mường-buom, 212.
Mường-khuong, 212.
Mường-nhíc, 212.
Mường-tê, 212.
My (Quán), 83.
My sơn, 35.

Mỹ-á. Cua —, 152; — hải-môn, 152.
Mỹ-an. Quận — 230; — xã, 143.
Mỹ-cương, 140; — xã, 140.
Mỹ-đức (huyện), 211.
Mỹ-hà, 88.
Mỹ-hào (huyện), 211.
Mỹ-hóa (huyện), 208.
Mỹ-khé thí, 151.
Mỹ-lam, 99.
Mỹ-lộc, 88; — huyện, 19, 21, 50, 75, 190,
207, 212.
Mỹ-lương, 19, 22; (huyện), 191, 206.

Mỹ-nha xã, 147.
Mỹ-tho (quận), 210; (tỉnh), 215, 229; (thị-
biện), 210.
Mỹ-thu môn, 167.
Mỹ-trùng môn, 95.
Mỹ-xuyên (quận), 234.

N

Na (Kê), 123; (Khéo), 135; (Quán), 84.
Na-lan đồn, 176.
Na quan. Xem Da quan.
Na-ri (phù), 211.
Na sơn, 4, 11; (Vũng), 96.
Nãi-dân khê, 152.
Nãi-môi (Vũng), 95.
Nại (Cầu), 76, 84.
Nam (Vũng), 148.
Nam-ảnh (châu), 193;
Nam Bô-chính, 193; (châu), 199, 209.
Nam-công sơn, 19, 75.
Nam-châm sơn, 151.

Nam-chân huyện, 19, 21, 50, 190, 207.
Nam-chính châu, 143.
Nam-dàng (huyện), 213. Xem Nam-Đường.
Nam-đạo, 194, 203.
Nam-dịnh (huyện), 194; (tỉnh), 195, 199, 207, 210, 212; (thành phố), 213; (trấn), 195.
Nam-đức (châu), 192.
Nam-đường.—doanh, 38;—huyện, 14, 16, 83.
Nam-giao điện, 8.
Nam-hải (quận), 196, 197.
Nam kinh, 198.
Nam-kỳ, 210, 214.
Nam-hòa (quận), 217.
Nam-môn, 8.
Nam-phúc, 88.
Nam-quan, 59, 135.
Nam-sách phủ, 32, 50, 64, 189, 190, 203, 207, 211.
Nam-sách. — hả, 194; — thừa tuyên, 194; — thương, 194.
Nam-trực (huyện), 212.
Nam-xương [xang]. — châu, 4; — huyện, 19, 21, 50, 75, 190, 207.
Nam-tự sơn, 99.
Nam-xà-hạt-xá (Mang), 171.
Nâng-Diện, 53.
Nặc-Nộn thành, 167.
Nặc-Thu thành, 167.
Năm-căn (quận), 235.
Năm (Quán), 92.
Nắng (Kinh), 79; (Suối), 128.
Nê, Quán Cầu —, 72.
Niêm-lăng (châu), 196.
Niêm (Kẻ), 88.

Niệm-châu, 65, 103, 112.
Niệm-thượng, 108.
Niệu-doanh, 88.
Ninh (Cửa), 19.
Ninh-biên châu, 167, 171.
Ninh-bình (đạo) 192, 208; (tỉnh), 200, 208, 209, 210, 212.
Ninh-châu, 206.
Ninh-giang (huyện), 211; (phủ), 199, 207, 211.
Ninh-hải (bờ), 196; quận, 194.
Ninh-hà (quận), 213, 220.
Ninh-sóc (thừa-tuyên), 189, 191, 198, 200, 203, 204. Xem Thái-nguyên.
Ninh-sơn, 119; (huyện), 206.
Ninh-thuận (quận), 220; (tỉnh), 213, 237.
Noản hải-môn, 144.
Nomenclature des Communes du Tonkin classées par canton, phủ, huyện ou châu, suivie d'une table alphabétique détaillée, 240.
Non Hồ, 83.
Non-nước.—sơn, 19, 76, 148; — tự, 92.
Nô (Ngả ba), 120
Nôi (Chợ), 79, 189, 208, 214.
Nôm (Cầu), 80.
Nông (Kinh), 107; (Ngả ba), 19, 189.
Nông-cống huyện, 11, 13, 79, 189, 208, 214.
Núi: Xem tên riêng của mỗi núi.
Nữ (Kinh), 79.
Nữ (?) am môn, 32.
Nữ trang, 99.
Nước-lộn hải-môn, 167.
Nước-mặn. — hải-môn, 156; — mòn, 49, 96.
Nước-nóng (Vũng), 148.

Nước-ngót. Kho —, 155; — mòn, 49, 96.
Nước-nhiên tòng, 123.
Nước-tầm cay, 156.

NG

Nga-my sơn, 143, 183.
Nga-đ. — đồn, 176; — tòng, 176.
Nga-sơn, 50; — huyện, 11, 13, 189, 208, 214.
Ngả ba: Xem tên riêng của mỗi ngả ba.
Ngả năm, 72, 79.
Ngả tư, 72, 83.
Ngả tư Hang Dơi, 76.
Ngải-sơn, 4.
Ngan-Nan Tche Yuan, 239. Xem An-Nam Chí nguyễn.
Ngàn. Tháp — (tên 1 ngọn núi), 84.
Ngạn (Cầu), 76, 84.
Ngang (Đèo), 76; (Kè), 88.
Ngạnh-lục, 120.
Ngân-sơn (châu), 211.
Ngò Dầu, 104.
Ngoài-làng (Quán), 72.
Ngọc (Ngả ba), 19.
Ngọc-giáp mòn, 11.
Ngọc-hà, 8.
Ngọc-hiền sơn, 53.
Ngọc-lạc (châu), 214.
Ngọc-lâm thị, 131.
Ngọc-ma phủ, 14, 16, 53, 190, 199, 208.
Ngọc-sơn —huyện, 11, 13, 79, 189, 208; — mòn, 62. — quận, 196; — tuần, 50.
Ngọc-triền (tòng), 212.
Ngọc-uyễn tòng, 123.
Ngói. Quán cầu —, 91.

Ngót (Cầu), 11.
NGÔ - GIÁP - ĐẬU, 231.
NGÔ - MẠNH - NGHINH, 238.
Ngô-sơn, 11.
NGÔ-VI-LIỀN, 241.
Ngô-xá, 11.
Ngôi-sơn, 11.
Ngũ-linh sơn, 65.
Ngũ-mạn mòn, 11.
Nguồn Bào, 148.
Nguồn Cây-dèo, 148.
Nguồn nhà, 87.
Nguồn Vị-dồng, 148.
Nguy-xá, 11.
Nguyên-bình (châu), 211.
Nguyên-hạ xá, 123.
NGUYỄN-ÁNH, 96.
NGUYỄN-BÁ-TRÁC, 239.
NGUYỄN DỰC-TÔNG, 205.
NGUYỄN-ĐÔNG-KHÊ, 238.
NGUYỄN-HOÀNG, 139.
NGUYỄN-KÍNH-PHỦ, 172.
NGUYỄN-PHÚC-NGUYỄN, 193.
NGUYỄN-TUY-TRÂN, 239.
NGUYỄN THÁNH-TỒ, 205.
NGUYỄN THẾ-TỒ, 205.
Nguyễn-thôn, 140.
NGUYỄN-TRÁI, 238.
NGUYỄN-VĂN-SIÊU, 238.
Nguyễn xá, 91.
Nguyệt-áng, 91; — xá, 88.

Ngư-thiên, 51; — huyện, 19, 21, 190, 199, 207.
Ngư-đồng-đồng lồng, 176.
Ngư-đóng-đức dài, 7, 136.
Ngưu-dương đêng, 4.
Nghe (Vạn), 123.
Nghệ-an. — bắc, 193; — nam, 193; — phủ; — tinh, 193, 199, 208, 210, 213; — thura-tuyên, 3, 4, 11, 14, 16, 46, 53, 54, 68, 189, 192, 193, 203, 204, 205; — trấn—, 193, 204, 205; — trung, 193, xú, 204.
Nghệ-an ký 138.
Nghi doanh, 38.
Nghi-duong huyện, 30, 32 49, 64, 190, 194, 207.
Nghi-lộc (huyện), 213.
Nghi-luong huyện 124.
Nghi-xuân huyện, 14, 16, 84, 189, 208, 213.
Nghi-lang thành, 38.
Nghi-trung phủ 155.
Nghĩa-an huyện 193, 209.
Nghĩa-dân (huyện) 213.
Nghĩa-giang huyện, 49, 201, 204, 209.
Nghĩa-hành (huyện), 214; (quận), 219.
Nghĩa-hưng, 19, 50; — phủ, 21, 190, 195, 207, 212.
Nghĩa-liệt sơn, 84.
Nghĩa-sơn, 49. Xem Nghĩa giang.
Nghiêu-phong (huyện), 200, 207.

N H

Nha bộ, 53.
Nha-du hải-môn, 160.
Nha-trang. — đèo, 160; miền —, 204; — mòn, 99, 100, 160, 163; tinh-ly —, 230.

Nhà (Cầu, 72; (Ngà ba), 84; (Nguồn), 87, Nhà-bè (quận), 215, 216.
Nhà Hồ, 143; (Kinh), 91; (Quán), 88, 94; (Truồng), 91.
Nhà-phiên xã, 140.
Nhận phuờng, 88.
Nhân lý, 135.
Nhân-mục tông, 120.
Nhân quận mỗ, 144.
Nhất-thống du-dịa chí, 238.
Nhất-trùng châu, 53.
Nhật-biều (máy đo bóng mặt trời), 56, 76.
Nhật-lệ. — hải mòn, 140; — mòn, 46.
Nhật-nam, 54, 56, 201; quận —, 192, 193.
Nhí (Cầu), 83.
Nhí-hà, 8, 19, 24, 27, 32, 72, 116, 128, 197.
Nho-quan (phủ), 208, 212.
Nhỏ (Cầu), 131.
Nhơn-trạch (quận), 225.
Nhũ-nương sơn, 99, 159.
Như-xuân (châu), 214.
Nhưng-nghệ mòn, 76.
Nhượng-bạn, 75; — mòn, 87; — lồng, 176.
Nhượng-duong (huyện), 208.
Nhựt-lệ. Xem Nhật-lệ.

Q

Ô-châu, 193.
Ô-châu cận lục, 238.
Ô-diên trường, 35.
Ô-lô mòn, 79.
Ô-lôi sơn, 50, 62.
Ô-mòn (quận), 215.

Ốc (Quán), 151.
Ôn (Khâu), 50.
Ôn châu, 42, 58, 191, 206.
Ông (Đèo), 132.
Ông Bối, 95.
Ông Bồn miếu, 140.
Ông Hồi. — lũy, 88, 140; — uyên, 140.
Ông Hương sơn 87.
Ông Khồng lồ, 96.
Ông Lý thi, 79.
Ông Tô (Bãi), 96; (Vũng), 96, 155.
Ông Tú (Lũy), 91.
Ông Thành miếu, 147.
Ông Vệ, 95.

P

Panduranga, 4.
Paracels (Quần đảo Hoàng-sa), 218.
PELLIOT, Paul, 240.

PH

Pha-lũy dịch, 59.
Pha-ly hải-môn, 164.
Phá, 140.
Phá Tam giang, 144.
Phả-lại tự, 4, 27.
Phả-mà kỵ-sốt, 172.
Phàm (Mang), 171.
Phàm-hậu xã, 140
Phạm (Kinh), 19.
PHẠM-BÁ-TÔN, 201.
PHẠM-ĐÌNH-HỒ, 172.
PHẠM - ĐÌNH - PHÙNG, 239.
PHẠM - HUY - CHÚ, 40, 41, 238.

Phan-lý (huyện), 213.
Phan-lý Chàm (quận), 221.
Phan-rang (tỉnh lỵ), 220.
Phan-thiết (tỉnh lỵ), 221.
Phan xã, 91.
Pháo-sơn, 35.
Pháp-sơn từ, 38.
Phân-mao lanh, 4.
Phân-phong thôn, 50.
Phản. Vạn —, 75; Vạn —, hải-môn, 80.
Phật-tích sơn, 4, 116.
Phật-tinh, 96; — sơn, 96, 156; — quán, 99; — thị, 156.
Phê (Trình), 171.
Phi-giáp xã, 148.
Phi-lai sơn, 76.
Phi-phat (Mang), 171.
Phiên-dục phủ, 148.
Phiêu (Kinh), 83.
Phó (Ngả ba), 19.
Phong-châu, 195.
Phong-dinh (tỉnh), 233.
Phong-doanh (huyện), 199, 207, 212.
Phong-đăng (huyện), 199, 208.
Phong-diễn (huyện), 209, 214; (quận), 217.
Phong lâm minh lại thi tập, 172.
Phong-lộc (huyện), 199, 208.
Phong-nhiêu (huyện), 210.
Phong-phú (huyện), 208, 210; (quận), 233.
Phong-tử. — lanh, 50; — sơn, 62.
Phong-thịnh (huyện), 210.
Phong-thò (địa-lý), 212.
Phố Cát, 76.
Phố dài. — hải môn, 164; — thị, 164.

Phố Kinh, 72.
Phố-trì môn, 79.
Phò an 53; — huyện, 35, 37. Xem Phò-yên.
Phò-minh tự, 4.
Phò-yên (huyện), 191, 206, 212.
PHỐI NIÊN VƯƠNG, 163.
Phu-đức (quận), 227.
Phu-giáo (quận), 224.
Phù-cát (huyện), 202, 209; (quận), 219.
Phù-cù (huyện), 199, 207, 211.
Phù-dung (huyện), 19, 21, 32, 190, 195, 199, 207.
Phù-đống tông, 176.
Phù-hoa châu, 41, 120, 191, 200, 205.
Phù-hương phủ, 144.
Phù-kinh, 88.
Phù-khang huyện, 22, 24, 53, 116, 119, 191, 200, 206.
Phù-lâm, 87, 88, 140.
Phù-linh, 156.
Phù-lõ (tỉnh), 200.
Phù-lưu. Chợ —, 72; — thị, 128.
Phù-ly. — huyện, 49, 96, 155, 201, 202, 204, 209; — thị, 255.
Phù-mỹ (huyện), 202; (quận), 219.
Phù-ninh (huyện), 200, 206, 212.
Phù-niệm, 144.
Phù-nhiệm phủ, 143.
Phù-phương, 120.
Phù-sa châu, 8.
Phù-tông, 91; — phủ, 140.
Phù-thach độ, 84.
Phù-trung xã, 116.
Phù-vân (huyện), 207.

Phù-viết, 91.
 Phù-xuân phủ, 92.
 Phù-yên (châu), 100, 206, 212.
 Phù-an thành, 53. Xem Phú-yên.
 Phú-bình phủ, 35, 37, 53, 191, 198, 206, 212.
 Phú-bồi, 95; (quận), 96.
 Phú-bồn (quận), 222.
 Phú-cát (huyện), 213.
 Phú-cường (tỉnh lỵ), 227.
 Phú-đa.— giang, 96; — xã, 96.
 Phú-đức (quận), 220.
 Phú-lộc, 119, 159; (huyện), 199, 209, 214; (quận), 217.
 Phú-lương.— huyện, 35, 37, 53, 191, 206, 212; Sông —, 61, 65.
 Phú-mỹ (huyện), 213.
 Phú-ninh (huyện), 208.
 Phú-nha xã, 147.
 Phú-nhi, 119.
 Phú-nhơn (quận), 222.
 Phú-nhuận, 123.
 Phú-quốc, (quận), 215, 234.
 Phú-riềng (quận), 215.
 Phú-túc (quận), 222.
 Phú-thiên (quận) 222.
 Phú-lợ (làng), 197; (tỉnh), 200, 206, 212.
 Phú-vang (huyện), 214; (quận), 217.
 Phú-vinh.— huyện, 92, 144, 199, 209; (tỉnh lỵ) —, 232.
 Phú-xuân doanh, 92; — xã, 144.
 Phú-xuyên huyện, 19, 21, 50, 190, 207, 211.
 Phú-yên.— hải-môn, 159; — phủ, 156, 159, 202, 204; tỉnh —, 209, 210, 214, 220, 236; — thị, 119, 159; trấn —, 205.
 Phủ, 5, 53.
Phủ biền tạp lục, 238.
 Phủ Cam, 144.
 Phủ Linh, 75; Cù lao —, 99.
 Phủ-lý (tỉnh lỵ), 211.
 Phủ Mới quán, 100.
 Phủ săn, 144.
 Phụ-dực huyện, 19, 21, 32, 190, 207, 212.
 Phụ-phụng (huyện), 207.
 Phụ sơn, 132.
 Phúc-an, 91, (huyện), 206, 209; (trấn), 209. Xem Phúc-yên.
 Phúc-bình (huyện), 209.
 Phúc-châu, 75, 84.
 Phúc-chính (huyện), 209.
 Phúc-chu, 91.
 Phúc-diền huyện, 163, 209.
 Phúc-hòa (châu), 211.
 Phúc-long (phủ), 209.
 Phúc-lộc, 53, 88, 119, 190; — giang, 24, 27; — huyện, 22, 24, 207, 209; — xã, 148.
 Phúc-minh xã, 148.
 Phúc tuy, 91.
 Phúc-tho (huyện), 207, 212.
 Phúc-thuộc châu, 148.
 Phúc-yên.- châu, 38; huyện —, 37, 63, 120; — phủ, 144; tỉnh —, 200, 212.
PHỤC-BA, 59.
 Phục-hòa tông, 176.
 Phục-hòa thành, 183. Xem Cao-bằng thành.
 Phùng (Cầu), 83.
 Phụng-dực sơn, 4.
 Phụng-hiệp (quận), 215, 233.

Phụng-hóa huyện, 10, 12, 190, 195.
 — phủ, 52, 54.
 Phụng-thiên, 114; — phủ, 7, 8, 24, 50, 198, 200, 203, 204, 205, 207.
 Phước-bình (quận), 225; (tỉnh lỵ), 225.
 Phước-lễ (quận), 215; (tỉnh lỵ), 226.
 Phước-long (quận), 233; (tỉnh), 225, 237.
 Phước-ninh (quận), 227.
 Phước-tuy (tỉnh), 226.
 Phước-thành (quận), 224.
Phương-dinh đư địa chí, 38, 41, 42.
Phương-dinh địa đư chí loại, 238.
 Phương đô, 123.
 Phương liên, 88.
 Phương.— Lẽ, 96; — Mới, 88; — Sĩ, 143; — Trà, 99.
 Phương Trà xã, 99.
 Phương-nhơn huyện, 27, 29, 32, 50, 58, 131, 191, 206.
 Pleiku (huyện), 214; (tỉnh), 214, 222; (tỉnh lỵ), 222, 236.

Q

Quả (Chợ), 83.
 Quả-phụ tự, 75.
 Quả-vân đồn, 176.
 Quan-gia (châu), 189, 198.
 Quan-hóa (châu), 198.
 Quan-lang (châu), 208.
 Quan-môn, 42, 128.
 Quan-quang.— tông, 123; — xã, 119, 123.
 Quản (Cầu), 75; (Chợ), 91 (Truông), 91.
 Quản : Xem tên của mỗi quản.

Quán-nhi (Cầu), 87.
 Quán-an (quận), 214.
 Quán-lòng (quận), 235.
 Quang-lòng (châu), 208.
 Quang-vịnh huyện, 14, 208.
 Quảng (Lưỡng), 7.
 Quảng-bình Doanh —, 205; — huyện, 11, 13, 189, 194, 198, 199, 208; — phủ-trị, 140; — tỉnh —, 210, 214, 240.
 Quảng-dịa (huyện), 198, 208.
 Quảng-diễn — huyện, 92, 144, 209, 214; (quận), 217.
 Quảng-đông, 4, 7, 34, 45, 54, 58.
 Quảng-đức Doanh —, 205; — huyện, 7, 8, 50, 191, 194, 198, 200, 203, 207, 209; — tỉnh —, 223, 236, 237.
 Quảng-hóa (phủ), 198, 208, 214.
 Quảng-lặng, 53.
 Quảng-nam Doanh —, 202, 204; — giới, 147; — khâu, 53; — phủ, 124; — tỉnh —, 209, 210, 214, 218, 236, 237; — thừa-ti —, 201; — thừa-tuyên, 3, 4, 16, 46, 49, 53, 68, 201, 204; — xú —, 204.
 Quảng-ninh (phủ), 208.
 Quảng-ngãi (tỉnh), 214, 219, 236; phủ —, 204; — trấn —, 205.
 Quảng-nguyên, 53; — châu, 37. Xem Quảng-uyên; — huyện —, 207.
 Quảng-nghĩa — doanh, 202; — phủ, 95, 151, 152, 202; — tỉnh —, 209, 210.
 Quảng-phúc huyện, 160, 209.
 Quảng-oai phủ, 22, 191, 195, 207, 212.
 Quảng-lây, 4, 7, 42, 54, 58, 115.
 Quảng-iết (huyện), 198, 208.

Quảng-lín (tỉnh), 218.
 Quảng-trạch (phủ), 209, 214.
 Quảng-trị (doanh), 194, 205; (tỉnh), 194, 199, 210, 214, 217, 237.
 Quảng-uyên châu, 35, 37, 176, 191, 198, 200, 206, 211.
 Quảng-xuyên (quận), 225.
 Quảng-xương huyện, 11, 13, 79, 189, 208, 214.
 Quảng-yên — động, 123; — tỉnh —, 196, 200, 207, 210, 212; — trấn —, 196.
 Quân-sự, 140, 143, 144, 160, 163.
 Quân-hà doanh, 91.
 Quân-mông khổ 88.
 Quân-tiền phủ, 91.
 Quế-dương — động, 123; — huyện, 4, 27, 29, 191, 206, 211.
 Quế-quản, 4.
 Quế-son (huyện), 202, 214; (quận), 218.
 Quý-nhân (phủ), 202.
 Quý-nhơn (phủ), 204, 209; (thành-phố), 214.
 Quốc-oai phủ, 22, 24, 50, 189, 190, 195, 203, 206, 207, 212.
 Quốc-oai hạ (lộ), 195.
 Quốc-oai thượng (lộ), 195, 198.
 Quốc-oai trung (lộ), 195, 197.
 Quốc-sử quán, 238.
 Quốc-tử giám, 8.
 Quý-hậu, 91.
 Quý-hóa phủ, 41, 53, 191, 197.
 Quý-hợp châu, 14, 190, 203.
 Quý-ninh phủ, 96, 155, 156. Xem Quý-nân.
 Quý-nân phủ, 96, 152, 202.
 Quý-thuận, 49; — châu, 176; — quán 91; —

thị, 92.

Quý-châu phủ, 14, 16, 53, 190.
 Quý-hoa huyện, 49. X. Mộ-hoa.
 Quý-cốc điện, 156.
 Quý-môn, 50, 61, 135; — quan, 59.
 Quý-thắng —, 96; Thắng — xú, 96.
 Quý-tượng, 148.
 Quý-en. Cầu —, 87; Cửa —, 80; —, hải môn, 80; — môn, 17; Quán —, 87.
 Quýết (Đò), 19.
 Quýnh-côi (huyện), 190, 207, 212. X. Quýnh-khôi.
 Quýnh-khôi huyện, 19, 21, 32.
 Quýnh-lâm tự, 4, 32.
 Quýnh-lưu huyện, 14, 16, 189, 208, 213.
 Quýnh-nhai — châu, 41, 191, 206, 212; — tòng, 123.

R

Rạch Bắc, 155.
 Rạch Đông, 155.
 Rạch-giá (quận), 210; (tỉnh) 215.
 Raglai (sắc dân), 237.
 Ran-ran, 4; — hải-môn, 159.
 Rắn (Suối), 135.
 Rêu (Đèo), 183.
 Rhadé (sắc dân), 236.
 RHODES, Al. de, 4.
 Rongao (sắc dân), 237.
 Ròn sơn, 144.
 Rồi đở (Đầm), 92; (Núi), 96.
 Rói (Quán), 76.
 Rồng (Chùa), 80.
 Ruồi nòng, 92.

S

Sa (Kè), 88.
Sa-bôi châú, 46, 190.
Sa-déc (tỉnh), 215.
Sa-dôi, 91; — lùy, 140; — thi, 10, 144.
Sa-hoàng hãi-môn, 152.
Sa-ký.— hãi-môn, 151; — mòn, 151.
Sa tân, 41.
Sa-vinh.— đàm, 95; — hãi-môn, 95; — mòn, 95; sơn, 95.
Sá-làng, 123.
Sai (Kè), 88; (Kinh), 83.
Sài. Cây —, 91; Chợ —, 91, 108; Ngã ba 24, 119; Tuần —, 24; Tuần — thi, 91.
Sài-gòn — Chợ-lớn (khu), 216.
Sài-tân, 148.
Sam thi, 144.
Sang (Cầu), 75.
Sao (Chợ), 108.
Sao sa, 88.
Sáo (Quán), 72.
Sáo giang, 19.
Sáp (Doanh), 87.
Sát (Ngã ba), 19.
Sâm châú, 13, 189, 198, 208.
Sâm-núra (Châú), 208.
Sédang (sắc dân), 236.
Sen (Kinh), 91.
Sét (Chợ), 72; (Đầm), 72.
Sĩ.— doanh, 92; Phường —, 143.
Sĩ-vô (Mang), 171.
Siêu-loại huyện, 27, 29, 50, 72, 128, 191, 206, 211.

Sinh tường, 136.
Sò (Quán), 72, 83, 99; (Vũng), 160.
Sóc-sái (quận), 215.
Sóc-trăng (quận), 210; (tỉnh), 215.
Soi (Truông), 91.
Son (Khe), 80.
Song-ngư sơn, 16, 83.
Song tiết, 50.
Sóng thàn, 79. X. Cửa chào.
Sống (Kinh), 19.
Sơn (Chợ), 75, 84, 91.
Sơn-cảo xã, 155.
Sơn-dụng, 148.
Sơn-dương, 53; —huyện, 22, 24, 191, 206, 212.
Sơn-dộng, 123; (châú), 211.
Sơn-hà (kiêm-lý), 214; (quận), 219.
Sơn-hòa (huyện), 209, 212; (quận), 220.
Sơn-la (châú), 206, 212; (tỉnh), 200, 203; 212.
Sơn-minh huyện, 19, 21, 50, 190, 207.
Sơn-nam Đất—, 194; —hiển doanh, 107; lô —, 194; — thửa-tuyên, 3, 4, 8, 11, 19, 21, 24, 27, 32, 50, 53, 55, 66, 68, 75, 189, 190, 192, 194, 195, 204, 205; trấn +, 195, 204; xú —, 204.
Sơn-nam hạ (lô), 195, 204; (trấn), 195, 205.
Sơn-nam thương (lô), 195, 204, 207; (trấn), 195, 205.
Sơn-nghệ, 53.
Sơn-tà động, 120.
Sơn-tây Tinh—, 200, 210, 212; —thửa-tuyên, 3, 4, 8, 22, 24, 27, 35, 38, 53, 55, 69, 189, 190, 195, 203, 205; trấn —, 198; 205, 207; xú —, 204.

Sơn-tinh (huyện), 214; (quận), 219.
Sơn-trà sơn, 148.
Sơn-vi huyện, 22, 24, 53, 119, 191, 206.
Stiêng (sắc dân), 237.
Suất-tính tông, 176.
Sùng-ái, 75.
Sùng-giang, 91.
Sùng-hiếu (quận), 229.
Sùng-lan, 76.
Sùng-nghiêm tự, 102.
Sùng sơn, 50.
Suối Bộc, 132.
Suối Khoai, 99; quán —, 96.
Suối Nắng, 128.
Suối Rắn, 135.
Suy-dị tông, 120.
Sứ (Bến), 99; (Quán), 152.
Sừng (Cầu), 79.
Sướng (Quán), 147.
T
Tả giang, 50.
Tác-sơn (huyện), 208.
Tái (Cầu), 75.
Tam-bình (quận), 216, 234, 232.
Tam-chẽ, 84.
Tam-dương huyện, 22, 24, 191, 207, 212.
Tam-dâi phủ, 22, 24, 53, 190, 195, 200, 206.
Tam-dão sơn, 24, 35, 53, 66, 119.
Tam-dô.—giàng, 88, 91; —son, 4, 16.
Tam-giang (lô), 195, 203; (Phá), 144.
Tam-hợi sơn, 49.
Tam-ký, 83, 116; —doanh, 120; —giàng, 61; 119, 131; huyện —, 143; phủ —, 214.

sơn, 123; — tuần, 24, 63. Xem An đà xã.
 Tân-nông huyện, 22, 24, 53, 191, 195, 197,
 206, 212.
 Tân-quyền sơn, 38.
 Tân-sơn (Lèn), 140.
 Tân-làng sơn, 27, 131.
 Tân-châu, 13, 189, 198.
 Tân (cầu), 87; (Doanh), 88, 91.
 Tân-dê, 91; — giang, 88.
 Tân-viên, 53; — sơn, 4, 22, 69, 119.
Tang thương ngẫu lục, 172.
 Tân-hình (quận), 224.
 Tàu (Vũng), 160.
 Tàu-dê xã, 148.
 Tàu-sơn, 148.
 Tàu-voi, 91.
 Tắc-cú môn, 99.
 Tắc-kẽ môn, 167.
 Tân (Quán), 104.
 Tân-an, 143, 147; — châu, 50, 196; huyện
 —, 45, 207, 212; — phủ, 143, 209;
 quận —, 210; tỉnh —, 215; — tông, 123.
 Tân-bình (phủ), 190, 193, 203, 208, 209;
 (quận), 226.
 Tân-châu, 88; (quận), 215, 232.
 Tân-dê, 128, 132.
 Tân-định huyện, 160, 209, 213.
 Tân-hoá (huyện), 209.
 Tân-hoà (châu), 214.
 Tân-hưng, 197; (phủ), 190, 199, 203, 207.
 Xem Tân hưng.
 Tân-khai (huyện), 213.
 Tân-khang huyện, 160,
 Tân-lệ thôn, 58.
 Tân-liêm (?), 50.
 Tân-linh (huyện), 213.
 Tân-minh, 50; — huyện, 30, 64, 207, 209,
 210. Xem Tân-minh.
 Tân-mỹ xã, 148.
 Tân-phúc huyện, 148.
 Tân-thành (phủ), 210.
 Tân-thị, 156, 163.
 Tân-thịnh (huyện), 209.
 Tân-thủy, 53.
 Tân-trụ (quận), 229.
 Tân-uyên (quận), 224.
 Tân-xương (quận), 195.
 Tân-yên (châu), 191.
 Tân-khả (Mang), 171.
 Tân-thị, 144.
 Tân-tượng phủ, 144.
 Tân-an (phủ), 206.
 Tân-bình. — ái, — 61; — trại, 50; — lộc, 51.
 Tân-châu (huyện), 207.
 Tân-dạo, 195, 197, 203.
 Tân-dê, 192, 202, 203.
 Tân-hồ, 4, 8, 24, 50, 72, 104, 116, 128.
 Tân-kinh, 4, 11, 203.
 Tân-lan huyện, 22, 24, 33, 119, 191, 200,
 207.
 Tân-lỵ quốc, 167.
 Tân-môn, 8.
 Tân-nam Nam-phồn, 229.
 Tân-ninh (phủ), 209; (quận), 210; (tỉnh), 216.
 Tân-quan (huyện), 200, 206.
 Tân-sơn, 192, 193.
 Tân-trường-an, 8.
 Tân-xuyên (huyện), 210.

Teu (sắc dân), 237.
 Ti-lâm (động), 196.
 Ti-ảnh (quận), 196.
 Tiên-bút sơn, 148.
 Tiên-la, 172; — thành, 171.
 Tiên-an. — châu, 45; — huyện, 111.
 Tiên-bình, 140. Xem Quảng-bình.
 — phủ, 46, 88, 143, 208.
 Tiên-du huyện, 27, 29, 128, 191, 206, 211,
 — sơn, 4, 27.
 Tiên-hôn môn, 79.
 Tiên-hưng phủ, 19, 21, 195, 199, 207, 212.
 Tiên-làng (huyện), 212.
 Tiên-lễ thương, 88.
 Tiên-lữ (huyện), 190, 195, 207, 211.
 Tiên-minh (huyện), 30, 32, 108, 190, 207.
 Tiên-phong, 22, 24, 53; huyện — 190, 207.
 Tiên-phò thị, 91.
 Tiên-phú huyện, 27, 29, 35, 206. Xem Tiên-phúc.
 Tiên-phúc (huyện), 214; (quận), 218.
 Tiên-tiên (Vực), 143.
 Tiên-yên (châu), 211.
 Tiên-hải (huyện), 212.
 Tiên-lữ huyện, 19, 21.
 Tiếng (Quán), 75.
 Tiếp-ngòi, 84.
 Tiêu-ăp, 88.
 Tiếu, 119.
 Tiều-căn (quận), 216, 232.
 Tiều Côn-luân sơn, 123.
 Tiều hải-môn, 95, 111, 151, 159.
 Tiều Lan, 72.
 Tiều-ô xã, 123.

Tiều Phúc-lộc, 91.
Tiều Trấn-an, 119. X. Trấn an huyện.
— châu, 176.
Tỉnh-an (châu), 196.
Tỉnh-gia phủ, 11, 13, 189, 192, 208, 214.
Tỉnh-sơn ấn, 151.
Tỉnh-tây miếu, 38.
Tỉnh-yết lồng, 176.
Tỉnh-biên (quận), 215, 232.
Tỉnh tây, 53.
Toàn-cẩm lồng, 176.
Toàn-thắng trại, 143.
Tou - M' rong (quận), 222.
Tô. Bãi Ông —, 96; Vũng Ông —, 96.
TÔ CUNG, 96.
Tô-lịch, 24; — giang, 8, 104, 116.
Tô mô, 148.
Tô-sơn, 143.
Tô-i-ôi (bô-lạc), 237.
Tổng-bình (huyện), 194.
Tổng-khả (Mang), 171.
TỔNG VĂN-ĐẾ, 57.
Tốt (Vạn), 75.
Tốt hải-môn, 111;
Tôi (Quán), 72.
Tu-lợi, 80.
Tụ long, 38, 123.
Tụ nhuế, 123.
Tuân (châu), 212.
Tuân-giáo (châu), 206.
Tuân-nghĩa huyện, 210.
Tuân-boi mòn, 11.
Tuần Bông, 116, 119; — xã, 116.
Tuần Cửa Kiền, 75.
Tuần Chu, 41,

Tuần Lao, 120.
Tuần Sài, 41; — thị, 91.
Túc-lịch giang, 99.
Tung-dương, 124.
Tung-lăng châu, 41, 53, 191, 197.
Tung-lực (châu), 206.
Tùng (Cùa), 91, 143; (Quán), 87.
Tùng luật, 151.
Tùng-thiện (huyện), 200, 207, 212.
Tuy-an (huyện), 209, 214; (quận), 220.
Tuy-biên (phủ), 210.
Tuy-hòa, 159; — huyện, 156, 209; quận —, 220.
Tuy-lộc, 91.
Tuy-phong (huyện), 213; (quận), 221.
Tuy-phụ châu, 41, 53, 124, 191, 197.
Tuy-phúc (huyện), 202, 209.
Tuy-phuốc (phủ), 213; (quận), 219.
Tuy-viễn huyện, 49, 96, 155, 201, 202, 204.
Tuy-yên (phủ), 202.
Túy-ninh (châu), 206.
Tuyên-bình (quận), 229.
Tuyên-chính (châu), 209.
Tuyên-đức (tỉnh), 213, 223, 237.
Tuyên-hòa (châu), 209; (huyện), 214.
Tuyên-nhơn (quận), 229.
Tuyên-quang. Châu —, 197; — giang, 53, 61; — phủ, 62, 197, 203; tỉnh —, 197, 200, 206, 210, 212; — thửa-tuyên, 3, 4, 24, 38, 53, 68, 116, 189, 191, 197; trấn —, 197, 204, 205; xú —, 204.
Tu-khách mòn, 46, 76, 92, 147.
Tu-lặng, 50; — châu, 59.

Tư-mã thời, 50.
Tư-minh, 50; (châu), 197; (phủ), 58.
Tư-năng, 53.
Tư-nông huyện, 35, 37, 50, 131, 191, 206.
Tư-nghiã (phủ), 49, 201, 202, 204, 209, 214; (quận), 219.
Tư-thành, 50.
Tư thiên giám, 8.
Tư-vinh huyện, 46, 190, 209.
Tử cù, 92, 95.
Tử-liêm huyện, 22, 24, 50, 72, 116, 190, 195, 198, 206, 207.
Tử-son phủ, 27, 29, 50, 61, 128, 191, 206, 211.
TỬ-THÚC, 79.
Tứ. Lũy Ông —, 91.
Tứ-chính, 92.
Tứ-kỳ huyện, 30, 32, 64, 190, 211.
Tứ-mặc sơn, 19.
Tự (Đà), 107; (Trường), 91.
Tự-nhiên (châu), 27, 72, 104.
Tự-vũ, 50.
Tức-mặc (Bãi), 75.
Tức-nham, 53.
Tương-dương. — huyện, 14, 190, 199, 208; phủ —, 213.
Tương-trúc, 72.
Tường-lan xã, 75.
Tương an lồng, 176.
Tương-quận, 192, 193, 194, 195, 197, 198, 201.
Tương-sơn, 4, 11, 19, 35, 79.
Tương-than (bến), 38.
Tỷ biên, 123.

TH

Thác. — Cái, 116, 120; — Bình-ma, 119;
— Cụ-khuẩn, 123; — Hai, 120; —
Ké Liễn, 123; — Khối, 100; — Mâm,
123; — Mâm-hoa, 119, 120; — Mâm-
liên, 123; — Trầm-kỳ, 123; — Xuân-
liêu, 119, 120.
Thác-sơn, 76.
Thạch-an (châu), 211.
Thạch-bi, 4, 49, 100, 123, 148, 159.
Thạch-bồng, 91.
Thạch-cán, 83.
Thạch-cốt, 76.
Thạch-dê, 63.
Thạch-hà huyện, 14, 16, 84, 189, 208; phủ
—, 213.
Thạch-khoa tông, 120.
Thạch-lâm câu, 37, 53, 176, 191, 198, 206,
211.
Thạch-tích (châu), 196.
Thạch-thành huyện, 11, 13, 100, 189, 208,
214.
Thạch-thành thiên tạo, 163.
Thạch-thất huyện, 22, 24, 53, 116, 190, 206,
212.
Thạch-xá, 91.
Thai. Cầu chợ —, 80; Cửa —, 80; hải-
môn, 80; —, mòn 16.
Thái-bình.— khâu, 50; — mòn, 19; — phủ,
19, 21, 50, 190, 194, 195, 199, 207;
tỉnh —, 207, 212.
Thái-khang. Doanh —, 204, 205; — phủ,
159, 160; — xã, 151.
Thái-miếu, 8.

Thái-ninh (phù), 212.
Thái-nguyên. Châu —, 198; tỉnh —, 198,
200, 203, 206, 210, 212; — thừa-
tuyên, 3, 4, 24, 27, 35, 37, 42, 53, 65,
123, 189, 196, 205; trấn —, 204, 205;
xú —, 204.
Thái-sơn, 131.
Than (Bến), 83.
Thang (Vũng), 148.
Thanh (Cửa), 76; (Quán), 72.
Thanh-ba (huyện), 22, 24, 53, 61, 119, 191,
206, 212.
Thanh-bình (đạo), 205, 208; (quận), 216, 229.
Thanh-châu (huyện), 206.
Thanh-chương huyện, 14, 16, 189, 208, 213.
Thanh-dương, 50; — xã, 76.
Thanh-dàm, 20; huyện, 190, 207.
Thanh-dô phủ, 11, 13, 189, 192, 198, 208.
Thanh-giang, 53.
Thanh-hà huyện, 30, 32, 108, 190, 207.
Thanh-hải (quận), 220.
Thanh-hảo sa, 95.
Thanh-hoa. — nội-trấn, 192, 207; — ngoại-
trấn, 192, 195, 207; tỉnh —, 192;
— thừa-tuyên, 3, 4, 11, 13, 16, 41, 50,
53, 55, 68, 192, 205, 207; trấn —, 208;
— trấn doanh, 76.
Thanh-hóa (phù), 192, 193; (tỉnh) —, 199,
203, 204, 208, 210, 214; (thừa-tuyên),
189, 191, 192, 205; (trấn), 204.
Thanh-lan huyện, 19, 21, 50, 190, 199, 207.
Thanh-lâm huyện, 30, 32, 50, 108, 207.
Thanh-liêm huyện, 19, 21, 50, 190, 207.
Thanh-lương, 53.
Thanh-mai (Chợ), 119.
Thanh-miện huyện, 30, 32, 207, 211.
Thanh-oai huyện, 19, 21, 50, 72, 190, 207,
211.
Thanh-quan (huyện), 195, 199, 207.
Thanh-sơn, 19; (châu), 212; (huyện), 200,
206.
Thanh-thúy huyện, 29, 212.
Thanh-trì — huyện, 19, 21, 50, 72, 207,
211; — tuần, 72.
Thanh-vị huyện, 14, 208.
Thanh-viên xã, 80.
Thanh-xuyên huyện, 41, 191, 200, 206.
Thành. Chợ —, 84; Miếu Ông —, 147.
Thành Cồn xứ, 167.
Thành-châu, 172.
Thành-khé sơn, 140.
Thành Mãng, 84.
THÁNH-TÔNG, 79, 83, 100. Cũng xem
LÊ THÁNH-TÔNG.
Thạnh-phú (quận), 215, 231.
Thạnh-trị (quận), 215, 234.
Thao-giang, 24, 61, 65, 119, 206.
Thảo-phàm sơn, 143.
Tháp (Doanh), 75.
Tháp Bảo-thiên, 8.
Tháp con gái, 96, 99.
Tháp Chúa Ngọc, 160.
Tháp Ngàn (tên 1 ngọn núi), 84.
Tháp suối thi, 155.
Thăng (châu), 201.
Thăng-bình (phủ), 202, 209, 214; (quận) 218.
Thăng-hoa phủ, 49, 95, 148, 151, 201, 202,
204, 209.

Thăng-long, 71; (thành), 198, 203, 204, 205.
 Thăng-dương doanh, 123.
 Thành-xá, 88.
 Thành-khê huyện, 19, 21, 50, 190, 195, 207.
 THẦN-NÔNG, 96.
 Thành-phủ, 11; — hải-khầu, 76; — hải-môn, 76; — khâu, 50, 75; — môn, 10, 79.
 Thành-uyên (châu), 213.
 Thành, 103. Xem cá sấu.
 Thấp (Chợ), 79.
 Thập châu, 4.
 Thập xã, 123.
 Thất-khê (châu), 205; (huyện), 200.
 Thất-nguyên, 50.
 Thất-tuyền châu, 42, 176, 191, 200, 206.
 Thầy (Chợ), 108.
 Thế (Ngả ba), 19.
 Thế-cô, 151.
 Thế-sát tuần, 131.
 Thủ-đồn.— thuộc; — xã, 95.
 Thủ-đương sơn, 96.
 Thủ-lai quán, 92, 95.
 Thủ-lượng thuộc, 155.
 Thủ-nạn thuộc, 155.
 Thủ-phú hải-môn, 155.
 Thủ-trường, 144.
 Thủ-cầu (Sông), 59, 61; (Trạm), 128.
 Thủ-kiều, 128.
 Thủ-lê, 88.
 Thủ-nại hải-môn, 156.
 Thủ-triều, 8.
 Thủ-vinh xã, 144.
 Thiếc, 92.
 Thiên (Trình), 171.

Thiên-bồn huyện, 19, 21, 75, 190, 207.
 Thiên-cầm sơn, 4, 84.
 Thiên-định sơn, 11.
 Thiên-đức giang, 4, 8, 27, 116, 126.
 Thiên-hưng (trấn), 200.
 Thiên-lộc.— huyện, 14, 16, 84, 88, 189; — thị, 140.
 Thiên-ly, 99.
 Thiên-mã, 33.
 Thiên-mụ tự, 144.
Thiên nam tứ chí lô đồ thư, 67, 69, 71, 103, 115, 127.
 Thiên-phái, 75; (Ngả ba), 19.
 Thiên-phù giang, 8.
 Thiên-phú (phủ), 206.
 Thiên-quang phủ, 11, 13, 190, 192, 195, 208.
 Thiên-tây, 123.
Thiên tuế công, 4.
 Thiên-thị huyện, 19, 21, 32, 190, 195, 207.
 Thiên-trường phủ, 19, 21, 50, 189, 190, 194, 195, 203, 207.
 Thiên-xương (phủ), 192.
 Thiên-cảng, 75.
 Thiên-giang, 96.
 Thiên-giáo (quận), 221.
 Thiết (Khâu), 38.
 Thiều-lực, 104.
 Thiều-giang, 171.
 Thiệu-hóa (phủ), 198, 208, 214.
 Thiệu-phong (phủ), 193.
 Thiệu-thiên phủ, 11, 13, 189, 192, 198, 208.
 Thính (Phố), 73.
 Thịt (Trình), 171.
 Thủ-xuan (huyện), 13, 189, 198, 208; (phủ),

214.
 Thủ-xương.— djch, 128; — giang, 131; — huyện, 7, 8, 50, 191, 200, 207, 208.
 Thoát-lãng, 50; — châu, 42, 59, 191, 206, 212.
 Thủ-hoàng xã, 119, 120.
 Thủ sơn, 84, 92, 143.
 Thủ vĩ, 91.
 Thủ vi, 79.
 Thông (Quán), 72, 80.
 Thông-hóa phủ, 35, 37, 53, 191, 198, 206.
 Thông-nông đồn, 176.
Thông-quốc duyên-cách hải chữ, 239.
 Thốt-nốt (quận), 215, 232.
 Thới-bình (quận), 235.
 Thủ-bài, 91.
 Thủ-vật châu, 38, 53, 120, 191.
 Thủ-son, 41.
 Thủ-dầu-một(quận), 210; (tỉnh), 216, 227.
 Thủ-đức (quận), 215, 226.
 Thủ-thừa (quận), 215, 229.
 Thủ-nhang, 189.
 Thủ-nhị huyện, 11, 13, 50, 76, 198, 208.
 Thủ-nhãm, (quận), 222.
 Thuận-an, 50, 88; — phủ, 27, 29, 55, 191, 194, 206, 208,
 Thuận-bình huyện, 46, 190.
 Thuận-cô.— bắc, 88; — mỗn, 46; — nam-88.
 Thuận-châu, 41, 53, 123, 191, 193, 203, 205.
 Thuận-hòa (quận), 234.
 Thuận-hóa. Đạo —, 205; — thừa tuyên, 3, 16, 46, 49, 53, 69, 147, 189, 190, 193, 204; trấn —, 203; xứ —, 201, 204.
Thuận-hóa Quảng-nam thực lục, 238.

Thuận-lẽ (tông), 208.
 Thuận-ninh, 14.
 Thuận-quảng, 16.
 Thuận-thành (phủ), 206, 211.
 Thuận-vịnh (tông), 208.
 Thuận-xương huyện, 209.
 Thúy-vân huyện, 14, 190, 208.
 Thủ (Kinh), 87.
 Thủ-binh xứ, 143.
 Thủ-cơ (châu), 214.
 Thủ-chữ xã, 143.
 Thủ-dương xã, 147.
 Thủ-đứa-na huyện, 30, 32, 50, 163, 190, 207.
 Thủ hạc, 76.
 Thủ-khé, 143; — môn, 46.
 Thủ-liên, 91.
 Thủ-nguyên huyện, 212.
 Thủ-tỉnh xã, 147.
 Thủ-triều, 151.
 Thủ-vi (hầu), 41, 53, 123, 191, 212; (huyện), 206.
 Thủ-anh huyện, 19, 21, 50, 190, 207, 212.
 Thủ-công mộ, 144.
 Thủ-lan tông, 123.
 Thủ-lôi sơn, 19.
 Thủ-nguyên huyện, 11, 13, 76, 189, 208.
 Thủ-quận mộ, 144.
 Thủ-tùi huyện, 19, 21, 190, 207, 212.
 Thủ-hình sơn, 19.
 Thủ luật, 91.
 Thủ-khanh (phủ), 206.
 Thủ-ti, 201.
 Thủ-tuyên, 3, 53, 189.
 Thủ-thiên (phủ), 194, 199, 205, 209;
 (tỉnh), 210, 214, 217, 236, 237.
 Thương-nhân, 148.
 Thương-phúc huyện, 72.
 Thương-sơn, 83.
 Thương-đức (quận), 218.
 Thương-tín phủ, 19, 21, 190, 195, 207, 211.
 Thương-xuân (châu), 214.
 Thương-cường, 132.
 Thương-hàng, 50.
 Thương-hiển (huyện), 207.
 Thương-hồng phủ, 30, 32, 65, 190, 194, 199, 207.
 Thương-lang châu, 37, 191, 198, 200, 206, 211.
 Thương-lãng, 53.
 Thương-lâm, 50, 53.
 Thương-lộ tông, 120.
 Thương luật, 91.
 Thương-nguyên huyện, 19, 50, 190, 207.
 Thương-phúc huyện, 19, 2, 50, 191, 207.
 Thương-rắn, 195.

TR

Trà-bồng (Kiêm-lý), 214; (quận), 219.
 Trà-cú (quận), 232.
 Trà-cùng (Mang), 171.
TRÀ-DUYỆT, 100.
 Trà-giang huyện, 49.
 Trà-hương (huyện), 207.
 Trà-khúc, 95; — quán, 151.
 Trà-lài, 79.
 Trà-lanh đồn, 176.
 Trà-lân phủ, 14, 16, 190, 199, 208.
 Trà-lý môn, 19.
 Trà-luân xã, 148.
 Trà-má (Mang), 171.
 Trà-nông sơn, 99, 159.
 Trà-nhiên (Đầm), 92.
 Trà-đ, 95; — quán, 99; — sơn, 96; — Vũng —, 154.
 Trà-ôn (quận), 215, 232.
 Trà-sơn, 19, 148.
 Trà-tân (phủ), 199.
TRÀ-TOÀN, 100.
 Trà-vinh (huyện), 210; (tỉnh), 216.
 Trại (Ngã ba), 19.
 Trạm (Doanh), 76.
 Trạm bô doanh, 140.
 Trạm thủy doanh, 140.
 Trần-sơn, 144.
 Trang (Bãi), 96, 144, 155.
 Trang-nghiêm sơn, 19.
 Tràng-an (ph.), 195.
 Tràng-định (phủ), 212.
 Trảng-bàng (quận), 216.
 Trão-nha xã, 84.
 Trâm-hương, 84.
 Trâm-kỳ (Thác), 123.
 Trần-trần môn, 49.
 Trần-an (huyện), 41, 50, 53, 61, 120, 206.
 Trần-biên (Doanh), 204; (phủ) 199, 208.
 Trần-định (phủ), 199, 208.
 Trần giang tuấn, 41.
 Trần-nam, 42; (phủ), 195.
 Trần-ninh phủ, 14, 16, 53, 208.
 Trần quan, 53.

Trần-tây-kỷ-lực, 238.
Trần-tĩnh (phù), 199.
Trần-trung, 14.
Trần-viễn, 50.
Trần-yên (huyện), 91, 213, 216.
Trệ-uy đ-ện, 53.
Trí-tôn (quận), 215, 232.
Trí-bình xã, 95.
Trí (Cầu), 87.
Trí-châu, 192.
Trí (Cầu) 79.
Trí-nam, 124.
Trí-tâm (quận), 227.
Triêm-hóan (huyện), 212.
Triền. Điểm —, 91; Cầu —, 72; Ngà ba —; 107; — hải-môn, 108.
Triền (Ngà ba), 84.
Triều-dương (trấn), 196.
Triều-sơn xã, 144.
Triều-vũ tông, 176.
Triệu-châu (phù), 209.
Triệu-phong.— phù, 46, 143, 144, 190, 201, 209, 214; quận —, 217.
Triệu-sơn, 79.
Triệu-thiên (phù), 209.
TRIỆU VŨ-ĐẾ, 4.
Trinh. Vạn , 116; Vạn-phường, 120.
Trinh... Xem tr. 171.
Trinh-giáp lâm, 53.
Trinh-lai động, 61.
Trinh-hị giang, 92.
Trinh-xá. — cương, 123; — đđ, 119.
Trinh-cao châu, 14, 190.
TRỊNH-HOÀI-ĐỨC, 238.

Trong-xi (Mang), 171.
Trống (Quán), 75.
Trụ-soái, 99.
Trụ-tỉnh sơn, 99.
Trúc-giang (quận), 231 ; (tỉnh-ly), 231.
Trúc-lâu tông, 123.
Trúc-lịch hải-môn, 160.
Trúc-viên lâm, 124.
Trung-bạn ngân trường, 35.
Trung-cần, 144.
Trung-cương, 160.
Trung-đô, 3, 4, 7, 8, 27, 32, 53 ; (phù), 198, 203, 204.
Trung-hài, 88.
Trung-kinh, 198.
Trung-kỳ, 213.
Trung-luật, 91.
Trung-lương (quận), 217.
Trung-mang, 116, 119, 124 ; — doanh, 38.
Trung-nguyên Trung-phản, 217 ; (dân số), 221.
Trung-phúc xã, 148.
Trung-quốc, 6, 167, 240.
Trung-sơn.— huyện, 14, 208; — xã, 148.
Trung-thị, 155.
Trung-thuận huyện, 14, 208.
Trùng (Núi), 119, 124.
Trùng-minh xã, 50.
Truông... Xem tr. 91.
Trục-cát mòn, 32.
Trục-ninh (huyện), 212.
Trung-vương miếu, 24.
Trùng-hà đồn, 176.
TRƯƠNG-CƠ, 96.

TRƯƠNG-PHÚ, 55.
TRƯƠNG-TÔN VÔ-KÝ, 96.
Trương-xá phù, 143.
Trường-an, 7, 49 ; (xã), 98, 99, 190, 199. X.
Trường-yên.
Trường-dôn (đạo), 205.
Trường-khánh phù, 41.
Trường-nhân điểm, 180.
Trường sa, 99, 143, 147.
Trường-sơn, 87, 88, 140.
Trường-tân (huyện), 207.
Trường-thị, 144; — bị, 146.
Trường-xuân (châu), 208.
Trường-yên, 8, 50; — mòn, 11; — phù, 11, 13, 192; — xã, 99, 100.
Trường-tử doanh, 144.
Trương-xá, 91.

U

Uần áo, 91.
Uy-linh sơn, 42.
Uy-manh giang, 42.
Üng-hòa (phù), 195, 199, 207, 211.
Üng-thiên phù, 19, 21, 207.

V

Vái — trời, 91.
Vân (Kè), 76.
Vạn (Chợ), 83; (Đô), 76; (Quán), 72.
Vạn — Đãi, 123; — Nghe, 123; — Phản hải-mòn, 75, 80; — Tất, 75; — Trinh, 116; — Trinh phường, 120; — Xích-thầm, 75.

Vạn-an xã, 99.
 Vạn-bảo châu, 8, 24, 27, 104.
 Vạn-mịch (châu), 212.
 Vạn-ninh châu, 45, 59, 62, 111, 191, 207; — quận —, 220.
 Vạn-tượng quốc, 167.
 Vạn-thọ điện, 8.
 Vạn-trùng sơn, 45.
 Vàng (Cửa), 19.
 Vấn-an (huyện), 209.
 Vấn-bàn châu, 41, 53, 60, 191, 205, 212.
 Vấn-chấn (huyện), 41, 191.
 Vấn-chiêu xã, 120.
 Vấn-giang huyện, 27, 29, 32, 191, 206, 211.
 Vấn-hiến thông-khảo, 55.
 Vấn-lan — châu, 42, 59, 60, 191, 200, 206; — xã, 60.
 Vấn-lang tam dương, 53.
 Vấn-lặng huyện, 35, 37, 191, 206; — xã, 159.
 Vấn-lâm (huyện), 211.
 Vấn-quan (châu), 200, 206.
 Vấn-sơn, 80.
 Vấn-thánh miếu, 180.
 Vấn-uyên, 58; — châu, 7, 42, 191, 205, 212
 Vấn-vũ tú, 180.
 Ván (Quán), 72.
 Ván-an, 119; — tự, 116.
 Ván-can (quận), 219.
 Ván-cầu (Quán), 76.
 Ván-dôn — châu, 49, 50, 111, 191, 207; — sơn, 4; — trang, 196.
 Ván-kiều (bô-lạc), 237.
 Ván-mai hải-môn, 100.
 Ván-nam, 3, 37, 54, 58, 114, 119, 123; (tỉnh), 166, 197.
 Ván-sàng, 19, 75.
 Vây (Kinh), 79.
 Vệ. Ông —, 95; — giang, 95; — sơn, 131.
 Vị-đông (Nguồn), 148.
 Vị-thanh (tỉnh-lỵ), 233.
 Vị-xuyên, 37 (Xem Bình-nguyên); châu —, 206, 211.
 Việt. Cửa —, 143; — hải-môn, 91, 143; — môn, 46.
 Việt-châu, 41, 120, 191, 206.
 Việt-dư thặng-chí toàn-biên, 238.
 Việt-kiều thư, 239.
 Việt-sử Dja dr, 239.
 Việt-thường, 192, 193, 201.
 Việt-yên (huyện), 205, 211.
 Vinh (thành-phố), 214.
 Vinh-lộc, 91.
 Vinh-linh (phủ), 214.
 Vinh-linh (huyện), 209.
 Vinh-sơn, 148.
 Vinh, 76; (Chợ), 72.
 Vĩnh-an, 88; (huyện), 210.
 Vĩnh-an — châu, 45, 50, 62, 111, 191, 207; — quán, 99; — thị, 76, 143; — xã, 99.
 Vĩnh-ầm, 123.
 Vĩnh-bảo (huyện), 211.
 Vĩnh-bình (huyện), 210; (tỉnh), 232.
 Vĩnh-châu (quận), 214, 234.
 Vĩnh-doanh, 83.
 Vĩnh-diện (huyện), 200, 206.
 Vĩnh-định (huyện), 210.

Vĩnh-giám tòng, 119.
 Vĩnh-giao, 88.
 Vĩnh-hòa (huyện), 208.
 Vĩnh-hoan hải-môn, 163.
 Vĩnh-khang huyện, 14, 189.
 Vĩnh-lai huyện, 30, 32, 190, 207.
 Vĩnh-long, 205; (quận), 210; (tỉnh), 216, 231; (tham-biên), 210.
 Vĩnh-lộc (huyện), 198, 208; (quận), 217.
 Vĩnh-lợi (quận), 214, 234.
 Vĩnh-ninh, 120; — đàm, 151; huyện —, 208; tỉnh —, 216.
 Vĩnh-phúc huyện, 11, 13, 189, 198, 200, 208; tỉnh —, 200.
 Vĩnh-sàng, 75.
 Vĩnh-sóc, 50.
 Vĩnh-tường (phủ), 200, 206, 213.
 Vĩnh-thanh (trấn), 205, 210.
 Vĩnh-thạnh (quận), 219.
 Vĩnh-thị tòng, 176.
 Vĩnh-thuận (huyện), 200, 207.
 Vĩnh-trị (huyện), 210.
 Vĩnh-xương, 49; — huyện, 162, 198, 200, 203, 207, 209, 213; quận —, 220.
 Vĩnh-yên (tỉnh), 200, 206, 213.
 Vịnh (Ngã ba), 19.
 Võ-đất (quận), 215.
 VÔ-KÝ, 96.
 Võ-giang (huyện), 191, 211.
 Voi (Bàu), 151.; (Gà), 147; (Khu), 91, 92; (Truồng), 91.
 Võng nhí, 148.
 Vọng-an (trấn) 193.
 Vọng-doanh.— huyện, 19, 21, 50, 190, 199,

207; — khầu, 50.
Vọng ghèn, 123.
Vọng-lâu, 75.
Vọng-phu.— hình, 155; — miếu, 155.
Vô-ngoại xã, 123.
Vô-dịnh (bộ), 196, 197.
Vũ-giang huyện 27, 128, 206.
Vũ-khê (Doanh), 119.
Vũ-lao tòng, 123.
Vũ-lăng.- huyện, 91; — tòng, 176.
Vũ-ninh, 50; bộ —, 195; — huyện, 27, 206.
Vũ-nga (châu), 198.
Vũ-nhai huyện 35, 37, 191, 206.
Vũ-nham, 50.
Vũ-liên huyện, 19, 21, 190, 212.
Vũ-thuận, 88.
Vũ-văn uyên, 53.
Vũ-vi, 99.
Vũ-xá, 91; — đô, 144; — thị, 149; — xã, 88.
Vũ-xương, 144; (huyện), 46, 190, 199, 209.
Vụ-bản (huyện), 212.
Vua Lứa, 167.
Vũng : Xem tên của mỗi vũng.
Vũng-cù xã, 147.
Vũng-liêm (quận), 216, 232.
Vũng-lâu (quận), 226; (tỉnh), 215.
Vực. — đầm, 147; Quán —, 88.
Vực Du-du, 140.
Vực Đôn, 84.
Vực Tiên-tiên, 143.
Vựng (Ngã ba), 19.
Vườn chồi, 135.
Vườn đào, 136.
Vương-phủ, 8.

VƯƠNG-SUNG, 57.

X

Xa-lý (sông), 59.
Xà-chung, 171.
Xà-dất, 171.
Xà-mao (Mang), 171.
Xà-vị-lữ, 171.
Xã .— hải-môn, 83; — mòn, 16, 83.
Xích-lam hải-môn, 164.
Xích-thâm (Vạn), 75.
Xích-thủy (Sông), 66.
Xích-xí miền, 124.
Xuân-dài, 96, 99; — giang, 96; — hải-môn, 156; — mòn, 100.
Xuân-kỳ tòng, 120.
Xuân-lao tòng, 123.
Xuân-liệu (Thác), 119, 120.
Xuân-lộc (quận), 224; (tỉnh), 224.
Xuân-lôi tòng, 120.
Xuân-trường (phủ), 212.
Xuất-lực thanh tú, 151.
Xuyên-mộc (quận), 215.
Xước. Cửa —, 80; — thị, 144.
Xương.— giang, 4, 27, 50, 58; sông —, 61.
Xương-định sơn, 156.

Y

Ý-an huyện, 19, 21, 50.
Ý-yên (huyện), 190, 207, 212.
Ý-cống tòng, 176.
Ý-lan, 88.
Ý (châu), 212.
Ý-bắc châu, 42, 191.

Yên-bái (tỉnh), 213.
Yên-bình (phủ), 191, 212.
Yên-dũng.— huyện, 27, 29, 50, 60, 64, 191, 206, 211; — sơn, 131.
Yên [ən] định huyện, 13, 208, 214.
Yên-hóa huyện, 11, 13, 208.
Yên-hưng (huyện), 191, 212.
Yên-khang huyện, 11, 13, 76, 190, 199.
Yên-khánh (huyện), 199, 208; (phủ), 199, 212
Yên-lạc (huyện), 206, 213.
Yên-lăng (phủ), 212.
Yên-lập (phủ), 191, 212.
Yên-mã sơn, 19.
Yên-mô.— huyện, 13, 190, 212; — mòn, 11.
Yên-mỹ (huyện), 211.
Yên-nhân (phủ), 202.
Yên-phong (huyện), 191, 206, 211.
Yên-phụ sơn, 4, 32.
Yên-phúc (huyện), 191.
Yên-quảng, 194.
Yên-son (phủ), 212.
Yên-tây (phủ), 191.
Yên (an) tử sơn, 4, 32, 65, 108.
Yên-thành (huyện), 213.
Yên-thể huyện, 27, 29, 50, 60, 131, 191, 206; (phủ), 211.
Yên-trường (phủ), 208.
Yên-việt (huyện), 191.
Yến-lương lũy, 91.
Yêu hải-môn, 88, 92.
Yue kiao chou, 239. X. Việt-kiều thư.

BẢNG ĐỊNH CHÁNH
ERRATA

| Trang Page | Ô Carreau | HÀNG THỨ LIGNE | | In sai là Au lieu de | Xin chữa là Lire |
|---------------|--------------|-------------------|-------------------|-------------------------|----------------------|
| | | Bên tâ Gauche | Bên hữu Droite | | |
| 8 | 8-D | | | Đông doanh | Đông cung |
| 8 | 12-A | | | Tây | Tây |
| 13 | 11-3 | | | Huyện Na-sơn | Huyện Nga-sơn |
| 16 | 6-H | | | Cường giảng môn | Cương-giản môn |
| 16 | 13-F | | | Giáp Thành hóa | Giáp Thành-hoa |
| 42 | | | 5 | Tùng lộc hạ lai | Tùng Lộc hạ lai |
| 42 | | | 11 | Tùng lộc bình-châu | Tùng Lộc-bình châu |
| 47 | | | | Địa-dò Quảng-nam | Xin đề qua trang 48 |
| 48 | | | | Địa-dò Thuận-hóa | Xin đề qua trang 47 |
| 50 | 2-K | | | Lạc-thồ | Lạc-thồ |
| 50 | 6-G | | | G | C |
| 53 | 5-G | | | Hợp-ph | Hợp-phì |
| 53 | 8-G | | | Tân-thủy | Tân-thủy |
| 53 | 10-D | | | Phù-khan | Phù-khang |
| 53 | | | 14 | Sơn-nam | Sơn-nam |
| 55 | | 4 | | Văn-hến | Văn-hiến |
| 59 | | | | Tư-Minh | Tư-minh |
| 62 | | 11 | | Đồn tốt | Đồn Tốt |
| 63 | | 7 | | ... mà đí, | ... mà đí, |
| 63 | | | 2 | Đồn-tốt | Đồn Tốt |
| 65 | | 9 | | khoái-châu | Khoái-châu |
| 68 | | | 1 | Đèo-Khoé | Đèo Khéo |
| 68 | | | 15 | Đỗ-bá-thị | Đỗ-bá thị |
| 72 | | 13 | | quán cót | quán Cót |
| 79 | | 1 | | Tù-Thức động nhị; xú | Tù-Thức động, nhị xứ |

| Trang Page | Ô <i>Carreau</i> | HÀNG THỨ <i>LIGNE</i> | | In sai là <i>Au lieu de</i> | Xin chữa là <i>Lire</i> |
|---------------|---------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------------|----------------------------|
| | | Bên tả <i>Gauche</i> | Bên hữu <i>Droite</i> | | |
| 80 | 1-E | | | Cầu câu | Cầu Câu |
| 80 | 1-E | | | Vạn phẩn | Vạn Phản |
| 84 | 7-C | | | Cần Ngạn | Cần Ngạn |
| 88 | 3-E | | | Niều-doanh | Niều doanh |
| 88 | 4-F | | | An-niều xã | An-niều xã |
| 88 | 12-D | | | khe mua | Khe Mưa |
| 91 | | 12 | | Tàu. Voi | Tàu-voi, |
| 92 | | 13 | | thả «thâm» | thả thâm, |
| 92 | | 14 | | : Nhắt... | : Nhắt.. |
| 92 | | 20 | | bạch trú thủ | bạc trú thủ |
| 95 | | 16 | | Túc Lô-phiêu | Túc Lò-phiêu |
| 96 | | 17 | | Bản-thảo | Bản-thảo |
| 99 | | 5 | | Ghềng | Ghềnh |
| 99 | | 26 | | Gênh | Gênh |
| 99 | | 30 | | Hồ-dương | Hồ-dương |
| 100 | | 17 | | quyền. Bô (?)... | quyền (?). Bô... |
| 100 | | 21 | | Đồng-phạm | Đồng Phạm |
| 100 | | | 1 | Kả | Kẻ |
| 100 | | | 6 | đễn | đến |
| 120 | | 5 | | ít | ít |
| 123 | 8. | | | 8. — Thác trầm-kỳ | 8.— B- Thác Trầm-kỳ |
| 139 | | | 4 | Tước của Ng. -Hoàng | Tước của Ng. Hoàng |
| 140 | 7-B | | | Ông Hồi lũy; | Ông Hồi lũy; C — |
| 143 | 6-D | | | Cửa huyện Tam-kỳ | Cửa huyện Tam-kỳ |
| 156 | 7-A | | | Giá-Sơn | Giá-sơn |
| 159 | 1-B | | | Kiều-Thị | Kiều — Thị |
| 160 | 1-C | | | Chúa Ngọc-tháp | Chúa Ngọc tháp |

| Trang Page | Ø Carreau | HÀNG THỦ L I G N E | | In sai là : Au lieu de : | Xin chữa là Lire |
|---------------|--------------|-----------------------|-------------------|---|--|
| | | Bên tả Gauche | Bên hữu Droite | | |
| 172 | Chú 2 | | | Thành-Châu: có lê là Chân lạp , gọi là... Thời Lê Tuyên-quang Sóc-trăng Sóc-trăng Cầu-ngang ... hải chữ Châu thành (quận) th. t. Sóc-trăng Kim-giang, 38 đến L | Thành-châu: là Vientiane , lại gọi là Thời Lê Tuyên-quang Sóc-trăng Sóc-trăng Cầu-ngang ... hải chữ. Sóc-trăng Xóa bỏ |
| 193 | | 1 | | | |
| 194 | | 22 | | | |
| 197 | | 6 | | | |
| 210 | | | 19 | | |
| 215 | | | 19 | | |
| 216 | | 9 thuộc | Phân hạt | | |
| 239 | | 7 | | | |
| 247 | | | | | |
| 255 | | | | | |

MỤC - LỤC

Table des matières

| | | | |
|--|-------------|---|-----------|
| <i>Lời giới thiệu</i> | VII — XII | Mục-lục tóm-quát | 50 - 53 |
| <i>Quelques mots en guise d'introduction</i> | XXIII — XXX | <i>Giao-châu chí</i> 交州志 | 54 - 55 |
| <i>Hồng-đức bản đồ</i> 洪德版圖 | 2 - 53 | <i>Chí lược</i> 志略 | 56 - 57 |
| Tổng kết | 2 - 3 | <i>Giao-chỉ đạo tam</i> 交趾道三 | 58 - 65 |
| Bản đồ toàn-thể lãnh-thổ | 4 - 5 | <i>Thiên-nam tú-chí lô đồ thư</i> dẫn } | 66 - 69 |
| An-nam đồ thuyết 安南圖說 | 6 - 7 | 天南四至路圖書引 } | 66 - 69 |
| Trung-đô 中都 | 8 - 9 | <i>Thiên-nam tú-chí lô đồ thư</i> } | 70 - 137 |
| Thanh-hoa thừa tuyêん 清華承宜 | 10 - 13 | 天南四至路圖書 } | 70 - 137 |
| Nghệ-an 彙安 | 14 - 17 | Quyền thứ nhất 卷之一 | 70 - 103 |
| Sơn-nam 山南 | 18 - 21 | Quyền thứ nhì 卷之二 | 102 - 113 |
| Sơn-tây 山西 | 22 - 25 | Quyền thứ ba 卷之三 | 114 - 125 |
| Kinh-bắc 京北 | 26 - 29 | Quyền thứ tư 卷之四 | 126 - 137 |
| Hải-dương 海陽 | 30 - 33 | <i>Giáp-ngo niên bình Nam đồ</i> } | 38 - 167 |
| Thái-nguyên 太原 | 34 - 37 | 甲午年平南圖 } | 38 - 167 |
| Tuyên-quang 宣光 | 38 - 39 | <i>Cảnh-thịnh tân đồ Đại Man quốc</i> } | 68 - 173 |
| Hưng-hóa 興化 | 40 - 41 | 景盛新圖大蠻國 } | 68 - 173 |
| Lạng-sơn 諒山 | 42 - 43 | <i>Cao-băng phủ toàn đồ</i> 高平府全圖 | 174 - 179 |
| An-quảng 安廣 | 44 - 45 | <i>Mục-mã trấn doanh đồ</i> 牧馮鎮營圖 | 178 - 185 |
| Thuận-hóa 順化 | 46 - 47 | <i>Phụ-lục — Appendices</i> | 189 - 240 |
| Quảng-nam 廣南 | 48 - 49 | Bản trích dịch phần Việt-sử địa- lý | 189 - 202 |

915.97

HJ72

| | |
|---|-----------|
| Biểu nhất - lâm về việc phân chia địa-hạt | 203 - 237 |
| Năm 1428 | 203 |
| Năm 1466 | 203 |
| Năm 1469 ? | 203 |
| Năm 1490 | 204 |
| Năm 1509 - 1516 | 204 |
| Năm 1723 và chúa Nguyễn | 204 |
| Năm 1802 - 1819 | 205 |
| Năm 1820 - 1840, 1848 - 1883 | 205 - 210 |
| Năm 1806 | 210 |
| Trước 1945 - 1954 | 211 - 215 |
| Tđ-chức hiện thời | 215 - 237 |
| Tổng quát về Việt-sử địa-lý | 238 - 240 |
| Mục-lục tên riêng — Table onomastique | 241 - 271 |
| Bảng đính-chánh — Errata | 272 - 274 |
| Mục-lục — Table des matières | 275 - 276 |

Vietnam — Địa lý lịch sử — bản đồ
(VN - historical geography - maps)

960.597

H772
TÁC GIẢ

NHÂN DỀ HẾT ĐẦU TRUYỀN THÔ

960.597

H772

Giấy phép 2938/XB ngày 10 tháng 12 năm 1962
tại Nhà Thông-tin Saigon

In tại Ẩn-quán HỢP-HƯNG
349, Nguyễn-Thiện-Thuật — Saigon